

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3402															phải thu
1	Nguyễn Việt	Linh	340226	11	1 815 000	X								1 815 000	
2	Phạm Hùng	Tuấn	340237	4	660 000	X								660 000	
3	Hoàng Ngọc	Bách	340260	4	660 000		X								
	Tổng cộng lớp			19	3 135 000									2 475 000	
LỚP: 3404															phải thu
1	Lê Thị	Hiên	340443	12	1 980 000	X								1 980 000	
2	Nguyễn Trung Nhật	Anh	340453	4	660 000	X								660 000	
	Tổng cộng lớp			16	2 640 000									2 640 000	
LỚP: 3406															phải thu
1	Trần Trí	Dũng	340612	2	330 000	X								330 000	
2	Hà Thị Hà	Mây	340654	3	495 000	X								495 000	
	Tổng cộng lớp			5	825 000									825 000	
LỚP: 3407															phải thu
1	Trần Ngọc	Nguyễn	340730	2	330 000	X								330 000	
	Tổng cộng lớp			2	330 000									330 000	
LỚP: 3408															phải thu
1	Hà Mạnh	Trung	340811	7	1 155 000	X								1 155 000	
2	Nguyễn Hồng	Quân	340858	2	330 000	X								330 000	
	Tổng cộng lớp			9	1 485 000									1 485 000	
LỚP: 3409															phải thu
1	Trần Thị Khánh	Trâm	340956	3	495 000	X								495 000	
	Tổng cộng lớp			3	495 000									495 000	
LỚP: 3410															phải thu
1	Hoàng Thị Hồng	Ngân	341026	2	330 000	X								330 000	
	Tổng cộng lớp			2	330 000									330 000	
LỚP: 3411															phải thu
1	Lương Thị	Liên	341157	3	495 000		X								
2	Bùi Thị	Thảo	341161	4	660 000	X								660 000	
	Tổng cộng lớp			7	1 155 000									660 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3412															phải thu
1	Vũ Thị Kiều	Oanh	341216	2	330 000	X								330 000	
2	Nguyễn Tuấn	Anh	HS33C050	5	825 000	X								825 000	
	Tổng cộng lớp			7	1 155 000									1 155 000	
LỚP: 3413															phải thu
1	Ma Khánh	Ly	341321	2	330 000	X								330 000	
	Tổng cộng lớp			2	330 000									330 000	
LỚP: 3414															phải thu
1	Lương Thị Kim	Hương	341459	3	495 000	X								495 000	
	Tổng cộng lớp			3	495 000									495 000	
LỚP: 3415															phải thu
1	Nguyễn Thu	Thủy	341553	6	990 000	X								990 000	
	Tổng cộng lớp			6	990 000									990 000	
LỚP: 3416															phải thu
1	Nguyễn Mai	Quang	341665	3	495 000	X								495 000	
	Tổng cộng lớp			3	495 000									495 000	
LỚP: 3417															phải thu
1	Vũ Trọng	Thắng	341740	15	2 475 000	X								2 475 000	
	Tổng cộng lớp			15	2 475 000									2 475 000	
LỚP: 3418															phải thu
1	Trần Mạnh	Linh	341805	19	3 135 000	X								3 135 000	
2	Trần Tuấn	Linh	341806	2	330 000	X								330 000	
3	Ngô Thanh	Nhã	HS32D006	3	495 000	X								495 000	
	Tổng cộng lớp			24	3 960 000									3 960 000	
LỚP: 3419															phải thu
1	Triệu Thị Hồng	Diễm	341959	9	1 485 000	X								1 485 000	
	Tổng cộng lớp			9	1 485 000									1 485 000	
LỚP: 3420															phải thu
1	Vũ Mai	Tuyết	342051	21	3 465 000	X								3 465 000	
	Tổng cộng lớp			21	3 465 000									3 465 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3421															phải thu
1	Nguyễn Hoàng	342105	2	330 000	X								330 000		
2	Nguyễn Văn Hùng	342119	15	2 475 000	X								2 475 000		
	Tổng cộng lớp		17	2 805 000									2 805 000		
LỚP: 3422															phải thu
1	Hoàng Trung Đức	342223	18	2 970 000	X								2 970 000		
2	Vũ Ngọc Vững	342236	10	1 650 000	X								1 650 000		
	Tổng cộng lớp		28	4 620 000									4 620 000		
LỚP: 3423															phải thu
1	Nguyễn Văn Nam	342309	24	3 960 000	X								3 960 000		
2	Lê Hải Yến	342320	17	2 805 000	X								2 805 000		
3	Nguyễn Quang Hợp	342366	14	2 310 000	X								2 310 000		
	Tổng cộng lớp		55	9 075 000									9 075 000		
LỚP: 3425															phải thu
1	Phạm Thanh Vân	342532	3	495 000	X								495 000		
	Tổng cộng lớp		3	495 000									495 000		
LỚP: 3501															phải thu
1	Hoàng Khánh Linh	350105	2	330 000	X								330 000		
2	Hoàng Anh Tuấn	350112	15	2 475 000	X								2 475 000		
3	Ngô Thế Trình	350128	14	2 310 000	X								2 310 000		
4	Trần Quang Trung	350152	3	495 000	X								495 000		
5	Nguyễn Anh Hoàng	350156	2	330 000	X								330 000		
6	Nguyễn Minh Hà	350160	8	1 320 000	X								1 320 000		
7	Nguyễn Tiến Dũng	350165	13	2 145 000	X								2 145 000		
	Tổng cộng lớp		57	9 405 000									9 405 000		
LỚP: 3502															phải thu
1	Nguyễn Thị Minh Trang	350208	3	495 000	X								495 000		
2	Lê Quang Đạo	350210	2	330 000	X								330 000		
3	Cao Hoàng Sơn	350212	15	2 475 000	X								2 475 000		
4	Vương Thị Lan Anh	350229	13	2 145 000	X								2 145 000		

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên	Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
			Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
											Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3502														phải thu
5	Nguyễn Thị Thảo	350237	3	495 000	X								495 000	
	Tổng cộng lớp		36	5 940 000									5 940 000	
LỚP: 3503														phải thu
1	Nguyễn Thị Hà Châu	350302	8	1 320 000	X								1 320 000	
2	Phạm Thị Thục Oanh	350305	21	3 465 000	X								3 465 000	
3	Bùi Thị Hà	350320	15	2 475 000		X								
4	Mạc Thị Minh Thu	350321	2	330 000	X								330 000	
5	Lương Thanh Trọng	350337	10	1 650 000	X								1 650 000	
	Tổng cộng lớp		56	9 240 000									6 765 000	
LỚP: 3504														phải thu
1	Phạm Vương Thu Dạ	350403	23	3 795 000	X								3 795 000	
2	Nguyễn Văn Chuyển	350426	3	495 000	X								495 000	
3	Đặng Thị Khánh Linh	350435	18	2 970 000	X								2 970 000	
4	Bùi Thị Hồng Phúc	350448	18	2 970 000	X								2 970 000	
5	Đào Thanh Huyền	350460	14	2 310 000	X								2 310 000	
6	Bùi Nhật Hoàng	350466	25	4 125 000	X								4 125 000	
7	Phạm Thuý Ngân	351401	14	2 310 000	X								2 310 000	
8	Phùng Thị Kim Thuý	351464	18	2 970 000	X								2 970 000	
	Tổng cộng lớp		133	21 945 000									21 945 000	
LỚP: 3505														phải thu
1	Nguyễn Thị Lan Hương	350509	20	3 300 000	X								3 300 000	
2	Hồ Thế Anh	350510	3	495 000	X								495 000	
3	Nguyễn Nhật Anh	350516	7	1 155 000	X								1 155 000	
4	Trần Thị Nhị	350518	18	2 970 000	X								2 970 000	
5	Vũ Minh Hải	350519	2	330 000	X								330 000	
6	Tàng Thị Phương	350539	2	330 000	X								330 000	
7	Vi Hải Yến	350558	2	330 000	X								330 000	
8	Trần Nhật Linh	350561	2	330 000	X								330 000	
9	Quản Đặng Mai Linh	350565	5	825 000	X								825 000	
	Tổng cộng lớp		61	10 065 000									10 065 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh				
												Hiệp định	Tự túc			
LỚP: 3506																phải thu
1	Vũ Thị Huyền	Trang	350635	18	2 970 000	X									2 970 000	
2	Trần Thị Hằng		350651	10	1 650 000	X									1 650 000	
3	Mai Quỳnh	Trang	350659	2	330 000	X									330 000	
	Tổng cộng lớp			30	4 950 000										4 950 000	
LỚP: 3507																phải thu
1	Nguyễn Thanh	Mây	350704	7	1 155 000	X									1 155 000	
2	Nguyễn Trung	Hiếu	350718	20	3 300 000	X									3 300 000	
3	Nguyễn Trà	My	350731	13	2 145 000	X									2 145 000	
4	Đỗ Đức	Mạnh	350733	3	495 000	X									495 000	
	Tổng cộng lớp			43	7 095 000										7 095 000	
LỚP: 3508																phải thu
1	Nguyễn Thị Cẩm	Duyên	350822	4	660 000	X									660 000	
2	Hà Thị Viên		350838	12	1 980 000		X									
3	Đào Thùy	Linh	350857	18	2 970 000	X									2 970 000	
4	Nguyễn Thị Vân	Anh	350861	18	2 970 000	X									2 970 000	
	Tổng cộng lớp			52	8 580 000										6 600 000	
LỚP: 3509																phải thu
1	Trần Quốc	Tuấn	350917	12	1 980 000	X									1 980 000	
2	Nguyễn Văn	Thế	350922	2	330 000	X									330 000	
3	Lý Thị	Liễu	350942	17	2 805 000	X									2 805 000	
4	Hồ Mạnh	Quân	350957	2	330 000	X									330 000	
5	Nguyễn Anh	Tuấn	350966	17	2 805 000	X									2 805 000	
	Tổng cộng lớp			50	8 250 000										8 250 000	
LỚP: 3510																phải thu
1	Nguyễn Thị	Trang	351027	12	1 980 000	X									1 980 000	
2	Bùi Tất	Thanh	351029	4	660 000	X									660 000	
3	Đỗ Nhật	Minh	351054	19	3 135 000	X									3 135 000	
4	Trần Thị Lan	Anh	351063	17	2 805 000	X									2 805 000	
	Tổng cộng lớp			52	8 580 000										8 580 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3511															phải thu
1	Lê Thị Liên		351117	4	660 000	X								660 000	
2	Khúc Thị Dinh		351121	14	2 310 000	X								2 310 000	
3	Phan Thành Long		351148	13	2 145 000	X								2 145 000	
4	Lê Sơn		351154	3	495 000	X								495 000	
5	Bùi Thanh Tùng		351155	3	495 000	X								495 000	
6	Vũ Thị Thu Thủy		351156	10	1 650 000	X								1 650 000	
7	Đỗ Minh Hoàng		351160	8	1 320 000	X								1 320 000	
8	Đoàn Thu Trang		351162	17	2 805 000	X								2 805 000	
	Tổng cộng lớp			72	11 880 000									11 880 000	
LỚP: 3512															phải thu
1	Trịnh Hồng Linh		351209	22	3 630 000	X								3 630 000	
2	Trần Tuyết Anh		351211	5	825 000	X								825 000	
3	Tạ Văn Tăng		351223	23	3 795 000	X								3 795 000	
4	Vũ Đức Hữu		351247	29	4 785 000	X								4 785 000	
5	Souliphon Khampany		351268	3	495 000	X								495 000	
6	Lương Anh Túc		352637	27	4 455 000	X								4 455 000	
	Tổng cộng lớp			109	17 985 000									17 985 000	
LỚP: 3513															phải thu
1	Nguyễn Thị Hồng Thao		351349	17	2 805 000	X								2 805 000	
2	Nguyễn Hồng Minh		351357	6	990 000	X								990 000	
3	Nguyễn Hồng Hạnh		351362	17	2 805 000	X								2 805 000	
	Tổng cộng lớp			40	6 600 000									6 600 000	
LỚP: 3514															phải thu
1	Lý Thái Sơn		351417	18	2 970 000	X								2 970 000	
2	Đào Hoàng Oanh		351442	2	330 000	X								330 000	
3	Nguyễn Thị Thanh Hiền		351448	2	330 000	X								330 000	
4	Nguyễn Trà My		351459	4	660 000	X								660 000	
	Tổng cộng lớp			26	4 290 000									4 290 000	
LỚP: 3515															phải thu

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3515															phải thu
1	Nguyễn Đức	Nam	351515	2	330 000	X								330 000	
2	Lê Thị	Hồng	351519	16	2 640 000	X								2 640 000	
3	Nguyễn Thị	Thúy	351523	16	2 640 000	X								2 640 000	
4	Nguyễn Việt	Quyết	351537	2	330 000	X								330 000	
5	Tô Việt	Dũng	351550	2	330 000	X								330 000	
6	Lô Thị Lan	Anh	351559	15	2 475 000	X								2 475 000	
7	Trịnh Thu	Huyền	351564	7	1 155 000	X								1 155 000	
	Tổng cộng lớp			60	9 900 000									9 900 000	
LỚP: 3516															phải thu
1	Nguyễn Phúc	Anh	351601	8	1 320 000	X								1 320 000	
2	Nguyễn Tuấn	Anh	351608	2	330 000	X								330 000	
3	Vũ Hoàng	Thông	351612	14	2 310 000	X								2 310 000	
4	Nông Thị Quỳnh	Hoa	351642	18	2 970 000	X								2 970 000	
5	Hoàng Văn	Thái	351646	17	2 805 000	X								2 805 000	
6	Trần Trung	Hiếu	351647	5	825 000	X								825 000	
	Tổng cộng lớp			64	10 560 000									10 560 000	
LỚP: 3517															phải thu
1	Nguyễn Thị Hương	Giang	351706	18	2 970 000	X								2 970 000	
2	Đặng Thị Hải	Yến	351708	20	3 300 000	X								3 300 000	
3	Hoàng Văn	Chiến	351734	6	990 000	X								990 000	
4	Nguyễn Đức	Trung	351763	18	2 970 000	X								2 970 000	
	Tổng cộng lớp			62	10 230 000									10 230 000	
LỚP: 3518															phải thu
1	Trần Việt	Dũng	351835	12	1 980 000	X								1 980 000	
2	Tạ Thị	Hà	351850	9	1 485 000		X								
	Tổng cộng lớp			21	3 465 000									1 980 000	
LỚP: 3519															phải thu
1	Ngô Mạnh	Linh	351915	18	2 970 000	X								2 970 000	
2	Đào Thị	Nhung	351926	7	1 155 000	X								1 155 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3519															phải thu
3	Nguyễn Văn	Chiến	351934	4	660 000	X								660 000	
4	Nguyễn Sơn	Tùng	351964	4	660 000	X								660 000	
	Tổng cộng lớp			33	5 445 000									5 445 000	
LỚP: 3520															phải thu
1	Lê Thị Khánh	Huyền	352009	3	495 000	X								495 000	
2	Nguyễn Anh	Dũng	352028	6	990 000	X								990 000	
3	Lê Minh	Hằng	352032	18	2 970 000	X								2 970 000	
4	Nguyễn Thị	Thắm	352045	8	1 320 000	X								1 320 000	
5	Hoàng Thị	Linh	352058	2	330 000	X								330 000	
	Tổng cộng lớp			37	6 105 000									6 105 000	
LỚP: 3521															phải thu
1	Dương Ngọc	Thương	352101	2	330 000	X								330 000	
2	Nguyễn Trọng	Nghĩa	352106	3	495 000	X								495 000	
3	Vì Tiến	Dũng	352159	17	2 805 000	X								2 805 000	
	Tổng cộng lớp			22	3 630 000									3 630 000	
LỚP: 3522															phải thu
1	Lê Thị	Thùy	352202	15	2 475 000	X								2 475 000	
2	Đặng Thùy	Linh	352232	4	660 000	X								660 000	
3	Ong Thị Phương	Anh	352243	23	3 795 000	X								3 795 000	
4	Nguyễn Thị	Mai	352246	2	330 000	X								330 000	
5	Hà Đức	Anh	352255	21	3 465 000	X								3 465 000	
6	Nguyễn Quốc	Huy	352260	9	1 485 000	X								1 485 000	
7	Bùi Trường	Quân	352262	3	495 000	X								495 000	
8	Nguyễn Thái	Hậu	352266	4	660 000	X								660 000	
	Tổng cộng lớp			81	13 365 000									13 365 000	
LỚP: 3523															phải thu
1	Lê Thị	Anh	352363	9	1 485 000	X								1 485 000	
	Tổng cộng lớp			9	1 485 000									1 485 000	
LỚP: 3524															phải thu

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3524															phải thu
1	Nguyễn Thị Yến		352432	2	330 000	X								330 000	
2	Nguyễn Bảo Ngọc		352439	12	1 980 000				X						
3	Lê Đức Anh		352442	5	825 000	X								825 000	
4	Cao Thị Oanh		352449	2	330 000	X								330 000	
5	Phùng Văn Đức		352450	2	330 000	X								330 000	
6	Sùng A Tổng		352463	18	2 970 000		X								
	Tổng cộng lớp			41	6 765 000									1 815 000	
LỚP: 3525															phải thu
1	Nguyễn Thị Thu Hà		352517	4	660 000		X								
2	Vy Thị Hường		352538	3	495 000	X								495 000	
	Tổng cộng lớp			7	1 155 000									495 000	
LỚP: 3526															phải thu
1	Đinh Thị Phương Thảo		352642	17	2 805 000	X								2 805 000	
2	Nguyễn Thị Lan Hương		352654	2	330 000	X								330 000	
3	Phạm Thúy Ngân		352661	5	825 000	X								825 000	
4	Nguyễn Việt Anh		352665	26	4 290 000	X								4 290 000	
5	Phạm Trường Giang		352698	10	1 650 000	X								1 650 000	
	Tổng cộng lớp			60	9 900 000									9 900 000	
LỚP: 3601															phải thu
1	Nguyễn Đức Đạt		115020373	11	1 815 000	X								1 815 000	
2	Nguyễn Hoàng Anh		350158	14	2 310 000	X								2 310 000	
3	Trần Thị Thu Huyền		360101	8	1 320 000	X								1 320 000	
4	Mã Lan Hương		360102	16	2 640 000	X								2 640 000	
5	Hoàng Việt Minh Anh		360103	11	1 815 000	X								1 815 000	
6	Đinh Thị Phương Hảo		360104	10	1 650 000	X								1 650 000	
7	Nguyễn Chánh San		360105	15	2 475 000		X								
8	Nông Văn Quỳnh		360106	14	2 310 000	X								2 310 000	
9	Giàng A Làng		360107	18	2 970 000	X								2 970 000	
10	Trần Thanh Tuấn		360108	15	2 475 000		X								
11	Triệu Thị Yến		360109	13	2 145 000	X								2 145 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định			Tự túc
LỚP: 3601															
12	Trần Minh	Phương	360110	15	2 475 000	X								2 475 000	
13	Lâm Hoàng Thuận	Yến	360111	15	2 475 000	X								2 475 000	
14	Phạm Thị	Oanh	360112	9	1 485 000	X								1 485 000	
15	Phạm Thị	Hồng	360113	14	2 310 000	X								2 310 000	
16	Phan Thị Hà	Phương	360114	17	2 805 000	X								2 805 000	
17	Vũ Thị	Hằng	360115	18	2 970 000	X								2 970 000	
18	Vũ Thị Hà	Anh	360116	14	2 310 000	X								2 310 000	
19	Phan Thị Ngọc	Bích	360117	17	2 805 000	X								2 805 000	
20	Lý Thị Hoài	Linh	360118	18	2 970 000	X								2 970 000	
21	Doanh Thị Phương	Nhã	360119	16	2 640 000	X								2 640 000	
22	Nguyễn Văn	Thế	360120	17	2 805 000	X								2 805 000	
23	Nguyễn Thị Cẩm	Chi	360121	16	2 640 000	X								2 640 000	
24	Trần Thị Mai	Thu	360122	14	2 310 000	X								2 310 000	
25	Trần Hải	Đăng	360123	21	3 465 000	X								3 465 000	
26	Hoàng Thị	Thái	360126	18	2 970 000		X								
27	Nguyễn Thị	Hường	360128	16	2 640 000	X								2 640 000	
28	Phạm Thị Hồng	Hân	360129	10	1 650 000	X								1 650 000	
29	Trần Thị	Hoa	360130	17	2 805 000	X								2 805 000	
30	Vũ Thị Hồng	Hà	360131	17	2 805 000	X								2 805 000	
31	Đỗ Thị Thùy	Linh	360132	18	2 970 000	X								2 970 000	
32	Nguyễn Văn	Tú	360133	18	2 970 000	X								2 970 000	
33	Nguyễn Đức	Hưng	360134	18	2 970 000	X								2 970 000	
34	Hoàng Thị	Đậm	360136	17	2 805 000	X								2 805 000	
35	Nguyễn Thị	Phương	360137	18	2 970 000	X								2 970 000	
36	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	360138	18	2 970 000	X								2 970 000	
37	Nguyễn Thị	Hồng	360140	10	1 650 000	X								1 650 000	
38	Nguyễn Hồng	Nhung	360141	6	990 000	X								990 000	
39	Nguyễn Mai	Hạnh	360142	15	2 475 000	X								2 475 000	
40	Lê Mai	Linh	360143	8	1 320 000	X								1 320 000	
41	Nguyễn Linh	Chi	360144	14	2 310 000	X								2 310 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh				
												Hiệp định	Tự túc			
LỚP: 3601																phải thu
42	Hoàng Thị	Chang	360145	9	1 485 000	X									1 485 000	
43	Nguyễn Thu	Thương	360146	17	2 805 000	X									2 805 000	
44	Hoàng Việt	Hà	360148	13	2 145 000	X									2 145 000	
45	Nguyễn Cẩm	Anh	360150	17	2 805 000	X									2 805 000	
46	Nguyễn Thùy	Linh	360151	15	2 475 000	X									2 475 000	
47	Trương Thị Huyền	Trang	360152	8	1 320 000	X									1 320 000	
48	Nguyễn Viết	Trung	360153	15	2 475 000	X									2 475 000	
49	Nguyễn Hạ	Thu	360154	15	2 475 000	X									2 475 000	
50	Nguyễn Hoàng Linh	Phụng	360155	15	2 475 000	X									2 475 000	
51	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	360156	18	2 970 000	X									2 970 000	
52	Nguyễn Thị	Huế	360157	18	2 970 000	X									2 970 000	
53	Khổng Minh	Quân	360158	18	2 970 000	X									2 970 000	
54	Nguyễn Thái	An	360159	10	1 650 000	X									1 650 000	
55	Bùi Thị Thuý	Vy	360160	18	2 970 000	X									2 970 000	
56	Nguyễn Minh	Hằng	360161	18	2 970 000	X									2 970 000	
57	Lê Thùy	Linh	360162	18	2 970 000	X									2 970 000	
58	Lưu Thị	Dung	360163	15	2 475 000	X									2 475 000	
59	Hoàng Ngọc	Lan	360164	18	2 970 000	X									2 970 000	
60	Trần Lê An	Nguyên	360165	12	1 980 000	X									1 980 000	
61	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	360166	14	2 310 000	X									2 310 000	
62	Võ Thanh	Hiền	360167	4	660 000	X									660 000	
63	Bùi Văn	Kiên	360168	18	2 970 000	X									2 970 000	
64	Yongdong	Moua	360169	18	2 970 000	X									2 970 000	
65	Nguyễn Thị Minh	Thư	360170	14	2 310 000	X									2 310 000	
	Tổng cộng lớp			959	158 235 000										150 315 000	
LỚP: 3602																phải thu
1	Bùi Thị	Giang	360201	14	2 310 000	X									2 310 000	
2	Hoàng Thị	Thu	360202	18	2 970 000		X									
3	Triệu Long	Viên	360203	18	2 970 000		X									
4	Giàng A	Pó	360204	18	2 970 000		X									

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3602															
5	Vương Thanh	Tùng	360205	18	2 970 000	X								2 970 000	
6	Hoàng Thị	Huệ	360206	14	2 310 000	X								2 310 000	
7	Đình Thuý	Chuẩn	360207	16	2 640 000		X								
8	Nguyễn Thị	Phương	360208	18	2 970 000	X								2 970 000	
9	Vũ Hoàng	Anh	360209	16	2 640 000	X								2 640 000	
10	Lý ánh	Nguyệt	360210	17	2 805 000	X								2 805 000	
11	Ma Thị	Lâm	360211	12	1 980 000	X								1 980 000	
12	Nguyễn Sỹ	Anh	360212	3	495 000	X								495 000	
13	Đình Trọng	Minh	360213	15	2 475 000	X								2 475 000	
14	Nông Thị Huyền	Trang	360214	16	2 640 000	X								2 640 000	
15	Bùi Thị Thuỷ	Tiên	360215	9	1 485 000	X								1 485 000	
16	Hoàng Bích	Trà	360216	18	2 970 000	X								2 970 000	
17	Nông Thuý	Trang	360217	17	2 805 000	X								2 805 000	
18	Quách Huyền	Thương	360218	14	2 310 000	X								2 310 000	
19	Phạm Vũ Huy	Hiệp	360219	16	2 640 000	X								2 640 000	
20	Bùi Chí	Công	360220	16	2 640 000	X								2 640 000	
21	Nông Thị Thu	Giang	360221	18	2 970 000	X								2 970 000	
22	Nông Thị	Nhung	360222	9	1 485 000	X								1 485 000	
23	Trần Hậu Hoàng	Anh	360223	16	2 640 000	X								2 640 000	
24	Khổng Thị	Chanh	360224	17	2 805 000	X								2 805 000	
25	Mã Ngọc	Cầm	360225	16	2 640 000	X								2 640 000	
26	Vũ Thị	Duyên	360226	18	2 970 000	X								2 970 000	
27	Trần Thị	Hà	360227	11	1 815 000	X								1 815 000	
28	Ngô Thị	Lương	360228	11	1 815 000	X								1 815 000	
29	Nguyễn Văn	Thảo	360229	18	2 970 000	X								2 970 000	
30	Đặng Thị Như	Quỳnh	360230	14	2 310 000	X								2 310 000	
31	Bùi Danh	Đạt	360231	17	2 805 000	X								2 805 000	
32	Nguyễn Thị Vân	Anh	360232	16	2 640 000	X								2 640 000	
33	Trần Thị Ngọc	Hà	360233	18	2 970 000		X								
34	Nguyễn Thiên	Nam	360234	7	1 155 000	X								1 155 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh				
												Hiệp định	Tự túc			
LỚP: 3602																phải thu
35	Lâm Ngọc	Anh	360235	17	2 805 000	X									2 805 000	
36	Hà Thị Phương	Liên	360236	16	2 640 000	X									2 640 000	
37	Nguyễn Thị Huyền	Trang	360237	16	2 640 000	X									2 640 000	
38	Phạm Thị	Yến	360238	18	2 970 000	X									2 970 000	
39	Nguyễn Anh	Tú	360239	18	2 970 000	X									2 970 000	
40	Đào Thị	Duyên	360241	11	1 815 000	X									1 815 000	
41	Đoàn Thị	Trang	360242	12	1 980 000		X									
42	Đỗ Xuân	Phượng	360243	14	2 310 000	X									2 310 000	
43	Nguyễn Huyền	Khanh	360244	14	2 310 000	X									2 310 000	
44	Nguyễn Thị	Oanh	360245	17	2 805 000	X									2 805 000	
45	Lại Tất	Thắng	360246	6	990 000	X									990 000	
46	Nguyễn Thị Mai	Linh	360247	18	2 970 000	X									2 970 000	
47	Phạm Thị	Huệ	360248	14	2 310 000	X									2 310 000	
48	Vũ Mỹ	Linh	360249	16	2 640 000	X									2 640 000	
49	Lê Thu	Thảo	360250	10	1 650 000	X									1 650 000	
50	Trần Thị Thúy	Nga	360251	18	2 970 000	X									2 970 000	
51	Nguyễn Trà	My	360252	18	2 970 000	X									2 970 000	
52	Trần Thị Thu	Hiên	360253	15	2 475 000	X									2 475 000	
53	Phùng Thế	Anh	360254	15	2 475 000	X									2 475 000	
54	Đỗ Thiên	Hoàng	360255	14	2 310 000	X									2 310 000	
55	Nguyễn Thị Minh	Hồng	360256	16	2 640 000	X									2 640 000	
56	Phan Thị Thu	Hà	360257	8	1 320 000	X									1 320 000	
57	Đặng Thế	Anh	360258	15	2 475 000	X									2 475 000	
58	Trần Phương	Linh	360259	16	2 640 000	X									2 640 000	
59	Phạm Phương	Anh	360261	12	1 980 000	X									1 980 000	
60	Nguyễn Trúc	Uyên	360263	14	2 310 000	X									2 310 000	
61	Lê Ngọc	Hưng	360265	17	2 805 000	X									2 805 000	
62	Nguyễn Ngọc	Anh	360266	18	2 970 000	X									2 970 000	
63	Phạm Thị	Hà	360267	14	2 310 000	X									2 310 000	
64	Nguyễn Phương	Vy	360268	17	2 805 000	X									2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3602															phải thu
65	Nguyễn Hoài	Nam	360269	7	1 155 000	X								1 155 000	
66	Mai Thị Thu	Hà	360270	14	2 310 000	X								2 310 000	
	Tổng cộng lớp			974	160 710 000									144 210 000	
LỚP: 3603															phải thu
1	Thào A	Sùng	360301	16	2 640 000		X								
2	Lường Thị	Thắm	360302	16	2 640 000		X								
3	Hà Thị	Quỳnh	360303	16	2 640 000	X								2 640 000	
4	Quảng Thị	Oanh	360304	15	2 475 000	X								2 475 000	
5	Ma Thị	Thơm	360305	14	2 310 000	X								2 310 000	
6	Lương Thị	Mơ	360306	15	2 475 000	X								2 475 000	
7	Hoàng Thị Hương	Nhài	360307	10	1 650 000	X								1 650 000	
8	Đỗ Hải	Yến	360308	16	2 640 000	X								2 640 000	
9	Lê Thị	Thương	360309	17	2 805 000	X								2 805 000	
10	Hà Thị	Yến	360310	15	2 475 000	X								2 475 000	
11	Nguyễn Kiều	Linh	360311	15	2 475 000	X								2 475 000	
12	Phạm Kim	Phụng	360312	15	2 475 000	X								2 475 000	
13	Đinh Thị Quỳnh	Mơ	360313	15	2 475 000	X								2 475 000	
14	Hà Thị	Hằng	360314	13	2 145 000	X								2 145 000	
15	Trần Thu	Hiên	360315	17	2 805 000	X								2 805 000	
16	Dương Thị	Sao	360316	15	2 475 000	X								2 475 000	
17	Lê Tuấn	Dũng	360317	15	2 475 000	X								2 475 000	
18	Nguyễn Xuân	Trường	360318	12	1 980 000	X								1 980 000	
19	Nông Thị	Kiều	360319	17	2 805 000	X								2 805 000	
20	Nguyễn Thị	Oanh	360320	15	2 475 000		X								
21	Nguyễn Anh	Đức	360321	15	2 475 000	X								2 475 000	
22	Dương Thị Quỳnh	Hoa	360322	18	2 970 000	X								2 970 000	
23	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	360323	16	2 640 000	X								2 640 000	
24	Triệu Thị Liên	Hoa	360324	17	2 805 000	X								2 805 000	
25	Hoàng Khánh	Linh	360325	16	2 640 000	X								2 640 000	
26	Lê Thị Kim	Anh	360326	16	2 640 000	X								2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3603															
27	Phạm Lê	Thanh	360327	17	2 805 000	X								2 805 000	
28	Phan Thị Bảo	Ngọc	360328	7	1 155 000	X								1 155 000	
29	Trần Thị	Hòa	360329	17	2 805 000	X								2 805 000	
30	Lê Thị	Thuý	360330	17	2 805 000	X								2 805 000	
31	Phạm Thị	Cúc	360331	18	2 970 000	X								2 970 000	
32	Lê Thị	Giang	360332	14	2 310 000	X								2 310 000	
33	Đặng Thị Ngọc	ánh	360333	15	2 475 000	X								2 475 000	
34	Mai Thị	Trang	360334	14	2 310 000	X								2 310 000	
35	Nguyễn Thị	Lý	360335	12	1 980 000	X								1 980 000	
36	Vũ Thị Thiên	Hương	360336	18	2 970 000	X								2 970 000	
37	Lương Thị	Ly	360337	17	2 805 000	X								2 805 000	
38	Nguyễn Thị Mai	Hương	360338	15	2 475 000	X								2 475 000	
39	Bùi Việt	Hùng	360339	18	2 970 000	X								2 970 000	
40	Phan Thành	Trung	360340	17	2 805 000	X								2 805 000	
41	Mai Hằng	Nga	360341	18	2 970 000	X								2 970 000	
42	Hà Thị	Thủy	360342	15	2 475 000	X								2 475 000	
43	Nguyễn Thu	Hiền	360343	14	2 310 000	X								2 310 000	
44	Lê Thanh	Quý	360344	18	2 970 000	X								2 970 000	
45	Nguyễn Đức	Đô	360345	15	2 475 000	X								2 475 000	
46	Nguyễn Thị	Yến	360346	17	2 805 000	X								2 805 000	
47	Trần Thị Thuý	Trang	360347	18	2 970 000	X								2 970 000	
48	Hà Thị	Huệ	360348	13	2 145 000	X								2 145 000	
49	Nguyễn Thị	Trang	360349	15	2 475 000	X								2 475 000	
50	Bạch Hưng	Phú	360351	15	2 475 000	X								2 475 000	
51	Hoàng Thị Thu	Trang	360352	13	2 145 000	X								2 145 000	
52	Phạm Kiều	My	360353	14	2 310 000	X								2 310 000	
53	Dương Văn	Quý	360354	9	1 485 000	X								1 485 000	
54	Nguyễn Khánh	Linh	360355	16	2 640 000	X								2 640 000	
55	Trần Hà Phương	Linh	360356	15	2 475 000	X								2 475 000	
56	Lê Văn	Thuân	360357	14	2 310 000	X								2 310 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
						Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
				Số TC	Thành tiền							Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3603															phải thu
57	Trần Phương	Thảo	360358	14	2 310 000	X								2 310 000	
58	Văn Khánh	Linh	360359	18	2 970 000	X								2 970 000	
59	Trần Thị Bích	Hạnh	360360	10	1 650 000	X								1 650 000	
60	Nguyễn Thị Phương	Anh	360361	9	1 485 000	X								1 485 000	
61	Nguyễn Thị Lam	Thuỷ	360362	8	1 320 000	X								1 320 000	
62	Nguyễn Khánh	Linh	360363	10	1 650 000	X								1 650 000	
63	Tăng Khánh	Ly	360364	7	1 155 000	X								1 155 000	
64	Nguyễn Thị Hồng	Anh	360366	9	1 485 000	X								1 485 000	
65	Phạm Thị Quỳnh	Mai	360367	14	2 310 000	X								2 310 000	
66	Bùi Thị Thu	Trang	360368	9	1 485 000	X								1 485 000	
67	Nguyễn Ngọc	Quang	360369	11	1 815 000	X								1 815 000	
	Tổng cộng lớp			971	160 215 000									152 460 000	
LỚP: 3604															phải thu
1	Nguyễn Thị	Hồng	360401	15	2 475 000	X								2 475 000	
2	Lữ Thị	Hương	360402	16	2 640 000	X								2 640 000	
3	Giàng A	Hồ	360403	17	2 805 000		X								
4	Lê út	Chinh	360404	18	2 970 000	X								2 970 000	
5	Nguyễn Thị	Hạ	360405	10	1 650 000	X								1 650 000	
6	Nguyễn Mạnh	Cường	360406	16	2 640 000	X								2 640 000	
7	Vũ Kiều	Trang	360407	14	2 310 000	X								2 310 000	
8	Nguyễn Thị Minh	Hậu	360408	17	2 805 000	X								2 805 000	
9	Lê Anh	Tuấn	360409	11	1 815 000	X								1 815 000	
10	La Thị	Huệ	360410	18	2 970 000	X								2 970 000	
11	Nguyễn Thu	Hằng	360411	17	2 805 000	X								2 805 000	
12	La Thị	Hài	360412	18	2 970 000	X								2 970 000	
13	Nguyễn Đỗ Tuấn	Long	360413	18	2 970 000	X								2 970 000	
14	Nguyễn Thị	Hoà	360414	11	1 815 000		X								
15	Trần Thị	Hiên	360415	16	2 640 000	X								2 640 000	
16	Trương Công	Hữu	360416	15	2 475 000	X								2 475 000	
17	Nguyễn Thị	Chi	360417	6	990 000	X								990 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3604															
18	Hoàng Thị Thu		360418	17	2 805 000		X								
19	Thân Văn Tạng		360419	18	2 970 000	X								2 970 000	
20	Vũ Diệu Hồng		360421	18	2 970 000	X								2 970 000	
21	Hà Minh Loan		360422	17	2 805 000	X								2 805 000	
22	Trần Quang Thiện		360423	15	2 475 000	X								2 475 000	
23	Hoàng Lệ Điềm		360424	17	2 805 000		X								
24	Nguyễn Thị Giang		360425	18	2 970 000	X								2 970 000	
25	Lê Thị Minh Nguyệt		360426	16	2 640 000	X								2 640 000	
26	Nguyễn Minh Hùng		360427	17	2 805 000	X								2 805 000	
27	Nguyễn Hải Yến		360428	17	2 805 000	X								2 805 000	
28	Đỗ Thị Thu Hà		360430	18	2 970 000	X								2 970 000	
29	Nguyễn Đức Hùng		360431	18	2 970 000	X								2 970 000	
30	Lê Xuân Chín		360432	17	2 805 000	X								2 805 000	
31	Trần Diệu Linh		360433	18	2 970 000	X								2 970 000	
32	Hoàng Kim Cường		360434	16	2 640 000	X								2 640 000	
33	Bùi Thị Nga		360435	18	2 970 000	X								2 970 000	
34	Bùi Thị Ngọc		360436	15	2 475 000	X								2 475 000	
35	Bùi Thị Vân Anh		360437	17	2 805 000	X								2 805 000	
36	Triệu Duy Thái		360438	15	2 475 000	X								2 475 000	
37	Phạm Quang Huy		360439	14	2 310 000	X								2 310 000	
38	Nguyễn Kiều Oanh		360440	9	1 485 000	X								1 485 000	
39	Lê Anh Thắng		360441	17	2 805 000	X								2 805 000	
40	Vũ Hồng Hạnh		360442	15	2 475 000	X								2 475 000	
41	Nguyễn Thị Thương		360443	16	2 640 000	X								2 640 000	
42	Nguyễn Thị Bích Phương		360444	16	2 640 000	X								2 640 000	
43	Lương Viết Thạch		360445	17	2 805 000	X								2 805 000	
44	Lê Thị Quyên		360446	17	2 805 000	X								2 805 000	
45	Đinh Văn Mạnh		360447	17	2 805 000	X								2 805 000	
46	Vũ Thị Phương Liên		360448	18	2 970 000	X								2 970 000	
47	Lê Thị Oanh		360449	17	2 805 000	X								2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3604															phải thu
48	Vũ Minh	Trang	360450	13	2 145 000	X								2 145 000	
49	Dương Trung	Kiên	360451	13	2 145 000	X								2 145 000	
50	Nguyễn Thị	Thảo	360452	16	2 640 000	X								2 640 000	
51	Tạ Thu	Hà	360453	16	2 640 000	X								2 640 000	
52	Lê Tuấn	Quang	360454	17	2 805 000	X								2 805 000	
53	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	360455	14	2 310 000	X								2 310 000	
54	Bùi Mạnh	Hà	360456	18	2 970 000	X								2 970 000	
55	Tạ Thị Thuỳ	Linh	360457	6	990 000	X								990 000	
56	Lê Thị Thu	Hằng	360458	15	2 475 000	X								2 475 000	
57	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	360459	8	1 320 000	X								1 320 000	
58	Hồ Đức	Việt	360460	18	2 970 000	X								2 970 000	
59	Xuân	Quỳnh	360462	15	2 475 000	X								2 475 000	
60	Trần Thị Thu	Hiền	360463	8	1 320 000	X								1 320 000	
61	Nguyễn Thị Phi	Diệp	360464	14	2 310 000	X								2 310 000	
62	Đặng Cao	Sơn	360465	19	3 135 000	X								3 135 000	
63	Nguyễn Thị Thuỳ	Linh	360466	16	2 640 000	X								2 640 000	
64	Lương Quy	Trung	360467	9	1 485 000	X								1 485 000	
65	Nguyễn Kiều	Anh	360468	18	2 970 000	X								2 970 000	
66	Vũ Thị	Nhung	360469	16	2 640 000	X								2 640 000	
67	Đèo Thị Hồng	ánh	360470	13	2 145 000	X								2 145 000	
	Tổng cộng lớp			***	169 950 000									159 720 000	
LỚP: 3605															phải thu
1	Nguyễn Hồng	Thuý	360501	15	2 475 000	X								2 475 000	
2	Triệu Thị	Huyền	360502	15	2 475 000		X								
3	Phùng Khánh	Huyền	360503	16	2 640 000	X								2 640 000	
4	Hùng Thị	Phong	360504	14	2 310 000		X								
5	Nông Thị Kim	Tuyết	360505	18	2 970 000	X								2 970 000	
6	Đinh Thu	Hiền	360506	9	1 485 000	X								1 485 000	
7	Hà Thị	Xuyến	360507	16	2 640 000		X								
8	Dương Thị	Như	360508	15	2 475 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định			Tự túc
LỚP: 3605															phải thu
9	Nghiều Văn	Đại	360509	16	2 640 000	X								2 640 000	
10	Lê Trung	Hiếu	360510	18	2 970 000	X								2 970 000	
11	Hoàng Thị	Trang	360511	18	2 970 000	X								2 970 000	
12	Trịnh Nguyễn Huyền	My	360512	12	1 980 000	X								1 980 000	
13	Nguyễn Mạnh	Dương	360513	17	2 805 000	X								2 805 000	
14	Vũ Thị Thu	Hà	360514	14	2 310 000	X								2 310 000	
15	Đoàn Thị	Mến	360515	18	2 970 000	X								2 970 000	
16	Long Thị	Chinh	360516	14	2 310 000	X								2 310 000	
17	Nguyễn Thị Minh	Khuê	360517	15	2 475 000	X								2 475 000	
18	Nguyễn Gia	Bình	360518	15	2 475 000	X								2 475 000	
19	Nguyễn Thu	Hương	360519	14	2 310 000	X								2 310 000	
20	Nông Thị	Trang	360520	14	2 310 000	X								2 310 000	
21	Đinh Thị Hoài	Thu	360521	13	2 145 000	X								2 145 000	
22	Đặng Thuỳ	Trang	360522	11	1 815 000	X								1 815 000	
23	Mai Phương	Thảo	360523	13	2 145 000	X								2 145 000	
24	Ninh Thu	Hoà	360525	18	2 970 000	X								2 970 000	
25	Trần Thị Minh	Hương	360526	14	2 310 000	X								2 310 000	
26	Lê Thị	Hà	360527	17	2 805 000	X								2 805 000	
27	Thiếu Thị Vân	Anh	360528	14	2 310 000	X								2 310 000	
28	Vũ Nhật	Nhật	360529	16	2 640 000	X								2 640 000	
29	Nguyễn Huy	Thông	360530	17	2 805 000	X								2 805 000	
30	Phạm Thị Kim	Dung	360531	16	2 640 000	X								2 640 000	
31	Nguyễn Thị	Giang	360532	16	2 640 000	X								2 640 000	
32	Vũ Thị	Hường	360533	18	2 970 000	X								2 970 000	
33	Hoàng Nguyễn Bảo	Anh	360534	14	2 310 000	X								2 310 000	
34	Phạm Văn	Thạch	360535	16	2 640 000	X								2 640 000	
35	Phạm Thu	Thảo	360536	15	2 475 000	X								2 475 000	
36	Nguyễn Thị	Hằng	360537	10	1 650 000	X								1 650 000	
37	Trần Văn	Nghiêm	360538	15	2 475 000	X								2 475 000	
38	Nguyễn Thị Phương	Dung	360539	14	2 310 000	X								2 310 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3605															
39	Vũ Thị	Phượng	360540	14	2 310 000	X								2 310 000	
40	Hồ Thị	ánh	360541	14	2 310 000	X								2 310 000	
41	Đinh Thị	Giang	360542	14	2 310 000	X								2 310 000	
42	Phan Thị	Nga	360543	11	1 815 000	X								1 815 000	
43	Vũ Thị	Ngân	360544	14	2 310 000	X								2 310 000	
44	Trương Quốc	Bảo	360545	7	1 155 000	X								1 155 000	
45	Hoàng Thị	Xuôi	360546	17	2 805 000	X								2 805 000	
46	Đinh Thị	Vĩ	360547	15	2 475 000	X								2 475 000	
47	Nguyễn Quốc	Bình	360548	14	2 310 000		X								
48	Trần Thị Thu	Trang	360549	16	2 640 000	X								2 640 000	
49	Nguyễn Lan	Hương	360550	18	2 970 000	X								2 970 000	
50	Lê Thị Hồng	Thúy	360551	14	2 310 000	X								2 310 000	
51	Nguyễn Văn	Toàn	360552	18	2 970 000	X								2 970 000	
52	Đỗ Thị Thanh	Tuyết	360553	14	2 310 000	X								2 310 000	
53	Hoàng Thị	Hà	360554	18	2 970 000	X								2 970 000	
54	Nguyễn Ngọc	Anh	360555	17	2 805 000	X								2 805 000	
55	Vũ Thị Thanh	Hoà	360556	12	1 980 000	X								1 980 000	
56	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	360557	15	2 475 000	X								2 475 000	
57	Tưởng Ngọc	Tiến	360558	15	2 475 000		X								
58	Lưu Văn	Hương	360559	9	1 485 000	X								1 485 000	
59	Trương Thị Mỹ	Hòa	360560	17	2 805 000		X								
60	Lê Thị Nhật	Minh	360561	16	2 640 000	X								2 640 000	
61	Nguyễn Thị Hải	Hà	360562	18	2 970 000	X								2 970 000	
62	Nguyễn Thiện	Phúc	360563	17	2 805 000	X								2 805 000	
63	Nguyễn Thị Thu	Trang	360564	12	1 980 000	X								1 980 000	
64	Hoàng Mỹ	Linh	360565	18	2 970 000	X								2 970 000	
65	Trần Thảo	Thương	360566	18	2 970 000	X								2 970 000	
66	Đỗ Thị Minh	Nguyệt	360567	19	3 135 000	X								3 135 000	
67	Vũ Quỳnh	Trang	360568	17	2 805 000	X								2 805 000	
68	Trần Thị Thu	Hà	360569	18	2 970 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
	Tổng cộng lớp			***	169 290 000									148 830 000	
LỚP: 3606															phải thu
1	Lê Thị	Hiên	360601	15	2 475 000	X								2 475 000	
2	Ma Thị	Hoà	360602	13	2 145 000		X								
3	Lê Lan	Hương	360603	13	2 145 000	X								2 145 000	
4	Nông Thị Minh	Trâm	360604	12	1 980 000	X								1 980 000	
5	Nguyễn Phương	Dung	360605	18	2 970 000	X								2 970 000	
6	Lê Thị	Huyền	360606	11	1 815 000	X								1 815 000	
7	Thái Thị	Trang	360607	14	2 310 000	X								2 310 000	
8	Triệu Thị	Bay	360608	12	1 980 000		X								
9	Hoàng Thị Mai	Huệ	360609	18	2 970 000	X								2 970 000	
10	Nguyễn Phương	Thảo	360610	18	2 970 000		X								
11	Mua Mí	Cho	360611	16	2 640 000		X								
12	Nguyễn Hoàng	Hà	360612	14	2 310 000	X								2 310 000	
13	Mạc Thị	Dung	360613	9	1 485 000	X								1 485 000	
14	Tạ Thị Hương	Trang	360614	11	1 815 000	X								1 815 000	
15	Lương Thị Thu	Huyền	360615	18	2 970 000	X								2 970 000	
16	Nông Thị Quỳnh	Như	360616	11	1 815 000	X								1 815 000	
17	Nguyễn Thị	Trình	360617	16	2 640 000	X								2 640 000	
18	Triệu Phương	Thảo	360618	9	1 485 000	X								1 485 000	
19	Ninh Khánh	Ly	360619	17	2 805 000	X								2 805 000	
20	Đào Thị	Ngân	360620	8	1 320 000	X								1 320 000	
21	Đỗ Văn	Đức	360621	17	2 805 000	X								2 805 000	
22	Hoàng Hải	Như	360622	17	2 805 000	X								2 805 000	
23	Nguyễn Thị	Thắng	360623	12	1 980 000		X								
24	Lý	Hai	360624	30	4 950 000		X								
25	Lê Võ	Long	360625	18	2 970 000	X								2 970 000	
26	Lê Thị	Thùy	360626	16	2 640 000	X								2 640 000	
27	Danh Thị	Huệ	360627	16	2 640 000	X								2 640 000	
28	Đào Thị	Yến	360628	17	2 805 000	X								2 805 000	
29	Lê Thị	Đào	360629	13	2 145 000	X								2 145 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3606															
30	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	360630	11	1 815 000	X								1 815 000	
31	Lương Thị	Dung	360631	15	2 475 000	X								2 475 000	
32	Lã Thị Trà	Ly	360632	15	2 475 000	X								2 475 000	
33	Thiếu Thị	Thanh	360633	8	1 320 000	X								1 320 000	
34	Nguyễn Thị Bảo	Trang	360634	14	2 310 000	X								2 310 000	
35	Nguyễn Thị	Huế	360635	16	2 640 000	X								2 640 000	
36	Đặng Thị	Quyên	360636	11	1 815 000	X								1 815 000	
37	Đỗ Thị	Hiền	360637	6	990 000	X								990 000	
38	Nguyễn Thị	Hiền	360638	15	2 475 000	X								2 475 000	
39	Nguyễn Thị	Trang	360639	18	2 970 000	X								2 970 000	
40	Trần Thị	Huyền	360640	14	2 310 000	X								2 310 000	
41	Trần Thị Vân	Anh	360641	9	1 485 000	X								1 485 000	
42	Trình Thị	Thu	360642	18	2 970 000	X								2 970 000	
43	Lương Huy	Công	360643	17	2 805 000	X								2 805 000	
44	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	360644	18	2 970 000	X								2 970 000	
45	Nguyễn Văn	Tĩnh	360645	19	3 135 000	X								3 135 000	
46	Lê Đình	Vượng	360646	12	1 980 000	X								1 980 000	
47	Bùi Thị	Chiên	360647	14	2 310 000	X								2 310 000	
48	Phạm Thị	Linh	360648	18	2 970 000	X								2 970 000	
49	Nguyễn Thị	Sang	360650	15	2 475 000	X								2 475 000	
50	Tào Minh	Huệ	360651	14	2 310 000	X								2 310 000	
51	Nguyễn Thị	Hương	360652	17	2 805 000	X								2 805 000	
52	Phạm Minh	Tuấn	360653	9	1 485 000	X								1 485 000	
53	Nguyễn Thị Phương	Anh	360654	17	2 805 000	X								2 805 000	
54	Nguyễn Thanh	Huyền	360655	14	2 310 000	X								2 310 000	
55	Trần Thị	Lựu	360656	12	1 980 000		X								
56	Nguyễn Thị	Phượng	360657	16	2 640 000	X								2 640 000	
57	Nguyễn Thị Tố	Tâm	360658	14	2 310 000	X								2 310 000	
58	Tạ Quang	Anh	360659	18	2 970 000			X						2 970 000	
59	Nguyễn Bích Trường	Giang	360660	15	2 475 000	X								2 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh				
												Hiệp định	Tự túc			
LỚP: 3606																phải thu
60	Đỗ Đức	Anh	360661	16	2 640 000	X									2 640 000	
61	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	360662	14	2 310 000	X									2 310 000	
62	Nguyễn Thị Quỳnh	Ngọc	360663	18	2 970 000	X									2 970 000	
63	Bùi Thị	Yến	360664	15	2 475 000	X									2 475 000	
64	Lương Thế	Vũ	360665	18	2 970 000	X									2 970 000	
65	Nguyễn Trung	Anh	360666	9	1 485 000	X									1 485 000	
66	Lưu Trọng	Thoại	360668	15	2 475 000	X									2 475 000	
67	Chu Văn	Tài	360669	15	2 475 000	X									2 475 000	
68	Nguyễn Duy	Khánh	360670	8	1 320 000	X									1 320 000	
	Tổng cộng lớp			986	162 690 000										144 045 000	
LỚP: 3607																phải thu
1	Phạm Thị Thu	Huyền	360701	14	2 310 000	X									2 310 000	
2	Lý Thị	Lâm	360702	15	2 475 000		X									
3	Triệu Sinh	Lương	360703	16	2 640 000		X									
4	Mã Thuỳ	Dung	360704	13	2 145 000	X									2 145 000	
5	Trần Nguyễn	Thanh	360705	15	2 475 000		X									
6	Thái Ngọc	Mai	360706	13	2 145 000	X									2 145 000	
7	Mạc Thu	Gấm	360707	18	2 970 000	X									2 970 000	
8	Đinh Thị Hồng	Nhung	360708	15	2 475 000	X									2 475 000	
9	Lê Phương	Thảo	360709	15	2 475 000	X									2 475 000	
10	Nguyễn Phương	Anh	360710	13	2 145 000	X									2 145 000	
11	Nguyễnthị	Bình	360711	17	2 805 000	X									2 805 000	
12	Quách Công	Đạt	360712	16	2 640 000		X									
13	Hà Thị	Diệu	360713	14	2 310 000	X									2 310 000	
14	Âu Bảo	Đông	360714	15	2 475 000	X									2 475 000	
15	Mai Thị	Hậu	360715	11	1 815 000	X									1 815 000	
16	Hà Thị	Khuyên	360716	18	2 970 000	X									2 970 000	
17	Vũ Thị Lan	Anh	360717	8	1 320 000	X									1 320 000	
18	Lê Thị	Hương	360718	11	1 815 000	X									1 815 000	
19	Hoàng Mai	Anh	360720	18	2 970 000	X									2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định			Tự túc
LỚP: 3607															phải thu
20	Lê Thị Mai	Phương	360721	18	2 970 000	X								2 970 000	
21	Hà Văn	Tú	360722	14	2 310 000		X								
22	Lê Anh	Tuyên	360723	9	1 485 000	X								1 485 000	
23	Vũ Kim	Tuyến	360724	17	2 805 000	X								2 805 000	
24	Đặng Văn	Phú	360725	18	2 970 000	X								2 970 000	
25	Bùi Thị Bích	Hạnh	360726	9	1 485 000	X								1 485 000	
26	Nguyễn Thị	Nga	360727	14	2 310 000	X								2 310 000	
27	Nguyễn Thị Thu	Hà	360728	14	2 310 000	X								2 310 000	
28	Vũ Thị	Thuý	360729	15	2 475 000	X								2 475 000	
29	Nguyễn Tiến	Dũng	360730	17	2 805 000	X								2 805 000	
30	Lê Thị Hồng	Duyên	360731	15	2 475 000	X								2 475 000	
31	Vũ Thị Thuý	Linh	360732	18	2 970 000	X								2 970 000	
32	Vũ Thị Quỳnh	Anh	360733	15	2 475 000	X								2 475 000	
33	Lê Quang	Hưởng	360734	18	2 970 000	X								2 970 000	
34	Trịnh Thị Hồng	Thuý	360735	19	3 135 000	X								3 135 000	
35	Phan Thị	Hương	360736	15	2 475 000	X								2 475 000	
36	Trương Thị	Quý	360737	15	2 475 000	X								2 475 000	
37	Trần Thị	Lệ	360738	16	2 640 000	X								2 640 000	
38	Nguyễn Thị	Quyên	360739	16	2 640 000	X								2 640 000	
39	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	360740	14	2 310 000	X								2 310 000	
40	Tạ Hoàng Minh	Thế	360741	16	2 640 000	X								2 640 000	
41	Trần Thị Thuý	Dương	360742	16	2 640 000	X								2 640 000	
42	Trịnh Thị Thu	Trang	360743	16	2 640 000	X								2 640 000	
43	Nguyễn Huy	Tuyển	360744	18	2 970 000	X								2 970 000	
44	Lê Trọng	Đạo	360745	17	2 805 000	X								2 805 000	
45	Phạm Thị	Diễm	360748	18	2 970 000	X								2 970 000	
46	Đào Đức	Đại	360749	12	1 980 000	X								1 980 000	
47	Vũ Tuyết	Hạnh	360750	10	1 650 000	X								1 650 000	
48	Nguyễn Minh	Phương	360751	8	1 320 000	X								1 320 000	
49	Nguyễn Thị	Nga	360752	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
						Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
				Số TC	Thành tiền							Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3607															phải thu
50	Lương Quỳnh	Nga	360753	14	2 310 000	X								2 310 000	
51	Nguyễn Thị Hồng	ánh	360754	15	2 475 000	X								2 475 000	
52	Phạm Thị Kim	Ngân	360755	17	2 805 000	X								2 805 000	
53	Nguyễn Thị Diệp	Anh	360756	15	2 475 000	X								2 475 000	
54	Nguyễn Thị	Thuý	360759	15	2 475 000	X								2 475 000	
55	Trần Diệu	Linh	360760	14	2 310 000	X								2 310 000	
56	Dương Ngân	An	360762	10	1 650 000	X								1 650 000	
57	Hoàng Thị	Ngọc	360763	11	1 815 000	X								1 815 000	
58	Lê Quang	Sơn	360764	14	2 310 000	X								2 310 000	
59	Nguyễn Thị	Nam	360765	8	1 320 000	X								1 320 000	
60	Nguyễn Thanh	Tùng	360766	18	2 970 000	X								2 970 000	
61	Lê Thị Yến	Linh	360767	5	825 000	X								825 000	
62	Nguyễn Văn	Lăng	360769	18	2 970 000	X								2 970 000	
63	Nguyễn Thanh	Vân	360770	16	2 640 000	X								2 640 000	
64	Nguyễn Thị	Hiên	360771	17	2 805 000	X								2 805 000	
65	Bế Thị Hoài	My	361616	14	2 310 000	X								2 310 000	
	Tổng cộng lớp			951	156 915 000									144 375 000	
LỚP: 3608															phải thu
1	Đỗ Thảo	Uyên	360801	16	2 640 000	X								2 640 000	
2	Cầm Thuý	Hà	360803	19	3 135 000	X								3 135 000	
3	Cà Văn	Phát	360804	17	2 805 000		X								
4	Cao Hồng	Thuận	360805	12	1 980 000	X								1 980 000	
5	Trần Thị	Hoa	360806	14	2 310 000	X								2 310 000	
6	Nguyễn Đức	Anh	360807	21	3 465 000	X								3 465 000	
7	Tống Thị	Huyền	360808	12	1 980 000	X								1 980 000	
8	Triệu Thị	Xuân	360809	17	2 805 000		X								
9	Bùi Bích	Đạo	360811	18	2 970 000	X								2 970 000	
10	Thái Thị	Sâm	360812	14	2 310 000	X								2 310 000	
11	Đỗ Thuý	Linh	360813	12	1 980 000	X								1 980 000	
12	Nguyễn Tuấn	Anh	360814	12	1 980 000	X								1 980 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3608															
13	Dương Thị Kiều	Loan	360815	13	2 145 000	X								2 145 000	
14	Trần Việt	Hằng	360816	14	2 310 000	X								2 310 000	
15	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	360817	14	2 310 000	X								2 310 000	
16	Lê Thúy	Quỳnh	360818	16	2 640 000	X								2 640 000	
17	Trần Thị	Thu	360819	10	1 650 000	X								1 650 000	
18	Phạm Thị Mai	Linh	360820	12	1 980 000	X								1 980 000	
19	Lý Thị	Phượng	360821	14	2 310 000		X								
20	Bùi Thị Bích	Phượng	360822	14	2 310 000	X								2 310 000	
21	Hoàng Thị	Lụa	360823	16	2 640 000	X								2 640 000	
22	Nguyễn Ngân	Hà	360824	18	2 970 000		X								
23	Lưu Thị	Thúy	360825	18	2 970 000	X								2 970 000	
24	Ngô Thị Thanh	Tuyền	360826	15	2 475 000	X								2 475 000	
25	Trần Tiểu	Linh	360827	15	2 475 000	X								2 475 000	
26	Nguyễn Hữu	Khánh	360828	14	2 310 000	X								2 310 000	
27	Hoàng Anh	Tuấn	360829	18	2 970 000	X								2 970 000	
28	Lê Thị	Lý	360830	15	2 475 000	X								2 475 000	
29	Nguyễn Thị	Nhung	360831	17	2 805 000	X								2 805 000	
30	Phan Thị	Xuyến	360832	17	2 805 000	X								2 805 000	
31	Lê Thị Tú	Anh	360833	17	2 805 000	X								2 805 000	
32	Nguyễn Diệu	Anh	360834	5	825 000	X								825 000	
33	Phạm Thị Hà	Phượng	360835	17	2 805 000	X								2 805 000	
34	Vũ Thị Thu	Phượng	360836	11	1 815 000	X								1 815 000	
35	Tô Thiên	Diệu	360837	12	1 980 000	X								1 980 000	
36	Lê Thị	Thuận	360838	14	2 310 000	X								2 310 000	
37	Vũ Huyền	Linh	360839	18	2 970 000	X								2 970 000	
38	Nguyễn Thị Thanh	Thuỷ	360840	18	2 970 000	X								2 970 000	
39	Lê Tuấn	Độ	360841	14	2 310 000	X								2 310 000	
40	Phạm Hoàng	Minh	360842	17	2 805 000	X								2 805 000	
41	Trần Thị	Thành	360843	12	1 980 000	X								1 980 000	
42	Trần Thị Thúy	Ngoan	360844	13	2 145 000	X								2 145 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
						Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
				Số TC	Thành tiền							Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3608															phải thu
43	Đỗ Thị Ngân		360845	14	2 310 000	X								2 310 000	
44	Đậu Thị Long		360846	11	1 815 000	X								1 815 000	
45	Dương Thị Kim Mỹ		360847	15	2 475 000	X								2 475 000	
46	Đào Hồng Ngọc		360848	11	1 815 000	X								1 815 000	
47	Ong Diêu Hương		360849	18	2 970 000	X								2 970 000	
48	Đoàn Văn Nhật		360850	17	2 805 000	X								2 805 000	
49	Thái Thùy Linh		360851	16	2 640 000	X								2 640 000	
50	Bùi Thị Tú Anh		360852	18	2 970 000	X								2 970 000	
51	Nguyễn Thị Ngọc Anh		360853	15	2 475 000	X								2 475 000	
52	Trần Thị Thuý Nga		360854	12	1 980 000	X								1 980 000	
53	Đỗ Thị Quỳnh Trang		360856	18	2 970 000	X								2 970 000	
54	Phạm Cẩm Thủy		360857	15	2 475 000	X								2 475 000	
55	Nguyễn Thị Vân Anh		360858	15	2 475 000	X								2 475 000	
56	Trần Thị Thủy		360859	17	2 805 000	X								2 805 000	
57	Trần Thị Yến		360860	11	1 815 000	X								1 815 000	
58	Phạm Thị Thanh		360861	12	1 980 000	X								1 980 000	
59	Phạm Thị Kiều Trang		360864	16	2 640 000	X								2 640 000	
60	Đỗ Thị Thu Vân		360865	15	2 475 000	X								2 475 000	
61	Bùi Thị Thuỳ Dương		360866	16	2 640 000	X								2 640 000	
62	Nguyễn Thị Thuý An		360867	18	2 970 000	X								2 970 000	
63	Vũ Ngọc Huy		360868	10	1 650 000	X								1 650 000	
64	Lê Văn Huy		360869	10	1 650 000	X								1 650 000	
65	Nguyễn Quốc Việt		360870	11	1 815 000	X								1 815 000	
66	Tống Thị Thu Hà		362140	18	2 970 000	X								2 970 000	
	Tổng cộng lớp			971	160 215 000									149 325 000	
LỚP: 3609															phải thu
1	Phạm Thị Huệ		360901	17	2 805 000		X								
2	Đặng Thị Thanh Vân		360902	16	2 640 000	X								2 640 000	
3	Đặng Văn Quý		360903	14	2 310 000		X								
4	Lường Hồng Lâm		360904	17	2 805 000	X								2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
						Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
				Số TC	Thành tiền							Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3609															phải thu
5	Quan Thị	Thắm	360905	18	2 970 000		X								
6	Phan Thị Hoài	Thu	360906	14	2 310 000	X								2 310 000	
7	Dương Thị	Ngà	360907	14	2 310 000		X								
8	Hà Thị	Việt	360908	18	2 970 000		X								
9	Nguyễn Diệp Quỳnh	Chi	360909	14	2 310 000	X								2 310 000	
10	Lê Phương	Thảo	360910	14	2 310 000	X								2 310 000	
11	Lê Thị Ngọc	Tuyết	360911	14	2 310 000	X								2 310 000	
12	Hà Thuý	Ngà	360912	14	2 310 000		X								
13	Vũ Thị	Anh	360913	18	2 970 000	X								2 970 000	
14	Nguyễn Thu	Trang	360914	15	2 475 000	X								2 475 000	
15	Nguyễn Thị	Trang	360915	10	1 650 000		X								
16	Nguyễn Khánh	Hoàng	360916	16	2 640 000	X								2 640 000	
17	Ninh Thị	Mây	360917	14	2 310 000	X								2 310 000	
18	Đỗ Thị	Hường	360918	14	2 310 000	X								2 310 000	
19	Hà Thị	Huyền	360919	15	2 475 000		X								
20	Ma Thị	Lệ	360920	18	2 970 000	X								2 970 000	
21	Nông Thị	Hường	360921	18	2 970 000		X								
22	Nguyễn Thị	Thuý	360922	16	2 640 000	X								2 640 000	
23	Đỗ Văn	Tuấn	360923	16	2 640 000	X								2 640 000	
24	Nguyễn Quỳnh	Mai	360924	14	2 310 000	X								2 310 000	
25	Hoàng Mỹ	Linh	360925	16	2 640 000	X								2 640 000	
26	Trần Hà	Thu	360926	14	2 310 000	X								2 310 000	
27	Lê Thị Phương	Thảo	360927	15	2 475 000	X								2 475 000	
28	Trần Thanh	Hiếu	360928	15	2 475 000	X								2 475 000	
29	Nguyễn Thị	Loan	360929	18	2 970 000	X								2 970 000	
30	Mai Thị	Hương	360930	9	1 485 000	X								1 485 000	
31	Nguyễn Thị	Hanh	360931	14	2 310 000	X								2 310 000	
32	Vũ Thị	Hà	360932	12	1 980 000	X								1 980 000	
33	Lê Thị	Tính	360933	18	2 970 000	X								2 970 000	
34	Nguyễn Ngọc	ánh	360934	16	2 640 000	X								2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định			Tự túc
LỚP: 3609															phải thu
35	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	360935	17	2 805 000	X								2 805 000	
36	Đỗ Thị	Linh	360936	18	2 970 000	X								2 970 000	
37	Nguyễn Tú	Anh	360937	16	2 640 000	X								2 640 000	
38	Lê Thị	Mai	360938	17	2 805 000	X								2 805 000	
39	Mai Thị	Quyên	360939	17	2 805 000	X								2 805 000	
40	Vũ Kiều	Oanh	360940	16	2 640 000	X								2 640 000	
41	Nguyễn Thị Huyền	Trang	360941	17	2 805 000	X								2 805 000	
42	Bùi Thị	Bích	360942	16	2 640 000	X								2 640 000	
43	Hoàng Khắc	Kiên	360943	17	2 805 000	X								2 805 000	
44	Mai Đức	Mai	360944	18	2 970 000	X								2 970 000	
45	Đỗ Như	Quỳnh	360945	16	2 640 000	X								2 640 000	
46	Nguyễn Minh	Trí	360946	15	2 475 000	X								2 475 000	
47	Đàm Xuân	Huệ	360947	11	1 815 000	X								1 815 000	
48	Kim Thị	Thuỷ	360948	19	3 135 000	X								3 135 000	
49	Bùi Phương	Anh	360949	17	2 805 000	X								2 805 000	
50	Nguyễn Ngọc	Huyền	360950	16	2 640 000	X								2 640 000	
51	Bùi Thị Thu	Thủy	360951	14	2 310 000	X								2 310 000	
52	Trương Thuỷ	Tiên	360952	17	2 805 000	X								2 805 000	
53	Phạm Hồng	Nhung	360953	17	2 805 000	X								2 805 000	
54	Đỗ Đức	Thành	360954	12	1 980 000	X								1 980 000	
55	Bạch Minh	Thắng	360955	18	2 970 000	X								2 970 000	
56	Nguyễn Thị	Thuý	360956	18	2 970 000	X								2 970 000	
57	Trần Thị Thanh	Trang	360957	17	2 805 000	X								2 805 000	
58	Nguyễn Thương	Hà	360958	10	1 650 000	X								1 650 000	
59	Nguyễn Thị Thuý	Linh	360959	13	2 145 000	X								2 145 000	
60	Nguyễn Minh	Tâm	360960	18	2 970 000		X								
61	Ngô	Hoàn	360961	16	2 640 000	X								2 640 000	
62	Hoàng Hải	An	360962	8	1 320 000	X								1 320 000	
63	Đỗ Thị Nguyên	Hương	360963	17	2 805 000	X								2 805 000	
64	Nguyễn Văn	Cường	360964	16	2 640 000	X								2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3609															phải thu
65	Nguyễn Ngọc	Hân	360965	11	1 815 000	X								1 815 000	
66	Nguyễn Thái	Vinh	360966	18	2 970 000	X								2 970 000	
67	Trần Văn	Lượng	360967	15	2 475 000	X								2 475 000	
68	Dương Minh	Khánh	360968	16	2 640 000	X								2 640 000	
69	Nguyễn Phương	Mai	360969	17	2 805 000	X								2 805 000	
	Tổng cộng lớp			***	175 890 000									150 150 000	
LỚP: 3610															phải thu
1	Nguyễn Thị	Hạnh	361001	16	2 640 000	X								2 640 000	
2	Lê Hoàng	Tân	361002	16	2 640 000	X								2 640 000	
3	Trình Công	Sơn	361003	13	2 145 000	X								2 145 000	
4	Phạm Ngọc Lan	Anh	361004	14	2 310 000	X								2 310 000	
5	Đình Bảo	Anh	361005	8	1 320 000	X								1 320 000	
6	Lường Phương	Thảo	361006	15	2 475 000	X								2 475 000	
7	Trương Thị	Hạnh	361007	13	2 145 000		X								
8	Nguyễn Anh	Đức	361008	18	2 970 000	X								2 970 000	
9	Bùi Thị Ngọc	ánh	361009	18	2 970 000	X								2 970 000	
10	Hoàng Sỹ	Thống	361010	16	2 640 000	X								2 640 000	
11	Phan Nhật	Tân	361011	17	2 805 000	X								2 805 000	
12	Đặng Thị Thu	Trang	361012	16	2 640 000	X								2 640 000	
13	Nguyễn Thị	Ngọc	361013	15	2 475 000	X								2 475 000	
14	Bàn Thị	Oanh	361014	14	2 310 000	X								2 310 000	
15	Nguyễn Quang	Đợi	361015	17	2 805 000		X								
16	Ma Thị	Huyền	361016	13	2 145 000	X								2 145 000	
17	Âu Thị	Tiêm	361017	17	2 805 000	X								2 805 000	
18	Hoàng Thị	Hiếu	361018	18	2 970 000	X								2 970 000	
19	Hồ Công	Minh	361019	19	3 135 000	X								3 135 000	
20	Nguyễn Thị Minh	Thuý	361020	14	2 310 000	X								2 310 000	
21	Chu Linh	Trang	361021	15	2 475 000	X								2 475 000	
22	Nguyễn Thị Ngọc	Thuỷ	361023	16	2 640 000	X								2 640 000	
23	Nguyễn Thu	Huyền	361024	15	2 475 000	X								2 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3610															
24	Bùi Thị Thu	Trang	361025	14	2 310 000	X								2 310 000	
25	Nguyễn Thị	Hương	361026	15	2 475 000	X								2 475 000	
26	Nguyễn Thị Quỳnh	Đông	361027	18	2 970 000	X								2 970 000	
27	Trần Thị	Thơm	361029	16	2 640 000	X								2 640 000	
28	Lang Thị Thu	Đào	361030	15	2 475 000		X								
29	Nguyễn Thị	Linh	361031	17	2 805 000	X								2 805 000	
30	Ngô Thị	Nga	361032	15	2 475 000	X								2 475 000	
31	Nguyễn Thị	Thắm	361033	14	2 310 000	X								2 310 000	
32	Phạm Văn	Quỳnh	361034	14	2 310 000	X								2 310 000	
33	Nguy Thị	Tâm	361035	14	2 310 000	X								2 310 000	
34	Mai Nguyễn	Đông	361036	15	2 475 000		X								
35	Đào Duy	Tùng	361037	18	2 970 000	X								2 970 000	
36	Nguyễn Đăng Thanh	Thuỷ	361038	17	2 805 000		X								
37	Lương Khánh	Ly	361039	16	2 640 000	X								2 640 000	
38	Nguyễn Thị Thu	Hà	361040	16	2 640 000		X								
39	Lê Thị	Hạnh	361041	19	3 135 000	X								3 135 000	
40	Phạm Văn	Thọ	361042	15	2 475 000	X								2 475 000	
41	Nguyễn Kiều	Oanh	361043	17	2 805 000	X								2 805 000	
42	Lương Minh	Hiếu	361044	14	2 310 000	X								2 310 000	
43	Chu Đình	Hạnh	361045	15	2 475 000	X								2 475 000	
44	Bùi Thị	Dung	361046	15	2 475 000	X								2 475 000	
45	Nguyễn Phương	Thúy	361047	14	2 310 000	X								2 310 000	
46	Trần Phương	Thảo	361048	16	2 640 000	X								2 640 000	
47	Phạm Thị	Quỳnh	361049	11	1 815 000	X								1 815 000	
48	Ma Thị Huyền	Trang	361050	13	2 145 000	X								2 145 000	
49	Đỗ Thị Quỳnh	Anh	361051	12	1 980 000	X								1 980 000	
50	Nguyễn Phương	Yến	361052	7	1 155 000	X								1 155 000	
51	Nguyễn Thị Diệu	Linh	361053	16	2 640 000	X								2 640 000	
52	Nguyễn Mỹ	Linh	361054	19	3 135 000	X								3 135 000	
53	Mai Thị	Lợi	361055	17	2 805 000	X								2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3610															phải thu
54	Trần Thị Thu	Giang	361056	15	2 475 000	X								2 475 000	
55	Nguyễn Thị Hương	Lâm	361057	15	2 475 000	X								2 475 000	
56	Nguyễn Thị	Mai	361058	14	2 310 000	X								2 310 000	
57	Nguyễn Thu	Thuỷ	361059	7	1 155 000	X								1 155 000	
58	Nguyễn Hà Quỳnh	Anh	361060	10	1 650 000	X								1 650 000	
59	Trần Thị Thủy	Tiên	361061	10	1 650 000	X								1 650 000	
60	Trần Thị Thanh	Thư	361062	10	1 650 000	X								1 650 000	
61	Phan Thị Thu	Hằng	361063	18	2 970 000	X								2 970 000	
62	Trịnh Thu	Hà	361064	12	1 980 000	X								1 980 000	
63	Nguyễn Hà	My	361065	14	2 310 000	X								2 310 000	
64	Nguyễn Hải	Yến	361066	12	1 980 000	X								1 980 000	
65	Nguyễn Văn	Quyết	361067	17	2 805 000	X								2 805 000	
66	Nguyễn Minh	Châu	361068	14	2 310 000	X								2 310 000	
67	Phạm Tú	Oanh	361069	13	2 145 000	X								2 145 000	
	Tổng cộng lớp			988	163 020 000									147 675 000	
LỚP: 3611															phải thu
1	Phạm Thị	Lợi	361101	14	2 310 000	X								2 310 000	
2	Dương Linh	Phương	361102	14	2 310 000	X								2 310 000	
3	Vũ Bá	Xia	361103	17	2 805 000		X								
4	Trương Thị	Thoa	361104	14	2 310 000	X								2 310 000	
5	Lê Kiều	Trình	361105	18	2 970 000	X								2 970 000	
6	Sầm Đức	Hiệp	361106	16	2 640 000	X								2 640 000	
7	Phạm Thị Hoàng	Anh	361107	14	2 310 000	X								2 310 000	
8	Bùi Thị	Liên	361108	18	2 970 000	X								2 970 000	
9	Vũ Thị Ngọc	Diệp	361109	16	2 640 000	X								2 640 000	
10	Trần Thị Thuỷ	Dung	361110	18	2 970 000	X								2 970 000	
11	Nguyễn Thị Quỳnh	Chi	361111	16	2 640 000	X								2 640 000	
12	Nguyễn Thị	Thảo	361112	18	2 970 000	X								2 970 000	
13	Trần Thị Hoài	Thương	361113	16	2 640 000	X								2 640 000	
14	Nguyễn Thị	Hường	361114	15	2 475 000	X								2 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3611															
15	Hoàng Thị Minh	Huệ	361115	14	2 310 000	X								2 310 000	
16	Bùi Đức	Thành	361116	15	2 475 000	X								2 475 000	
17	Nguyễn Thùy	Dương	361117	15	2 475 000	X								2 475 000	
18	Nguyễn Thị	Hoà	361118	16	2 640 000	X								2 640 000	
19	Phạm Văn	Lượng	361119	17	2 805 000		X								
20	Nguyễn Phương	Trang	361120	17	2 805 000	X								2 805 000	
21	Nguyễn Ngân	Huệ	361121	16	2 640 000	X								2 640 000	
22	Trần Công	Luật	361122	18	2 970 000	X								2 970 000	
23	Phạm Anh	Tuấn	361123	21	3 465 000	X								3 465 000	
24	Hoàng	Trung	361124	15	2 475 000		X								
25	Hoàng Thị	Mai	361125	15	2 475 000	X								2 475 000	
26	Ngô Thị Vân	Anh	361126	17	2 805 000	X								2 805 000	
27	Dương Bá	Đoàn	361127	16	2 640 000	X								2 640 000	
28	Nguyễn Thị	Yến	361128	14	2 310 000	X								2 310 000	
29	Phạm Văn	Cường	361129	4	660 000	X								660 000	
30	Phạm Thị	ánh	361130	16	2 640 000	X								2 640 000	
31	Nguyễn Hữu	Nam	361131	12	1 980 000	X								1 980 000	
32	Phạm Thị Hồng	Duyên	361132	18	2 970 000		X								
33	Bùi Trần Quỳnh	Anh	361133	13	2 145 000		X								
34	Nguyễn Công	Bách	361134	17	2 805 000	X								2 805 000	
35	Lương Thụy	Anh	361135	18	2 970 000	X								2 970 000	
36	Lại Thị Thu	Thảo	361136	18	2 970 000	X								2 970 000	
37	Bùi Thị	Nga	361137	18	2 970 000	X								2 970 000	
38	Lê Thị Thu	Hằng	361138	15	2 475 000	X								2 475 000	
39	Nguyễn Thị Hải	Yến	361139	15	2 475 000	X								2 475 000	
40	Nguyễn Thị	My	361140	18	2 970 000	X								2 970 000	
41	Nguyễn Thị	Hằng	361141	15	2 475 000	X								2 475 000	
42	Nguyễn Thị	Thảo	361142	14	2 310 000	X								2 310 000	
43	Hoàng Mĩ	Linh	361143	13	2 145 000	X								2 145 000	
44	Đỗ Thị Thu	Huyền	361144	15	2 475 000	X								2 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3611															phải thu
45	Trần Hà	Lan	361145	13	2 145 000	X								2 145 000	
46	Thân Thị Huyền	Trang	361146	18	2 970 000	X								2 970 000	
47	Bào Kim	Vân	361147	18	2 970 000	X								2 970 000	
48	Nguyễn Thị	Thơm	361148	18	2 970 000	X								2 970 000	
49	Hạp Thị Thu	Thủy	361150	17	2 805 000	X								2 805 000	
50	Phạm Thị Hồng	Huệ	361151	18	2 970 000	X								2 970 000	
51	Phạm Thị	Bích	361152	17	2 805 000	X								2 805 000	
52	Trần Thị Cẩm	Tú	361153	18	2 970 000	X								2 970 000	
53	Nguyễn Thị Tố	Linh	361154	18	2 970 000	X								2 970 000	
54	Trần Chung	Kiên	361155	18	2 970 000	X								2 970 000	
55	Hoàng Thị Thu	Trang	361156	17	2 805 000	X								2 805 000	
56	Vũ Quang	Huy	361157	14	2 310 000	X								2 310 000	
57	Đỗ Quỳnh	Trang	361159	14	2 310 000	X								2 310 000	
58	Bùi Phương	Thảo	361160	14	2 310 000	X								2 310 000	
59	Bùi Hoàng	Anh	361161	15	2 475 000	X								2 475 000	
60	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	361162	18	2 970 000	X								2 970 000	
61	Tường Thanh	Thảo	361163	12	1 980 000	X								1 980 000	
62	Trần Thị Thu	Hường	361164	16	2 640 000	X								2 640 000	
63	Đào Thị Hồng	Ngọc	361165	6	990 000	X								990 000	
64	Đinh Thị Lan	Hương	361166	18	2 970 000	X								2 970 000	
65	Phạm Thị	Hương	361167	14	2 310 000	X								2 310 000	
66	Phạm Thuý	Ngọc	361168	17	2 805 000	X								2 805 000	
67	Đoàn Ngọc	Anh	361169	10	1 650 000	X								1 650 000	
68	Đỗ Thị	Nhàn	361170	14	2 310 000	X								2 310 000	
	Tổng cộng lớp			***	175 065 000									161 865 000	
LỚP: 3612															phải thu
1	Lê Văn	Thanh	361201	18	2 970 000	X								2 970 000	
2	Hoàng Khánh	Linh	361202	18	2 970 000	X								2 970 000	
3	Nguyễn Thị	Huyền	361203	18	2 970 000	X								2 970 000	
4	Hoàng Thi	Loanh	361204	15	2 475 000	X								2 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3612															phải thu
5	Lê Thị Mai	Hoa	361205	15	2 475 000	X								2 475 000	
6	Lý Văn	Hằng	361206	14	2 310 000	X								2 310 000	
7	Bế Thị Tiểu	Linh	361207	18	2 970 000	X								2 970 000	
8	Vương Thu	Thảo	361208	15	2 475 000	X								2 475 000	
9	Trương Thị Thu	Thủy	361209	14	2 310 000	X								2 310 000	
10	Nghiêm Huyền	Trang	361210	8	1 320 000	X								1 320 000	
11	Dương Tố	Như	361211	11	1 815 000	X								1 815 000	
12	Bế Thị Hoàng	Kết	361212	14	2 310 000		X								
13	Vì Thị Phương	Thảo	361213	16	2 640 000	X								2 640 000	
14	Cao Thị	Phúc	361214	15	2 475 000		X								
15	Nguyễn Thị	Hường	361215	16	2 640 000	X								2 640 000	
16	Hà Thị Hạnh	Huyền	361216	10	1 650 000	X								1 650 000	
17	Nguyễn Thị	Hà	361217	14	2 310 000	X								2 310 000	
18	Lưu Thị Kiều	Trang	361218	12	1 980 000		X								
19	Trần Huyền	Trang	361219	19	3 135 000	X								3 135 000	
20	Nguyễn Thu	Trang	361220	17	2 805 000	X								2 805 000	
21	Lương Ngọc	Minh	361221	12	1 980 000	X								1 980 000	
22	Hoàng Thị	Lương	361222	13	2 145 000	X								2 145 000	
23	Đặng Thị	Hằng	361223	15	2 475 000		X								
24	Vy Thành	Công	361224	11	1 815 000	X								1 815 000	
25	Võ Thị Minh	Trang	361225	17	2 805 000	X								2 805 000	
26	Đỗ Thị Ngọc	Mai	361226	9	1 485 000	X								1 485 000	
27	Nguyễn Quang	Huy	361227	18	2 970 000	X								2 970 000	
28	Hà Thị	út	361228	13	2 145 000	X								2 145 000	
29	Nguyễn Đức	Trọng	361229	16	2 640 000	X								2 640 000	
30	Hoàng Thị	Lý	361230	11	1 815 000	X								1 815 000	
31	Đoàn Hồng	Hạnh	361231	14	2 310 000	X								2 310 000	
32	Vũ Thị	Đức	361232	15	2 475 000	X								2 475 000	
33	Trương Đình	Thanh	361234	17	2 805 000	X								2 805 000	
34	Đoàn Thị	Lương	361235	14	2 310 000	X								2 310 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
						Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
				Số TC	Thành tiền							Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3612															phải thu
35	Đỗ Văn	Chinh	361236	15	2 475 000	X								2 475 000	
36	Vũ Thị	Hằng	361237	18	2 970 000	X								2 970 000	
37	Bùi Thị	Phương	361238	17	2 805 000	X								2 805 000	
38	Hoàng Thị	Yến	361239	15	2 475 000	X								2 475 000	
39	Bùi Văn	Thụ	361240	16	2 640 000	X								2 640 000	
40	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	361241	18	2 970 000	X								2 970 000	
41	Nguyễn Văn	Thành	361242	14	2 310 000	X								2 310 000	
42	Đào Ngọc	Sơn	361243	8	1 320 000	X								1 320 000	
43	Trịnh Văn	Hải	361244	14	2 310 000	X								2 310 000	
44	Nguyễn Thị	Hương	361245	12	1 980 000	X								1 980 000	
45	Từ Việt	Hà	361246	15	2 475 000	X								2 475 000	
46	Phạm Thị	Mai	361247	17	2 805 000	X								2 805 000	
47	Trần Hoàng	Hà	361249	14	2 310 000	X								2 310 000	
48	Thái Phương	Quế	361250	12	1 980 000	X								1 980 000	
49	Trần Huyền	Trình	361251	8	1 320 000	X								1 320 000	
50	Nguyễn Vũ	Giang	361252	12	1 980 000	X								1 980 000	
51	Trần Thanh	Tùng	361254	12	1 980 000	X								1 980 000	
52	Lê Thị	Vân	361255	3	495 000	X								495 000	
53	Nguyễn Thị Quỳnh	Oanh	361256	4	660 000	X								660 000	
54	Vũ Thị	Linh	361257	9	1 485 000	X								1 485 000	
55	Hoàng Việt	Anh	361258	13	2 145 000	X								2 145 000	
56	Đỗ Thùy	Linh	361259	3	495 000	X								495 000	
57	Mai Thị	Khanh	361260	15	2 475 000	X								2 475 000	
58	Nguyễn Thị	Tuyết	361261	10	1 650 000	X								1 650 000	
59	Cao Hồng	Linh	361263	15	2 475 000	X								2 475 000	
60	Nguyễn Thị	Hà	361264	14	2 310 000	X								2 310 000	
61	Lương Xuân	Đức	361266	16	2 640 000	X								2 640 000	
62	Nguyễn Xuân	Hiệp	361267	9	1 485 000	X								1 485 000	
63	Nguyễn Thị Thuý	Liên	361268	7	1 155 000	X								1 155 000	
64	Cao Thị Thanh	Tâm	361269	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
	Tổng cộng lớp			865	142 725 000									133 485 000	
LỚP: 3613															phải thu
1	Ngô Phương	Anh	360761	15	2 475 000	X								2 475 000	
2	Nguyễn Thị	Thoa	361301	13	2 145 000	X								2 145 000	
3	Tô Thị Lan	Phương	361302	11	1 815 000		X								
4	Trần Thị	Lan	361303	12	1 980 000	X								1 980 000	
5	Cà Thị	Kinh	361304	15	2 475 000	X								2 475 000	
6	Vừ Bá	Pó	361306	17	2 805 000		X								
7	Lục Đức	Long	361307	14	2 310 000	X								2 310 000	
8	Bạch Thị	Yến	361308	15	2 475 000	X								2 475 000	
9	Nguyễn Thị	Thảo	361309	14	2 310 000	X								2 310 000	
10	Đinh Thanh	Huyền	361310	17	2 805 000	X								2 805 000	
11	Sa Hoàng Nhật	Thương	361311	10	1 650 000	X								1 650 000	
12	Đào Thị	Hoài	361312	15	2 475 000	X								2 475 000	
13	Ma Thị	Huyền	361313	14	2 310 000	X								2 310 000	
14	Bùi Phương	Thái	361314	10	1 650 000	X								1 650 000	
15	Tô Lan	Phương	361315	12	1 980 000	X								1 980 000	
16	Nông Thị Hương	Giang	361316	18	2 970 000	X								2 970 000	
17	Hoàng Duy	Phong	361317	14	2 310 000	X								2 310 000	
18	Trần Thị	Chinh	361318	16	2 640 000	X								2 640 000	
19	Trần Thị Ngọc	Huế	361319	10	1 650 000	X								1 650 000	
20	Đoàn Thanh	Hương	361320	18	2 970 000	X								2 970 000	
21	Nguyễn Hoàng	Trang	361321	9	1 485 000	X								1 485 000	
22	Võ Hồng	Ngọc	361322	14	2 310 000	X								2 310 000	
23	Vũ Thị Thanh	Huyền	361323	15	2 475 000	X								2 475 000	
24	Triệu Thế	Anh	361324	15	2 475 000		X								
25	Nguyễn Hoàng	Đạt	361325	18	2 970 000	X								2 970 000	
26	Phan Đình	Huy	361327	12	1 980 000	X								1 980 000	
27	Phạm Thị Thu	Hằng	361328	16	2 640 000	X								2 640 000	
28	Trần Thị	Oanh	361329	16	2 640 000	X								2 640 000	
29	Hà Thúy	Loan	361331	16	2 640 000	X								2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định			Tự túc
LỚP: 3613															phải thu
30	Nguyễn Thị Nhung		361332	10	1 650 000	X								1 650 000	
31	Nguyễn Thị Lệ Mỹ		361333	14	2 310 000	X								2 310 000	
32	Nguyễn Thị Hải Yến		361334	18	2 970 000	X								2 970 000	
33	Nguyễn Thuý Phượng		361335	18	2 970 000	X								2 970 000	
34	Hồ Thị Lý		361336	12	1 980 000	X								1 980 000	
35	Tô Thái Sơn		361337	10	1 650 000	X								1 650 000	
36	Nguyễn Thị Phượng		361338	15	2 475 000	X								2 475 000	
37	Chử Ngọc Linh		361339	18	2 970 000	X								2 970 000	
38	Bùi Thị Kim Anh		361340	14	2 310 000	X								2 310 000	
39	Trần Đức Anh		361341	16	2 640 000	X								2 640 000	
40	Phạm Ngọc Anh		361342	18	2 970 000	X								2 970 000	
41	Đoàn Thị Nen		361343	20	3 300 000	X								3 300 000	
42	Ngô Trung Kiên		361344	11	1 815 000		X								
43	Lê Thị Yến		361345	15	2 475 000	X								2 475 000	
44	Nguyễn Đức Anh		361346	10	1 650 000	X								1 650 000	
45	Đỗ Hoàng Giang		361347	15	2 475 000	X								2 475 000	
46	Nguyễn Thị Huyền Trang		361348	18	2 970 000	X								2 970 000	
47	Nguyễn Thị Hồng Ngọc		361349	14	2 310 000		X								
48	Nguyễn Thị Hồng		361350	17	2 805 000	X								2 805 000	
49	Đặng Thị Thuý Dương		361351	15	2 475 000	X								2 475 000	
50	Nguyễn Thị Thuý Dương		361352	14	2 310 000	X								2 310 000	
51	Nguyễn Thị Cúc		361353	14	2 310 000	X								2 310 000	
52	Trần Xuân Lành		361354	19	3 135 000		X								
53	Lê Thị Hương		361355	10	1 650 000	X								1 650 000	
54	Trần Đình Nhất		361356	18	2 970 000	X								2 970 000	
55	Nguyễn Thị Là		361357	17	2 805 000	X								2 805 000	
56	Bùi Thu Hương		361358	18	2 970 000	X								2 970 000	
57	Lê Thị Thanh Huyền		361359	14	2 310 000	X								2 310 000	
58	Bùi Hương Lan		361360	15	2 475 000	X								2 475 000	
59	Kiều Mạnh Cường		361361	10	1 650 000	X								1 650 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
						Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
				Số TC	Thành tiền							Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3613															phải thu
60	Hoàng Thị Kim	Anh	361362	15	2 475 000	X								2 475 000	
61	Nguyễn Văn	Huấn	361363	15	2 475 000	X								2 475 000	
62	Nguyễn Trọng	Phước	361364	15	2 475 000	X								2 475 000	
63	Nguyễn Hồng	Nhung	361365	16	2 640 000	X								2 640 000	
64	Lê Thuý	Linh	361366	16	2 640 000	X								2 640 000	
65	Lê Thị Hồng	Ngát	361367	12	1 980 000	X								1 980 000	
66	Nguyễn Thị Hương	Ngọc	361368	18	2 970 000	X								2 970 000	
67	Dương Thị Thanh	Nhàn	361369	18	2 970 000	X								2 970 000	
68	Lê Ngọc	Sáng	361370	17	2 805 000		X								
	Tổng cộng lớp			***	165 000 000									147 840 000	
LỚP: 3614															phải thu
1	Vũ Thị	Hoài	360240	12	1 980 000	X								1 980 000	
2	Trần Thị Cẩm	Hương	361158	8	1 320 000	X								1 320 000	
3	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	361401	13	2 145 000	X								2 145 000	
4	Nguyễn Văn	Hùng	361402	15	2 475 000	X								2 475 000	
5	Lương Thị	Phương	361403	15	2 475 000		X								
6	Triệu Thu	Huyền	361404	11	1 815 000		X								
7	Vương Văn	Vạnh	361405	17	2 805 000	X								2 805 000	
8	Phạm Thị Thu	Thuý	361406	14	2 310 000	X								2 310 000	
9	Bùi Thị	Thương	361407	15	2 475 000	X								2 475 000	
10	Nguyễn Xuân	Nam	361408	16	2 640 000	X								2 640 000	
11	Phạm Thị	Hậu	361409	6	990 000		X								
12	Nguyễn Thu	Giang	361410	15	2 475 000	X								2 475 000	
13	Tráng A	Đạt	361411	18	2 970 000	X								2 970 000	
14	Nguyễn Thị Vân	Anh	361412	14	2 310 000	X								2 310 000	
15	Bế Thị	Linh	361413	12	1 980 000	X								1 980 000	
16	Hoàng Thị Phương	Lan	361414	14	2 310 000	X								2 310 000	
17	Hoàng Văn	Tự	361415	19	3 135 000		X								
18	Ngô Thuý	Vân	361416	14	2 310 000	X								2 310 000	
19	Nguyễn Thị Thuý	Kiều	361417	6	990 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
						Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
				Số TC	Thành tiền							Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3614															phải thu
20	Nguyễn Thị Thu	Trang	361418	12	1 980 000	X								1 980 000	
21	Nông Thị Vân	Anh	361419	17	2 805 000	X								2 805 000	
22	Phạm Thị Đài	Trang	361421	17	2 805 000		X								
23	Phạm Thị	Hạnh	361422	16	2 640 000		X								
24	Hà Thị Ngọc	Mai	361423	11	1 815 000	X								1 815 000	
25	Đặng Thị	Phượng	361424	16	2 640 000	X								2 640 000	
26	Nguyễn Thị Thùy	Dung	361425	25	4 125 000		X								
27	Bùi Thị	Huế	361426	15	2 475 000	X								2 475 000	
28	Bùi Ngọc	Hương	361427	12	1 980 000	X								1 980 000	
29	Trần Thị Mỹ	Hạnh	361428	8	1 320 000	X								1 320 000	
30	Đào Xuân	Giang	361429	14	2 310 000	X								2 310 000	
31	Lưu Thị	Huyền	361430	18	2 970 000	X								2 970 000	
32	Trần Hoàng	Dũng	361431	10	1 650 000	X								1 650 000	
33	Phạm Thanh	Bình	361432	18	2 970 000	X								2 970 000	
34	Phan Thị	Hằng	361433	14	2 310 000	X								2 310 000	
35	Nguyễn Quý	Võ	361434	13	2 145 000	X								2 145 000	
36	Vũ Thị Kim	Phượng	361435	18	2 970 000	X								2 970 000	
37	Trần Thị Tuyết	Trình	361436	7	1 155 000	X								1 155 000	
38	Trần Thị	Huyền	361437	14	2 310 000	X								2 310 000	
39	Nguyễn Thị	Mai	361438	14	2 310 000	X								2 310 000	
40	Đinh Thị	Hoà	361439	14	2 310 000	X								2 310 000	
41	Nguyễn Thị Bảo	Yến	361440	10	1 650 000	X								1 650 000	
42	Nguyễn Thị Thuý	An	361441	9	1 485 000	X								1 485 000	
43	Phạm Ngọc	Hùng	361442	12	1 980 000	X								1 980 000	
44	Bùi Văn	Hiển	361443	16	2 640 000	X								2 640 000	
45	Đinh Thị	Yến	361444	18	2 970 000	X								2 970 000	
46	Lê Thị	Yến	361445	17	2 805 000	X								2 805 000	
47	Phan Trung	Hiếu	361446	15	2 475 000	X								2 475 000	
48	Phạm Thị	Anh	361447	18	2 970 000	X								2 970 000	
49	Nguyễn Minh	Trường	361448	8	1 320 000	X								1 320 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3614															phải thu
50	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp	361450	16	2 640 000	X								2 640 000	
51	Lê Thu	Thảo	361451	5	825 000	X								825 000	
52	Nguyễn Thị Mai	Anh	361452	14	2 310 000	X								2 310 000	
53	Lê Thị Hồng	Hạnh	361453	8	1 320 000	X								1 320 000	
54	Nguyễn Thị	Xuyến	361454	14	2 310 000	X								2 310 000	
55	Nguyễn Thị Khánh	Ly	361455	15	2 475 000	X								2 475 000	
56	Nguyễn Mạnh	Linh	361456	12	1 980 000	X								1 980 000	
57	Nguyễn Thị Quỳnh	Phương	361457	14	2 310 000	X								2 310 000	
58	Hoàng Đào Trà	My	361458	11	1 815 000	X								1 815 000	
59	Nguyễn Hùng	Cường	361459	15	2 475 000		X								
60	Nguyễn Minh	Phương	361460	14	2 310 000	X								2 310 000	
61	Nguyễn Khắc	Tú	361461	7	1 155 000	X								1 155 000	
62	Phạm Nữ Việt	Trình	361462	8	1 320 000	X								1 320 000	
63	Vũ Thị Minh	Phương	361463	8	1 320 000	X								1 320 000	
64	Trần Thị Kim	Ngân	361464	14	2 310 000	X								2 310 000	
65	Bùi Thị Kim	Anh	361465	12	1 980 000	X								1 980 000	
66	Trần Ngọc	Ngân	361466	20	3 300 000	X								3 300 000	
67	Phạm Thị	Phấn	361467	15	2 475 000	X								2 475 000	
68	Lê Thị Phương	Thanh	361468	18	2 970 000	X								2 970 000	
69	Trịnh Hải	Việt	361469	14	2 310 000	X								2 310 000	
	Tổng cộng lớp			934	154 110 000									132 660 000	
LỚP: 3615															phải thu
1	Nguyễn Văn	Việt	361501	14	2 310 000	X								2 310 000	
2	Trần Thị	Lài	361502	16	2 640 000	X								2 640 000	
3	Nguyễn Thị	Hương	361503	16	2 640 000		X								
4	Ma Thị	Hoài	361504	15	2 475 000		X								
5	Nguyễn Thị	Tuyền	361505	14	2 310 000	X								2 310 000	
6	Nguyễn Thị	Hường	361506	18	2 970 000	X								2 970 000	
7	Kiều Thị	Thắm	361507	16	2 640 000	X								2 640 000	
8	Lô Thị	Thoa	361508	17	2 805 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh				
												Hiệp định	Tự túc			
LỚP: 3615															phải thu	
9	Nguyễn Thị	Hiền	361509	18	2 970 000	X									2 970 000	
10	Bùi Phương	Dung	361510	15	2 475 000	X									2 475 000	
11	Võ Thị Như	Quỳnh	361511	18	2 970 000	X									2 970 000	
12	Lê Thị	Quỳnh	361513	17	2 805 000	X									2 805 000	
13	Trần Thảo	Nguyên	361514	10	1 650 000	X									1 650 000	
14	Nguyễn Thị	ánh	361515	18	2 970 000	X									2 970 000	
15	Phạm Thị	Huệ	361516	15	2 475 000	X									2 475 000	
16	Vũ Thị Hằng	Ly	361517	16	2 640 000	X									2 640 000	
17	Trần Thu	Hà	361518	9	1 485 000	X									1 485 000	
18	Nông Thị	Lệ	361519	14	2 310 000		X									
19	Nguyễn Thị Lan	Anh	361520	17	2 805 000	X									2 805 000	
20	Vì Thị	Anh	361521	17	2 805 000		X									
21	Hoàng Thu	Trang	361522	8	1 320 000	X									1 320 000	
22	Hoàng Diệu	Huyền	361523	14	2 310 000	X									2 310 000	
23	Võ Thị Hương	Quỳnh	361524	12	1 980 000		X									
24	Trần Thị Huyền	Trang	361525	14	2 310 000	X									2 310 000	
25	Phạm Thị Quỳnh	Trang	361526	12	1 980 000	X									1 980 000	
26	Lê Thị	Nam	361528	14	2 310 000	X									2 310 000	
27	Lưu Thị Thu	Hà	361529	12	1 980 000		X									
28	Tạ Thu	Hằng	361530	17	2 805 000	X									2 805 000	
29	Khúc Thị	Quỳnh	361531	8	1 320 000	X									1 320 000	
30	Hoàng Thị Thu	Hiền	361532	11	1 815 000	X									1 815 000	
31	Nguyễn Thị	Thu	361533	16	2 640 000		X									
32	Nguyễn Hà	Thư	361534	17	2 805 000	X									2 805 000	
33	Phạm Thị Mỹ	Linh	361535	11	1 815 000	X									1 815 000	
34	Trần Thị Huyền	Trang	361536	16	2 640 000	X									2 640 000	
35	Lê Thị Thu	Thảo	361537	16	2 640 000	X									2 640 000	
36	Nguyễn Thị Thu	Trà	361538	12	1 980 000	X									1 980 000	
37	Hoàng Thị Mai	Anh	361539	18	2 970 000	X									2 970 000	
38	Võ Thị Xuân	Hương	361540	12	1 980 000	X									1 980 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3615															phải thu
39	Phạm Sơn	Lâm	361541	18	2 970 000	X								2 970 000	
40	Lê Tuấn	Anh	361542	16	2 640 000	X								2 640 000	
41	Trần Minh	Tuấn	361543	18	2 970 000	X								2 970 000	
42	Đàm Thuý	Thương	361544	18	2 970 000	X								2 970 000	
43	Nguyễn Thị	Phượng	361545	14	2 310 000	X								2 310 000	
44	Nguyễn Thị	Nhung	361546	14	2 310 000	X								2 310 000	
45	Đỗ Thu	Huyền	361547	18	2 970 000	X								2 970 000	
46	Dương Nguyễn Mạnh	Linh	361549	17	2 805 000	X								2 805 000	
47	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	361550	16	2 640 000	X								2 640 000	
48	Vũ Huy	Tuấn	361551	13	2 145 000	X								2 145 000	
49	Nguyễn Thị	Diễm	361552	14	2 310 000	X								2 310 000	
50	Nguyễn Ngọc	ánh	361553	17	2 805 000	X								2 805 000	
51	Lê Phương	Anh	361554	8	1 320 000	X								1 320 000	
52	Đặng Thị Hà	Thu	361556	15	2 475 000	X								2 475 000	
53	Nguyễn Minh	Ngọc	361557	17	2 805 000	X								2 805 000	
54	Hà Đức	Bình	361558	17	2 805 000	X								2 805 000	
55	Phạm Thị	Chi	361559	9	1 485 000	X								1 485 000	
56	Tô Thu	Hà	361560	15	2 475 000	X								2 475 000	
57	Lê Thúy	Dung	361561	13	2 145 000	X								2 145 000	
58	Lê Thị Hồng	Hạnh	361562	18	2 970 000	X								2 970 000	
59	Lương Thị Phương	Anh	361563	16	2 640 000	X								2 640 000	
60	Lê Mỹ	Hạnh	361564	18	2 970 000	X								2 970 000	
61	Bùi Phương	Anh	361565	16	2 640 000	X								2 640 000	
62	Đinh Hữu	Nam	361566	17	2 805 000	X								2 805 000	
63	Đỗ Nguyễn Diệu	Linh	361567	14	2 310 000	X								2 310 000	
64	Lục Thị Minh	Lý	361568	17	2 805 000	X								2 805 000	
65	Nguyễn Phương	Linh	361569	16	2 640 000	X								2 640 000	
	Tổng cộng lớp			969	159 885 000									140 250 000	
LỚP: 3616															phải thu
1	Nguyễn Thị	Lê	361601	16	2 640 000	X								2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3616															
2	Trần Hồng	Dương	361602	13	2 145 000	X								2 145 000	
3	Phan Thị	Hoa	361603	13	2 145 000	X								2 145 000	
4	Triệu Thị	Sơn	361604	18	2 970 000		X								
5	Nguyễn Lan	Anh	361605	13	2 145 000		X								
6	Lò Thị Thuý	Ngọc	361606	14	2 310 000	X								2 310 000	
7	Lê Ngọc	Trang	361607	17	2 805 000	X								2 805 000	
8	Ma Thị	Bưởi	361608	16	2 640 000		X								
9	Nguyễn Trọng	Khánh	361609	14	2 310 000	X								2 310 000	
10	Nguyễn Thị	Huế	361610	17	2 805 000	X								2 805 000	
11	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	361612	11	1 815 000	X								1 815 000	
12	Đặng Văn	Tiến	361613	7	1 155 000	X								1 155 000	
13	Trần Thị Ngọc	Hoa	361614	8	1 320 000	X								1 320 000	
14	Nguyễn Văn	Đoan	361615	5	825 000	X								825 000	
15	Bùi Thị	Nguyệt	361617	15	2 475 000	X								2 475 000	
16	Thào Thị	Loan	361618	14	2 310 000	X								2 310 000	
17	Lương Văn	Bình	361619	18	2 970 000		X								
18	Nông Vũ Thảo	Anh	361620	18	2 970 000	X								2 970 000	
19	Nguyễn Thị	Trang	361621	18	2 970 000	X								2 970 000	
20	Nguyễn Thu	Trang	361622	17	2 805 000	X								2 805 000	
21	Hà Thị	Đông	361623	17	2 805 000		X								
22	Phạm Hồng	Vân	361624	15	2 475 000	X								2 475 000	
23	Nguyễn Thị	Hậu	361625	15	2 475 000	X								2 475 000	
24	Trần Thị Thu	Cúc	361626	13	2 145 000	X								2 145 000	
25	Trịnh Lê	Nhung	361627	12	1 980 000	X								1 980 000	
26	Bùi Hồ Tú	Anh	361628	17	2 805 000	X								2 805 000	
27	Nguyễn Thị	Huệ	361629	17	2 805 000	X								2 805 000	
28	Phạm Thị Thanh	Huyền	361630	14	2 310 000	X								2 310 000	
29	Nguyễn Thị	Hoa	361631	14	2 310 000	X								2 310 000	
30	Nguyễn Thị Thanh	Hoài	361632	15	2 475 000	X								2 475 000	
31	Đinh Thị Thuý	Vân	361633	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3616															
32	Nguyễn Phú	Hào	361634	14	2 310 000	X								2 310 000	
33	Tiết Phạm Ngọc	Diệp	361635	14	2 310 000	X								2 310 000	
34	Võ Thị Kiều	Trang	361636	16	2 640 000	X								2 640 000	
35	Nguyễn Thị	Yến	361637	17	2 805 000	X								2 805 000	
36	Nguyễn Hồng	Thơ	361638	17	2 805 000		X								
37	Bùi Thị	Phượng	361640	15	2 475 000	X								2 475 000	
38	Lê Thị	Quý	361641	17	2 805 000		X								
39	Trương Diệu	Linh	361642	15	2 475 000	X								2 475 000	
40	Nguyễn Thị	Thương	361643	15	2 475 000	X								2 475 000	
41	Bùi Thị	Huyền	361644	15	2 475 000	X								2 475 000	
42	Bùi Đức	Tiến	361645	15	2 475 000	X								2 475 000	
43	Phạm Thị	Diễm	361646	18	2 970 000	X								2 970 000	
44	Phạm Quang	Huy	361647	17	2 805 000		X								
45	Nguyễn Thị Huyền	Trang	361648	16	2 640 000	X								2 640 000	
46	Phạm Hạnh	Trang	361650	11	1 815 000	X								1 815 000	
47	Bùi Thị	In	361651	14	2 310 000	X								2 310 000	
48	Phan Thị Quỳnh	Nga	361652	18	2 970 000	X								2 970 000	
49	Trần Khánh	Ly	361653	16	2 640 000	X								2 640 000	
50	Đặng Thị Phương	Khanh	361654	17	2 805 000	X								2 805 000	
51	Trịnh Thị Huyền	Thu	361655	18	2 970 000	X								2 970 000	
52	Lê Thị Hồng	Nhung	361656	17	2 805 000	X								2 805 000	
53	Bùi Thu	Hà	361657	15	2 475 000	X								2 475 000	
54	Lê Thị	Hiệp	361658	8	1 320 000	X								1 320 000	
55	Bùi Thị Thu	Giang	361659	16	2 640 000	X								2 640 000	
56	Nguyễn Thị Thuý	Trang	361660	16	2 640 000	X								2 640 000	
57	Hồ Thị Thanh	Nhàn	361661	18	2 970 000	X								2 970 000	
58	Đỗ Thuý	Hà	361662	17	2 805 000	X								2 805 000	
59	Dư Minh	Tiến	361663	14	2 310 000	X								2 310 000	
60	Lê Thị Huyền	Trang	361664	13	2 145 000	X								2 145 000	
61	Nguyễn Tiến	Tuấn	361665	13	2 145 000	X								2 145 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh				
												Hiệp định	Tự túc			
LỚP: 3616															phải thu	
62	Trần Nguyễn Hạnh	Lê	361666	14	2 310 000	X									2 310 000	
63	Phạm Thu	Trang	361667	18	2 970 000		X									
64	Phạm Hà	Thu	361668	16	2 640 000	X									2 640 000	
65	Nguyễn Diệp	Ngọc	361669	16	2 640 000	X									2 640 000	
66	Nguyễn Vũ	Lê	361670	13	2 145 000		X									
	Tổng cộng lớp			988	163 020 000										135 960 000	
LỚP: 3617															phải thu	
1	Nguyễn Thị	Nga	360429	17	2 805 000	X									2 805 000	
2	Lê Thị	Mai	360757	8	1 320 000	X									1 320 000	
3	Nguyễn Thị Thuý	Linh	361028	12	1 980 000	X									1 980 000	
4	Hứa Ngọc	Diệp	361701	16	2 640 000		X									
5	Hoàng Thị	Miên	361702	15	2 475 000		X									
6	Thiếu Thị Bích	Dân	361703	18	2 970 000		X									
7	Đàm Thị	Hường	361704	15	2 475 000	X									2 475 000	
8	Nguyễn Văn	Anh	361705	15	2 475 000	X									2 475 000	
9	Lưu Thuý	Xinh	361706	18	2 970 000		X									
10	Hà Thị Kiều	Trang	361707	18	2 970 000	X									2 970 000	
11	Bàn Thị	Lan	361708	16	2 640 000	X									2 640 000	
12	Nguyễn Thị	Lan	361709	18	2 970 000		X									
13	Phạm Thị	Quy	361710	14	2 310 000		X									
14	Cà Bình	Minh	361711	10	1 650 000	X									1 650 000	
15	Đường Thu	Yến	361712	16	2 640 000	X									2 640 000	
16	Đặng Bùi	Tươi	361713	18	2 970 000	X									2 970 000	
17	Nông Thị	Phương	361714	14	2 310 000	X									2 310 000	
18	Tăng A	Si	361715	16	2 640 000		X									
19	Khuông Thị Kim	Thuý	361716	6	990 000	X									990 000	
20	Hoàng Linh	Nga	361717	15	2 475 000		X									
21	Lý Thị Thuý	Dung	361718	18	2 970 000	X									2 970 000	
22	Bùi Thị	Hè	361719	13	2 145 000	X									2 145 000	
23	Dương Thị Hồng	Nhung	361720	17	2 805 000	X									2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3617															
24	Võ Thị	Phúc	361721	14	2 310 000		X								
25	Nguyễn Thị Hương	Giang	361722	16	2 640 000	X								2 640 000	
26	Trần Thị Phương	Thuý	361723	16	2 640 000	X								2 640 000	
27	Lương Ngọc	Sinh	361724	18	2 970 000	X								2 970 000	
28	Nguyễn Thị	Tuyền	361725	15	2 475 000	X								2 475 000	
29	Phạm Thị Huyền	Trang	361726	16	2 640 000	X								2 640 000	
30	Hoàng Thị Thanh	Xuân	361727	16	2 640 000		X								
31	Lê Thị	Hương	361728	16	2 640 000	X								2 640 000	
32	Nguyễn Thị	Phượng	361729	18	2 970 000	X								2 970 000	
33	Phạm Tiến	Đạt	361730	15	2 475 000	X								2 475 000	
34	Trần Văn	Nam	361731	15	2 475 000	X								2 475 000	
35	Nguyễn Thu	Trang	361732	15	2 475 000	X								2 475 000	
36	Hà Văn	Đông	361733	20	3 300 000	X								3 300 000	
37	Phạm Thị	Dung	361734	8	1 320 000	X								1 320 000	
38	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	361735	14	2 310 000	X								2 310 000	
39	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	361736	9	1 485 000	X								1 485 000	
40	Nguyễn Thị	ánh	361737	16	2 640 000	X								2 640 000	
41	Phạm Phương	Thảo	361738	16	2 640 000	X								2 640 000	
42	Ngô Thị	Minh	361739	14	2 310 000	X								2 310 000	
43	Trần Thị	Nhung	361740	19	3 135 000	X								3 135 000	
44	Nguyễn Thị	Thắm	361741	18	2 970 000	X								2 970 000	
45	Đào Thị Thanh	Xuân	361742	8	1 320 000	X								1 320 000	
46	Nguyễn Thị	Chinh	361743	9	1 485 000	X								1 485 000	
47	Ngô Thu	Hiên	361744	14	2 310 000	X								2 310 000	
48	Vũ Thị Thanh	Huệ	361745	10	1 650 000	X								1 650 000	
49	Nguyễn Thị	Dương	361746	19	3 135 000	X								3 135 000	
50	Hà Hồng	Cẩm	361747	8	1 320 000	X								1 320 000	
51	Nguyễn Thị Hà	Linh	361748	16	2 640 000	X								2 640 000	
52	Phạm Thị Hồng	Tâm	361749	8	1 320 000	X								1 320 000	
53	Phạm Huyền	Trang	361750	16	2 640 000	X								2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3617															phải thu
54	Hồ Thị	Dịu	361751	11	1 815 000	X								1 815 000	
55	Nguyễn Thanh	Bình	361752	8	1 320 000	X								1 320 000	
56	Lê Thị Ngọc	Linh	361753	11	1 815 000	X								1 815 000	
57	Lại Thị	Huê	361754	12	1 980 000	X								1 980 000	
58	Lê Thị Thanh	Trà	361755	12	1 980 000	X								1 980 000	
59	Vũ Thị	Liệu	361756	18	2 970 000	X								2 970 000	
60	Nguyễn Thu	Lan	361757	14	2 310 000		X								
61	Vũ Trường	Giang	361758	18	2 970 000	X								2 970 000	
62	Nguyễn Thế	Tùng	361759	16	2 640 000	X								2 640 000	
63	Nguyễn Thị	Tâm	361760	14	2 310 000	X								2 310 000	
64	Hoàng Thị Ngọc	Bích	361761	16	2 640 000	X								2 640 000	
65	Phạm Thị	Yến	361762	15	2 475 000	X								2 475 000	
66	Vũ Thị	Hà	361763	12	1 980 000	X								1 980 000	
67	Hà Ngọc	Huyền	361764	10	1 650 000	X								1 650 000	
68	Lê Hoàng Nhật	Anh	361765	18	2 970 000	X								2 970 000	
69	Nguyễn Minh	Hằng	361766	15	2 475 000	X								2 475 000	
70	Tạ Thị Thuý	Nhường	361767	15	2 475 000	X								2 475 000	
71	Đinh Thị Thu	Hoà	361768	18	2 970 000	X								2 970 000	
72	Phan Hồng	Nhung	361769	16	2 640 000	X								2 640 000	
73	Lô Văn	Lâm	361770	18	2 970 000		X								
	Tổng cộng lớp			***	175 230 000									143 550 000	
LỚP: 3618															phải thu
1	Hoàng Thị	Phượng	361801	17	2 805 000	X								2 805 000	
2	Hoàng Thị	Ngà	361802	15	2 475 000	X								2 475 000	
3	Quàng Thị	Miễn	361803	11	1 815 000		X								
4	Trương Thị	Trâm	361804	18	2 970 000	X								2 970 000	
5	Nguyễn Thị Cẩm	Hằng	361805	12	1 980 000	X								1 980 000	
6	Trương Hiến	Trang	361806	15	2 475 000		X								
7	Trần Thị	Nga	361807	18	2 970 000		X								
8	Lê Thị	Trang	361808	14	2 310 000	X								2 310 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3618															
9	Đỗ Thị	Ngọc	361809	12	1 980 000	X								1 980 000	
10	Hồ Thị	Hoa	361810	15	2 475 000	X								2 475 000	
11	Ngô Thị	Phương	361811	11	1 815 000	X								1 815 000	
12	Hoàng Ngọc	Ly	361812	13	2 145 000	X								2 145 000	
13	Dương Thị	Linh	361813	16	2 640 000	X								2 640 000	
14	Lang Thị	Hoa	361814	16	2 640 000		X								
15	Lò Văn	Cường	361815	16	2 640 000		X								
16	Hoàng Thị	Ngoan	361816	14	2 310 000	X								2 310 000	
17	Hoàng Thị	Thuý	361817	15	2 475 000	X								2 475 000	
18	Phạm Hồng	Ngọc	361818	11	1 815 000		X								
19	Phan Thị	Nhung	361819	15	2 475 000	X								2 475 000	
20	Phí Thị	Trang	361820	13	2 145 000	X								2 145 000	
21	Đinh Diệu	Hoa	361821	15	2 475 000	X								2 475 000	
22	Đàm Nhật	Hoàng	361822	18	2 970 000	X								2 970 000	
23	Lê Hoàng	Đạt	361823	15	2 475 000	X								2 475 000	
24	Lù A	Mùa	361824	18	2 970 000		X								
25	Nguyễn Anh	Việt	361825	24	3 960 000	X								3 960 000	
26	Trần Thị	Hường	361826	18	2 970 000	X								2 970 000	
27	Phạm Ngọc	Phú	361827	18	2 970 000	X								2 970 000	
28	Trịnh Thị Kim	Liên	361828	6	990 000	X								990 000	
29	Nguyễn Thanh	Quang	361829	17	2 805 000	X								2 805 000	
30	Nguyễn Thị	Thuận	361831	17	2 805 000	X								2 805 000	
31	Nguyễn Phương	Loan	361832	15	2 475 000	X								2 475 000	
32	Lê Thị Hà	Linh	361833	18	2 970 000	X								2 970 000	
33	Lê Thị Hương	Nhụy	361834	14	2 310 000	X								2 310 000	
34	Trần Thị	Huệ	361835	10	1 650 000	X								1 650 000	
35	Vũ Thị	Hằng	361836	18	2 970 000	X								2 970 000	
36	Phùng Ngọc	Huyền	361837	16	2 640 000	X								2 640 000	
37	Ngô Thị	Hà	361838	8	1 320 000	X								1 320 000	
38	Dương Minh	Nghĩa	361839	10	1 650 000	X								1 650 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3618															
39	Đỗ Thị Huệ		361840	18	2 970 000	X								2 970 000	
40	Vũ Mai Lê		361841	14	2 310 000	X								2 310 000	
41	Mai Hoàng Giang		361842	17	2 805 000	X								2 805 000	
42	Lê Thanh Sơn		361843	13	2 145 000	X								2 145 000	
43	Đỗ Thị Mai Duyên		361844	14	2 310 000	X								2 310 000	
44	Cao Thị Thu Trang		361845	17	2 805 000	X								2 805 000	
45	Nguyễn Thị Ngà		361846	17	2 805 000	X								2 805 000	
46	Nguyễn Thị Thanh		361847	18	2 970 000	X								2 970 000	
47	Nguyễn Bích Huệ		361848	11	1 815 000	X								1 815 000	
48	Đỗ Minh Hoà		361849	17	2 805 000	X								2 805 000	
49	Vũ Thị Phương Thao		361850	15	2 475 000	X								2 475 000	
50	Nguyễn Thị Sao Mai		361851	14	2 310 000	X								2 310 000	
51	Trần Thị Mai Sương		361852	8	1 320 000	X								1 320 000	
52	Trần Thế Ngọc		361853	16	2 640 000	X								2 640 000	
53	Phạm Thị Minh Phượng		361854	11	1 815 000	X								1 815 000	
54	Trần Thị Hằng		361855	15	2 475 000	X								2 475 000	
55	Hoàng Thị Đoài		361856	14	2 310 000	X								2 310 000	
56	Lê Thị Yến		361857	15	2 475 000	X								2 475 000	
57	Nguyễn Thị Tố Uyên		361858	18	2 970 000	X								2 970 000	
58	Đỗ Lan Chi		361859	18	2 970 000	X								2 970 000	
59	Quách Huyền Trang		361860	18	2 970 000	X								2 970 000	
60	Nghiêm Bảo Ngọc		361861	17	2 805 000	X								2 805 000	
61	Phạm Việt Anh		361862	15	2 475 000	X								2 475 000	
62	Hoàng Kiều Anh		361863	9	1 485 000	X								1 485 000	
63	Hoàng Thị Ngọc Bích		361864	16	2 640 000	X								2 640 000	
64	Nguyễn Thị Vượng		361865	14	2 310 000	X								2 310 000	
65	Chu Thị Hằng Sâm		361866	15	2 475 000	X								2 475 000	
66	Nguyễn Thị Hương Giang		361867	10	1 650 000	X								1 650 000	
67	Đinh Thị Quỳnh Hương		361868	8	1 320 000	X								1 320 000	
68	Vàng Văn Vinh		361870	18	2 970 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
	Tổng cộng lớp			***	165 330 000									145 035 000	
LỚP: 3619															phải thu
1	Nguyễn Thị	Thắm	361149	14	2 310 000	X								2 310 000	
2	Hoàng Thị	Ngân	361901	15	2 475 000	X								2 475 000	
3	Lầu A	Chua	361903	18	2 970 000		X								
4	Đặng Thị Kim	Chung	361904	18	2 970 000	X								2 970 000	
5	La Thị	Vẻ	361905	16	2 640 000	X								2 640 000	
6	Bùi Thắng	Lợi	361906	18	2 970 000	X								2 970 000	
7	Trần Thị Ngọc	Nga	361907	17	2 805 000	X								2 805 000	
8	Nguyễn Thị	Huyền	361908	17	2 805 000	X								2 805 000	
9	Sông A	Chư	361909	18	2 970 000		X								
10	Hà Thị	Thuỷ	361910	17	2 805 000		X								
11	Nguyễn Thị Thuý	Linh	361911	17	2 805 000	X								2 805 000	
12	Lê Minh	Đức	361912	13	2 145 000	X								2 145 000	
13	Quan Thị Mai	Hương	361914	16	2 640 000	X								2 640 000	
14	Nguyễn Thị Thùy	Dương	361915	17	2 805 000	X								2 805 000	
15	Nguyễn Thanh	Tùng	361916	17	2 805 000	X								2 805 000	
16	Ngân Thị	Ngoan	361917	15	2 475 000	X								2 475 000	
17	Nguyễn Thị	Giang	361918	16	2 640 000	X								2 640 000	
18	Vì Thị Minh	Lý	361919	14	2 310 000	X								2 310 000	
19	Phạm Hồng	Nhung	361920	18	2 970 000	X								2 970 000	
20	Nguyễn Lê Phương	Trang	361921	6	990 000	X								990 000	
21	Vì Đức	Thanh	361922	18	2 970 000	X								2 970 000	
22	Lục Thị ánh	Nguyệt	361923	18	2 970 000	X								2 970 000	
23	Lù A	Cửa	361924	18	2 970 000		X								
24	Nguyễn Văn	Khanh	361925	13	2 145 000	X								2 145 000	
25	Phạm Thị	Phương	361926	16	2 640 000	X								2 640 000	
26	Phạm Bảo	Yến	361927	16	2 640 000	X								2 640 000	
27	Lê Thị	Thắm	361928	16	2 640 000	X								2 640 000	
28	Trần Thị ánh	Hồng	361931	17	2 805 000	X								2 805 000	
29	Phạm Thị	Thảo	361932	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3619															
30	Phạm Thị Liễu		361933	15	2 475 000	X								2 475 000	
31	Nguyễn Huy Hoàng		361934	18	2 970 000	X								2 970 000	
32	Trần Ngọc Hà		361935	15	2 475 000	X								2 475 000	
33	Nguyễn Thị Hường		361936	15	2 475 000	X								2 475 000	
34	Phạm Thị Dung		361937	16	2 640 000	X								2 640 000	
35	Nguyễn Thị Thu Hà		361938	17	2 805 000	X								2 805 000	
36	Mai Thị Ngọc		361939	17	2 805 000	X								2 805 000	
37	Trần Thành Đạt		361940	16	2 640 000	X								2 640 000	
38	Phạm Thị Thanh Huệ		361941	15	2 475 000	X								2 475 000	
39	Nguyễn Thị Thuý Giang		361942	16	2 640 000	X								2 640 000	
40	Trần Thị Mai		361943	12	1 980 000	X								1 980 000	
41	Phùng Thị Hoa		361944	18	2 970 000	X								2 970 000	
42	Nguyễn Ngọc Chung		361945	14	2 310 000	X								2 310 000	
43	Hứa Hải Yến		361946	10	1 650 000	X								1 650 000	
44	Trần Thị Ngọc Cẩm		361947	11	1 815 000	X								1 815 000	
45	Trần Thị Thuận		361949	18	2 970 000	X								2 970 000	
46	Đỗ Kim Oanh		361950	16	2 640 000	X								2 640 000	
47	Lê Việt Hoà		361951	15	2 475 000	X								2 475 000	
48	Đàm Thị Minh Thúy		361952	16	2 640 000	X								2 640 000	
49	Nguyễn Thị Thuý An		361953	12	1 980 000	X								1 980 000	
50	Nguyễn Thị Thao		361954	13	2 145 000	X								2 145 000	
51	Phạm Thị Phương Thanh		361955	3	495 000	X								495 000	
52	Nguyễn Thị Quyên		361956	19	3 135 000	X								3 135 000	
53	Nguyễn Thị Hồng ánh		361957	16	2 640 000	X								2 640 000	
54	Nguyễn Thu Huyền		361958	14	2 310 000	X								2 310 000	
55	Nguyễn Thành Vũ		361959	16	2 640 000	X								2 640 000	
56	Nguyễn Thị Thu Phương		361960	17	2 805 000	X								2 805 000	
57	Trần Thị Phương Liên		361961	17	2 805 000	X								2 805 000	
58	Nguyễn Thị Bảo Yến		361962	12	1 980 000		X								
59	Trần Thị Thu Huyền		361963	16	2 640 000	X								2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3619															phải thu
60	Trần Thị Mỹ	Linh	361965	15	2 475 000	X								2 475 000	
61	Đặng Phương	Nga	361966	14	2 310 000	X								2 310 000	
62	Nguyễn Thu	Thảo	361967	6	990 000	X								990 000	
63	Quách Vũ Trâm	Anh	361968	18	2 970 000	X								2 970 000	
64	Trần Bích	Vân	361969	8	1 320 000	X								1 320 000	
65	Nguyễn Thị Thiện	Phúc	361970	16	2 640 000	X								2 640 000	
66	Phạm Trung	Đức	361971	18	2 970 000		X								
67	Vũ Thị Thu	Phương	361972	14	2 310 000	X								2 310 000	
	Tổng cộng lớp			***	168 465 000									151 800 000	
LỚP: 3620															phải thu
1	Vũ Thị	Hải	362001	17	2 805 000	X								2 805 000	
2	Vũ Nguyễn Phương	Hằng	362002	18	2 970 000	X								2 970 000	
3	Diệp Thị Quỳnh	Hoa	362003	14	2 310 000		X								
4	Hoàng Thị Lan	Anh	362004	16	2 640 000	X								2 640 000	
5	Lương Thế	Trung	362005	15	2 475 000	X								2 475 000	
6	Bùi Thị	Hương	362006	17	2 805 000	X								2 805 000	
7	Trần Thị	Thắm	362007	14	2 310 000	X								2 310 000	
8	Triệu Văn	Hoàng	362008	14	2 310 000		X								
9	Vì Chữ	Dinh	362009	16	2 640 000		X								
10	Triệu Văn	Khang	362010	15	2 475 000	X								2 475 000	
11	Hoàng Thị Phương	Thảo	362011	17	2 805 000	X								2 805 000	
12	Quách Thị	Tài	362012	16	2 640 000		X								
13	Chu Thị	Oanh	362013	17	2 805 000	X								2 805 000	
14	Vũ Thị	Huê	362014	14	2 310 000	X								2 310 000	
15	Lù A	Trừ	362015	18	2 970 000		X								
16	Phạm Thị	Hòa	362016	17	2 805 000	X								2 805 000	
17	Khúc Thị	Lý	362017	16	2 640 000		X								
18	Nguyễn Thị	Dương	362018	17	2 805 000	X								2 805 000	
19	Nguyễn Diệu	Thương	362019	18	2 970 000	X								2 970 000	
20	Nông Thị	Đậm	362020	15	2 475 000	X								2 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3620															
21	Đinh Thị	Thanh	362021	16	2 640 000		X								
22	Lương Thị	Sao	362022	18	2 970 000		X								
23	Thào A	Thu	362023	16	2 640 000		X								
24	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	362024	14	2 310 000	X								2 310 000	
25	Trương Thị Thu	Trang	362025	16	2 640 000	X								2 640 000	
26	Võ Thị	Thơ	362026	14	2 310 000	X								2 310 000	
27	Bùi Thị	Thanh	362027	16	2 640 000	X								2 640 000	
28	Phạm Thu	Thuỷ	362028	17	2 805 000	X								2 805 000	
29	Nguyễn Thị	Tuyết	362029	10	1 650 000	X								1 650 000	
30	Đào Thị Khánh	Hoà	362030	15	2 475 000	X								2 475 000	
31	Nguyễn Thị	Dung	362031	18	2 970 000	X								2 970 000	
32	Nguyễn Thị	Vân	362032	14	2 310 000	X								2 310 000	
33	Đoàn Ngọc	Anh	362033	18	2 970 000	X								2 970 000	
34	Nguyễn Thị Thu	Hằng	362034	14	2 310 000	X								2 310 000	
35	Tạ Thị Bích	Hạnh	362035	18	2 970 000	X								2 970 000	
36	Nguyễn Hải	Loan	362036	18	2 970 000	X								2 970 000	
37	Hoàng Thuỳ	Linh	362038	15	2 475 000	X								2 475 000	
38	Đỗ Thị	Nga	362039	14	2 310 000	X								2 310 000	
39	Trần Thị	Uyên	362040	18	2 970 000	X								2 970 000	
40	Vũ Ngọc	Hà	362041	11	1 815 000	X								1 815 000	
41	Nguyễn Hải	Anh	362042	15	2 475 000	X								2 475 000	
42	Nguyễn Thị Trà	Giang	362043	15	2 475 000	X								2 475 000	
43	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	362044	16	2 640 000	X								2 640 000	
44	Phạm Thị	ánh	362045	15	2 475 000	X								2 475 000	
45	Ngô Thị	Phi	362046	13	2 145 000	X								2 145 000	
46	Ngô Tiến	Hùng	362047	18	2 970 000	X								2 970 000	
47	Nguyễn Minh	Thảo	362048	7	1 155 000	X								1 155 000	
48	Nguyễn Thị Thu	Hương	362049	17	2 805 000	X								2 805 000	
49	Phạm Thị Tuyết	Chinh	362050	6	990 000	X								990 000	
50	Phạm Thị	Hồng	362051	14	2 310 000	X								2 310 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3620 phải thu															
51	Nguyễn Thị	Thùy	362052	18	2 970 000	X								2 970 000	
52	Đào Quốc	Hùng	362053	17	2 805 000	X								2 805 000	
53	Nguyễn Mỹ	Duyên	362054	8	1 320 000	X								1 320 000	
54	Phạm Thị Ngọc	Chinh	362055	15	2 475 000	X								2 475 000	
55	Nguyễn Thế	Thức	362056	14	2 310 000	X								2 310 000	
56	Hà Quang	Lộc	362057	19	3 135 000	X								3 135 000	
57	Nguyễn Thị Kim	Ngân	362058	14	2 310 000	X								2 310 000	
58	Trần Thanh	Tùng	362059	16	2 640 000	X								2 640 000	
59	Phạm Thị	Thu	362060	17	2 805 000		X								
60	Phùng Thị Minh	Châu	362061	18	2 970 000	X								2 970 000	
61	Nguyễn Thị	Tươi	362062	8	1 320 000	X								1 320 000	
62	Nguyễn Hữu	Đức	362064	16	2 640 000	X								2 640 000	
63	Đỗ Thị	Soạn	362065	14	2 310 000	X								2 310 000	
64	Nguyễn Hà	Phương	362066	13	2 145 000	X								2 145 000	
65	Phan Thị Phương	Hoa	362067	16	2 640 000	X								2 640 000	
66	Nông Thị Thuý	Vân	362068	13	2 145 000	X								2 145 000	
67	Đinh Xuân	Diệu	362069	18	2 970 000		X								
	Tổng cộng lớp			***	168 465 000									138 930 000	
LỚP: 3621 phải thu															
1	Lê Trọng	Minh	362101	18	2 970 000	X								2 970 000	
2	Ngân Thị	Bùi	362102	16	2 640 000	X								2 640 000	
3	Trương Thị	Kiều	362103	16	2 640 000		X								
4	Phạm Trung	Kiên	362104	12	1 980 000	X								1 980 000	
5	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	362105	18	2 970 000	X								2 970 000	
6	Vũ Thị	Xuân	362106	16	2 640 000	X								2 640 000	
7	Trương Thị	Thuỷ	362107	15	2 475 000		X								
8	Ninh Thị	Nhung	362108	14	2 310 000	X								2 310 000	
9	Nguyễn Thị	Hương	362109	15	2 475 000	X								2 475 000	
10	Ngân Thị	Trang	362110	15	2 475 000	X								2 475 000	
11	Nông Thị	Quyên	362111	15	2 475 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3621															
12	Phùng Thị Thùy	Linh	362112	18	2 970 000	X								2 970 000	
13	Nguyễn Thị	Khảm	362113	16	2 640 000	X								2 640 000	
14	Trần Bùi Hương	Giang	362114	18	2 970 000	X								2 970 000	
15	Lê Trọng	Tân	362115	18	2 970 000	X								2 970 000	
16	Liêu Đình	Tuế	362116	16	2 640 000	X								2 640 000	
17	Nguyễn Thị	Quyên	362117	9	1 485 000		X								
18	Đinh Thị Thu	Hằng	362118	18	2 970 000		X								
19	Đỗ Trọng	Ngọc	362119	17	2 805 000	X								2 805 000	
20	Vũ Hồng	Ngọc	362120	18	2 970 000	X								2 970 000	
21	Quách Thị Ngọc	Mai	362121	13	2 145 000	X								2 145 000	
22	Dương Thị	Thủy	362122	14	2 310 000	X								2 310 000	
23	Hà Thị Ngọc	Hoa	362123	16	2 640 000	X								2 640 000	
24	Lương Thu	Hà	362124	18	2 970 000	X								2 970 000	
25	Nguyễn Thị	Kế	362125	14	2 310 000		X								
26	Vũ Thị Huyền	Trang	362126	15	2 475 000	X								2 475 000	
27	Bùi Thị	Hương	362127	15	2 475 000	X								2 475 000	
28	Đỗ Việt	Anh	362128	18	2 970 000	X								2 970 000	
29	Đỗ Thị	Oanh	362129	13	2 145 000	X								2 145 000	
30	Mai Thị Thu	Trang	362130	18	2 970 000		X								
31	Phạm Việt	Tùng	362131	17	2 805 000	X								2 805 000	
32	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	362132	14	2 310 000	X								2 310 000	
33	Nguyễn Thị	Huế	362133	18	2 970 000	X								2 970 000	
34	Nguyễn Thị	Dương	362134	14	2 310 000		X								
35	Ngô Mỹ	Linh	362135	17	2 805 000	X								2 805 000	
36	Hoàng Thị	Hường	362136	18	2 970 000	X								2 970 000	
37	Nguyễn Thị Hà	Lương	362137	9	1 485 000	X								1 485 000	
38	Trần Minh	Xuân	362138	18	2 970 000	X								2 970 000	
39	Trần Khánh	Dũng	362139	14	2 310 000	X								2 310 000	
40	Mai Thị Lan	Anh	362141	12	1 980 000	X								1 980 000	
41	Phạm Thùy	Linh	362142	17	2 805 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3621 phải thu															
42	Phạm Việt	Anh	362143	17	2 805 000	X								2 805 000	
43	Vũ Hải	Hà	362144	16	2 640 000	X								2 640 000	
44	Lê Thị	Đào	362145	9	1 485 000	X								1 485 000	
45	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	362146	16	2 640 000	X								2 640 000	
46	Nguyễn Thị	Ngọc	362147	15	2 475 000	X								2 475 000	
47	Mac Hoàng	Việt	362148	15	2 475 000	X								2 475 000	
48	Nguyễn Thị ánh	Ngọc	362149	16	2 640 000	X								2 640 000	
49	Đình Nho	Hoàng	362150	18	2 970 000	X								2 970 000	
50	Nguyễn Phương	Hiên	362151	18	2 970 000	X								2 970 000	
51	Vũ Thị Hải	Yến	362152	18	2 970 000	X								2 970 000	
52	Nguyễn Hà Phương	Hạnh	362153	18	2 970 000	X								2 970 000	
53	Hà Huy	Hoàng	362154	17	2 805 000	X								2 805 000	
54	Nguyễn Thị	Hằng	362155	17	2 805 000	X								2 805 000	
55	Dương Khánh	Linh	362156	15	2 475 000	X								2 475 000	
56	Nguyễn Thị Thu	Hường	362157	16	2 640 000	X								2 640 000	
57	Tống Hà	Thu	362158	14	2 310 000	X								2 310 000	
58	Phạm Thanh	Bình	362159	14	2 310 000	X								2 310 000	
59	Hoàng Ngọc	Toản	362160	13	2 145 000	X								2 145 000	
60	Lê Thị Hồng	Phượng	362161	18	2 970 000	X								2 970 000	
61	Đặng Hải	Anh	362162	16	2 640 000	X								2 640 000	
62	Nguyễn Bình	Hiếu	362163	4	660 000	X								660 000	
63	Đào Thu Hà	Trang	362164	15	2 475 000	X								2 475 000	
64	Nguyễn Quang	Huy	362165	17	2 805 000	X								2 805 000	
65	Lê Việt	Dũng	362166	13	2 145 000	X								2 145 000	
66	Đặng Quang	Minh	362167	17	2 805 000	X								2 805 000	
67	Trần Hải	Nam	362168	16	2 640 000	X								2 640 000	
68	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	362170	14	2 310 000	X								2 310 000	
69	Hoàng Văn	Dũng	362171	19	3 135 000		X								
	Tổng cộng lớp			***	176 715 000									151 140 000	
LỚP: 3622 phải thu															

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3622															phải thu
1	Phan Thị Hồng	Hạnh	352265	10	1 650 000	X								1 650 000	
2	Dương Thị	Thúy	362202	12	1 980 000	X								1 980 000	
3	Hoàng Hải	Yến	362203	18	2 970 000	X								2 970 000	
4	Nông Thị	Minh	362204	18	2 970 000	X								2 970 000	
5	Lê Thanh	Sơn	362205	13	2 145 000	X								2 145 000	
6	Bùi Thị	Hạnh	362206	18	2 970 000	X								2 970 000	
7	Nguyễn Thị Hậu	Phượng	362207	14	2 310 000	X								2 310 000	
8	Triệu Thị	Vinh	362208	13	2 145 000		X								
9	Thào Thị Tuyết	Mai	362209	13	2 145 000		X								
10	Đinh Thị	Thắm	362210	16	2 640 000	X								2 640 000	
11	Hoàng Thị Thuý	Trang	362211	18	2 970 000	X								2 970 000	
12	Vũ Thị Mai	Trang	362212	17	2 805 000	X								2 805 000	
13	Thân Thục	Ngân	362213	16	2 640 000	X								2 640 000	
14	Phạm Thị	Hoàn	362214	17	2 805 000	X								2 805 000	
15	Trần Thị Hồng	Nhung	362215	18	2 970 000	X								2 970 000	
16	Đoàn Hồng	Quang	362216	17	2 805 000	X								2 805 000	
17	Nguyễn Hồng	Vân	362217	10	1 650 000	X								1 650 000	
18	Hoàng Thuý	Hoà	362218	15	2 475 000	X								2 475 000	
19	Pay Quỳnh	Trang	362219	19	3 135 000	X								3 135 000	
20	Đinh Thuý	Mừng	362220	14	2 310 000	X								2 310 000	
21	Vì Thuý	Linh	362221	18	2 970 000	X								2 970 000	
22	Nguyễn Thị	Quỳnh	362222	16	2 640 000	X								2 640 000	
23	Hoàng Minh	Huệ	362223	18	2 970 000	X								2 970 000	
24	Trương Thị	Lan	362224	15	2 475 000	X								2 475 000	
25	Mai Thị	Thuý	362225	14	2 310 000	X								2 310 000	
26	Chu Thị Hải	Yến	362226	17	2 805 000	X								2 805 000	
27	Nguyễn Thị Vân	Anh	362227	17	2 805 000	X								2 805 000	
28	Nguyễn Thị	Oanh	362228	12	1 980 000	X								1 980 000	
29	Hồ Thị Khánh	Huyền	362229	13	2 145 000	X								2 145 000	
30	Nguyễn Thị	Thu	362230	13	2 145 000	X								2 145 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định			Tự túc
LỚP: 3622															phải thu
31	Phạm Thị Phương	Huyền	362231	7	1 155 000	X									1 155 000
32	Trần Thị	Ngọc	362232	17	2 805 000	X									2 805 000
33	Lê Thị	Yến	362233	14	2 310 000	X									2 310 000
34	Nguyễn Thị	Quyên	362234	13	2 145 000	X									2 145 000
35	Hà Thị	Giáng	362235	8	1 320 000	X									1 320 000
36	Phạm Văn	Nam	362236	18	2 970 000	X									2 970 000
37	Hoàng Thị	Yến	362237	16	2 640 000	X									2 640 000
38	Bùi Thanh	Hương	362238	11	1 815 000	X									1 815 000
39	Trịnh Thị	Loan	362239	14	2 310 000	X									2 310 000
40	Nguyễn Thanh	Tùng	362240	17	2 805 000	X									2 805 000
41	Phùng Văn	Tiến	362241	18	2 970 000	X									2 970 000
42	Nguyễn Thùy	Trang	362242	14	2 310 000	X									2 310 000
43	Nguyễn Thị	Vân	362243	12	1 980 000	X									1 980 000
44	Trịnh Thị	Thúy	362244	14	2 310 000	X									2 310 000
45	Nông Thị Hoàng	Yến	362245	8	1 320 000	X									1 320 000
46	Nguyễn Thị	Bình	362246	17	2 805 000	X									2 805 000
47	Phạm Phương	Thảo	362247	14	2 310 000	X									2 310 000
48	Tô Thị Xuân	Quỳnh	362248	15	2 475 000	X									2 475 000
49	Nguyễn Thị	Hoa	362249	12	1 980 000	X									1 980 000
50	Phạm Vũ	Dũng	362250	17	2 805 000	X									2 805 000
51	Vũ Phương	Mai	362251	15	2 475 000	X									2 475 000
52	Phương Thế	Sơn	362252	13	2 145 000	X									2 145 000
53	Trương Thị Lê	Vy	362253	11	1 815 000	X									1 815 000
54	Nguyễn Đức	Thắng	362254	14	2 310 000	X									2 310 000
55	Lê Thị Thanh	Tâm	362255	18	2 970 000	X									2 970 000
56	Trần Trung	Hiếu	362256	17	2 805 000	X									2 805 000
57	Trần Thị Thuỳ	Linh	362257	18	2 970 000	X									2 970 000
58	Đào Thị Tú	Uyên	362258	10	1 650 000	X									1 650 000
59	Nguyễn Thùy	Dương	362259	18	2 970 000	X									2 970 000
60	Phan Thị Thu	Hiền	362260	16	2 640 000	X									2 640 000

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3622															phải thu
61	Lê Tiến	Hùng	362261	16	2 640 000	X								2 640 000	
62	Nguyễn Hà	Ngân	362262	16	2 640 000	X								2 640 000	
63	Lê Văn	Hùng	362263	17	2 805 000	X								2 805 000	
64	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	362264	18	2 970 000	X								2 970 000	
65	Trần Anh	Sơn	362265	9	1 485 000	X								1 485 000	
66	Lành Công	Phi	362266	8	1 320 000	X								1 320 000	
67	Nguyễn Minh	Trang	362267	18	2 970 000	X								2 970 000	
68	Nguyễn Thị Kim	Anh	362268	15	2 475 000	X								2 475 000	
69	Nguyễn Thành	Luân	362269	15	2 475 000		X								
70	Lê Thu	Thảo	362270	16	2 640 000	X								2 640 000	
	Tổng cộng lớp			***	170 445 000									163 680 000	
LỚP: 3623															phải thu
1	Bàn Thị	Thùy	362301	13	2 145 000		X								
2	Phùng Thị	Hậu	362302	10	1 650 000		X								
3	Trình Thị Cẩm	Nhung	362303	15	2 475 000	X								2 475 000	
4	Hà Thị	Hạnh	362304	14	2 310 000		X								
5	Hoàng Doãn	Tuyển	362305	16	2 640 000		X								
6	Bế Thị Anh	Đào	362306	15	2 475 000		X								
7	Hà Thị Khánh	Ly	362307	15	2 475 000	X								2 475 000	
8	Hoàng Thị Quỳnh	Hoa	362308	15	2 475 000	X								2 475 000	
9	Ngọc Thị Mai	Hoa	362309	15	2 475 000	X								2 475 000	
10	Ma Văn	Điện	362310	12	1 980 000	X								1 980 000	
11	Đào Thị Thuý	Hồng	362311	15	2 475 000	X								2 475 000	
12	Lữ Thị Hồng	Lâm	362312	18	2 970 000		X								
13	Lê Thị	Lý	362313	18	2 970 000	X								2 970 000	
14	Nguyễn Thị Hoài	Thu	362314	16	2 640 000	X								2 640 000	
15	Phạm Ngọc	Nam	362315	18	2 970 000	X								2 970 000	
16	Nguyễn Kim	Thoa	362316	18	2 970 000	X								2 970 000	
17	Nông Trần	Thu	362317	14	2 310 000	X								2 310 000	
18	Trần Thị Thu	Hồng	362318	15	2 475 000	X								2 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3623															
19	Bàn Thị	Thúy	362319	14	2 310 000	X								2 310 000	
20	Hoàng Diệu	Linh	362320	16	2 640 000	X								2 640 000	
21	Quách Thị	Thơ	362321	18	2 970 000	X								2 970 000	
22	Vương Việt	Dũng	362322	16	2 640 000	X								2 640 000	
23	Nguyễn Thế	Hùng	362323	8	1 320 000	X								1 320 000	
24	Nông Thanh	Hòa	362324	14	2 310 000	X								2 310 000	
25	Đỗ Thị	Anh	362325	18	2 970 000	X								2 970 000	
26	Phạm Hồng	Ngân	362326	14	2 310 000	X								2 310 000	
27	Trần Thị	Hương	362327	14	2 310 000	X								2 310 000	
28	Lê Thị	Huyền	362328	15	2 475 000	X								2 475 000	
29	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	362329	18	2 970 000		X								
30	Phạm Thị	Hương	362330	18	2 970 000	X								2 970 000	
31	Đặng Thị Phương	Đông	362331	17	2 805 000	X								2 805 000	
32	Lương Thị	Lệ	362332	14	2 310 000	X								2 310 000	
33	Nguyễn Thị Thúy	Phương	362333	16	2 640 000	X								2 640 000	
34	Nguyễn Hoàng	Hải	362334	22	3 630 000	X								3 630 000	
35	Vũ Thị	Hiền	362335	17	2 805 000	X								2 805 000	
36	Phan Duy	Thắng	362336	2	330 000	X								330 000	
37	Nguyễn Hiền	Giang	362337	18	2 970 000	X								2 970 000	
38	Nguyễn Thị	Tấm	362338	15	2 475 000	X								2 475 000	
39	Trương Thị	Thương	362339	11	1 815 000	X								1 815 000	
40	Nguyễn Thị	Ngân	362340	16	2 640 000	X								2 640 000	
41	Lê Thế	Quyết	362341	17	2 805 000	X								2 805 000	
42	Nguyễn Ngọc	Quý	362342	18	2 970 000	X								2 970 000	
43	Nguyễn Thị Tố	Như	362343	18	2 970 000	X								2 970 000	
44	Hoàng Thị Minh	Huệ	362344	16	2 640 000	X								2 640 000	
45	Bùi Hồng	Quỳnh	362345	15	2 475 000	X								2 475 000	
46	Nguyễn Minh	Phương	362346	15	2 475 000	X								2 475 000	
47	Lê Thị	Vân	362347	16	2 640 000	X								2 640 000	
48	Nguyễn Ngọc	Khánh	362349	11	1 815 000	X								1 815 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3623															phải thu
49	Nguyễn Thị Khánh	Linh	362351	12	1 980 000	X								1 980 000	
50	Hà Thị	Ngọc	362352	15	2 475 000	X								2 475 000	
51	Lưu Việt	Thắng	362353	16	2 640 000	X								2 640 000	
52	Nguyễn Mậu	Linh	362354	16	2 640 000	X								2 640 000	
53	Nguyễn Thanh	An	362355	18	2 970 000	X								2 970 000	
54	Nguyễn Thị	Phượng	362357	6	990 000	X								990 000	
55	Phạm Thuý	Dương	362358	18	2 970 000	X								2 970 000	
56	Nguyễn Văn	Trung	362359	11	1 815 000		X								
57	Mai Thị Minh	Hường	362360	17	2 805 000	X								2 805 000	
58	Võ Duy Kiên	Sơn	362361	18	2 970 000	X								2 970 000	
59	Nguyễn Thị	Thu	362362	18	2 970 000	X								2 970 000	
60	Lê	Hoàng	362363	18	2 970 000	X								2 970 000	
61	Dương Thùy	Nga	362365	15	2 475 000	X								2 475 000	
62	Đỗ Thị Hải	Yến	362366	18	2 970 000	X								2 970 000	
63	Nguyễn Đăng	Trung	362367	16	2 640 000	X								2 640 000	
64	Lương Thị Hà	Phượng	362368	15	2 475 000	X								2 475 000	
65	Nguyễn Phước	Sang	362369	18	2 970 000		X								
66	Trần Vũ Bảo	Dung	362370	17	2 805 000	X								2 805 000	
	Tổng cộng lớp			***	166 815 000									144 870 000	
LỚP: 3624															phải thu
1	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	362401	16	2 640 000	X								2 640 000	
2	Vì Thị	Huế	362402	18	2 970 000		X								
3	Chang A	Di	362403	16	2 640 000		X								
4	Dương Minh	Tâm	362404	14	2 310 000	X								2 310 000	
5	Lê Thị Hoàng	Yến	362405	15	2 475 000	X								2 475 000	
6	Nguyễn Thị	Sim	362406	21	3 465 000	X								3 465 000	
7	Vũ Thuý	Linh	362407	18	2 970 000	X								2 970 000	
8	Trần Văn	Vinh	362408	18	2 970 000		X								
9	Hà Phương	Loan	362409	18	2 970 000	X								2 970 000	
10	Nguyễn Thị Thanh	Thuỷ	362410	15	2 475 000	X								2 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định			Tự túc
LỚP: 3624															
11	Phan Thị Ngọc	Hà	362411	21	3 465 000	X								3 465 000	
12	Hoàng Thuỳ	Lan	362412	16	2 640 000	X								2 640 000	
13	Nguyễn Mỹ	Linh	362413	15	2 475 000	X								2 475 000	
14	Phạm Hải	Yến	362414	18	2 970 000	X								2 970 000	
15	Lê Thị	Hằng	362416	15	2 475 000	X								2 475 000	
16	Vừ Y	Nông	362417	18	2 970 000	X								2 970 000	
17	Nguyễn Mạnh	Cường	362418	12	1 980 000	X								1 980 000	
18	La Thị	Thảo	362419	15	2 475 000	X								2 475 000	
19	Ngô Hạnh	Phương	362420	18	2 970 000	X								2 970 000	
20	Bùi Thị	Trang	362421	17	2 805 000	X								2 805 000	
21	Dương Mỹ	Thiện	362422	18	2 970 000	X								2 970 000	
22	Đặng Thị	Hương	362423	13	2 145 000	X								2 145 000	
23	Vũ Thị Hồng	Nhung	362424	12	1 980 000	X								1 980 000	
24	Vũ Thị	Huyền	362425	16	2 640 000	X								2 640 000	
25	Trần Thị Thuỳ	Vân	362426	16	2 640 000	X								2 640 000	
26	Phan Thị Thanh	Thuỷ	362427	18	2 970 000	X								2 970 000	
27	Cao Thị	Trang	362428	18	2 970 000	X								2 970 000	
28	Nguyễn Thị	Huệ	362429	15	2 475 000	X								2 475 000	
29	Nguyễn Kim	Ngân	362430	11	1 815 000	X								1 815 000	
30	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	362431	14	2 310 000	X								2 310 000	
31	Nguyễn Tiến	Vượng	362432	14	2 310 000	X								2 310 000	
32	Lê Thị Ngọc	Mai	362433	17	2 805 000	X								2 805 000	
33	Nguyễn Trí	Tuấn	362434	12	1 980 000	X								1 980 000	
34	Nguyễn Khắc	Hân	362435	15	2 475 000	X								2 475 000	
35	Lê Thị	Thư	362436	18	2 970 000	X								2 970 000	
36	Nguyễn Thị	Thương	362438	15	2 475 000	X								2 475 000	
37	Phan Thị	Lý	362439	16	2 640 000	X								2 640 000	
38	Hoàng Thị Thu	Hiền	362440	16	2 640 000	X								2 640 000	
39	Trịnh Thị	Thuỷ	362441	14	2 310 000	X								2 310 000	
40	Vũ Thị	Hiền	362442	14	2 310 000	X								2 310 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định			Tự túc
LỚP: 3624 phải thu															
41	Nguyễn Thị Vân	Anh	362443	17	2 805 000	X								2 805 000	
42	Chu Thị Huyền	Trang	362444	16	2 640 000	X								2 640 000	
43	Nguyễn Mai	Anh	362445	17	2 805 000		X								
44	Nguyễn Thu	Thảo	362446	18	2 970 000	X								2 970 000	
45	Lê Phương	Hoa	362447	14	2 310 000	X								2 310 000	
46	Chu Bích	Ngọc	362448	15	2 475 000	X								2 475 000	
47	Mai Thị	Ngọc	362449	15	2 475 000	X								2 475 000	
48	Nguyễn Ngọc	Linh	362450	17	2 805 000	X								2 805 000	
49	Đặng Hoàng	Anh	362451	17	2 805 000	X								2 805 000	
50	Vũ Hoàng Ngọc	Anh	362452	15	2 475 000	X								2 475 000	
51	Bùi Ngọc	Mai	362453	18	2 970 000	X								2 970 000	
52	Tạ Thị Vân	Anh	362454	14	2 310 000	X								2 310 000	
53	Hoàng Hữu	Thông	362455	18	2 970 000	X								2 970 000	
54	Nguyễn Thị	Hồng	362456	17	2 805 000	X								2 805 000	
55	Cao Thu	Hằng	362457	14	2 310 000	X								2 310 000	
56	Nguyễn Phan Huyền	Ngọc	362458	18	2 970 000	X								2 970 000	
57	Nguyễn Thị Thuý	Hảo	362459	16	2 640 000	X								2 640 000	
58	Lã Đức	Toàn	362460	14	2 310 000	X								2 310 000	
59	Lê Thị Thu	Huyền	362461	14	2 310 000	X								2 310 000	
60	Nguyễn Thị	Duyên	362462	15	2 475 000	X								2 475 000	
61	Nguyễn Thị	Yến	362464	18	2 970 000	X								2 970 000	
62	Nguyễn Lê	Duy	362465	18	2 970 000	X								2 970 000	
63	Nguyễn Hồng	Ngọc	362466	19	3 135 000	X								3 135 000	
64	Lê Đình	Thắng	362467	14	2 310 000	X								2 310 000	
65	Nguyễn Ngọc	ánh	362468	16	2 640 000	X								2 640 000	
66	Lưu Văn	Thu	362469	18	2 970 000		X								
67	Trần Hồng	Quân	362470	19	3 135 000					X				6 935 000	
68	Nguyễn Thuý	Trang	362477	15	2 475 000	X								2 475 000	
	Tổng cộng lớp			***	180 180 000									169 625 000	
LỚP: 3625 phải thu															

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định			Tự túc
LỚP: 3625															phải thu
1	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	362501	19	3 135 000	X								3 135 000	
2	Bạch Lâm	Vương	362502	19	3 135 000	X								3 135 000	
3	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	362503	19	3 135 000	X								3 135 000	
4	Nông Thị Quỳnh	Anh	362505	19	3 135 000	X								3 135 000	
5	Phan Thị	Huyền	362507	19	3 135 000	X								3 135 000	
6	Đào Hồng	Ngọc	362508	19	3 135 000	X								3 135 000	
7	Vũ Nhật	Linh	362512	19	3 135 000	X								3 135 000	
8	Trần Đào Ngọc	Anh	362515	19	3 135 000	X								3 135 000	
9	Đoàn Thị	Phương	362516	19	3 135 000	X								3 135 000	
10	Phạm Thu	Trang	362517	19	3 135 000	X								3 135 000	
11	Đỗ Thị	Đào	362518	19	3 135 000	X								3 135 000	
12	Nguyễn Thị	Liên	362519	19	3 135 000	X								3 135 000	
13	Nguyễn Thanh	Tùng	362520	19	3 135 000	X								3 135 000	
14	Lê Thị Quỳnh	Trang	362521	19	3 135 000	X								3 135 000	
15	Hoàng Thị Tâm	Đan	362522	19	3 135 000	X								3 135 000	
16	Vũ Thị Thu	Hằng	362524	19	3 135 000	X								3 135 000	
17	Nguyễn Thị Vân	Trang	362525	19	3 135 000	X								3 135 000	
18	Nguyễn Thu	Huyền	362527	19	3 135 000	X								3 135 000	
19	Nguyễn Thị	Trang	362528	19	3 135 000	X								3 135 000	
20	Phạm Thị Bích	Huyền	362529	19	3 135 000	X								3 135 000	
21	Bùi Hồng	Ngọc	362532	19	3 135 000	X								3 135 000	
22	Lê Thị	Dung	362533	19	3 135 000	X								3 135 000	
23	Trần Thị Minh	Phương	362535	19	3 135 000	X								3 135 000	
24	Vũ Phương	Dung	362536	19	3 135 000	X								3 135 000	
25	Nguyễn Thị	Loan	362537	19	3 135 000	X								3 135 000	
26	Vũ Thị Diệu	Thảo	362538	19	3 135 000	X								3 135 000	
27	Đỗ Thị Vân	Anh	362540	19	3 135 000	X								3 135 000	
28	Trần Hạnh	Linh	362542	19	3 135 000	X								3 135 000	
29	Lê Thuỳ	Linh	362543	19	3 135 000	X								3 135 000	
30	Trần Minh	Hằng	362545	19	3 135 000	X								3 135 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3625															
31	Nguyễn Thị Thuỳ	Linh	362546	19	3 135 000	X								3 135 000	
32	Vũ ánh	Liên	362548	19	3 135 000	X								3 135 000	
33	Nguyễn Minh	Huyền	362549	19	3 135 000	X								3 135 000	
34	Lê Hồng	Ngọc	362551	19	3 135 000	X								3 135 000	
35	Phạm Thu	Thuỷ	362552	19	3 135 000	X								3 135 000	
36	Phạm Ngọc	Thúy	362553	19	3 135 000	X								3 135 000	
37	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	362554	19	3 135 000	X								3 135 000	
38	Nguyễn Hà	Thu	362555	19	3 135 000	X								3 135 000	
39	Nguyễn Cao	Thắng	362556	19	3 135 000	X								3 135 000	
40	Đỗ Thuỳ Thanh	Trang	362557	19	3 135 000	X								3 135 000	
41	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	362558	19	3 135 000	X								3 135 000	
42	Nguyễn Diệu	Anh	362560	19	3 135 000	X								3 135 000	
43	Nguyễn Ngọc Hồng	Dương	362561	19	3 135 000	X								3 135 000	
44	Nguyễn Thị Ngọc	Hiên	362563	19	3 135 000	X								3 135 000	
45	Ngô Thị Mai	Quý	362565	19	3 135 000	X								3 135 000	
46	Nguyễn Kim	Anh	362566	19	3 135 000	X								3 135 000	
47	Trần Đức	Thịnh	362567	19	3 135 000	X								3 135 000	
48	Văn Thị	Diễm	362569	19	3 135 000	X								3 135 000	
49	Đàm Thúy	Quỳnh	362572	19	3 135 000		X								
50	Trần Quốc	Đạt	362573	19	3 135 000	X								3 135 000	
51	Nguyễn Phương	Thanh	362574	19	3 135 000	X								3 135 000	
52	Nguyễn Minh Sơn	Hà	362575	19	3 135 000	X								3 135 000	
53	Lê Minh Yến	Chi	362576	19	3 135 000	X								3 135 000	
54	Lưu Thị Lan	Anh	362579	19	3 135 000	X								3 135 000	
55	Trần Phan Mỹ	Hạnh	362580	19	3 135 000	X								3 135 000	
56	Bùi Bảo	Anh	362581	19	3 135 000	X								3 135 000	
57	Nguyễn Hằng	Nga	362584	19	3 135 000	X								3 135 000	
58	Nguyễn Ngọc	Mai	362585	19	3 135 000	X								3 135 000	
59	Đỗ Hoàng	Anh	362586	19	3 135 000	X								3 135 000	
60	Đặng Minh	Nam	362587	19	3 135 000	X								3 135 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3625 phải thu															
61	Nguyễn Thị Phương	Trang	362589	21	3 465 000	X								3 465 000	
62	Lê Minh	Tú	362590	19	3 135 000	X								3 135 000	
63	Nguyễn Trung	Kiên	362591	19	3 135 000	X								3 135 000	
64	Nguyễn Trường	Thành	362592	19	3 135 000	X								3 135 000	
65	Đình Thu	Trang	362593	19	3 135 000	X								3 135 000	
66	Nguyễn Quang	Anh	362594	19	3 135 000	X								3 135 000	
	Tổng cộng lớp			***	207 240 000									204 105 000	
LỚP: 3626 phải thu															
1	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	362601	19	3 135 000		X								
2	Trương Thị	Mai	362602	19	3 135 000	X								3 135 000	
3	Long Vũ Quỳnh	Phương	362604	19	3 135 000	X								3 135 000	
4	Nguyễn Như	Quỳnh	362606	19	3 135 000	X								3 135 000	
5	Ngô Kiều	Anh	362607	19	3 135 000	X								3 135 000	
6	Lò Thị Mai	Thị	362609	19	3 135 000	X								3 135 000	
7	Nguyễn Thu	Hương	362610	19	3 135 000	X								3 135 000	
8	Phạm Hải	Vân	362611	19	3 135 000	X								3 135 000	
9	Nguyễn Thị	Xuân	362612	19	3 135 000	X								3 135 000	
10	Lê Vân	Anh	362613	19	3 135 000	X								3 135 000	
11	Hà Mạnh	Tú	362614	19	3 135 000	X								3 135 000	
12	Nguyễn Thị Minh	Thảo	362615	19	3 135 000	X								3 135 000	
13	Kim Thị	Son	362616	19	3 135 000	X								3 135 000	
14	Phạm Thị	Nhíp	362617	19	3 135 000	X								3 135 000	
15	Nguyễn Thị Thanh	An	362620	19	3 135 000	X								3 135 000	
16	Thái Thị	Lộc	362621	19	3 135 000	X								3 135 000	
17	Nguyễn Thị	Thủy	362622	19	3 135 000	X								3 135 000	
18	Nguyễn Thu	Hà	362623	19	3 135 000	X								3 135 000	
19	Đỗ Thị Thu	Thảo	362624	19	3 135 000	X								3 135 000	
20	Nguyễn Thu	Thùy	362625	19	3 135 000	X								3 135 000	
21	Hoàng Hoài	Thanh	362626	19	3 135 000	X								3 135 000	
22	Vũ Thị Trung	Anh	362627	19	3 135 000	X								3 135 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định			Tự túc
LỚP: 3626															phải thu
23	Nguyễn Thị	Hiền	362628	19	3 135 000	X								3 135 000	
24	Đinh Thị Ngọc	Linh	362629	19	3 135 000	X								3 135 000	
25	Đặng Kim	Anh	362630	19	3 135 000	X								3 135 000	
26	Ngô Thị Hồng	Nam	362631	19	3 135 000	X								3 135 000	
27	Nguyễn Thị	Huyền	362633	19	3 135 000	X								3 135 000	
28	Nguyễn Hồng	Nhung	362635	19	3 135 000	X								3 135 000	
29	Dương Đức	Thành	362636	19	3 135 000	X								3 135 000	
30	Lê Nguyễn Quỳnh	Trang	362637	19	3 135 000	X								3 135 000	
31	Trần Phương	Thảo	362638	19	3 135 000	X								3 135 000	
32	Nguyễn Thanh	Hà	362640	19	3 135 000	X								3 135 000	
33	Đinh Kiều	Trang	362641	19	3 135 000	X								3 135 000	
34	Đào Thị Lâm	Anh	362642	19	3 135 000	X								3 135 000	
35	Bùi Phương	Anh	362643	19	3 135 000	X								3 135 000	
36	Trần Hoàng	Việt	362644	19	3 135 000	X								3 135 000	
37	Đinh Khánh	Lam	362645	19	3 135 000	X								3 135 000	
38	Nguyễn Yến	Trang	362646	19	3 135 000	X								3 135 000	
39	Nguyễn Thị Vân	Anh	362647	19	3 135 000		X								
40	Đào Thuỳ	Linh	362650	19	3 135 000	X								3 135 000	
41	Đỗ Phương	Ly	362651	22	3 630 000	X								3 630 000	
42	Phạm Ngọc	Anh	362652	19	3 135 000	X								3 135 000	
43	Trần Thành	Long	362654	19	3 135 000	X								3 135 000	
44	Nguyễn Hải	Hà	362655	19	3 135 000	X								3 135 000	
45	Nguyễn Thị	Ngân	362656	19	3 135 000		X								
46	Hà Kiều	Anh	362660	19	3 135 000	X								3 135 000	
47	Nguyễn Duy	Anh	362661	19	3 135 000	X								3 135 000	
48	Chử Minh	Thu	362662	19	3 135 000	X								3 135 000	
49	Phạm Thanh	Sơn	362663	19	3 135 000	X								3 135 000	
50	Trần Phương	Quỳnh	362664	19	3 135 000	X								3 135 000	
51	Nguyễn Quỳnh	Dung	362668	19	3 135 000	X								3 135 000	
52	Phạm Thị Thu	Hà	362670	19	3 135 000	X								3 135 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh				
												Hiệp định	Tự túc			
LỚP: 3626																phải thu
53	Nguyễn Thúy	Hạnh	362671	19	3 135 000	X									3 135 000	
54	Nguyễn Trúc	Anh	362672	19	3 135 000	X									3 135 000	
55	Nguyễn Quang	Anh	362673	19	3 135 000	X									3 135 000	
56	Phạm Phương	Lê	362674	19	3 135 000	X									3 135 000	
57	Đỗ Hoàng Mỹ	Linh	362677	19	3 135 000	X									3 135 000	
58	Nguyễn Hoàng	Hà	362678	19	3 135 000	X									3 135 000	
59	Trần Quỳnh	Chi	362679	19	3 135 000	X									3 135 000	
60	Vũ Hồng	Uyên	362680	19	3 135 000	X									3 135 000	
61	Đỗ Thu	Hằng	362681	19	3 135 000	X									3 135 000	
62	Nguyễn Thu	Trang	362682	19	3 135 000	X									3 135 000	
63	Nguyễn Thị Vân	Anh	362683	19	3 135 000	X									3 135 000	
64	Nguyễn Vương	Nhung	362685	19	3 135 000	X									3 135 000	
65	Vũ Mỹ	Linh	362686	19	3 135 000	X									3 135 000	
66	Nông Thị Phượng	Joan	362687	19	3 135 000	X									3 135 000	
67	Phạm Sĩ	Hiển	362688	19	3 135 000	X									3 135 000	
68	Bùi Thu	Thảo	362689	19	3 135 000	X									3 135 000	
69	Nguyễn Tuấn	Dương	362690	19	3 135 000	X									3 135 000	
70	Đặng Thị Mai	Phương	362692	19	3 135 000	X									3 135 000	
	Tổng cộng lớp			***	219 945 000										210 540 000	
LỚP: 3701																phải thu
1	Phan Thị Mai	Phương	370101	18	2 970 000	X									2 970 000	
2	Nguyễn Khắc	Hải	370102	18	2 970 000	X									2 970 000	
3	Nông Sầm Thanh	Tâm	370103	18	2 970 000	X									2 970 000	
4	Bùi Thị Thanh	Huyền	370104	18	2 970 000	X									2 970 000	
5	Phạm Thị	Ly	370105	18	2 970 000	X									2 970 000	
6	Phan Thị Hoàng	Yến	370106	17	2 805 000	X									2 805 000	
7	Ngọc Thị Thuỳ	Trang	370107	15	2 475 000		X									
8	Đỗ Phương	Thảo	370108	17	2 805 000	X									2 805 000	
9	Lý Mai	Hoa	370109	17	2 805 000	X									2 805 000	
10	Hoàng Thị Châu	Loan	370110	18	2 970 000	X									2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3701															
11	Hoàng Văn	Lai	370111	18	2 970 000	X								2 970 000	
12	Nguyễn Văn	Linh	370112	13	2 145 000	X								2 145 000	
13	Cao Thu	Hương	370113	14	2 310 000		X								
14	Nguyễn Văn	Phất	370114	14	2 310 000	X								2 310 000	
15	Lê Thị	Thảo	370115	18	2 970 000	X								2 970 000	
16	Vương Thu	Hạnh	370116	18	2 970 000		X								
17	Nịnh Thị	Vương	370117	17	2 805 000		X								
18	Nguyễn Thị	Thuý	370118	16	2 640 000		X								
19	Hạng A	Ly	370120	18	2 970 000		X								
20	Hứa Thị	Yến	370121	17	2 805 000		X								
21	Cứ A	Dơ	370122	18	2 970 000		X								
22	Bùi Mỹ	Linh	370123	17	2 805 000	X								2 805 000	
23	Hứa Thị	Hương	370124	17	2 805 000		X								
24	Lê Hải	Yến	370125	16	2 640 000	X								2 640 000	
25	Lý Nguyễn Thu	Thùy	370126	16	2 640 000	X								2 640 000	
26	Bùi Quỳnh	Anh	370127	18	2 970 000	X								2 970 000	
27	Hoàng Thị	Chúc	370128	18	2 970 000	X								2 970 000	
28	Trần Quốc	Tuấn	370129	18	2 970 000	X								2 970 000	
29	Đỗ Tuấn	Anh	370130	16	2 640 000	X								2 640 000	
30	Đàm Thị	Dung	370131	17	2 805 000	X								2 805 000	
31	Mai Hoàng	Hải	370132	17	2 805 000	X								2 805 000	
32	Lê Thành	Đồng	370133	18	2 970 000	X								2 970 000	
33	Dương Thị Thanh	Xuân	370134	18	2 970 000	X								2 970 000	
34	Lê Thị	Thúy	370135	18	2 970 000	X								2 970 000	
35	Lê Ngọc	Anh	370136	18	2 970 000			X						2 970 000	
36	Nguyễn Phúc	Khánh	370137	18	2 970 000	X								2 970 000	
37	Đỗ Ngọc	Ly	370138	18	2 970 000	X								2 970 000	
38	Vy Thị	Thu	370139	18	2 970 000	X								2 970 000	
39	Hà Thị	Bích	370140	14	2 310 000		X								
40	Khuất Cao	Minh	370141	16	2 640 000	X								2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3701															
41	Lục Trường	Anh	370142	17	2 805 000	X								2 805 000	
42	Lê Hồng Dạ	Thương	370143	17	2 805 000	X								2 805 000	
43	Hoàng Thùy	Trang	370144	17	2 805 000	X								2 805 000	
44	Nguyễn Lý Việt	Hà	370145	18	2 970 000	X								2 970 000	
45	Hoàng Tuấn	Anh	370146	16	2 640 000	X								2 640 000	
46	Giản Thị Hạ	Huyền	370147	14	2 310 000	X								2 310 000	
47	La Thị Việt	Trình	370148	17	2 805 000		X								
48	Lê Thị Tường	Vi	370149	18	2 970 000	X								2 970 000	
49	Cù Thu	Trang	370150	18	2 970 000	X								2 970 000	
50	Nguyễn Văn	Đăng	370151	18	2 970 000	X								2 970 000	
51	Lê Thị Thanh	Nga	370152	16	2 640 000	X								2 640 000	
52	Nguyễn Thị Thanh	Lan	370153	17	2 805 000	X								2 805 000	
53	Bùi Thị Phương	Mai	370154	17	2 805 000	X								2 805 000	
54	Phạm Thị	Nguyệt	370155	17	2 805 000	X								2 805 000	
55	Nguyễn Thị	Thuỷ	370156	16	2 640 000	X								2 640 000	
56	Đỗ Thành	Công	370157	18	2 970 000	X								2 970 000	
57	Vũ Văn	Bắc	370158	16	2 640 000	X								2 640 000	
58	Đinh Thị	Nguyên	370159	18	2 970 000	X								2 970 000	
59	Nguyễn Xuân	Phương	370160	17	2 805 000		X								
60	Trịnh Thị	Trình	370161	16	2 640 000	X								2 640 000	
61	Phan Thị	Trang	370162	15	2 475 000	X								2 475 000	
62	Nguyễn Thị Hoài	Thương	370163	15	2 475 000	X								2 475 000	
63	Phạm Thị	Sinh	370164	15	2 475 000	X								2 475 000	
64	Trịnh Thị	Lợi	370165	15	2 475 000		X								
65	Tường Thị	Lan	370166	11	1 815 000	X								1 815 000	
66	Phan Thị	Quyên	370167	18	2 970 000	X								2 970 000	
67	Nguyễn Thị Hồng	Thơm	370168	16	2 640 000	X								2 640 000	
68	Vũ Thùy	Linh	370169	16	2 640 000	X								2 640 000	
69	Mai Mỹ	Linh	370170	16	2 640 000		X								
70	Nghiêm Tuấn	Hoàng	370171	16	2 640 000	X								2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định			Tự túc
LỚP: 3701 phải thu															
71	Lê Quỳnh	Anh	370172	16	2 640 000	X								2 640 000	
72	Nguyễn Thị Thu	Hưởng	370173	18	2 970 000	X								2 970 000	
73	Nguyễn Chí	Anh	370174	16	2 640 000	X								2 640 000	
74	Lê Tùng	Anh	370175	16	2 640 000	X								2 640 000	
75	Phạm Thị Thu	Hà	370176	16	2 640 000	X								2 640 000	
76	Huỳnh Phương	Minh	370177	17	2 805 000	X								2 805 000	
77	Vongsengdeuane	Phaysith	370188	17	2 805 000		X								
	Tổng cộng lớp			***	212 520 000									171 930 000	
LỚP: 3702 phải thu															
1	Lâm Thị Trâm	Anh	370201	18	2 970 000	X								2 970 000	
2	Đinh Thị	Uyên	370202	16	2 640 000	X								2 640 000	
3	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	370203	15	2 475 000	X								2 475 000	
4	Lương Thị	Lan	370204	16	2 640 000	X								2 640 000	
5	Dương Thị	Lê	370205	18	2 970 000	X								2 970 000	
6	Lục Thị	Lý	370206	17	2 805 000		X								
7	Nguyễn Thị	Lan	370207	15	2 475 000		X								
8	Trần Thị Kim	Vui	370208	18	2 970 000	X								2 970 000	
9	Trần Thị Phương	Thảo	370209	15	2 475 000	X								2 475 000	
10	Mạc Thị	Dung	370210	15	2 475 000	X								2 475 000	
11	Nguyễn Thị Phương	Thoa	370211	13	2 145 000	X								2 145 000	
12	Văn Đoàn Văn	Anh	370212	16	2 640 000	X								2 640 000	
13	Phạm Thị	Thúy	370213	18	2 970 000		X								
14	Nguyễn Thị	Mai	370214	18	2 970 000	X								2 970 000	
15	Nguyễn Văn	Hùng	370215	17	2 805 000	X								2 805 000	
16	Đinh Thị	Thành	370216	17	2 805 000	X								2 805 000	
17	Tao Văn	Dọt	370217	17	2 805 000		X								
18	Bùi Thị	Mai	370218	18	2 970 000		X								
19	Nguyễn Thị	Trâm	370220	17	2 805 000	X								2 805 000	
20	Nguyễn Thị Thu	Thảo	370221	18	2 970 000	X								2 970 000	
21	Linh Thị	Hoàn	370223	17	2 805 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3702															
22	Thào A	Lầu	370224	17	2 805 000		X								
23	Vi Thị	Hương	370225	17	2 805 000		X								
24	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	370226	18	2 970 000	X								2 970 000	
25	Nguyễn Thuỳ	Dương	370227	16	2 640 000	X								2 640 000	
26	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	370228	15	2 475 000	X								2 475 000	
27	Dương Thị Hồng	Diệp	370229	16	2 640 000	X								2 640 000	
28	Lương Thị Anh	Thư	370230	18	2 970 000	X								2 970 000	
29	Hứa Thị	Lâm	370231	17	2 805 000	X								2 805 000	
30	Hoàng Nghĩa	Trung	370232	17	2 805 000	X								2 805 000	
31	Đặng Quang	Anh	370233	17	2 805 000	X								2 805 000	
32	Trần Thị Mỹ	Duyên	370234	18	2 970 000	X								2 970 000	
33	Nguyễn Thị Phương	Thảo	370235	15	2 475 000	X								2 475 000	
34	Nguyễn Thị Thuý	Hồng	370236	16	2 640 000		X								
35	Nguyễn Thảo	Vân	370237	18	2 970 000	X								2 970 000	
36	Nguyễn Thị Kim	Dung	370238	16	2 640 000	X								2 640 000	
37	Bế Văn	Nam	370239	16	2 640 000		X								
38	Vũ Tú	Linh	370240	16	2 640 000	X								2 640 000	
39	Đỗ Thanh	Hà	370241	15	2 475 000	X								2 475 000	
40	Nông Ngọc	Lan	370242	16	2 640 000	X								2 640 000	
41	Triệu Thị	Thảo	370243	17	2 805 000	X								2 805 000	
42	Lâm Thị Hồng	Loan	370244	17	2 805 000		X								
43	Bàn Thị Việt	Hương	370245	18	2 970 000	X								2 970 000	
44	Lê Thị Bích	Phượng	370246	16	2 640 000	X								2 640 000	
45	Lương Thị	Uyên	370247	17	2 805 000	X								2 805 000	
46	Lộc Thế	Anh	370248	16	2 640 000	X								2 640 000	
47	Đào Thị	Thủy	370249	18	2 970 000	X								2 970 000	
48	Nguyễn Mạnh	Tùng	370250	16	2 640 000	X								2 640 000	
49	Kiều Thị Thu	Hằng	370251	17	2 805 000	X								2 805 000	
50	Nguyễn Thị Mai	Hiên	370252	18	2 970 000	X								2 970 000	
51	Trịnh Minh	Duyên	370253	17	2 805 000	X								2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3702															phải thu
52	Trình Thị	Hậu	370254	18	2 970 000	X								2 970 000	
53	Nguyễn Hồng	Nga	370255	17	2 805 000	X								2 805 000	
54	Nguyễn Thị	Nụ	370256	18	2 970 000	X								2 970 000	
55	Mai Duy	Minh	370257	18	2 970 000	X								2 970 000	
56	Nguyễn Văn	Nam	370258	16	2 640 000	X								2 640 000	
57	Nguyễn Thị Minh	Thúy	370259	18	2 970 000	X								2 970 000	
58	Mai Diệu	Linh	370260	16	2 640 000	X								2 640 000	
59	Nguyễn Việt	Trình	370261	17	2 805 000	X								2 805 000	
60	Nguyễn Thị	Thùy	370262	18	2 970 000		X								
61	Phạm Quang	Thảo	370263	16	2 640 000	X								2 640 000	
62	Trần Văn	Thủ	370264	18	2 970 000	X								2 970 000	
63	Nguyễn Thị	Hiền	370265	18	2 970 000	X								2 970 000	
64	Nguyễn Thị Thu	Hà	370266	16	2 640 000	X								2 640 000	
65	Phạm Thị Lan	Anh	370267	14	2 310 000	X								2 310 000	
66	Nguyễn Thị	Thương	370268	17	2 805 000	X								2 805 000	
67	Trần Kiều	Linh	370269	18	2 970 000	X								2 970 000	
68	Vũ Quang	Huy	370270	14	2 310 000	X								2 310 000	
69	Bùi Quang	Huy	370271	17	2 805 000	X								2 805 000	
70	Trần ánh	Ngọc	370272	17	2 805 000	X								2 805 000	
71	Đỗ Mỹ	Linh	370273	15	2 475 000	X								2 475 000	
72	Hoàng Bích	Hồng	370274	18	2 970 000	X								2 970 000	
73	Nguyễn Hải	Anh	370275	18	2 970 000	X								2 970 000	
74	Lý Thị	Dung	370276	18	2 970 000	X								2 970 000	
75	Nguyễn Ngọc	Hà	370277	17	2 805 000	X								2 805 000	
	Tổng cộng lớp			***	207 405 000									173 910 000	
LỚP: 3703															phải thu
1	Hoàng Đắc	Thắng	370301	16	2 640 000	X								2 640 000	
2	Bùi Hồng	Quân	370302	15	2 475 000	X								2 475 000	
3	Nguyễn Thị Thu	Hà	370303	16	2 640 000		X								
4	Đinh Việt	Thái	370304	16	2 640 000	X								2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3703															
5	Dương Thị	Quyên	370305	18	2 970 000	X								2 970 000	
6	Chúc Thị Khánh	Linh	370306	16	2 640 000	X								2 640 000	
7	Bùi Nguyễn ánh	Tuyết	370307	16	2 640 000	X								2 640 000	
8	Ma Kim	Thúy	370308	18	2 970 000	X								2 970 000	
9	Lê Tuấn	Anh	370309	17	2 805 000	X								2 805 000	
10	Triệu Minh	Thu	370310	17	2 805 000		X								
11	Vì Quang	Huy	370311	18	2 970 000	X								2 970 000	
12	Nguyễn Thị Thuý	My	370312	17	2 805 000		X								
13	Phùng Thị	Thương	370313	18	2 970 000		X								
14	Trần Thị	Nhân	370314	18	2 970 000	X								2 970 000	
15	Bùi Thị	Thùy	370315	15	2 475 000		X								
16	Bùi Thị	Hồng	370316	18	2 970 000	X								2 970 000	
17	Trần Thị Hải	Phương	370317	17	2 805 000	X								2 805 000	
18	Mông Phương	Chi	370318	18	2 970 000	X								2 970 000	
19	Phạm Thị	Phương	370319	17	2 805 000		X								
20	Hoàng Thị	Nụ	370320	18	2 970 000	X								2 970 000	
21	Phan Thanh	Mai	370321	17	2 805 000	X								2 805 000	
22	Bế Thanh	Thuỷ	370322	16	2 640 000		X								
23	Âu Thị	Điệp	370323	18	2 970 000		X								
24	Nguyễn Thị	Lan	370324	16	2 640 000	X								2 640 000	
25	Phạm Thuý	Linh	370325	18	2 970 000	X								2 970 000	
26	Nguyễn Việt	Hà	370326	16	2 640 000	X								2 640 000	
27	Nguyễn Minh	Liên	370327	16	2 640 000	X								2 640 000	
28	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	370328	18	2 970 000	X								2 970 000	
29	Đỗ Thị Ngọc	ánh	370329	18	2 970 000	X								2 970 000	
30	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	370330	17	2 805 000		X								
31	Nguyễn Thị	Thu	370331	15	2 475 000	X								2 475 000	
32	Nguyễn Thanh	Hằng	370332	16	2 640 000	X								2 640 000	
33	Trịnh Khánh	Linh	370333	16	2 640 000	X								2 640 000	
34	Cao Thị	Hà	370334	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3703															
35	Nguyễn Thị	Đào	370335	16	2 640 000	X								2 640 000	
36	Ngô Thị Như	Nguyễn	370336	18	2 970 000	X								2 970 000	
37	Đàm Thị	Trang	370337	18	2 970 000	X								2 970 000	
38	Phương Hoàng Đức	Công	370338	18	2 970 000	X								2 970 000	
39	Phan Hải	Yến	370339	17	2 805 000	X								2 805 000	
40	Vũ Thị Thanh	Hiền	370340	15	2 475 000	X								2 475 000	
41	Phan Thị Thùy	Dương	370341	16	2 640 000	X								2 640 000	
42	Vi Thị Thuỳ	Dung	370342	18	2 970 000		X								
43	Nguyễn Khánh	Linh	370343	16	2 640 000	X								2 640 000	
44	Nguyễn Thị Khánh	Linh	370344	16	2 640 000	X								2 640 000	
45	Nguyễn	Khánh	370345	15	2 475 000	X								2 475 000	
46	Vũ Thuỳ	Nhung	370346	17	2 805 000	X								2 805 000	
47	Trần Thị Hồng	Minh	370347	18	2 970 000	X								2 970 000	
48	Phạm Thị	Liên	370348	17	2 805 000	X								2 805 000	
49	Nguyễn Thị	Chúc	370349	18	2 970 000	X								2 970 000	
50	Bùi Thị	Huyền	370350	18	2 970 000			X						2 970 000	
51	Trung Thị Quỳnh	Anh	370351	17	2 805 000	X								2 805 000	
52	Nguyễn Thị	Thương	370352	16	2 640 000	X								2 640 000	
53	Lê Thu	Hà	370353	16	2 640 000	X								2 640 000	
54	Nguyễn Thị	Hưởng	370354	18	2 970 000	X								2 970 000	
55	Nguyễn Thị	Giang	370355	17	2 805 000	X								2 805 000	
56	Nguyễn Thị	Ninh	370356	17	2 805 000	X								2 805 000	
57	Nguyễn Hồng	Sơn	370357	16	2 640 000	X								2 640 000	
58	Nguyễn Thị Thu	Hằng	370358	15	2 475 000	X								2 475 000	
59	Nguyễn Thị	Anh	370359	14	2 310 000	X								2 310 000	
60	Đỗ Thị	Chiến	370360	15	2 475 000	X								2 475 000	
61	Nguyễn Thị	Phượng	370361	15	2 475 000	X								2 475 000	
62	Nguyễn Thị	Nga	370362	17	2 805 000	X								2 805 000	
63	Vũ Văn	Chinh	370363	13	2 145 000	X								2 145 000	
64	Nguyễn Thị	Chung	370364	16	2 640 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3703 phải thu															
65	Lưu Thị Thanh	Loan	370365	17	2 805 000		X								
66	Trần Thị Thu	Huyền	370366	17	2 805 000	X								2 805 000	
67	Nguyễn Thị Hoài	Duyên	370367	14	2 310 000	X								2 310 000	
68	Nguyễn Văn	Tuyển	370368	11	1 815 000	X								1 815 000	
69	Nguyễn Thị	Lan	370369	15	2 475 000	X								2 475 000	
70	Hoàng Phương	Thảo	370370	18	2 970 000	X								2 970 000	
71	Nguyễn Trường	Giang	370371	19	3 135 000	X								3 135 000	
72	Lưu Ngọc	ánh	370372	17	2 805 000	X								2 805 000	
73	Nguyễn Thanh	Thuý	370373	15	2 475 000	X								2 475 000	
74	Lương Thị	Tin	370374	17	2 805 000	X								2 805 000	
75	Nguyễn Thị Châu	Giang	370376	17	2 805 000	X								2 805 000	
76	Nguyễn Thiều	Quang	370377	15	2 475 000	X								2 475 000	
	Tổng cộng lớp			***	207 735 000									174 405 000	
LỚP: 3704 phải thu															
1	Chu Thị	Thủy	370401	18	2 970 000	X								2 970 000	
2	Trần Ngọc	Thạch	370402	16	2 640 000	X								2 640 000	
3	Lại Thị Hải	Yến	370403	17	2 805 000	X								2 805 000	
4	Dương Thiên	Lý	370404	16	2 640 000	X								2 640 000	
5	Nguyễn Mỹ Kiều	Linh	370405	16	2 640 000	X								2 640 000	
6	Trương Cẩm	Hà	370406	17	2 805 000	X								2 805 000	
7	Hà Thị Thu	Thuỷ	370407	16	2 640 000	X								2 640 000	
8	Nông Thị	Hằng	370408	18	2 970 000	X								2 970 000	
9	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	370410	17	2 805 000	X								2 805 000	
10	Nguyễn Văn	Kết	370411	17	2 805 000	X								2 805 000	
11	Nguyễn Thị	Quyên	370412	17	2 805 000	X								2 805 000	
12	Đinh Trần Thanh	Xuân	370414	16	2 640 000	X								2 640 000	
13	Phùng Thị Quỳnh	Mai	370415	18	2 970 000	X								2 970 000	
14	Là Thị	Lanh	370416	18	2 970 000		X								
15	Trần Quốc	Hoàn	370417	16	2 640 000	X								2 640 000	
16	Lý Thị	Hạnh	370418	15	2 475 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3704															
17	Bùi Hoài Thu		370419	16	2 640 000	X								2 640 000	
18	Hoàng Thị Như Hoa		370420	18	2 970 000	X								2 970 000	
19	Kút Thị Ngọc Anh		370421	18	2 970 000		X								
20	Ninh Thị Liên		370422	17	2 805 000	X								2 805 000	
21	Bùi Thị Hồng Yến		370424	17	2 805 000	X								2 805 000	
22	Vì Thị Lan		370425	17	2 805 000	X								2 805 000	
23	Trần Thị Phương Linh		370426	14	2 310 000	X								2 310 000	
24	Mai Thanh Tùng		370427	15	2 475 000	X								2 475 000	
25	Phạm Phương Linh		370428	15	2 475 000	X								2 475 000	
26	Hoàng Thị Hồng Nhung		370429	18	2 970 000	X								2 970 000	
27	Nguyễn Thị Hồng Vân		370430	17	2 805 000	X								2 805 000	
28	Trần Thị Kim Dung		370431	17	2 805 000	X								2 805 000	
29	Nguyễn Anh Thư		370432	17	2 805 000	X								2 805 000	
30	Vũ Thị Huế		370433	15	2 475 000		X								
31	Vũ Thị Cẩm Nhung		370434	18	2 970 000	X								2 970 000	
32	Bùi Thị Thủy		370435	18	2 970 000	X								2 970 000	
33	Đỗ Hồng Nhung		370436	18	2 970 000	X								2 970 000	
34	Nguyễn Thị Thanh Hoa		370437	15	2 475 000	X								2 475 000	
35	Phạm Ngọc Mai		370438	18	2 970 000	X								2 970 000	
36	Nguyễn Thị Lan Hương		370439	18	2 970 000	X								2 970 000	
37	Trần Thị Thu Hà		370440	17	2 805 000	X								2 805 000	
38	Bùi Thị Hương		370441	18	2 970 000		X								
39	Lý Huy Hoàng		370442	17	2 805 000	X								2 805 000	
40	Đặng Thị Thùy Linh		370443	15	2 475 000	X								2 475 000	
41	Nguyễn Thị Yến		370444	18	2 970 000	X								2 970 000	
42	Lưu Thị Nga		370445	17	2 805 000	X								2 805 000	
43	Bùi Thúy Quỳnh		370446	16	2 640 000	X								2 640 000	
44	Chu Thị Duyên		370447	17	2 805 000		X								
45	Nguyễn Thị Lệ Thu		370448	16	2 640 000	X								2 640 000	
46	Nguyễn Thị Phương		370449	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3704															
47	Trịnh Thị Hồng	Liên	370450	18	2 970 000	X								2 970 000	
48	Doãn Khánh	Ly	370451	15	2 475 000	X								2 475 000	
49	Phùng Thị	Tĩnh	370452	16	2 640 000	X								2 640 000	
50	Bùi Thanh	Hằng	370453	14	2 310 000	X								2 310 000	
51	Nguyễn Hoàng	Thắng	370454	17	2 805 000	X								2 805 000	
52	Phạm Thị	Thu	370455	17	2 805 000	X								2 805 000	
53	Bùi Thanh	Trà	370456	16	2 640 000	X								2 640 000	
54	Nguyễn Thuỳ	Linh	370457	18	2 970 000	X								2 970 000	
55	Bùi Thị Minh	Ngọc	370458	18	2 970 000	X								2 970 000	
56	Phạm Thị Thu	Hà	370459	17	2 805 000	X								2 805 000	
57	Lê Thị	Trang	370460	15	2 475 000	X								2 475 000	
58	Lưu Thị Ngọc	ánh	370461	16	2 640 000	X								2 640 000	
59	Lại Văn	Hùng	370462	15	2 475 000	X								2 475 000	
60	Lại Thị	Nhung	370463	19	3 135 000	X								3 135 000	
61	Nguyễn Thị	Lan	370464	15	2 475 000	X								2 475 000	
62	Lê Thị	Hậu	370465	18	2 970 000		X								
63	Dương Thị Hồng	Nhung	370466	18	2 970 000	X								2 970 000	
64	Hoàng Thị	Giang	370467	17	2 805 000	X								2 805 000	
65	Nguyễn Thị Mai	Linh	370468	14	2 310 000	X								2 310 000	
66	Ngô Trí	Thắng	370469	15	2 475 000	X								2 475 000	
67	Lương Minh	Hằng	370470	16	2 640 000	X								2 640 000	
68	Vũ Phùng Khánh	Hường	370471	18	2 970 000	X								2 970 000	
69	Nguyễn Tuấn	Ngọc	370472	15	2 475 000	X								2 475 000	
70	Vũ Hồng	Loan	370473	18	2 970 000	X								2 970 000	
71	Nguyễn Thị	Hường	370474	18	2 970 000	X								2 970 000	
72	Vũ ánh	Ngọc	370475	14	2 310 000	X								2 310 000	
73	Đặng Thuỳ	Dương	370476	18	2 970 000	X								2 970 000	
74	Trần Thị Thu	Thuỷ	370477	17	2 805 000	X								2 805 000	
75	Phạm Ngọc	Huyền	370478	18	2 970 000	X								2 970 000	
	Tổng cộng lớp			***	206 745 000									187 110 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định			Tự túc
LỚP: 3705															phải thu
1	La Thị	Vân	370501	17	2 805 000	X									2 805 000
2	Ninh Thị	Hà	370502	18	2 970 000	X									2 970 000
3	Nguyễn Văn	Hoàng	370503	16	2 640 000	X									2 640 000
4	Nguyễn Thị	Mai	370504	16	2 640 000	X									2 640 000
5	Nguyễn Thị	Thủy	370505	15	2 475 000	X									2 475 000
6	Nông Lan	Phương	370506	18	2 970 000	X									2 970 000
7	Hoàng Hà Lê	Chi	370507	18	2 970 000	X									2 970 000
8	Đàm Thị Hồng	Vân	370508	18	2 970 000	X									2 970 000
9	Nguyễn Hoàng	Quân	370509	16	2 640 000	X									2 640 000
10	Bế Thanh	Tùng	370510	14	2 310 000	X									2 310 000
11	Nguyễn Thu	Trà	370511	16	2 640 000	X									2 640 000
12	Trần Thị Hồng	Nhung	370512	16	2 640 000	X									2 640 000
13	Luân Kim	Cương	370513	18	2 970 000	X									2 970 000
14	Nguyễn Thị	Thủy	370514	17	2 805 000	X									2 805 000
15	Đào Phương	Quỳnh	370515	14	2 310 000	X									2 310 000
16	Tráng Thị	Diện	370516	18	2 970 000		X								
17	Nguyễn Văn	Trung	370517	18	2 970 000	X									2 970 000
18	Khuất Thị Thương	Thương	370518	18	2 970 000	X									2 970 000
19	Phạm Thị	Hoa	370519	16	2 640 000	X									2 640 000
20	Vũ Thị	Mơ	370520	18	2 970 000	X									2 970 000
21	Nguyễn Thị Thu	Thao	370521	17	2 805 000	X									2 805 000
22	Dương Thị Hồng	Mến	370524	17	2 805 000		X								
23	Ninh Thị Phương	Anh	370525	15	2 475 000	X									2 475 000
24	Lê Trung	Thực	370526	15	2 475 000	X									2 475 000
25	Triệu Nguyệt	Cầm	370527	17	2 805 000	X									2 805 000
26	Nguyễn Hà Phương	Hạnh	370528	18	2 970 000	X									2 970 000
27	Đinh Thị	Dung	370529	18	2 970 000	X									2 970 000
28	Lê Hải	Yến	370530	17	2 805 000	X									2 805 000
29	Nguyễn Thị Xuân	Hoài	370531	18	2 970 000	X									2 970 000
30	Nguyễn Phương	Quỳnh	370532	17	2 805 000	X									2 805 000

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3705															phải thu
31	Phạm Văn	Đạt	370533	17	2 805 000	X								2 805 000	
32	Bùi Thị Thu	Loan	370534	16	2 640 000	X								2 640 000	
33	Phan Việt	Anh	370535	18	2 970 000	X								2 970 000	
34	Nguyễn Phương	Thảo	370536	17	2 805 000	X								2 805 000	
35	Nguyễn Thùy	Linh	370537	18	2 970 000	X								2 970 000	
36	Nguyễn Văn	Anh	370538	16	2 640 000	X								2 640 000	
37	Hoàng Phương	Thảo	370539	16	2 640 000	X								2 640 000	
38	Bùi Thị	Bích	370540	14	2 310 000		X								
39	Nguyễn Thị Phương	Linh	370541	17	2 805 000	X								2 805 000	
40	Trần	Tuyên	370542	13	2 145 000	X								2 145 000	
41	Lê Thị	Mến	370543	16	2 640 000	X								2 640 000	
42	Bùi Thị Thu	Hà	370544	14	2 310 000		X								
43	Ngô Thị Thanh	Huyền	370545	18	2 970 000	X								2 970 000	
44	Lù Thị Tuyết	Ngân	370546	17	2 805 000	X								2 805 000	
45	Trần Thị Thanh	Tĩnh	370547	15	2 475 000	X								2 475 000	
46	Nguyễn Thu	Huyền	370548	18	2 970 000	X								2 970 000	
47	Nguyễn Thị Thu	Phương	370549	18	2 970 000	X								2 970 000	
48	Nguyễn Thị	Nhung	370550	15	2 475 000	X								2 475 000	
49	Đỗ Thị	Thanh	370551	18	2 970 000	X								2 970 000	
50	Nguyễn Thị Hoài	Thương	370552	14	2 310 000	X								2 310 000	
51	Phan Thị Lệ	Giang	370553	18	2 970 000	X								2 970 000	
52	Tôn Thị	Liên	370554	16	2 640 000	X								2 640 000	
53	Đào Nguyễn Hồng	Minh	370555	18	2 970 000	X								2 970 000	
54	Nguyễn Văn	Trường	370556	10	1 650 000	X								1 650 000	
55	Bùi Hoàng	Thủy	370557	18	2 970 000	X								2 970 000	
56	Nguyễn Thị Kiều	Chang	370558	17	2 805 000	X								2 805 000	
57	Giang Lê	Đại	370559	18	2 970 000	X								2 970 000	
58	Lê Thị	Linh	370560	17	2 805 000	X								2 805 000	
59	Hoàng Thị	Phương	370561	17	2 805 000	X								2 805 000	
60	Phan Thi	Phương	370562	17	2 805 000	X								2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3705															phải thu
61	Phạm Thị Hằng		370563	17	2 805 000	X								2 805 000	
62	Nguyễn Thị Hà Phương		370564	18	2 970 000	X								2 970 000	
63	Trần Thị Thu Hà		370565	17	2 805 000	X								2 805 000	
64	Lê Thị Diệu Linh		370566	15	2 475 000	X								2 475 000	
65	Lê Thị Trang		370567	18	2 970 000	X								2 970 000	
66	Đậu Thị Giang		370568	18	2 970 000	X								2 970 000	
67	Chu Huyền Trang		370569	15	2 475 000	X								2 475 000	
68	Nguyễn Huyền Trang		370570	16	2 640 000		X								
69	Nguyễn Hoàng Dương		370571	16	2 640 000	X								2 640 000	
70	Đặng Huyền Trang		370572	17	2 805 000	X								2 805 000	
71	Chu Thị Luyến		370573	18	2 970 000	X								2 970 000	
72	Nguyễn Diệu Linh		370574	16	2 640 000	X								2 640 000	
73	Hoàng Thu Hương		370575	17	2 805 000	X								2 805 000	
74	Đỗ Thành Hưng		370576	16	2 640 000	X								2 640 000	
75	Phạm Bảo Ngọc		370577	19	3 135 000		X								
	Tổng cộng lớp			***	205 920 000									189 750 000	
LỚP: 3706															phải thu
1	Hoàng Hương Giang		370601	17	2 805 000	X								2 805 000	
2	Lường Mỹ Hà		370602	18	2 970 000	X								2 970 000	
3	Bùi Thị Ngọc		370603	16	2 640 000	X								2 640 000	
4	Vũ Quỳnh Trang		370604	18	2 970 000	X								2 970 000	
5	Vũ Thảo Anh		370605	17	2 805 000	X								2 805 000	
6	Nông Thị Kiều Nương		370606	14	2 310 000	X								2 310 000	
7	Lường Văn Thích		370607	17	2 805 000	X								2 805 000	
8	Trần Ngọc Linh		370608	18	2 970 000	X								2 970 000	
9	Hoàng Thị Trường		370609	18	2 970 000		X								
10	Vũ Ngọc Minh		370610	18	2 970 000	X								2 970 000	
11	Bùi Ngọc Hà		370611	18	2 970 000	X								2 970 000	
12	Nguyễn Văn Anh		370612	16	2 640 000	X								2 640 000	
13	Võ Đăng Khoa		370613	14	2 310 000	X								2 310 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3706															
14	Triệu Đàm	Tùng	370614	14	2 310 000	X								2 310 000	
15	Hoàng Thu	Trang	370615	17	2 805 000	X								2 805 000	
16	Lo Văn	Dương	370616	17	2 805 000	X								2 805 000	
17	Nguyễn Đức	Long	370617	15	2 475 000	X								2 475 000	
18	Vĩ Thị	Nguyễn	370618	17	2 805 000		X								
19	Ngô Thị Thu	Trang	370619	16	2 640 000	X								2 640 000	
20	Nguyễn Thị Lan	Phương	370620	17	2 805 000	X								2 805 000	
21	Lò Thị	Thu	370621	18	2 970 000		X								
22	Trần Xuân	Hòa	370622	18	2 970 000	X								2 970 000	
23	Lê Thị ánh	Hồng	370623	17	2 805 000	X								2 805 000	
24	Phan Thị	Dũng	370624	17	2 805 000	X								2 805 000	
25	Nghiêm Quang	Trường	370625	14	2 310 000		X								
26	Vũ Thị Hồng	Nhật	370626	15	2 475 000	X								2 475 000	
27	Nguyễn Quyết	Thắng	370627	14	2 310 000	X								2 310 000	
28	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	370628	16	2 640 000	X								2 640 000	
29	Trần Thị	Thảo	370629	16	2 640 000	X								2 640 000	
30	Phạm Thị	Huyền	370630	16	2 640 000	X								2 640 000	
31	Hoàng Thương	Hà	370631	16	2 640 000	X								2 640 000	
32	Mạnh Thị Khánh	Chi	370632	15	2 475 000	X								2 475 000	
33	Phạm Thanh	Thủy	370633	18	2 970 000		X								
34	Cung Ngọc	Hân	370634	18	2 970 000	X								2 970 000	
35	Lê Việt	Hoà	370635	16	2 640 000	X								2 640 000	
36	Cù Thị Thu	Huyền	370636	17	2 805 000	X								2 805 000	
37	Hoàng Thị Hà	Linh	370637	16	2 640 000		X								
38	Ngô Thị Vân	Anh	370638	16	2 640 000	X								2 640 000	
39	Nguyễn Thị	Trang	370639	16	2 640 000	X								2 640 000	
40	Hoàng Thị	Hiền	370640	18	2 970 000	X								2 970 000	
41	Đặng Thị Quỳnh	Trang	370641	16	2 640 000	X								2 640 000	
42	Lương Thị	Yến	370642	16	2 640 000	X								2 640 000	
43	Sâm Thị	Huyền	370643	18	2 970 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3706															
44	Trần Thị	Hương	370644	17	2 805 000	X								2 805 000	
45	Hoàng Thị	Hải	370645	16	2 640 000		X								
46	Vũ Hương	Quỳnh	370646	15	2 475 000	X								2 475 000	
47	Nguyễn Ngọc	Hà	370647	17	2 805 000	X								2 805 000	
48	Vũ Thị Thanh	Tâm	370648	17	2 805 000	X								2 805 000	
49	Lê Thị Thu	Mai	370649	16	2 640 000	X								2 640 000	
50	Đỗ Thị Thu	Hiên	370650	17	2 805 000	X								2 805 000	
51	Nguyễn Thị Kim	Anh	370651	17	2 805 000	X								2 805 000	
52	Nguyễn Thị	Hằng	370652	17	2 805 000	X								2 805 000	
53	Hoàng Thị	Thúy	370653	15	2 475 000	X								2 475 000	
54	Trần Thị Thanh	Hải	370654	16	2 640 000	X								2 640 000	
55	Ngô Thị Thảo	Phương	370655	15	2 475 000	X								2 475 000	
56	Nguyễn Ngọc	ánh	370656	18	2 970 000	X								2 970 000	
57	Nguyễn Phương	Thảo	370657	17	2 805 000	X								2 805 000	
58	Lê Văn	Lợi	370658	18	2 970 000	X								2 970 000	
59	Nguyễn Văn	Vĩnh	370659	17	2 805 000	X								2 805 000	
60	Nguyễn Thị Lan	Anh	370660	17	2 805 000	X								2 805 000	
61	Vũ Thị	Quyên	370661	17	2 805 000	X								2 805 000	
62	Trần Thị	Liên	370662	15	2 475 000	X								2 475 000	
63	Bùi Đức	Diễm	370663	18	2 970 000	X								2 970 000	
64	Nguyễn Thị Thanh	Dung	370664	16	2 640 000	X								2 640 000	
65	Trần Thị	Hiên	370666	18	2 970 000	X								2 970 000	
66	Phạm Thị Mỹ	Duyên	370667	14	2 310 000	X								2 310 000	
67	Đỗ Thị Lan	Anh	370668	18	2 970 000	X								2 970 000	
68	Phạm Hồng	Nhung	370669	15	2 475 000	X								2 475 000	
69	Nguyễn Đức	Hưng	370670	15	2 475 000	X								2 475 000	
70	Nguyễn Thùy	Dung	370671	14	2 310 000	X								2 310 000	
71	Lê Thanh	Tùng	370672	6	990 000	X								990 000	
72	Bùi Thanh	Thuỷ	370673	18	2 970 000	X								2 970 000	
73	Hoàng Thị Phương	Thảo	370674	17	2 805 000	X								2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định			Tự túc
LỚP: 3706															phải thu
74	Đoàn Thu	Trang	370675	18	2 970 000	X								2 970 000	
75	Vũ Quốc	Hùng	370676	17	2 805 000	X								2 805 000	
76	Vi Thị Thu	Anh	370677	18	2 970 000	X								2 970 000	
	Tổng cộng lớp			***	205 425 000									183 150 000	
LỚP: 3707															phải thu
1	Lự Văn	Hùng	370701	17	2 805 000	X								2 805 000	
2	Lý Thị	Thư	370702	16	2 640 000		X								
3	Dương Bích	Diệp	370703	16	2 640 000	X								2 640 000	
4	Hà Thị	Huyền	370704	16	2 640 000		X								
5	Triệu Thị	Dung	370705	17	2 805 000	X								2 805 000	
6	Nguyễn Thị	Trang	370706	17	2 805 000	X								2 805 000	
7	Bùi Thị Thùy	Linh	370707	18	2 970 000	X								2 970 000	
8	Lê Thị	Hoan	370708	17	2 805 000	X								2 805 000	
9	Phạm Thị Huệ	Anh	370709	18	2 970 000		X								
10	Phan Thị	Độ	370710	17	2 805 000		X								
11	Nông Thị Vân	Anh	370711	18	2 970 000	X								2 970 000	
12	Trần Thị	Thùy	370712	17	2 805 000	X								2 805 000	
13	Nguyễn Thế	Anh	370713	17	2 805 000	X								2 805 000	
14	Phạm Thị	Mai	370714	17	2 805 000	X								2 805 000	
15	Phạm Thị Thu	Trang	370715	16	2 640 000	X								2 640 000	
16	Dương Văn	Anh	370716	18	2 970 000		X								
17	Vũ Tú	Anh	370717	18	2 970 000	X								2 970 000	
18	Hoàng Thị	Mi	370718	17	2 805 000	X								2 805 000	
19	Sùng Lành	Lưu	370719	18	2 970 000		X								
20	Nguyễn Văn	Trình	370720	18	2 970 000		X								
21	Hoàng Thị	Pỉ	370721	17	2 805 000		X								
22	Sùng A	Su	370722	17	2 805 000		X								
23	Mùa Thị	Ly	370723	17	2 805 000		X								
24	Nguyễn Thị Phương	Thảo	370724	14	2 310 000	X								2 310 000	
25	Nguyễn Thị Tùng	Linh	370725	17	2 805 000	X								2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3707															
26	Lê Thị Dung	370726	17	2 805 000	X									2 805 000	
27	Đỗ Thị Hương	370727	18	2 970 000	X									2 970 000	
28	Đỗ Thị Ngân	370728	16	2 640 000	X									2 640 000	
29	Trần Minh Tú	370729	16	2 640 000	X									2 640 000	
30	Nguyễn Hoàng Anh	370730	18	2 970 000	X									2 970 000	
31	Vũ Thúy Hà	370731	17	2 805 000	X									2 805 000	
32	Đoàn Thị Huế	370732	14	2 310 000	X									2 310 000	
33	Hoàng Văn Hiến	370733	16	2 640 000	X									2 640 000	
34	Cao Thị Trang	370734	17	2 805 000	X									2 805 000	
35	Nguyễn Chí Trung	370735	15	2 475 000	X									2 475 000	
36	Trần Thị Thuý	370736	18	2 970 000			X								
37	Hồ A	370737	18	2 970 000			X								
38	Nguyễn Thị Thư	370738	12	1 980 000	X									1 980 000	
39	Lữ Thị Thương	370739	17	2 805 000			X								
40	Lý Thị Phương	370740	17	2 805 000			X								
41	Khà Thị Thanh	370741	17	2 805 000	X									2 805 000	
42	Hoàng Hồng Hạnh	370742	12	1 980 000	X									1 980 000	
43	Khổng Thị Phương Thảo	370743	12	1 980 000	X									1 980 000	
44	Nguyễn Thị Lệ Quyên	370744	14	2 310 000	X									2 310 000	
45	Hoàng Hải Yến	370745	18	2 970 000	X									2 970 000	
46	Trần Thị Thùy Trang	370746	15	2 475 000	X									2 475 000	
47	Triệu Tiến Hùng	370747	17	2 805 000	X									2 805 000	
48	Tạ Thuý Ninh	370748	16	2 640 000	X									2 640 000	
49	Lê Thị Hoài Trang	370749	18	2 970 000	X									2 970 000	
50	Lê Trương Hải	370750	3	495 000	X									495 000	
51	Nguyễn Đức Dư	370751	18	2 970 000	X									2 970 000	
52	Nguyễn Thị Lan Anh	370752	18	2 970 000	X									2 970 000	
53	Phạm Văn Huy	370753	17	2 805 000	X									2 805 000	
54	Nguyễn Thị Hương Giang	370754	17	2 805 000	X									2 805 000	
55	Ngô Văn Thành	370755	16	2 640 000	X									2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3707															phải thu
56	Nguyễn Thị	Huế	370756	16	2 640 000	X								2 640 000	
57	Bùi Thị	Phượng	370757	15	2 475 000	X								2 475 000	
58	Phạm Thị	Hoà	370758	18	2 970 000	X								2 970 000	
59	Hoàng Thị	Nga	370759	17	2 805 000	X								2 805 000	
60	Dương Bích	Nguyệt	370760	18	2 970 000	X								2 970 000	
61	Lê Thị	Vân	370761	18	2 970 000	X								2 970 000	
62	Đàm Thị Thanh	Thủy	370762	17	2 805 000	X								2 805 000	
63	Trần Thị	Hạnh	370763	18	2 970 000	X								2 970 000	
64	Nguyễn Thị	Quỳnh	370764	17	2 805 000	X								2 805 000	
65	Lê Thị	Ly	370765	18	2 970 000	X								2 970 000	
66	Lê Thị	Thanh	370766	18	2 970 000	X								2 970 000	
67	Vũ Ngọc	ánh	370767	18	2 970 000	X								2 970 000	
68	Ngô Mai	Thủy	370768	15	2 475 000	X								2 475 000	
69	Đào Thị Thanh	Hương	370769	17	2 805 000	X								2 805 000	
70	Vũ Thanh	Thúy	370770	17	2 805 000	X								2 805 000	
71	Đỗ Liên	Hoa	370771	18	2 970 000	X								2 970 000	
72	Trương Thị Huyền	My	370772	17	2 805 000	X								2 805 000	
73	Nguyễn Đăng	Triều	370773	17	2 805 000	X								2 805 000	
74	Nguyễn Hoài	Anh	370775	17	2 805 000	X								2 805 000	
75	Lê Thị	Ngân	370776	17	2 805 000	X								2 805 000	
76	Mai Thuỳ	Dương	370777	17	2 805 000	X								2 805 000	
	Tổng cộng lớp			***	207 735 000									167 805 000	
LỚP: 3708															phải thu
1	Dương Thị Châu	Loan	370801	18	2 970 000	X								2 970 000	
2	Trần Bảo	Châu	370802	17	2 805 000	X								2 805 000	
3	Nguyễn Thanh	Tùng	370803	16	2 640 000	X								2 640 000	
4	Nguyễn Mai	Hương	370804	16	2 640 000	X								2 640 000	
5	Vàng Quốc	Trường	370805	18	2 970 000	X								2 970 000	
6	Nguyễn Bảo	Trâm	370806	18	2 970 000	X								2 970 000	
7	Lê Trần Anh	Thư	370807	17	2 805 000	X								2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3708															phải thu
8	Nguyễn Hoài Thu		370808	18	2 970 000	X								2 970 000	
9	Triệu Tồn Chàn		370809	18	2 970 000		X								
10	Nguyễn Quốc Hùng		370810	17	2 805 000	X								2 805 000	
11	Nguyễn Thị Kim Huyền		370811	18	2 970 000	X								2 970 000	
12	Nguyễn Thị Ngọc Hân		370812	14	2 310 000	X								2 310 000	
13	Hoàng Thị Chi		370813	15	2 475 000	X								2 475 000	
14	Đỗ Việt Hà		370814	15	2 475 000	X								2 475 000	
15	Trần Trang Ly		370815	17	2 805 000	X								2 805 000	
16	Triệu Thị Yên		370816	17	2 805 000		X								
17	Bùi Thị Thảo		370817	16	2 640 000	X								2 640 000	
18	Nguyễn Thị Lan		370818	14	2 310 000	X								2 310 000	
19	Cầm Thị Thuý		370819	18	2 970 000		X								
20	Phàng A Sử		370820	17	2 805 000		X								
21	Vì Phương Thảo		370821	16	2 640 000	X								2 640 000	
22	Trương Văn Băng		370822	16	2 640 000		X								
23	Nguyễn Thị Thanh Lan		370823	18	2 970 000	X								2 970 000	
24	Trần Thị Ngọc Hoà		370824	18	2 970 000	X								2 970 000	
25	Nguyễn Trung Dũng		370825	15	2 475 000	X								2 475 000	
26	Lê Trần Minh		370826	16	2 640 000	X								2 640 000	
27	Mai Đình Thành		370827	18	2 970 000	X								2 970 000	
28	Khương Thị Thu Hà		370828	17	2 805 000	X								2 805 000	
29	Phạm Thị Hiền		370830	17	2 805 000	X								2 805 000	
30	Nguyễn Thị Hải Yến		370831	17	2 805 000	X								2 805 000	
31	Lê Ngọc Anh		370832	18	2 970 000	X								2 970 000	
32	Từ Thị Phương Thảo		370833	15	2 475 000	X								2 475 000	
33	Nguyễn Đăng Khánh Ly		370834	17	2 805 000	X								2 805 000	
34	Quách Vũ Ngọc Hà		370835	17	2 805 000	X								2 805 000	
35	Vũ Diệu Hoa		370836	17	2 805 000	X								2 805 000	
36	Phạm Đình Quang		370837	15	2 475 000	X								2 475 000	
37	Nguyễn Thùy Nhung		370838	17	2 805 000	X								2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3708															phải thu
38	Phùng Thị Ngọc	Anh	370839	18	2 970 000	X								2 970 000	
39	Cao Văn	Đức	370840	17	2 805 000		X								
40	Trịnh Thị Thanh	Thảo	370842	16	2 640 000	X								2 640 000	
41	Hoàng Thị Hoài	Thơ	370843	16	2 640 000	X								2 640 000	
42	Nguyễn Thị Hồng	Hảo	370844	16	2 640 000	X								2 640 000	
43	Nguyễn Thị Minh	Hà	370845	16	2 640 000	X								2 640 000	
44	Nguyễn Phương	Thảo	370846	18	2 970 000	X								2 970 000	
45	Vi Tiểu	Mai	370847	14	2 310 000	X								2 310 000	
46	Trần Thị	Hương	370848	17	2 805 000	X								2 805 000	
47	Phạm Thị	Phương	370849	18	2 970 000	X								2 970 000	
48	Nguyễn Mạnh	Tùng	370850	17	2 805 000	X								2 805 000	
49	Hoàng Thị	Vi	370851	17	2 805 000		X								
50	Hà Thị	Huyền	370852	18	2 970 000	X								2 970 000	
51	Nguyễn Thị	Vui	370853	16	2 640 000		X								
52	Nguyễn Thị Tuyết	Chinh	370854	16	2 640 000	X								2 640 000	
53	Nguyễn ánh	Phượng	370855	15	2 475 000	X								2 475 000	
54	Tưởng Thị	Tươi	370856	16	2 640 000	X								2 640 000	
55	Cao Thị	Diệp	370857	15	2 475 000	X								2 475 000	
56	Bùi Thị	Hiên	370858	17	2 805 000	X								2 805 000	
57	Phạm Văn	Dũng	370859	18	2 970 000	X								2 970 000	
58	Văn Thị	Thúy	370860	17	2 805 000	X								2 805 000	
59	Nguyễn Thị	Nụ	370861	16	2 640 000	X								2 640 000	
60	Nguyễn Thị	Hằng	370862	17	2 805 000	X								2 805 000	
61	Đỗ Thị	Thơm	370863	18	2 970 000	X								2 970 000	
62	Vũ Thị	Tuyết	370864	16	2 640 000	X								2 640 000	
63	Phạm Thị	Thương	370865	16	2 640 000	X								2 640 000	
64	Nguyễn Thanh	Long	370866	15	2 475 000	X								2 475 000	
65	Nguyễn Thị	Năm	370867	16	2 640 000	X								2 640 000	
66	Hoàng Thị	Quỳnh	370868	16	2 640 000	X								2 640 000	
67	Nguyễn Ngọc	Hiếu	370869	17	2 805 000	X								2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
						Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
				Số TC	Thành tiền							Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3708															phải thu
68	Thân Thị Ngọc	Huyền	370870	13	2 145 000	X								2 145 000	
69	Nguyễn Bình	An	370871	14	2 310 000	X								2 310 000	
70	Phạm Thị Hà	My	370872	18	2 970 000	X								2 970 000	
71	Hà Ngọc	Trâm	370874	17	2 805 000	X								2 805 000	
72	Nguyễn Gia	Bách	370875	15	2 475 000	X								2 475 000	
73	Vũ Hà	Vân	370876	12	1 980 000	X								1 980 000	
74	Hoàng Ngọc	Thúy	370877	17	2 805 000	X								2 805 000	
	Tổng cộng lớp			***	201 135 000									178 695 000	
LỚP: 3709															phải thu
1	Nguyễn Thị	Hương	370901	18	2 970 000	X								2 970 000	
2	Lê Hồng	Phương	370902	18	2 970 000	X								2 970 000	
3	Hoàng Ngọc	Hiệp	370903	18	2 970 000		X								
4	Trần Thu	Huệ	370904	18	2 970 000	X								2 970 000	
5	Hoàng Thị	Thuỳ	370905	18	2 970 000	X								2 970 000	
6	La Quỳnh	Anh	370906	17	2 805 000	X								2 805 000	
7	Dương Mỹ	Tho	370907	17	2 805 000	X								2 805 000	
8	Đàm Thị	Tiếp	370908	18	2 970 000	X								2 970 000	
9	Bùi Thị	Nhung	370909	17	2 805 000	X								2 805 000	
10	Hoàng Thị Cẩm	Tú	370910	18	2 970 000	X								2 970 000	
11	Bùi Minh	Thương	370911	15	2 475 000	X								2 475 000	
12	Lê Minh	Thùy	370912	17	2 805 000	X								2 805 000	
13	Hoàng Thị	Phòng	370913	17	2 805 000		X								
14	Lương Tuấn	Anh	370914	15	2 475 000	X								2 475 000	
15	Hoàng Thị	Huyền	370915	18	2 970 000	X								2 970 000	
16	Ma Thị	Huệ	370916	15	2 475 000		X								
17	Lê Thị	Vui	370917	15	2 475 000		X								
18	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	370918	15	2 475 000	X								2 475 000	
19	Bùi Thị	Thoan	370919	16	2 640 000	X								2 640 000	
20	Lương Thị	Sen	370920	18	2 970 000	X								2 970 000	
21	Lầu Thị	Khua	370921	18	2 970 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3709															
22	Nguyễn Huyền	My	370922	17	2 805 000	X								2 805 000	
23	Nguyễn Thị	Hiền	370923	16	2 640 000	X								2 640 000	
24	Phạm Cao	Phương	370924	16	2 640 000		X								
25	Nguyễn Thị	Hạnh	370925	17	2 805 000	X								2 805 000	
26	Phạm Hồng	Minh	370926	17	2 805 000	X								2 805 000	
27	Trần Thị	Yến	370927	17	2 805 000	X								2 805 000	
28	Trần Hữu	Duy	370928	17	2 805 000	X								2 805 000	
29	Đinh Thị Tuyết	Chinh	370929	16	2 640 000	X								2 640 000	
30	Lư Kế	Trường	370930	18	2 970 000	X								2 970 000	
31	Đinh Văn	Phong	370931	17	2 805 000	X								2 805 000	
32	Trần Thị Hồng	Giang	370932	16	2 640 000	X								2 640 000	
33	Hoàng Thị Phương	Thảo	370933	17	2 805 000		X								
34	Nguyễn Thị	Hiền	370934	15	2 475 000	X								2 475 000	
35	Nguyễn Thị	Phương	370935	16	2 640 000	X								2 640 000	
36	Nguyễn Thị Kim	Phượng	370936	15	2 475 000	X								2 475 000	
37	Nguyễn Anh	Dũng	370937	18	2 970 000	X								2 970 000	
38	Bùi Thu	Thảo	370938	18	2 970 000	X								2 970 000	
39	Bùi Thị Ngọc	Mai	370939	18	2 970 000	X								2 970 000	
40	Bùi Thị Mai	Linh	370940	18	2 970 000	X								2 970 000	
41	Mai Quốc	Huy	370941	18	2 970 000	X								2 970 000	
42	Lộc Văn	Thông	370942	16	2 640 000	X								2 640 000	
43	Trần Thị Ngọc	Hoàn	370943	16	2 640 000	X								2 640 000	
44	Nguyễn Khánh	Hòa	370944	16	2 640 000	X								2 640 000	
45	Nguyễn Giáng	Hương	370945	16	2 640 000	X								2 640 000	
46	Quách Minh	An	370946	18	2 970 000	X								2 970 000	
47	Phùng Thị	Gái	370947	18	2 970 000	X								2 970 000	
48	Trương Thị	Hà	370948	15	2 475 000	X								2 475 000	
49	Ngô Thị Tuyết	Anh	370949	17	2 805 000	X								2 805 000	
50	Phạm Văn	Dũng	370950	17	2 805 000	X								2 805 000	
51	Hoàng Ngọc	Linh	370951	16	2 640 000	X								2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
						Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
				Số TC	Thành tiền							Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3709															phải thu
52	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	370952	18	2 970 000	X								2 970 000	
53	Nguyễn Thị Minh	Khuê	370953	16	2 640 000	X								2 640 000	
54	Bùi Thị Lan	Anh	370954	15	2 475 000	X								2 475 000	
55	Ngô Linh	Trang	370955	16	2 640 000	X								2 640 000	
56	Nguyễn Đức	Tuệ	370956	18	2 970 000	X								2 970 000	
57	Nguyễn Thị	Luyên	370957	15	2 475 000	X								2 475 000	
58	Nguyễn Mạnh	Toàn	370958	16	2 640 000	X								2 640 000	
59	Tạ Thị Thuỳ	Dương	370959	18	2 970 000	X								2 970 000	
60	Nguyễn Vũ Tuấn	Kiệt	370960	18	2 970 000	X								2 970 000	
61	Trình Thị	Nhung	370961	17	2 805 000	X								2 805 000	
62	Nguyễn Thị	Phương	370962	18	2 970 000	X								2 970 000	
63	Ngô Thị Thùy	Linh	370963	18	2 970 000	X								2 970 000	
64	Trình Thị	Mai	370964	18	2 970 000	X								2 970 000	
65	Trần Mạnh	Đạt	370965	18	2 970 000	X								2 970 000	
66	Nguyễn Thị	Tuyết	370966	17	2 805 000	X								2 805 000	
67	Nguyễn Văn	Anh	370967	15	2 475 000	X								2 475 000	
68	Tạ Ngọc Phương	Trình	370969	18	2 970 000	X								2 970 000	
69	Nguyễn Kim	Ngân	370970	18	2 970 000	X								2 970 000	
70	Lê Mai	Khanh	370971	16	2 640 000	X								2 640 000	
71	Phạm Phương	Hoa	370972	18	2 970 000	X								2 970 000	
72	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	370973	18	2 970 000	X								2 970 000	
73	Nguyễn Quang	Huấn	370974	16	2 640 000	X								2 640 000	
74	Nguyễn Việt	Linh	370975	14	2 310 000	X								2 310 000	
75	Trần Văn	Trường	370976	14	2 310 000	X								2 310 000	
76	Dương Thị	Anh	370977	15	2 475 000	X								2 475 000	
	Tổng cộng lớp			***	210 540 000									191 400 000	
LỚP: 3710															phải thu
1	Hoàng Thị	Hương	371001	15	2 475 000	X								2 475 000	
2	Đoàn Khánh	Nguyệt	371002	18	2 970 000	X								2 970 000	
3	Nguyễn Thị Hoài	Thương	371003	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3710															phải thu
4	Bùi Anh	Tú	371004	15	2 475 000	X								2 475 000	
5	Thiếu Khánh	Phương	371005	15	2 475 000	X								2 475 000	
6	Hoàng Văn	Tuân	371006	17	2 805 000	X								2 805 000	
7	Trần Thị Hoàng	Yến	371007	18	2 970 000	X								2 970 000	
8	Nguyễn Thị Kim	Oanh	371008	17	2 805 000	X								2 805 000	
9	Triệu Thị	Lý	371009	15	2 475 000	X								2 475 000	
10	Nguyễn Hồng	Hải	371010	17	2 805 000	X								2 805 000	
11	Phạm Kiều	Trang	371011	18	2 970 000	X								2 970 000	
12	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	371012	18	2 970 000	X								2 970 000	
13	Trần Thị Bích	Phượng	371013	18	2 970 000	X								2 970 000	
14	Đào Thị Thu	Hiền	371014	17	2 805 000	X								2 805 000	
15	Lê Trung	Hiếu	371015	16	2 640 000	X								2 640 000	
16	Nguyễn Thị	Thủy	371016	14	2 310 000	X								2 310 000	
17	Hoàng Thị	ánh	371017	14	2 310 000	X								2 310 000	
18	Nguyễn Văn	Ninh	371018	16	2 640 000	X								2 640 000	
19	Trương Thị	Thùy	371019	17	2 805 000		X								
20	Phạm Thị	Hồng	371020	18	2 970 000		X								
21	Nguyễn Thị	Hoa	371021	17	2 805 000	X								2 805 000	
22	Trần Thị	Giang	371022	16	2 640 000	X								2 640 000	
23	Tạ Thị	Hương	371023	16	2 640 000		X								
24	Nguyễn Thị Phương	Trang	371024	17	2 805 000	X								2 805 000	
25	Nguyễn Văn	Vương	371025	16	2 640 000	X								2 640 000	
26	Lương Thị Lan	Hương	371026	15	2 475 000	X								2 475 000	
27	Trần Văn	Thạo	371027	18	2 970 000	X								2 970 000	
28	Nguyễn Thái	Sơn	371028	17	2 805 000	X								2 805 000	
29	Đỗ Thị	Bình	371029	17	2 805 000	X								2 805 000	
30	Nguyễn Thị Hương	Giang	371030	18	2 970 000	X								2 970 000	
31	Vũ Hương	Giang	371031	15	2 475 000	X								2 475 000	
32	Đào Thị	Ngân	371032	16	2 640 000	X								2 640 000	
33	Nguyễn Thị Kim	Ngân	371033	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3710															phải thu
34	Nguyễn Mạnh	Tùng	371034	15	2 475 000	X								2 475 000	
35	Lê Thị	Dương	371035	16	2 640 000	X								2 640 000	
36	Phạm Thị	Phương	371036	18	2 970 000	X								2 970 000	
37	Trần Thị Trâm	Anh	371037	18	2 970 000	X								2 970 000	
38	Lê Quỳnh	Anh	371038	16	2 640 000	X								2 640 000	
39	Lê Thị	Thảo	371039	18	2 970 000		X								
40	Nguyễn Tùng	Lâm	371040	5	825 000	X								825 000	
41	Nguyễn Kinh Đức	Thắng	371041	14	2 310 000	X								2 310 000	
42	Bùi Bảo	Hiên	371042	16	2 640 000	X								2 640 000	
43	Lê Thị Hồng	Loan	371043	15	2 475 000	X								2 475 000	
44	Đỗ Chung	Hiếu	371044	16	2 640 000	X								2 640 000	
45	Vì Thu	Hoài	371045	16	2 640 000	X								2 640 000	
46	Nguyễn Mai	Phương	371046	18	2 970 000		X								
47	Lãnh Thị Hạnh	Linh	371047	15	2 475 000	X								2 475 000	
48	Nguyễn Thị	Phương	371048	16	2 640 000	X								2 640 000	
49	Bùi Thị Thanh	Ngân	371049	14	2 310 000	X								2 310 000	
50	Trần Văn	Lực	371050	17	2 805 000	X								2 805 000	
51	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	371051	17	2 805 000	X								2 805 000	
52	Nguyễn Thị	Hường	371052	17	2 805 000	X								2 805 000	
53	Vũ Hà	Anh	371053	17	2 805 000	X								2 805 000	
54	Nguyễn Như	Quỳnh	371054	18	2 970 000	X								2 970 000	
55	Đặng Tiến	Nam	371055	13	2 145 000	X								2 145 000	
56	Nguyễn Hữu	Hiệp	371056	14	2 310 000	X								2 310 000	
57	Nguyễn Hương	Giang	371057	18	2 970 000	X								2 970 000	
58	Lê Thị ái	Như	371058	18	2 970 000	X								2 970 000	
59	Nguyễn Thị	Phương	371059	18	2 970 000	X								2 970 000	
60	Ngô Thị Thanh	Thuỷ	371060	17	2 805 000	X								2 805 000	
61	Hoàng Ngọc	Hưng	371061	17	2 805 000	X								2 805 000	
62	Nguyễn Văn	Anh	371062	16	2 640 000	X								2 640 000	
63	Đỗ Thị	Hồng	371063	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3710															phải thu
64	Nguyễn Thị	Lương	371064	18	2 970 000	X								2 970 000	
65	Nguyễn Thị	Hằng	371065	17	2 805 000	X								2 805 000	
66	Hoàng Thị	Lan	371066	17	2 805 000	X								2 805 000	
67	Trần Thị Hoài	Anh	371067	16	2 640 000		X								
68	Trương Thị	Phương	371068	17	2 805 000	X								2 805 000	
69	Trần Tuấn	Việt	371070	14	2 310 000	X								2 310 000	
70	Nguyễn Tiến	Đạt	371071	16	2 640 000	X								2 640 000	
71	Đào Thị Kim	Thanh	371073	17	2 805 000	X								2 805 000	
72	Hoàng Thị Bảo	Lâm	371074	17	2 805 000		X								
73	Nguyễn Hồng	Quân	371075	16	2 640 000	X								2 640 000	
74	Nguyễn Ngọc	Đức	371076	16	2 640 000	X								2 640 000	
75	Phạm Văn	Thành	371077	17	2 805 000	X								2 805 000	
	Tổng cộng lớp			***	202 290 000									182 490 000	
LỚP: 3711															phải thu
1	Đỗ Huyền	Trang	371101	18	2 970 000		X								
2	Đỗ Ngọc	Khánh	371102	13	2 145 000	X								2 145 000	
3	Hoàng Thu	Hương	371103	12	1 980 000	X								1 980 000	
4	Hoàng Hải	Yến	371104	17	2 805 000	X								2 805 000	
5	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	371105	18	2 970 000	X								2 970 000	
6	Nguyễn Phương	Thảo	371106	18	2 970 000	X								2 970 000	
7	Lương Thị Trà	Dương	371107	18	2 970 000	X								2 970 000	
8	Lộc Thị ánh	Huyền	371108	17	2 805 000	X								2 805 000	
9	Lành Thị	Mai	371109	17	2 805 000	X								2 805 000	
10	Nguyễn Thị Bích	Vân	371110	18	2 970 000	X								2 970 000	
11	Hoàng Thị	Phượng	371111	17	2 805 000	X								2 805 000	
12	Nguyễn Thị Anh	Phương	371112	18	2 970 000	X								2 970 000	
13	Trần Nguyệt	Oanh	371113	12	1 980 000	X								1 980 000	
14	Sủng A	Súa	371114	17	2 805 000	X								2 805 000	
15	Nguyễn Thị	Thảo	371115	15	2 475 000	X								2 475 000	
16	Hoàng Ngọc	Thái	371116	18	2 970 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3711															
17	Nông Thị	Lan	371117	17	2 805 000		X								
18	Trần Thị	Thương	371118	17	2 805 000	X								2 805 000	
19	Hoàng Thị	Thắm	371119	18	2 970 000	X								2 970 000	
20	Đinh Thảo	Liên	371120	16	2 640 000			X						2 640 000	
21	Sùng Thị	Mai	371121	17	2 805 000		X								
22	Đặng Thị Ngọc	ánh	371122	12	1 980 000	X								1 980 000	
23	Trần Thị	Mai	371123	18	2 970 000	X								2 970 000	
24	Nguyễn Mạnh	Hùng	371124	16	2 640 000	X								2 640 000	
25	Nguyễn Thị ánh	Dương	371125	18	2 970 000	X								2 970 000	
26	Ngô Minh	Quang	371126	18	2 970 000	X								2 970 000	
27	Phan Tuyết Vân	Anh	371127	14	2 310 000	X								2 310 000	
28	Phạm Ngọc	Long	371128	17	2 805 000	X								2 805 000	
29	Phạm Thị Thu	Hương	371129	18	2 970 000		X								
30	Khuất Thị	Hường	371130	18	2 970 000	X								2 970 000	
31	Nguyễn Thị Khánh	Hằng	371131	17	2 805 000	X								2 805 000	
32	Bùi Thị	Luyến	371132	18	2 970 000	X								2 970 000	
33	Nguyễn Văn	Thái	371133	16	2 640 000	X								2 640 000	
34	Lê Hoài	Phương	371134	17	2 805 000	X								2 805 000	
35	Đào Thị Thanh	Tâm	371135	18	2 970 000	X								2 970 000	
36	Nguyễn Thị	Hường	371136	18	2 970 000	X								2 970 000	
37	Vũ Thị Hồng	Nhung	371137	18	2 970 000	X								2 970 000	
38	Phạm Thị	Hường	371138	17	2 805 000	X								2 805 000	
39	Hoàng Chí	Dũng	371139	13	2 145 000	X								2 145 000	
40	Nguyễn Thị	Trâm	371140	17	2 805 000	X								2 805 000	
41	Nguyễn Thị Thương	Thương	371141	17	2 805 000	X								2 805 000	
42	Nguyễn Thu	Thủy	371142	14	2 310 000	X								2 310 000	
43	Trần Thị	Hiền	371143	18	2 970 000	X								2 970 000	
44	Nguyễn Thu	Thuỷ	371144	18	2 970 000	X								2 970 000	
45	Lê Thị	Thoa	371145	14	2 310 000		X								
46	Bùi Thi	Châu	371146	18	2 970 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3711															phải thu
47	Vũ Phương	Anh	371147	18	2 970 000	X								2 970 000	
48	Mai Thị	Hoa	371148	18	2 970 000	X								2 970 000	
49	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	371149	18	2 970 000	X								2 970 000	
50	Trần Thị Hải	Yến	371150	17	2 805 000	X								2 805 000	
51	Hoàng Thị	Thu	371151	17	2 805 000	X								2 805 000	
52	Phạm Vũ Minh	Hằng	371152	17	2 805 000	X								2 805 000	
53	Đặng Thị	Tâm	371153	17	2 805 000	X								2 805 000	
54	Nguyễn Văn	Minh	371154	17	2 805 000	X								2 805 000	
55	Vũ Thị Phương	Nhung	371155	18	2 970 000	X								2 970 000	
56	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	371156	17	2 805 000	X								2 805 000	
57	Nguyễn Tuấn	Linh	371157	17	2 805 000		X								
58	Nguyễn Thị Thu	Huyền	371158	16	2 640 000	X								2 640 000	
59	Trần Thị	Nhân	371159	16	2 640 000	X								2 640 000	
60	Bùi Thu	Hà	371160	18	2 970 000	X								2 970 000	
61	Phùng Thị Hồng	Ngọc	371161	18	2 970 000	X								2 970 000	
62	Nguyễn Bích	Phương	371162	17	2 805 000	X								2 805 000	
63	Trần Thế	Quyên	371163	12	1 980 000	X								1 980 000	
64	Đặng Ngọc	Mỹ	371164	18	2 970 000	X								2 970 000	
65	Nguyễn Thị	Đức	371165	15	2 475 000		X								
66	Vũ Tự	Thắng	371166	15	2 475 000	X								2 475 000	
67	Trần Thị	Linh	371167	15	2 475 000	X								2 475 000	
68	Nguyễn Thị	Mơ	371168	18	2 970 000	X								2 970 000	
69	Nguyễn Ngọc	Anh	371169	17	2 805 000	X								2 805 000	
70	Phạm Quý	Dương	371171	16	2 640 000	X								2 640 000	
71	Phùng Mai	Anh	371172	16	2 640 000	X								2 640 000	
72	Nguyễn Sơn	Tùng	371173	15	2 475 000	X								2 475 000	
73	Nguyễn Mai	Trang	371174	18	2 970 000	X								2 970 000	
74	Nguyễn Thị Phương	Anh	371175	17	2 805 000	X								2 805 000	
75	Hoàng Huyền	Trang	371176	13	2 145 000	X								2 145 000	
76	Đàm Thị	Hà	371177	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3711															phải thu
77	Hoàng Văn	Thùy	371178	16	2 640 000		X								
78	Trịnh Văn	Chiến	371179	15	2 475 000		X								
	Tổng cộng lớp			***	213 675 000									183 480 000	
LỚP: 3712															phải thu
1	Hứa Thị	Phương	371201	18	2 970 000	X								2 970 000	
2	Đặng Thị	Thu	371202	17	2 805 000	X								2 805 000	
3	Dương Thị Thanh	Bình	371203	18	2 970 000	X								2 970 000	
4	Lý Thị Kim	Phượng	371204	18	2 970 000	X								2 970 000	
5	Đặng Thanh	Mai	371205	17	2 805 000	X								2 805 000	
6	Mùa Kiều	Anh	371206	16	2 640 000	X								2 640 000	
7	Lã Thị	Thảo	371207	16	2 640 000		X								
8	Hoàng Thanh	Hoài	371208	17	2 805 000		X								
9	Hứa Thị	Liễu	371209	17	2 805 000	X								2 805 000	
10	Nguyễn Phương	Anh	371210	18	2 970 000	X								2 970 000	
11	Bùi Khánh	Huyền	371211	18	2 970 000	X								2 970 000	
12	Hoàng Thị	Chuyên	371212	16	2 640 000	X								2 640 000	
13	Nguyễn Lương	Bằng	371213	16	2 640 000	X								2 640 000	
14	Đặng Thị Hồng	Chiên	371214	17	2 805 000	X								2 805 000	
15	Đình Thị Thúy	Nga	371215	17	2 805 000	X								2 805 000	
16	Lý Thị	Oanh	371216	16	2 640 000		X								
17	Nguyễn Mai	Anh	371217	17	2 805 000	X								2 805 000	
18	Thái Thùy	Linh	371218	17	2 805 000	X								2 805 000	
19	Vũ Hoàng	Long	371219	17	2 805 000	X								2 805 000	
20	Vàng Thị	Hạnh	371220	12	1 980 000		X								
21	Đàm Văn	Quang	371221	17	2 805 000	X								2 805 000	
22	Vũ Thị	Chi	371222	18	2 970 000	X								2 970 000	
23	Vàng A	Lữ	371223	18	2 970 000		X								
24	Nguyễn Thị Thanh	Hương	371224	18	2 970 000	X								2 970 000	
25	Bùi Thị	Hảo	371225	16	2 640 000	X								2 640 000	
26	Bùi Thị Minh	Giang	371226	16	2 640 000	X								2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3712															
27	Phạm Anh	Tuấn	371227	17	2 805 000	X								2 805 000	
28	Trần Bích	Ngọc	371228	16	2 640 000	X								2 640 000	
29	Nguyễn Hồng	Hạnh	371229	12	1 980 000	X								1 980 000	
30	Lý Anh	Phương	371230	18	2 970 000	X								2 970 000	
31	Chu Ngọc	ánh	371231	18	2 970 000	X								2 970 000	
32	Trịnh Thị Thuý	Dương	371232	17	2 805 000	X								2 805 000	
33	Nguyễn Ngọc	Sơn	371233	18	2 970 000	X								2 970 000	
34	Hoàng Đỗ Khánh	Linh	371234	17	2 805 000	X								2 805 000	
35	Phạm Thu	Thuý	371235	18	2 970 000	X								2 970 000	
36	Bùi Đình Thuý	Dương	371236	18	2 970 000	X								2 970 000	
37	Phạm Huyền	Trang	371237	15	2 475 000	X								2 475 000	
38	Đinh Văn	Nam	371238	16	2 640 000	X								2 640 000	
39	Vũ Thanh	Loan	371239	18	2 970 000	X								2 970 000	
40	Phạm Thị Thu	Hà	371240	18	2 970 000	X								2 970 000	
41	Lữ Thị	Thuý	371241	18	2 970 000	X								2 970 000	
42	Dương Thị Hồng	Chiến	371242	18	2 970 000	X								2 970 000	
43	Phan Thị	Uyên	371243	18	2 970 000		X								
44	Hoàng Diệu	Linh	371244	18	2 970 000	X								2 970 000	
45	Lý Thị	Xuân	371245	17	2 805 000	X								2 805 000	
46	Nông Thị Khánh	Hoà	371246	17	2 805 000	X								2 805 000	
47	Phạm Thị	Giang	371247	18	2 970 000		X								
48	Trương Thị Thanh	Hằng	371248	18	2 970 000		X								
49	Đặng Hải	Yến	371249	16	2 640 000	X								2 640 000	
50	Nguyễn Thảo	Ly	371250	18	2 970 000	X								2 970 000	
51	Lê Thị	Trang	371251	17	2 805 000	X								2 805 000	
52	Nguyễn Thanh	Quý	371252	16	2 640 000	X								2 640 000	
53	Hoàng Thị	Hoài	371253	17	2 805 000		X								
54	Lê Khắc Minh	Đức	371254	15	2 475 000	X								2 475 000	
55	Đặng Thị Thanh	Huyền	371255	17	2 805 000	X								2 805 000	
56	Phạm Văn	Phú	371256	17	2 805 000	X								2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3712															phải thu
57	Đinh Đức	Trọng	371257	18	2 970 000	X								2 970 000	
58	Nguyễn Tuấn	Khang	371258	15	2 475 000	X								2 475 000	
59	Lê Thị Kim	Ngân	371259	15	2 475 000	X								2 475 000	
60	Lê Thị	Việt	371260	17	2 805 000	X								2 805 000	
61	Bùi Thị Thúy	Ngân	371261	15	2 475 000	X								2 475 000	
62	Đắc Thị	Liễu	371262	18	2 970 000	X								2 970 000	
63	Lương Thị	Thương	371263	16	2 640 000	X								2 640 000	
64	Nguyễn Thị	Ngân	371264	16	2 640 000	X								2 640 000	
65	Đặng Thị Thu	Hường	371265	18	2 970 000	X								2 970 000	
66	Phạm Khánh	Hòa	371266	16	2 640 000	X								2 640 000	
67	Cao Thị Thùy	Dương	371267	18	2 970 000	X								2 970 000	
68	Nguyễn Thị	Nhung	371268	18	2 970 000	X								2 970 000	
69	Nguyễn Hồng	Đào	371269	18	2 970 000	X								2 970 000	
70	Nguyễn Thị	Lệ	371270	17	2 805 000		X								
71	Đoàn Danh	Hiếu	371271	18	2 970 000	X								2 970 000	
72	Nguyễn Thị	Thuỷ	371272	18	2 970 000	X								2 970 000	
73	Đỗ Thị Phương	Thảo	371273	16	2 640 000	X								2 640 000	
74	Nguyễn Thị Thuý	Linh	371274	17	2 805 000	X								2 805 000	
75	Hà Tuấn	Việt	371275	17	2 805 000	X								2 805 000	
76	Phạm Thị Minh	Hằng	371276	16	2 640 000		X								
77	Hoàng Phước	Nam	371277	15	2 475 000		X								
78	Phạm Minh	Thắng	371278	17	2 805 000		X								
79	Phùng Văn	Hoàng	371279	15	2 475 000		X								
	Tổng cộng lớp			***	219 945 000									181 995 000	
LỚP: 3713															phải thu
1	Vũ Ngọc	Quyên	371301	12	1 980 000	X								1 980 000	
2	Lý Minh	Tú	371302	18	2 970 000	X								2 970 000	
3	Nông Thị	Trang	371303	18	2 970 000	X								2 970 000	
4	Phan Thị Thuý	Dương	371304	18	2 970 000	X								2 970 000	
5	Đinh Thị Thu	Hoa	371305	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh				
												Hiệp định	Tự túc			
LỚP: 3713																phải thu
6	Tống Văn	Tài	371306	17	2 805 000	X									2 805 000	
7	Phạm Bích	Ngọc	371307	16	2 640 000	X									2 640 000	
8	Phạm Thị Thảo	Linh	371308	14	2 310 000	X									2 310 000	
9	Lê Thị	Bích	371309	17	2 805 000		X									
10	Trần Thị Hải	Yến	371310	18	2 970 000	X									2 970 000	
11	Hoàng Thị Mai	Hiên	371311	17	2 805 000		X									
12	Triệu Thị	Lan	371312	18	2 970 000	X									2 970 000	
13	Nguyễn Thảo	Nguyên	371313	17	2 805 000	X									2 805 000	
14	Lầu A	Tủa	371314	17	2 805 000	X									2 805 000	
15	Triệu Thị	Xuân	371315	16	2 640 000		X									
16	Hoàng Thị	Hạnh	371316	16	2 640 000		X									
17	Nguyễn Thuý	Linh	371317	16	2 640 000	X									2 640 000	
18	Bùi Thị	Phúc	371318	18	2 970 000	X									2 970 000	
19	Cao Phạm Thùy	Linh	371319	17	2 805 000	X									2 805 000	
20	Trần Đức	Mạnh	371320	18	2 970 000	X									2 970 000	
21	Sùng A	Súa	371321	18	2 970 000		X									
22	Lê Thị	Hoa	371322	18	2 970 000	X									2 970 000	
23	Giăng Thị	Thu	371323	16	2 640 000		X									
24	Phạm Hồng	Ngọc	371324	15	2 475 000	X									2 475 000	
25	Nguyễn Thị Hồng	Yến	371325	17	2 805 000	X									2 805 000	
26	Trình Thị	Tâm	371326	16	2 640 000	X									2 640 000	
27	Nhâm Thị Vân	Anh	371327	17	2 805 000	X									2 805 000	
28	Nguyễn Thanh	Hương	371328	18	2 970 000	X									2 970 000	
29	Lê Thị Mai	Linh	371329	17	2 805 000	X									2 805 000	
30	Ngô Thị Ngọc	Thuý	371330	17	2 805 000	X									2 805 000	
31	Đặng Thị	Hằng	371331	15	2 475 000	X									2 475 000	
32	Nguyễn Thị Thảo	Linh	371332	18	2 970 000	X									2 970 000	
33	Tống Phước	Duy	371333	16	2 640 000	X									2 640 000	
34	Phạm Thị	Thu	371334	18	2 970 000	X									2 970 000	
35	Đỗ Thị	Nga	371335	16	2 640 000	X									2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3713															
36	Nguyễn Viết	Nam	371336	18	2 970 000	X								2 970 000	
37	Nguyễn Thị Thu	Hiền	371337	17	2 805 000	X								2 805 000	
38	Trần Thị Nhật	Minh	371338	18	2 970 000	X								2 970 000	
39	Vy Thị Huyền	Trang	371339	16	2 640 000		X								
40	Hà Như	Quỳnh	371340	18	2 970 000	X								2 970 000	
41	Đỗ Thị	Thảo	371341	17	2 805 000	X								2 805 000	
42	Mạc Văn	Kiên	371343	18	2 970 000	X								2 970 000	
43	Trương Lý	Trang	371344	15	2 475 000	X								2 475 000	
44	Vì Thị	Hương	371345	17	2 805 000		X								
45	Nguyễn Trung	Thành	371346	16	2 640 000	X								2 640 000	
46	Bùi Thị	Phương	371347	17	2 805 000	X								2 805 000	
47	Nguyễn Thị Thuý	Dung	371348	18	2 970 000	X								2 970 000	
48	Ngô Thị	Huệ	371349	17	2 805 000	X								2 805 000	
49	Bùi Thị	Lan	371350	17	2 805 000	X								2 805 000	
50	Phạm Tất	Thành	371351	17	2 805 000	X								2 805 000	
51	Vương Ngọc	ánh	371352	18	2 970 000	X								2 970 000	
52	Trần Thị Hồng	Nhung	371353	18	2 970 000	X								2 970 000	
53	Vũ Thị	Nguyệt	371354	17	2 805 000	X								2 805 000	
54	Trương Thị	Quỳnh	371355	17	2 805 000	X								2 805 000	
55	Bùi Đăng Thu	Thuỷ	371356	15	2 475 000	X								2 475 000	
56	Bùi Thị	Sinh	371357	18	2 970 000	X								2 970 000	
57	Doãn Thị Thu	Hằng	371358	16	2 640 000	X								2 640 000	
58	Phan Thanh	Trà	371359	17	2 805 000	X								2 805 000	
59	Lê Quỳnh	Anh	371360	18	2 970 000	X								2 970 000	
60	Nguyễn Thị	Nhung	371361	18	2 970 000		X								
61	Thái Khánh	Linh	371362	16	2 640 000	X								2 640 000	
62	Nguyễn Thị	Liên	371363	16	2 640 000	X								2 640 000	
63	Nguyễn Thị	Hằng	371364	17	2 805 000	X								2 805 000	
64	Lưu Thị	Hải	371365	17	2 805 000	X								2 805 000	
65	Đinh Thị Thu	Uyên	371366	15	2 475 000	X								2 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3713															phải thu
66	Trình Thị Hằng	Nga	371367	17	2 805 000	X								2 805 000	
67	Nguyễn Thị	Hiền	371368	15	2 475 000	X								2 475 000	
68	Nguyễn Mai	Phương	371369	15	2 475 000	X								2 475 000	
69	Vũ Hồng	Vân	371370	18	2 970 000	X								2 970 000	
70	Vũ Tuyết	Trình	371371	12	1 980 000	X								1 980 000	
71	Nguyễn Văn	Tiền	371372	18	2 970 000	X								2 970 000	
72	Nguyễn Đăng	Hoà	371373	18	2 970 000	X								2 970 000	
73	Nguyễn Thu	Hà	371374	18	2 970 000	X								2 970 000	
74	Lê Minh	Quang	371375	18	2 970 000	X								2 970 000	
75	Tăng Nữ Tiểu	Trang	371376	17	2 805 000	X								2 805 000	
76	Phùng Ngọc	Vinh	371377	18	2 970 000	X								2 970 000	
77	Bàn Vũ	Hậu	371378	16	2 640 000		X								
78	Phạm Văn	Vũ	371379	16	2 640 000		X								
	Tổng cộng lớp			***	216 645 000									186 450 000	
LỚP: 3714															phải thu
1	Trần Thanh	Thùy	371401	15	2 475 000	X								2 475 000	
2	Phạm Ngọc	Toản	371402	17	2 805 000	X								2 805 000	
3	Mông Thị	Vượng	371403	18	2 970 000	X								2 970 000	
4	Hoàng Thị	An	371404	17	2 805 000	X								2 805 000	
5	Ma Thị	Là	371405	16	2 640 000	X								2 640 000	
6	Hoàng Thị Cẩm	Thùy	371406	18	2 970 000	X								2 970 000	
7	Chu Xé	Cà	371407	16	2 640 000	X								2 640 000	
8	Nguyễn Thị	Thảo	371408	14	2 310 000	X								2 310 000	
9	Hoàng Hồng	Mơ	371409	16	2 640 000	X								2 640 000	
10	Đàm Thị	Khuyên	371410	17	2 805 000	X								2 805 000	
11	Nguyễn Ngọc	Linh	371411	16	2 640 000	X								2 640 000	
12	Phan Thị Thanh	Mai	371412	18	2 970 000	X								2 970 000	
13	Nguyễn Thị Phương	Thảo	371413	18	2 970 000	X								2 970 000	
14	Lưu Thị	Dung	371414	17	2 805 000	X								2 805 000	
15	Lộc Thị	Lại	371415	18	2 970 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3714															
16	Hoàng Thị Minh	Trang	371416	17	2 805 000		X								
17	Nguyễn Thị	Hường	371417	18	2 970 000	X								2 970 000	
18	Trần Thị Tú	Quyên	371418	15	2 475 000	X								2 475 000	
19	Mai Thị	Huyền	371419	18	2 970 000	X								2 970 000	
20	Chu Thị	Diên	371420	17	2 805 000	X								2 805 000	
21	Nông Văn	Hùng	371421	17	2 805 000		X								
22	Cao Thị Thanh	Huyền	371422	16	2 640 000	X								2 640 000	
23	Tần Thị	Dua	371423	17	2 805 000		X								
24	Bùi Thị	Huyền	371424	15	2 475 000	X								2 475 000	
25	Nguyễn Thị	Phương	371425	15	2 475 000	X								2 475 000	
26	Nguyễn Thị	Hương	371426	17	2 805 000	X								2 805 000	
27	Phạm Đình	Nam	371427	17	2 805 000	X								2 805 000	
28	Nguyễn Thị Minh	Thúy	371428	16	2 640 000	X								2 640 000	
29	Đào Thị	Phương	371429	17	2 805 000	X								2 805 000	
30	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	371430	18	2 970 000	X								2 970 000	
31	Lê Nhật	Quang	371431	15	2 475 000	X								2 475 000	
32	Vũ Thị	Bích	371433	16	2 640 000	X								2 640 000	
33	Nguyễn Tuấn	Hải	371434	16	2 640 000	X								2 640 000	
34	Trần Thị Minh	Trang	371435	17	2 805 000	X								2 805 000	
35	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	371436	17	2 805 000	X								2 805 000	
36	Thân Thị	Hạnh	371437	18	2 970 000	X								2 970 000	
37	Nguyễn Thu	Hương	371438	17	2 805 000			X						2 805 000	
38	Ngô Thị Quỳnh	Anh	371439	18	2 970 000	X								2 970 000	
39	Thạch Minh	Hằng	371440	15	2 475 000	X								2 475 000	
40	Dương Thị	Thái	371441	16	2 640 000	X								2 640 000	
41	Trương Thị Hồng	Nhung	371442	17	2 805 000	X								2 805 000	
42	Lê Nguyễn Hoài	Thương	371443	17	2 805 000	X								2 805 000	
43	Phan Diệu	Linh	371444	17	2 805 000	X								2 805 000	
44	Ngô Sơn	Tùng	371445	12	1 980 000	X								1 980 000	
45	Nguyễn Việt	Hà	371446	16	2 640 000			X						2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh				
												Hiệp định	Tự túc			
LỚP: 3714																phải thu
46	Lưu Thị Hiền		371448	18	2 970 000	X									2 970 000	
47	Lê Hồng Anh		371449	17	2 805 000	X									2 805 000	
48	Vũ Thị Thùy Dung		371450	15	2 475 000	X									2 475 000	
49	Vũ Tuấn Tú		371451	16	2 640 000	X									2 640 000	
50	Vũ Bình An		371452	17	2 805 000	X									2 805 000	
51	Nguyễn Thị Hương		371453	17	2 805 000	X									2 805 000	
52	Phạm Thanh Xuyên		371454	16	2 640 000	X									2 640 000	
53	Nguyễn Thị Ngọc		371455	16	2 640 000	X									2 640 000	
54	Nguyễn Thị Hải Yến		371456	16	2 640 000	X									2 640 000	
55	Nguyễn Văn Lực		371457	16	2 640 000	X									2 640 000	
56	Vũ Thị Liên		371458	18	2 970 000	X									2 970 000	
57	Lê Trà My		371459	17	2 805 000	X									2 805 000	
58	Nguyễn Thị Hương		371460	17	2 805 000		X									
59	Phan Thị Huyền		371461	16	2 640 000	X									2 640 000	
60	Vũ Thị Bích Liên		371462	18	2 970 000	X									2 970 000	
61	Vũ Văn Phương		371463	16	2 640 000	X									2 640 000	
62	Nguyễn Hà Dương		371464	16	2 640 000	X									2 640 000	
63	Phạm Thị Linh		371465	17	2 805 000	X									2 805 000	
64	Nguyễn Thị Nhung		371466	14	2 310 000	X									2 310 000	
65	Lê Thị Hải		371467	18	2 970 000	X									2 970 000	
66	Ninh Việt Hoàng		371468	16	2 640 000	X									2 640 000	
67	Hoàng Lê Sơn		371469	16	2 640 000	X									2 640 000	
68	Vũ Thanh Huyền		371470	16	2 640 000	X									2 640 000	
69	Bùi Thị Quỳnh Chi		371471	15	2 475 000	X									2 475 000	
70	Nguyễn Hiếu		371472	18	2 970 000	X									2 970 000	
71	Đàm Minh Hiếu		371473	15	2 475 000	X									2 475 000	
72	Nguyễn Quỳnh Anh		371475	14	2 310 000	X									2 310 000	
73	Nguyễn Hải Yến		371476	16	2 640 000	X									2 640 000	
74	Trịnh Thu Thủy		371477	17	2 805 000	X									2 805 000	
75	Nguyễn Duy Lực		371478	16	2 640 000		X									

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên	Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
			Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh				
											Hiệp định	Tự túc			
LỚP: 3714															phải thu
76	Trịnh Văn Quý	371479	16	2 640 000		X									
	Tổng cộng lớp		***	206 415 000									186 945 000		
LỚP: 3715															phải thu
1	Nông Bích Thu	371501	16	2 640 000	X								2 640 000		
2	Đào Thị Huế	371502	16	2 640 000	X								2 640 000		
3	Lâm Thị Thuý	371503	17	2 805 000	X								2 805 000		
4	Hoàng Hồng Giang	371504	16	2 640 000	X								2 640 000		
5	Nguyễn Thị Phương Thuý	371505	18	2 970 000	X								2 970 000		
6	Đàm Văn Linh	371506	17	2 805 000	X								2 805 000		
7	Phan Thị Thanh Hà	371507	16	2 640 000		X									
8	Ngô Thị Huyền	371508	16	2 640 000	X								2 640 000		
9	Vũ Quỳnh Mai	371509	18	2 970 000	X								2 970 000		
10	Nguyễn Thị Thu Hoài	371510	18	2 970 000	X								2 970 000		
11	Bùi Thị Minh	371511	16	2 640 000		X									
12	Lương Hồng Loan	371512	16	2 640 000	X								2 640 000		
13	Trần Thị Tuyên	371513	15	2 475 000	X								2 475 000		
14	Trần Thị Mến	371514	16	2 640 000	X								2 640 000		
15	Ngô Thị Bích Lành	371515	18	2 970 000		X									
16	Đỗ Thị Hoa	371516	18	2 970 000		X									
17	Vũ Thị Việt Trinh	371517	17	2 805 000	X								2 805 000		
18	Vương Thị Dung	371518	17	2 805 000	X								2 805 000		
19	Nguyễn Thị Phương Thảo	371519	17	2 805 000	X								2 805 000		
20	Giàng Minh Lúa	371520	18	2 970 000		X									
21	Lò Thị Dân	371521	17	2 805 000		X									
22	Sân Seo Xiên	371522	18	2 970 000		X									
23	Nguyễn Thị Vân	371523	17	2 805 000	X								2 805 000		
24	Phạm Thị Hiền	371524	13	2 145 000	X								2 145 000		
25	Phạm Thị Liên	371525	17	2 805 000	X								2 805 000		
26	Hoàng Thu Thảo	371526	17	2 805 000	X								2 805 000		
27	Bùi Khánh Linh	371527	14	2 310 000	X								2 310 000		

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3715															phải thu
28	Phạm Minh	Sáng	371528	17	2 805 000	X								2 805 000	
29	Tăng Văn	Hoàng	371529	17	2 805 000	X								2 805 000	
30	Phan Thảo	An	371530	15	2 475 000	X								2 475 000	
31	Nguyễn Thị Phương	Lan	371531	15	2 475 000	X								2 475 000	
32	Đỗ Thị	Nga	371532	18	2 970 000	X								2 970 000	
33	Nguyễn Thùy	Linh	371533	17	2 805 000	X								2 805 000	
34	Lã Thị	Tuyển	371534	17	2 805 000	X								2 805 000	
35	Phạm Thị Hương	Lan	371535	14	2 310 000	X								2 310 000	
36	Nguyễn Thị	Ngọc	371536	17	2 805 000	X								2 805 000	
37	Vy Thị	Lan	371537	16	2 640 000		X								
38	Nông Thu	Hường	371538	18	2 970 000	X								2 970 000	
39	Hoàng Minh	Đức	371539	16	2 640 000	X								2 640 000	
40	Nông Hải	Yến	371540	17	2 805 000	X								2 805 000	
41	Phạm Trần Tuấn	Linh	371541	17	2 805 000	X								2 805 000	
42	Lê Thị Phương	Anh	371542	17	2 805 000	X								2 805 000	
43	Lý Văn	Thông	371543	18	2 970 000	X								2 970 000	
44	Nguyễn Diệu	Linh	371544	16	2 640 000	X								2 640 000	
45	Bùi Thị Bích	Nguyệt	371545	15	2 475 000	X								2 475 000	
46	Nguyễn Thuý	Hường	371546	16	2 640 000		X								
47	Lương Quốc	Kiều	371547	15	2 475 000	X								2 475 000	
48	Bùi Thị	Thảo	371549	16	2 640 000	X								2 640 000	
49	Nguyễn Ngọc	Thập	371550	18	2 970 000	X								2 970 000	
50	Nguyễn Thị Hoài	Nam	371551	17	2 805 000	X								2 805 000	
51	Trần Thị Thúy	Nga	371552	16	2 640 000	X								2 640 000	
52	Bùi Thị	Hoa	371553	17	2 805 000	X								2 805 000	
53	Nguyễn Thị	Nga	371554	18	2 970 000	X								2 970 000	
54	Nguyễn Văn	Đức	371555	18	2 970 000	X								2 970 000	
55	Nguyễn Thị Thu	Trang	371556	17	2 805 000	X								2 805 000	
56	Nguyễn Thị Khánh	Hoà	371557	18	2 970 000	X								2 970 000	
57	Hoàng Thị	Gấm	371558	15	2 475 000	X								2 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3715															phải thu
58	Trần Thị	Thúy	371559	16	2 640 000	X								2 640 000	
59	Phan Thị	Thuận	371560	18	2 970 000	X								2 970 000	
60	Xuân Thị	Hằng	371561	16	2 640 000	X								2 640 000	
61	Lê Thị Cẩm	Vân	371562	17	2 805 000	X								2 805 000	
62	Lê Trung	Hiếu	371563	17	2 805 000		X								
63	Nguyễn Văn	Hà	371564	16	2 640 000	X								2 640 000	
64	Nguyễn Thị Thu	Hằng	371565	15	2 475 000	X								2 475 000	
65	Đình Thị	Huyền	371566	16	2 640 000	X								2 640 000	
66	Nguyễn Thị	Nhung	371567	16	2 640 000	X								2 640 000	
67	Nguyễn Cao	Thế	371568	15	2 475 000	X								2 475 000	
68	Lương Thị	Phương	371569	16	2 640 000	X								2 640 000	
69	Nguyễn Thị Phương	Thảo	371570	18	2 970 000	X								2 970 000	
70	Lương Thị Huyền	Châm	371571	18	2 970 000	X								2 970 000	
71	Nguyễn Anh	Phương	371572	18	2 970 000	X								2 970 000	
72	Đoàn Bá	Duy	371573	16	2 640 000	X								2 640 000	
73	Phạm Minh	Hoàng	371574	18	2 970 000	X								2 970 000	
74	Trần Mỹ	Hạnh	371575	14	2 310 000	X								2 310 000	
75	Hoàng Thị Kim	Thoa	371577	18	2 970 000		X								
76	LY	MALEN	371599	16	2 640 000		X								
	Tổng cộng lớp			***	208 065 000									174 405 000	
LỚP: 3716															phải thu
1	Đậu Thị Thùy	Dung	371601	17	2 805 000	X								2 805 000	
2	La Nông	Dương	371602	15	2 475 000	X								2 475 000	
3	Trần Thị	Sương	371603	16	2 640 000	X								2 640 000	
4	Trương Hùng	An	371604	18	2 970 000	X								2 970 000	
5	Lương Thị Ngọc	Oanh	371605	17	2 805 000	X								2 805 000	
6	Nguyễn Thị	Thảo	371606	17	2 805 000	X								2 805 000	
7	Lương Ngọc	Tuyết	371607	16	2 640 000		X								
8	Hoàng Thị	Hường	371608	16	2 640 000	X								2 640 000	
9	Hoàng Thị Thu	Gấm	371609	13	2 145 000	X								2 145 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3716															
10	Lò Thị	Thảo	371610	15	2 475 000		X								
11	Lục Thị	Hồng	371611	17	2 805 000	X								2 805 000	
12	Nguyễn Thu	Hiền	371612	17	2 805 000	X								2 805 000	
13	Trần Thị	Hoan	371613	18	2 970 000	X								2 970 000	
14	Hoàng Thị	Yến	371614	15	2 475 000	X								2 475 000	
15	Phạm Thị	Anh	371615	18	2 970 000	X								2 970 000	
16	Nguyễn Thị Thanh	Nga	371616	17	2 805 000	X								2 805 000	
17	Nguyễn Thị Hương	Trang	371617	16	2 640 000	X								2 640 000	
18	Nguyễn Thị	Duệ	371619	17	2 805 000		X								
19	Sông Lao	Vụ	371620	17	2 805 000		X								
20	Nguyễn Thị Hồng	Thiệp	371621	14	2 310 000	X								2 310 000	
21	Nguyễn Thị Bích	Nhung	371622	17	2 805 000	X								2 805 000	
22	Pờ Minh	Thu	371623	17	2 805 000		X								
23	Trần Văn	Dũng	371624	16	2 640 000	X								2 640 000	
24	Tạ Thu	Mây	371625	17	2 805 000	X								2 805 000	
25	Lê Phương	Anh	371626	17	2 805 000	X								2 805 000	
26	Võ Thị	Tâm	371627	18	2 970 000	X								2 970 000	
27	Đỗ Mạnh	Cường	371628	16	2 640 000	X								2 640 000	
28	Đinh Thị	Là	371629	14	2 310 000		X								
29	Nguyễn Hùng	Hải	371630	14	2 310 000	X								2 310 000	
30	Đào Tiểu	Ngọc	371631	17	2 805 000	X								2 805 000	
31	Vũ Thị Thu	Hà	371632	18	2 970 000	X								2 970 000	
32	Nguyễn Thành	Đạt	371633	15	2 475 000	X								2 475 000	
33	Hoàng Thị	Thảo	371635	16	2 640 000	X								2 640 000	
34	Đinh Thị	Nho	371636	18	2 970 000	X								2 970 000	
35	Vương Quốc	Cường	371637	14	2 310 000	X								2 310 000	
36	Bế Thị Thu	Hoài	371638	17	2 805 000	X								2 805 000	
37	Vũ Thị Hằng	Hà	371639	18	2 970 000	X								2 970 000	
38	Hoàng Ngọc Lưu	Ly	371640	16	2 640 000	X								2 640 000	
39	Đinh Thị Thu	Phương	371641	16	2 640 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định			Tự túc
LỚP: 3716															phải thu
40	Trần Thị	Chinh	371642	16	2 640 000	X								2 640 000	
41	Hà Thị	Dậu	371643	17	2 805 000		X								
42	Lý Thị	Thơ	371644	18	2 970 000	X								2 970 000	
43	Nguyễn Duy	Thái	371645	17	2 805 000	X								2 805 000	
44	Vũ Thanh Tùng	Lâm	371646	18	2 970 000	X								2 970 000	
45	Vũ Thị Hải	Yến	371647	14	2 310 000	X								2 310 000	
46	Trương Thị	Nga	371648	17	2 805 000	X								2 805 000	
47	Phùng Thị Phương	Thảo	371649	17	2 805 000	X								2 805 000	
48	Ngô Trung	Hiếu	371650	18	2 970 000	X								2 970 000	
49	Thiều Thị Thu	Hiên	371651	18	2 970 000	X								2 970 000	
50	Phan Thị Phương	Nhung	371652	14	2 310 000	X								2 310 000	
51	Lê Đức	Thuận	371653	18	2 970 000	X								2 970 000	
52	Từ Thị Thanh	Ngọc	371654	17	2 805 000	X								2 805 000	
53	Đặng Hồng	Hiệp	371655	16	2 640 000	X								2 640 000	
54	Vũ Khắc	Lâm	371656	17	2 805 000	X								2 805 000	
55	Nguyễn Thị Kim	Quyên	371657	17	2 805 000	X								2 805 000	
56	Hồ Nhất	Nhân	371658	18	2 970 000	X								2 970 000	
57	Lê Thị	Hồng	371659	17	2 805 000	X								2 805 000	
58	Nguyễn Khánh	Ly	371660	17	2 805 000	X								2 805 000	
59	Trần Thị	Huyền	371661	15	2 475 000	X								2 475 000	
60	Nguyễn ánh	Hiên	371662	18	2 970 000	X								2 970 000	
61	Phạm Thị Vân	Anh	371663	16	2 640 000	X								2 640 000	
62	Đỗ Thế	Viết	371664	15	2 475 000	X								2 475 000	
63	Lê Thị	Huyền	371665	17	2 805 000	X								2 805 000	
64	Đặng Thị	Tấm	371666	16	2 640 000	X								2 640 000	
65	Lê Thị	Phương	371667	16	2 640 000	X								2 640 000	
66	Bùi Đăng	Hiếu	371668	16	2 640 000	X								2 640 000	
67	Phạm Phú	Đông	371669	16	2 640 000	X								2 640 000	
68	Đặng Kiều	Anh	371670	17	2 805 000	X								2 805 000	
69	Trần Ngọc	Anh	371671	16	2 640 000	X								2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh				
												Hiệp định	Tự túc			
LỚP: 3716																phải thu
70	Đinh Việt	Tiến	371672	17	2 805 000	X									2 805 000	
71	Trần Trung	Nghĩa	371673	18	2 970 000	X									2 970 000	
72	Đinh Thị Ngọc	Huyền	371674	18	2 970 000	X									2 970 000	
73	Nguyễn Phương	Lê	371675	18	2 970 000	X									2 970 000	
74	Nguyễn Kim	Anh	371676	18	2 970 000	X									2 970 000	
75	Phạm Văn	An	371677	16	2 640 000		X									
76	Nguyễn Đức	Thành	371678	14	2 310 000	X									2 310 000	
	Tổng cộng lớp			***	207 075 000										183 150 000	
LỚP: 3717																phải thu
1	Bùi Thị	Ngân	371701	15	2 475 000	X									2 475 000	
2	Nguyễn Thuý	Linh	371702	17	2 805 000	X									2 805 000	
3	Hứa Ngọc	ánh	371703	17	2 805 000	X									2 805 000	
4	Phạm Thị Châu	Giang	371704	16	2 640 000	X									2 640 000	
5	Bùi Cẩm	Tú	371705	17	2 805 000	X									2 805 000	
6	Lâm Thị	Luyến	371706	14	2 310 000	X									2 310 000	
7	Lâm Anh	Duy	371707	15	2 475 000	X									2 475 000	
8	Vũ Diệu	Quỳnh	371708	17	2 805 000	X									2 805 000	
9	Dương Thị	Như	371709	16	2 640 000	X									2 640 000	
10	Trịnh Thu	Trang	371710	15	2 475 000	X									2 475 000	
11	Hoàng Diệu	Hiên	371711	13	2 145 000	X									2 145 000	
12	Hoàng Thu	Hà	371712	18	2 970 000	X									2 970 000	
13	Hoàng Thị Thảo	Hiên	371713	16	2 640 000	X									2 640 000	
14	Bùi Hồng	Hạnh	371714	18	2 970 000		X									
15	Dương Thị Hà	Phương	371715	18	2 970 000	X									2 970 000	
16	Phạm Thị Thanh	Tâm	371716	16	2 640 000	X									2 640 000	
17	Võ Thị Quỳnh	Lương	371717	17	2 805 000	X									2 805 000	
18	Hà Thị Kim	Oanh	371718	18	2 970 000		X									
19	Trần Thị	Huyền	371719	16	2 640 000	X									2 640 000	
20	Nguyễn Quang	Tân	371720	17	2 805 000	X									2 805 000	
21	Trần Thị	Yến	371721	17	2 805 000	X									2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định			Tự túc
LỚP: 3717															phải thu
22	Trình Thị Như	Quỳnh	371722	17	2 805 000	X								2 805 000	
23	Hà Thị	Hoa	371723	16	2 640 000	X								2 640 000	
24	Nguyễn Thị	Hương	371724	18	2 970 000	X								2 970 000	
25	Nguyễn Thị Thu	Hà	371725	16	2 640 000	X								2 640 000	
26	Phạm Trung	Hiếu	371726	14	2 310 000	X								2 310 000	
27	Phạm Mỹ	Linh	371727	18	2 970 000	X								2 970 000	
28	Phạm Phương	Thảo	371728	18	2 970 000	X								2 970 000	
29	Nguyễn Việt	Hùng	371729	17	2 805 000	X								2 805 000	
30	Vũ Hồng	Nhung	371730	17	2 805 000	X								2 805 000	
31	Trần Mạnh	Hà	371731	16	2 640 000	X								2 640 000	
32	Phạm Thị Hải	Yến	371732	17	2 805 000	X								2 805 000	
33	Nguyễn Văn	Tùng	371733	12	1 980 000	X								1 980 000	
34	Nguyễn Thị	Hương	371734	16	2 640 000	X								2 640 000	
35	Phạm Thị	Ngân	371735	15	2 475 000	X								2 475 000	
36	Hồ Phúc	Hải	371736	15	2 475 000	X								2 475 000	
37	Vàng Thị	Dia	371737	16	2 640 000		X								
38	Phạm Thị	Hương	371738	12	1 980 000		X								
39	Đào Linh	Trang	371740	18	2 970 000	X								2 970 000	
40	Nguyễn Thị Quỳnh	Giang	371741	3	495 000	X								495 000	
41	Ngân Thị	Dậu	371742	18	2 970 000	X								2 970 000	
42	Đỗ Thị Khánh	Linh	371743	17	2 805 000	X								2 805 000	
43	Lê Thị	Lâm	371744	18	2 970 000	X								2 970 000	
44	Nguyễn Văn	Bình	371745	18	2 970 000	X								2 970 000	
45	Bùi Thị Thu	Hoài	371747	18	2 970 000		X								
46	Lương Thanh	Tú	371748	17	2 805 000	X								2 805 000	
47	Hồ Thị Tú	Hiền	371749	18	2 970 000	X								2 970 000	
48	Trần Thị	Trang	371750	18	2 970 000	X								2 970 000	
49	Hứa Thị	Hội	371751	17	2 805 000		X								
50	Nguyễn Tiến	Dũng	371752	16	2 640 000	X								2 640 000	
51	Đổng Thị Xuân	Quỳnh	371753	18	2 970 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3717															phải thu
52	Vũ Thị Bưởi		371754	16	2 640 000	X								2 640 000	
53	Dương Thị Hồng Nhung		371755	16	2 640 000	X								2 640 000	
54	Nguyễn Thị Quỳnh Trang		371756	17	2 805 000	X								2 805 000	
55	Phạm Thị Liên		371757	17	2 805 000	X								2 805 000	
56	Ngô Thị Hồng		371759	16	2 640 000	X								2 640 000	
57	Lê Văn Quang		371760	16	2 640 000	X								2 640 000	
58	Vũ Thị Linh Phương		371761	17	2 805 000	X								2 805 000	
59	Cao Thị Kim Tiến		371762	14	2 310 000	X								2 310 000	
60	Tạ Văn Hùng		371763	13	2 145 000	X								2 145 000	
61	Nguyễn Thị Trang		371764	16	2 640 000	X								2 640 000	
62	Nguyễn Thanh Phương		371765	17	2 805 000	X								2 805 000	
63	Lương Thị Duyên		371766	15	2 475 000	X								2 475 000	
64	Phan Thị Minh Nguyệt		371767	16	2 640 000	X								2 640 000	
65	Ngô Thị Thuỳ Linh		371768	17	2 805 000	X								2 805 000	
66	Lê Thị Yến		371769	16	2 640 000	X								2 640 000	
67	Trần Thị Vân Hạnh		371770	18	2 970 000	X								2 970 000	
68	Nguyễn Đình Trọng		371771	15	2 475 000	X								2 475 000	
69	Nguyễn Thị Hạnh Như		371772	16	2 640 000	X								2 640 000	
70	Lê Ngọc Quỳnh		371773	17	2 805 000	X								2 805 000	
71	Lưu Bảo Phương		371775	17	2 805 000	X								2 805 000	
72	Lê Thị Mai Lan		371776	15	2 475 000	X								2 475 000	
73	Lê Đức Thuỷ		371777	15	2 475 000	X								2 475 000	
	Tổng cộng lớp			***	194 535 000									175 230 000	
LỚP: 3718															phải thu
1	Lãnh Thị Hằng		371801	16	2 640 000	X								2 640 000	
2	Nông Thị Tâm		371802	17	2 805 000	X								2 805 000	
3	Nguyễn Long Thành		371803	17	2 805 000	X								2 805 000	
4	Vũ Thị Hà Trang		371804	16	2 640 000	X								2 640 000	
5	Ma Thị Thảo		371805	18	2 970 000	X								2 970 000	
6	Nguyễn Thị Linh		371806	17	2 805 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3718															
7	Nguyễn Minh	Huy	371807	17	2 805 000	X								2 805 000	
8	Vũ Thị Minh	Huệ	371808	17	2 805 000	X								2 805 000	
9	Trần Hải	Việt	371809	17	2 805 000	X								2 805 000	
10	Bạc Thị	Hưởng	371810	17	2 805 000	X								2 805 000	
11	Quán Thị Hương	Huyền	371811	18	2 970 000	X								2 970 000	
12	Nguyễn Ngọc	Linh	371812	17	2 805 000	X								2 805 000	
13	Trương Thị Phương	Anh	371813	17	2 805 000	X								2 805 000	
14	Nguyễn Ngọc	Sơn	371814	18	2 970 000	X								2 970 000	
15	Nguyễn Xuân	Tùng	371815	18	2 970 000	X								2 970 000	
16	Nông Thị	Cần	371816	18	2 970 000		X								
17	Ngô Quang	Ngọc	371817	15	2 475 000	X								2 475 000	
18	Vì Thị	Linh	371818	17	2 805 000	X								2 805 000	
19	Đặng Thị	Lúu	371819	17	2 805 000		X								
20	Hà Thị	Vui	371820	6	990 000		X								
21	Tấn Xa	Ngọc	371821	18	2 970 000		X								
22	Giăng A	Di	371822	18	2 970 000		X								
23	Lý Văn	Tám	371823	18	2 970 000		X								
24	Vũ Hoàng	Sơn	371824	15	2 475 000	X								2 475 000	
25	Hoàng Diệu	Thùy	371825	17	2 805 000	X								2 805 000	
26	Nguyễn Thị Huyền	Trang	371826	16	2 640 000	X								2 640 000	
27	Bùi Thị Minh	Thanh	371827	17	2 805 000		X								
28	Phạm Thị Khánh	Ninh	371828	16	2 640 000	X								2 640 000	
29	Tống Quỳnh	Trang	371829	18	2 970 000	X								2 970 000	
30	Hoàng Phương	Trang	371830	18	2 970 000	X								2 970 000	
31	Khuất Thị	Quỳnh	371831	15	2 475 000	X								2 475 000	
32	Phạm	Vũ	371832	14	2 310 000	X								2 310 000	
33	Trần Thu	Trang	371833	17	2 805 000	X								2 805 000	
34	Nguyễn Quang	Sơn	371834	15	2 475 000		X								
35	Đào Thị Thu	Hường	371835	17	2 805 000	X								2 805 000	
36	Trần Thị Thu	Phương	371836	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3718															
37	Len Thị	Phương	371837	16	2 640 000		X								
38	Lê Thị	Thuận	371838	15	2 475 000		X								
39	Chu Thị Minh	Thúy	371839	17	2 805 000	X								2 805 000	
40	Lò Thu	Quỳnh	371840	18	2 970 000	X								2 970 000	
41	Nguyễn Thị Việt	Trình	371841	16	2 640 000	X								2 640 000	
42	Nguyễn Thị	Như	371842	18	2 970 000	X								2 970 000	
43	Bùi Thị	Thúy	371843	18	2 970 000	X								2 970 000	
44	Bùi Thị Ngọc	Huyền	371844	17	2 805 000		X								
45	Trần Thị	Hoa	371846	17	2 805 000	X								2 805 000	
46	Hoàng Thị Thuỳ	Linh	371847	15	2 475 000	X								2 475 000	
47	Hoàng Thị	Năm	371848	18	2 970 000		X								
48	Lê Thị Trà	My	371849	17	2 805 000	X								2 805 000	
49	Đinh Thị Mỹ	Linh	371850	18	2 970 000	X								2 970 000	
50	Giáp Thị	Hiền	371851	16	2 640 000	X								2 640 000	
51	Nguyễn Thị Thu	Hà	371852	16	2 640 000	X								2 640 000	
52	Bùi Thị	Hiền	371853	16	2 640 000	X								2 640 000	
53	Nguyễn Thị Hồng	Vân	371854	15	2 475 000	X								2 475 000	
54	Đỗ Thị	Loan	371855	16	2 640 000	X								2 640 000	
55	Nguyễn Gia	Khoa	371856	18	2 970 000	X								2 970 000	
56	Lương Thị	Hằng	371857	17	2 805 000	X								2 805 000	
57	Lãnh Thị	Hương	371858	15	2 475 000	X								2 475 000	
58	Nông Thị	Lan	371859	15	2 475 000	X								2 475 000	
59	Nguyễn Thị	Diễn	371860	17	2 805 000	X								2 805 000	
60	Nguyễn Thị	Thương	371861	16	2 640 000	X								2 640 000	
61	Đào Thị	Ban	371862	17	2 805 000	X								2 805 000	
62	Đỗ Thị Hải	Ninh	371863	14	2 310 000	X								2 310 000	
63	Nguyễn Thị	Hà	371864	18	2 970 000	X								2 970 000	
64	Hoàng Thị	Ngân	371865	16	2 640 000	X								2 640 000	
65	Chử Thị	Thắm	371866	14	2 310 000	X								2 310 000	
66	Nguyễn Thị	Hiền	371867	17	2 805 000	X								2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3718															phải thu
67	Nguyễn Thị Thảo	371868	14	2 310 000	X									2 310 000	
68	Trần Thị Thuý An	371869	15	2 475 000	X									2 475 000	
69	Vũ Đại Thông	371870	16	2 640 000			X								
70	Nguyễn Thu Trang	371871	18	2 970 000	X									2 970 000	
71	Nguyễn Lê Khanh	371872	16	2 640 000	X									2 640 000	
72	Dương Anh Tùng	371873	18	2 970 000	X									2 970 000	
73	Nguyễn Ngọc Sơn	371874	17	2 805 000	X									2 805 000	
74	Bùi Trần Quốc	371875	17	2 805 000			X								
75	Hồ Thị Thái Thuy	371876	14	2 310 000	X									2 310 000	
76	Nguyễn Hữu Tuấn	371877	18	2 970 000	X									2 970 000	
	Tổng cộng lớp			***	206 745 000									166 650 000	
LỚP: 3719															phải thu
1	Vũ Thị Lan	371902	18	2 970 000	X									2 970 000	
2	Lò Diệu Thu	371903	18	2 970 000	X									2 970 000	
3	Thiếu Thị Minh Huyền	371904	15	2 475 000	X									2 475 000	
4	Nguyễn Thành Đạt	371905	17	2 805 000	X									2 805 000	
5	Nông Thị Yến	371906	17	2 805 000	X									2 805 000	
6	Nguyễn Thị Hồng	371908	18	2 970 000	X									2 970 000	
7	Trần Thị Thu Hà	371910	18	2 970 000			X								
8	Tô Thị Thu Thủy	371911	15	2 475 000	X									2 475 000	
9	Hà Thị Thông	371913	18	2 970 000	X									2 970 000	
10	Đinh Thị Thanh Nguyệt	371914	17	2 805 000	X									2 805 000	
11	Nguyễn Thị Thu	371915	17	2 805 000	X									2 805 000	
12	Võ Thị Hoài	371916	14	2 310 000	X									2 310 000	
13	Cao Thị Thủy	371918	16	2 640 000	X									2 640 000	
14	Hoàng Thị ánh	371919	18	2 970 000			X								
15	Hoàng Thị Lanh	371921	18	2 970 000	X									2 970 000	
16	Nông Thị Thế	371922	17	2 805 000			X								
17	Nguyễn Thị Sáng	371923	17	2 805 000	X									2 805 000	
18	Lê Sỹ Anh	371924	16	2 640 000			X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3719															
19	Lê Mỹ Duyên		371925	17	2 805 000	X								2 805 000	
20	Đinh Trọng Hải		371926	15	2 475 000	X								2 475 000	
21	Hoàng Thiện Tiến		371927	17	2 805 000	X								2 805 000	
22	Đào Duy Hải		371928	18	2 970 000	X								2 970 000	
23	Nguyễn Thuỳ Lâm		371929	18	2 970 000	X								2 970 000	
24	Nguyễn Quỳnh Anh		371930	17	2 805 000	X								2 805 000	
25	Trần Thị Thu Trang		371931	17	2 805 000	X								2 805 000	
26	Nguyễn Thị Thuỳ Linh		371932	18	2 970 000	X								2 970 000	
27	Nguyễn Văn Ngọc		371933	16	2 640 000	X								2 640 000	
28	Lương Thị Trung Anh		371934	17	2 805 000	X								2 805 000	
29	Tạ Thúy Hồng		371935	18	2 970 000	X								2 970 000	
30	Nguyễn Thị Quỳnh Trang		371936	18	2 970 000	X								2 970 000	
31	Phạm Thị Thu Huế		371937	18	2 970 000	X								2 970 000	
32	Phạm Thị Thảo		371938	18	2 970 000	X								2 970 000	
33	Phạm Vương Anh		371939	17	2 805 000		X								
34	Cao Thanh Huyền		371940	14	2 310 000	X								2 310 000	
35	Vũ Ngọc Hà		371941	16	2 640 000	X								2 640 000	
36	Nông Hà Minh Anh		371942	17	2 805 000	X								2 805 000	
37	Nguyễn Thị Khánh Vân		371943	16	2 640 000	X								2 640 000	
38	Dương Thị Thu Hiền		371944	18	2 970 000	X								2 970 000	
39	Lý Thị Chuyển		371945	16	2 640 000	X								2 640 000	
40	Nguyễn Thị Tố Linh		371947	15	2 475 000	X								2 475 000	
41	Trần Hữu Duy		371948	13	2 145 000	X								2 145 000	
42	Giáp Thị Hoàng Anh		371950	18	2 970 000	X								2 970 000	
43	Đào Thùy Linh		371951	18	2 970 000	X								2 970 000	
44	Phạm Thị Hồng Nhung		371952	18	2 970 000	X								2 970 000	
45	Lê Thị Thu		371953	18	2 970 000	X								2 970 000	
46	Trần Thị Thu Hằng		371954	16	2 640 000	X								2 640 000	
47	Nguyễn Thị Châm		371955	18	2 970 000	X								2 970 000	
48	Lê Thị Hồng		371956	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3719															phải thu
49	Nguyễn Ngọc	Ngà	371957	16	2 640 000	X								2 640 000	
50	Hoàng Thị Thuỳ	Linh	371958	17	2 805 000	X								2 805 000	
51	Trần Thanh	Trà	371959	17	2 805 000	X								2 805 000	
52	Nguyễn Xuân	Hiếu	371960	16	2 640 000	X								2 640 000	
53	Chu Thị	Huyền	371961	16	2 640 000	X								2 640 000	
54	Vũ Thị Hoài	Thu	371962	18	2 970 000	X								2 970 000	
55	Cao Thị	Lan	371963	15	2 475 000	X								2 475 000	
56	Trần Văn	Luật	371964	16	2 640 000	X								2 640 000	
57	Khương Thị	Yến	371965	16	2 640 000	X								2 640 000	
58	Nguyễn Thị	Loan	371966	16	2 640 000	X								2 640 000	
59	Nguyễn Thị	Lan	371967	18	2 970 000	X								2 970 000	
60	Hà Thị	Phương	371968	18	2 970 000	X								2 970 000	
61	Nguyễn Thị	Tĩnh	371969	18	2 970 000	X								2 970 000	
62	Tạ Thị Thu	Thảo	371970	16	2 640 000	X								2 640 000	
63	Lê Thị Vân	Anh	371971	17	2 805 000	X								2 805 000	
64	Nguyễn Hữu Tùng	Lâm	371973	17	2 805 000	X								2 805 000	
65	Trần Tú	Anh	371974	18	2 970 000	X								2 970 000	
66	Nguyễn Đăng	Khoa	371975	15	2 475 000	X								2 475 000	
67	Phạm Thanh	Bình	371976	16	2 640 000	X								2 640 000	
68	Nguyễn Việt	Tiến	371977	15	2 475 000	X								2 475 000	
69	Đỗ Thanh	Bút	371978	16	2 640 000	X								2 640 000	
	Tổng cộng lớp			***	191 235 000									177 045 000	
LỚP: 3720															phải thu
1	Lê Thị	Hảo	372002	17	2 805 000	X								2 805 000	
2	Nguyễn Thị Mai	Huệ	372003	18	2 970 000	X								2 970 000	
3	Nguyễn Thùy	Dung	372004	15	2 475 000	X								2 475 000	
4	Vì Thị	Miễn	372005	17	2 805 000	X								2 805 000	
5	Đào Ngọc	ánh	372006	14	2 310 000	X								2 310 000	
6	Nguyễn Thị Khánh	Ly	372007	18	2 970 000	X								2 970 000	
7	Lê Hanh	Thảo	372008	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3720															
8	Doãn Thị Nhung		372009	18	2 970 000	X								2 970 000	
9	Bùi Thị Ngọc Hà		372010	16	2 640 000	X								2 640 000	
10	Vì Thị Vân Anh		372011	17	2 805 000		X								
11	Hoàng Anh Thái		372012	18	2 970 000	X								2 970 000	
12	Doãn Khánh Linh		372014	17	2 805 000	X								2 805 000	
13	Trình Thị Như		372015	18	2 970 000	X								2 970 000	
14	Hoàng Thị Kim Duyên		372016	15	2 475 000		X								
15	Vì Thị Linh Chi		372017	17	2 805 000	X								2 805 000	
16	Lê Quỳnh Mai		372018	16	2 640 000	X								2 640 000	
17	Lý Thị Diễm		372020	18	2 970 000		X								
18	Nguyễn Thị Thảo Quyên		372021	16	2 640 000	X								2 640 000	
19	Hà Văn Thêm		372022	15	2 475 000	X								2 475 000	
20	Lương Văn Dân		372023	18	2 970 000		X								
21	Vũ Khánh Nhung		372024	17	2 805 000	X								2 805 000	
22	Trình Thế Hùng		372025	18	2 970 000	X								2 970 000	
23	Trần Thị Kim Phượng		372026	18	2 970 000	X								2 970 000	
24	Nguyễn Thị Yến		372027	18	2 970 000	X								2 970 000	
25	Phạm Thị Mai Hương		372028	15	2 475 000	X								2 475 000	
26	Đặng Thị Phương Anh		372029	14	2 310 000		X								
27	Lê Thị Thuý Hà		372030	18	2 970 000	X								2 970 000	
28	Trần Thị Phượng		372031	16	2 640 000	X								2 640 000	
29	Đặng Thu Hà		372032	14	2 310 000	X								2 310 000	
30	Vũ Cao Tiến		372033	18	2 970 000	X								2 970 000	
31	Trần Thu Hà		372034	17	2 805 000	X								2 805 000	
32	Phạm Tiến Dũng		372035	16	2 640 000	X								2 640 000	
33	Đinh Thị Thuý Linh		372036	14	2 310 000	X								2 310 000	
34	Lã Đức Dũng		372037	17	2 805 000	X								2 805 000	
35	Ninh Thảo Ly		372038	17	2 805 000	X								2 805 000	
36	Bùi Thị Thắm		372039	17	2 805 000	X								2 805 000	
37	Hà Thi Quỳnh Anh		372040	17	2 805 000	X								2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3720															
38	Nguyễn Thị	Thùy	372041	18	2 970 000	X								2 970 000	
39	Hoàng Thị	Cương	372042	15	2 475 000	X								2 475 000	
40	Giảng Thị	Ninh	372043	18	2 970 000	X								2 970 000	
41	Nguyễn Bích	Ngọc	372044	16	2 640 000	X								2 640 000	
42	Hà Thị Thu	Hà	372046	17	2 805 000	X								2 805 000	
43	Phan Thị Minh	Yên	372047	16	2 640 000	X								2 640 000	
44	Ma Huyền	Trang	372048	18	2 970 000	X								2 970 000	
45	Trần Thị Vân	Anh	372049	17	2 805 000	X								2 805 000	
46	Nguyễn Văn	Sơn	372050	13	2 145 000	X								2 145 000	
47	Mai Hoàng	Hải	372051	16	2 640 000	X								2 640 000	
48	Nguyễn Thị Thảo	Trang	372052	18	2 970 000	X								2 970 000	
49	Bùi Đức	Nhã	372053	17	2 805 000	X								2 805 000	
50	Lê Minh Tuấn	Anh	372054	14	2 310 000	X								2 310 000	
51	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	372055	17	2 805 000	X								2 805 000	
52	Phạm Thị Thuý	Linh	372056	17	2 805 000	X								2 805 000	
53	Đỗ Thị	Nhung	372057	18	2 970 000	X								2 970 000	
54	Trần Văn	Hoàng	372058	17	2 805 000	X								2 805 000	
55	Đỗ Thị Thu	Thảo	372059	18	2 970 000	X								2 970 000	
56	Nguyễn Thị	Trang	372061	17	2 805 000	X								2 805 000	
57	Nguyễn Thị	Tuyết	372062	18	2 970 000	X								2 970 000	
58	Nguyễn Văn	Quân	372064	17	2 805 000	X								2 805 000	
59	Nguyễn Thu	Trang	372065	18	2 970 000	X								2 970 000	
60	Kiều Thị Lan	Anh	372066	16	2 640 000	X								2 640 000	
61	Trần Thị Thuý	Hiên	372068	14	2 310 000	X								2 310 000	
62	Vũ Hải	Duyên	372069	17	2 805 000	X								2 805 000	
63	Nguyễn Thị Phương	Anh	372070	17	2 805 000	X								2 805 000	
64	Bùi Thị Hồng	Ngọc	372071	17	2 805 000	X								2 805 000	
65	Trần Minh	Quân	372072	17	2 805 000	X								2 805 000	
66	Phạm Thị Ngọc	Anh	372074	17	2 805 000	X								2 805 000	
67	Tào Thị Liên	Châu	372075	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3720															phải thu
68	Lưu Ngọc	ánh	372076	9	1 485 000	X								1 485 000	
69	Vathsara	CHITAKO	372099	14	2 310 000		X								
	Tổng cộng lớp			***	188 595 000									172 755 000	
LỚP: 3721															phải thu
1	Bùi Thái	Bình	372101	16	2 640 000	X								2 640 000	
2	Nguyễn Thị Quỳnh	Mai	372102	16	2 640 000	X								2 640 000	
3	Lâm Thị	Dung	372103	16	2 640 000	X								2 640 000	
4	Bùi Thị	Ly	372104	16	2 640 000	X								2 640 000	
5	Phùng Phương	Thảo	372105	16	2 640 000	X								2 640 000	
6	Nguyễn Thị Hồng	Hanh	372106	16	2 640 000	X								2 640 000	
7	Lê Thị	Hiền	372107	16	2 640 000	X								2 640 000	
8	Đậu Lê	Dung	372108	16	2 640 000	X								2 640 000	
9	Nguyễn Thị Hải	Ngọc	372109	16	2 640 000	X								2 640 000	
10	Nguyễn Việt	Trình	372110	16	2 640 000	X								2 640 000	
11	Phạm Quỳnh Hoa	Thúy	372111	16	2 640 000	X								2 640 000	
12	Nguyễn Thị Hạnh	Ngân	372112	16	2 640 000	X								2 640 000	
13	Bùi Thị Hải	ánh	372113	16	2 640 000	X								2 640 000	
14	Vũ Thị Kiều	Oanh	372114	16	2 640 000	X								2 640 000	
15	Nguyễn Thị Diệu	Linh	372115	16	2 640 000	X								2 640 000	
16	Trần Anh	Ngọc	372116	16	2 640 000	X								2 640 000	
17	Lương Hạnh	Trang	372117	16	2 640 000	X								2 640 000	
18	Nghiêm Trà	My	372118	16	2 640 000	X								2 640 000	
19	Tạ Thuỷ	Tiên	372119	16	2 640 000	X								2 640 000	
20	Phạm Thị Thùy	Linh	372120	16	2 640 000	X								2 640 000	
21	Nguyễn Việt	ánh	372121	16	2 640 000	X								2 640 000	
22	Hoàng Lam	Trang	372122	16	2 640 000	X								2 640 000	
23	Lê Thị Hoài	Thu	372123	16	2 640 000	X								2 640 000	
24	Đoàn Diệu	Linh	372124	16	2 640 000	X								2 640 000	
25	Nguyễn Thị	Liên	372125	16	2 640 000	X								2 640 000	
26	Trần Đức	Anh	372126	16	2 640 000	X								2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3721															phải thu
27	Trần Thị Việt	Trình	372127	16	2 640 000	X								2 640 000	
28	Phan Thị Thùy	Vân	372128	16	2 640 000	X								2 640 000	
29	Kim Thị	Tuyên	372129	16	2 640 000	X								2 640 000	
30	Nguyễn Cẩm	Tú	372130	16	2 640 000	X								2 640 000	
31	Nguyễn Minh	Thành	372131	16	2 640 000	X								2 640 000	
32	Nguyễn Thị	Hân	372132	16	2 640 000	X								2 640 000	
33	Dương Thị Hải	Anh	372133	16	2 640 000	X								2 640 000	
34	Nguyễn Hải	Nam	372134	16	2 640 000	X								2 640 000	
35	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	372135	16	2 640 000	X								2 640 000	
36	Nguyễn Doãn Hoàng	Anh	372136	16	2 640 000	X								2 640 000	
37	Phạm Khôi	Nguyên	372137	16	2 640 000	X								2 640 000	
38	Nguyễn Diệu	Hoa	372138	16	2 640 000	X								2 640 000	
39	Đào Như Ngọc	Linh	372139	16	2 640 000	X								2 640 000	
40	Lê Thị	Thùy	372140	16	2 640 000	X								2 640 000	
41	Nguyễn Quỳnh	Anh	372141	16	2 640 000	X								2 640 000	
42	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	372142	16	2 640 000	X								2 640 000	
43	Phạm Quang	Đạt	372143	16	2 640 000	X								2 640 000	
44	Vũ Thị Minh	Thủy	372144	16	2 640 000	X								2 640 000	
45	Đặng Thu	Thủy	372145	16	2 640 000	X								2 640 000	
46	Nguyễn Anh	Thư	372146	16	2 640 000	X								2 640 000	
47	Đặng Vũ Mai	Ly	372147	16	2 640 000	X								2 640 000	
48	Đặng Anh	Thư	372148	16	2 640 000	X								2 640 000	
49	Lại Phú Việt	Anh	372149	16	2 640 000	X								2 640 000	
50	Nguyễn Quốc	Anh	372150	16	2 640 000	X								2 640 000	
51	Nguyễn Tuấn Ngọc	Lê	372151	16	2 640 000		X								
52	Vũ Hoàng	Dũng	372152	16	2 640 000	X								2 640 000	
53	Nguyễn Hoàng Thu	Thảo	372153	16	2 640 000	X								2 640 000	
54	Nguyễn Hồng	Phương	372154	16	2 640 000		X								
55	Nguyễn Huyền	Mi	372155	16	2 640 000	X								2 640 000	
56	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	372156	16	2 640 000	X								2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3721															phải thu
57	Lê Thu	Thủy	372157	16	2 640 000	X								2 640 000	
58	Nguyễn Vũ Trường	Giang	372158	16	2 640 000	X								2 640 000	
	Tổng cộng lớp			928	153 120 000									147 840 000	
LỚP: 3722															phải thu
1	Phạm Thanh	Lan	372201	16	2 640 000	X								2 640 000	
2	Nguyễn Thị Thu	Hoài	372202	16	2 640 000	X								2 640 000	
3	Trần Ngọc	Thiện	372203	16	2 640 000	X								2 640 000	
4	Nguyễn Thị	Lâm	372204	16	2 640 000	X								2 640 000	
5	Nguyễn Trâm	Anh	372205	16	2 640 000	X								2 640 000	
6	Nguyễn Thị Linh	Anh	372206	16	2 640 000	X								2 640 000	
7	Lê Thị	Duyên	372207	16	2 640 000	X								2 640 000	
8	Phùng Thị Thu	Hằng	372208	16	2 640 000	X								2 640 000	
9	Trần Thị	Trà	372209	16	2 640 000	X								2 640 000	
10	Trần Thị	Trà	372210	16	2 640 000	X								2 640 000	
11	Hà Kiều	Anh	372211	16	2 640 000	X								2 640 000	
12	Nguyễn Diệu	Quỳnh	372212	16	2 640 000	X								2 640 000	
13	Trịnh Quang	Thành	372213	16	2 640 000	X								2 640 000	
14	Nguyễn Thị	Phương	372214	16	2 640 000	X								2 640 000	
15	Đặng Thùy	Anh	372215	16	2 640 000	X								2 640 000	
16	Nguyễn Thảo	Linh	372216	16	2 640 000	X								2 640 000	
17	Lê Ngọc	Quỳnh	372217	16	2 640 000	X								2 640 000	
18	Hoàng Thị Thu	Huyền	372218	16	2 640 000	X								2 640 000	
19	Đặng Minh	Tân	372219	16	2 640 000	X								2 640 000	
20	Nguyễn Mai	Phương	372220	16	2 640 000	X								2 640 000	
21	Phạm Thị	Hòa	372221	16	2 640 000	X								2 640 000	
22	Nguyễn Thị Giang	Linh	372222	16	2 640 000	X								2 640 000	
23	Nguyễn Thị	Yến	372223	16	2 640 000	X								2 640 000	
24	Nguyễn Thị	Thảo	372224	16	2 640 000	X								2 640 000	
25	Nguyễn Thị Thanh	Nga	372225	16	2 640 000	X								2 640 000	
26	Nguyễn Thị Vân	Anh	372226	16	2 640 000	X								2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3722															phải thu
27	Lê Thị Ngọc Bích		372227	16	2 640 000	X								2 640 000	
28	Nguyễn Sinh Lực		372228	16	2 640 000	X								2 640 000	
29	Lê Thanh Huyền		372229	16	2 640 000	X								2 640 000	
30	Trần Thị Ngọc Anh		372230	16	2 640 000	X								2 640 000	
31	Trần Thị Thanh		372231	16	2 640 000	X								2 640 000	
32	Trịnh Thị Mai		372232	16	2 640 000	X								2 640 000	
33	Nguyễn Mỹ Hạnh		372233	16	2 640 000	X								2 640 000	
34	Đinh Quý Thành		372235	16	2 640 000	X								2 640 000	
35	Trần Khánh Huyền		372236	16	2 640 000	X								2 640 000	
36	Phạm Thanh Phương		372237	16	2 640 000	X								2 640 000	
37	Trần Thuỳ Dương		372238	16	2 640 000	X								2 640 000	
38	Mai Thuý Hiền		372239	16	2 640 000	X								2 640 000	
39	Nguyễn Ngọc Anh		372240	16	2 640 000	X								2 640 000	
40	Huỳnh Lê Mỹ Hạnh		372241	16	2 640 000	X								2 640 000	
41	Ngô Thuý Linh		372242	16	2 640 000	X								2 640 000	
42	Đỗ Thị Kim Oanh		372243	16	2 640 000	X								2 640 000	
43	Trần Hà Anh		372244	16	2 640 000	X								2 640 000	
44	Trần Thanh Huyền		372245	16	2 640 000	X								2 640 000	
45	Nguyễn Khánh Ly		372246	16	2 640 000		X								
46	Phạm Trọng Khánh		372247	16	2 640 000	X								2 640 000	
47	Trịnh Kim Hoa		372248	16	2 640 000	X								2 640 000	
48	Duy Cẩm Ly		372249	16	2 640 000	X								2 640 000	
49	Lý Trần Linh		372250	16	2 640 000	X								2 640 000	
50	Nguyễn Thu Thủy		372251	16	2 640 000	X								2 640 000	
51	Nguyễn Quỳnh Trang		372252	16	2 640 000	X								2 640 000	
52	Đỗ Thu Trang		372253	16	2 640 000	X								2 640 000	
53	Nguyễn Phương Quỳnh		372254	16	2 640 000	X								2 640 000	
54	Nguyễn Thảo Vy		372255	16	2 640 000	X								2 640 000	
55	Nguyễn Hồng Anh		372256	16	2 640 000	X								2 640 000	
56	Đàm Quỳnh Hoa		372257	16	2 640 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
	Tổng cộng lớp			896	147 840 000									142 560 000	
LỚP: 3723															phải thu
1	Phạm Thị	Thuý	372301	18	2 970 000	X								2 970 000	
2	Nguyễn Thị	Hằng	372302	18	2 970 000	X								2 970 000	
3	Trần Thị	Hương	372303	18	2 970 000	X								2 970 000	
4	Đinh Thị	Lan	372304	18	2 970 000	X								2 970 000	
5	Lương Thành	Long	372305	18	2 970 000	X								2 970 000	
6	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	372306	18	2 970 000		X								
7	Lôi Thu	Hoài	372307	18	2 970 000	X								2 970 000	
8	Nguyễn Diệu	Thuý	372308	18	2 970 000	X								2 970 000	
9	Nguyễn Thị	Quỳên	372309	18	2 970 000	X								2 970 000	
10	Quàng Thị	Sang	372310	18	2 970 000	X								2 970 000	
11	Nguyễn Minh	Quân	372311	18	2 970 000	X								2 970 000	
12	Hoàng Mạnh	Sơn	372312	18	2 970 000	X								2 970 000	
13	Đoàn Phương	Thảo	372313	18	2 970 000	X								2 970 000	
14	Bùi Thị	Hương	372314	18	2 970 000		X								
15	Trần Thúy	Quỳnh	372315	18	2 970 000	X								2 970 000	
16	Quách Thị	Yên	372316	18	2 970 000	X								2 970 000	
17	Nguyễn Thị	Quỳnh	372317	18	2 970 000	X								2 970 000	
18	Đỗ Thị	Hoa	372318	18	2 970 000	X								2 970 000	
19	Nguyễn Thị Kim	Ngân	372319	18	2 970 000	X								2 970 000	
20	Vũ Thị	Thảo	372320	18	2 970 000	X								2 970 000	
21	Dương Thị Kim	Ngân	372321	18	2 970 000	X								2 970 000	
22	Nguyễn Trúc	Quỳnh	372322	18	2 970 000	X								2 970 000	
23	Nguyễn Thị	Hương	372323	18	2 970 000	X								2 970 000	
24	Trần Quỳnh	Trang	372324	18	2 970 000	X								2 970 000	
25	Nguyễn Thanh	Loan	372325	18	2 970 000	X								2 970 000	
26	Mai Thị Hải	Duyên	372326	18	2 970 000	X								2 970 000	
27	Nguyễn Quang	Hưng	372327	18	2 970 000	X								2 970 000	
28	Đỗ Thị Hồng	Nhung	372328	18	2 970 000	X								2 970 000	
29	Nguyễn Thị Hồng	Thương	372329	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3723															
30	Lê Hưng	Tứ	372330	18	2 970 000	X								2 970 000	
31	Đỗ Hồng	Ngọc	372331	18	2 970 000	X								2 970 000	
32	Nguyễn Thuỳ	Dương	372332	18	2 970 000	X								2 970 000	
33	Phan Thị Hải	Yến	372333	18	2 970 000	X								2 970 000	
34	Ngô Hà	Vinh	372334	18	2 970 000	X								2 970 000	
35	Nguyễn Thị Trường	Giang	372335	18	2 970 000	X								2 970 000	
36	Nguyễn Thị Hương	Giang	372336	18	2 970 000	X								2 970 000	
37	Hoàng Bích	Phương	372337	18	2 970 000		X								
38	Lê Thị	Thu	372338	18	2 970 000	X								2 970 000	
39	Phạm Thị	Hằng	372339	18	2 970 000	X								2 970 000	
40	Nguyễn Tuấn	Anh	372340	18	2 970 000	X								2 970 000	
41	Đỗ Thị	Trình	372341	18	2 970 000	X								2 970 000	
42	Lê Thị	Hà	372342	18	2 970 000	X								2 970 000	
43	Nguyễn Thị	Loan	372343	18	2 970 000	X								2 970 000	
44	Nguyễn Thị	Lan	372344	18	2 970 000	X								2 970 000	
45	Đinh Hoàng	Mai	372345	18	2 970 000	X								2 970 000	
46	Trần Thị Thu	Hà	372346	18	2 970 000	X								2 970 000	
47	Nguyễn Thị Hà	Trang	372347	18	2 970 000	X								2 970 000	
48	Nguyễn Thị Thu	Thảo	372348	18	2 970 000	X								2 970 000	
49	Lê Thị Hồng	Thúy	372349	18	2 970 000	X								2 970 000	
50	Nguyễn Hồng	Huệ	372350	18	2 970 000	X								2 970 000	
51	Lê Thị	Phương	372351	18	2 970 000	X								2 970 000	
52	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	372352	18	2 970 000	X								2 970 000	
53	Vũ Thị Lan	Anh	372353	18	2 970 000	X								2 970 000	
54	Vũ Mai	Hương	372354	18	2 970 000	X								2 970 000	
55	Lê Thị	Hoà	372355	18	2 970 000	X								2 970 000	
56	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	372356	18	2 970 000	X								2 970 000	
57	Trương Quang	Anh	372357	18	2 970 000	X								2 970 000	
58	Ngô Vũ Chung	Anh	372358	18	2 970 000	X								2 970 000	
59	Hồ Thị Thuỳ	Linh	372359	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3723 phải thu															
60	Nguyễn Thị Thu	Hà	372360	18	2 970 000	X								2 970 000	
61	Nguyễn Thị Ngọc	Thủy	372361	18	2 970 000	X								2 970 000	
62	Hoàng Minh	Phương	372362	18	2 970 000		X								
63	Dương Thu	Trang	372363	18	2 970 000	X								2 970 000	
64	Lê Hoàng	Sơn	372364	18	2 970 000	X								2 970 000	
65	Đào Nguyễn Ngọc Tr	Anh	372365	18	2 970 000	X								2 970 000	
	Tổng cộng lớp			***	193 050 000									181 170 000	
LỚP: 3724 phải thu															
1	Vũ Thị	Huệ	372401	18	2 970 000	X								2 970 000	
2	Lê Thị Thu	Trang	372402	18	2 970 000	X								2 970 000	
3	Bùi Minh	Trang	372403	18	2 970 000	X								2 970 000	
4	Phạm Thị	Dung	372404	18	2 970 000	X								2 970 000	
5	Phan Việt	Dũng	372405	18	2 970 000	X								2 970 000	
6	Nguyễn Thị Phương	Tuyết	372406	18	2 970 000	X								2 970 000	
7	Vũ Thị	Trang	372407	18	2 970 000	X								2 970 000	
8	Nguyễn Thị Thu	Hường	372408	18	2 970 000	X								2 970 000	
9	Mã Thị Phương	Lan	372409	18	2 970 000	X								2 970 000	
10	Nguyễn Thu	Hiên	372410	18	2 970 000	X								2 970 000	
11	Hà Thị	Hiên	372411	18	2 970 000	X								2 970 000	
12	Trần Thu	Trang	372412	18	2 970 000	X								2 970 000	
13	Trịnh Huyền	Trang	372413	18	2 970 000	X								2 970 000	
14	Hoàng Thị	Vân	372414	18	2 970 000	X								2 970 000	
15	Phan Thị Như	Quỳnh	372415	18	2 970 000	X								2 970 000	
16	Phạm Thanh	Huyền	372416	18	2 970 000	X								2 970 000	
17	Đặng Thảo	Huyền	372417	18	2 970 000	X								2 970 000	
18	Nguyễn Thị	Thanh	372418	18	2 970 000	X								2 970 000	
19	Quản Đình	Tùng	372419	18	2 970 000	X								2 970 000	
20	Lê Thị Thạch	Thảo	372420	18	2 970 000	X								2 970 000	
21	Đoàn Minh	Tú	372421	18	2 970 000	X								2 970 000	
22	Nguyễn Quỳnh	Mai	372422	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3724															phải thu
23	Trần Quang	Anh	372423	18	2 970 000	X								2 970 000	
24	Phạm Thị	Ngoan	372425	18	2 970 000	X								2 970 000	
25	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	372426	18	2 970 000	X								2 970 000	
26	Nguyễn Thị	Hải	372427	18	2 970 000	X								2 970 000	
27	Vũ Thị Thu	Hằng	372428	18	2 970 000	X								2 970 000	
28	Phạm Quốc	Dũng	372429	18	2 970 000	X								2 970 000	
29	Nguyễn Thị	Hằng	372430	18	2 970 000	X								2 970 000	
30	Trương Thị Hương	Ly	372431	18	2 970 000	X								2 970 000	
31	Trần Ngọc	Hà	372432	18	2 970 000	X								2 970 000	
32	Trương Phương	Anh	372433	18	2 970 000	X								2 970 000	
33	Nguyễn Mai	Anh	372434	18	2 970 000	X								2 970 000	
34	Nguyễn Ngọc	ánh	372435	18	2 970 000	X								2 970 000	
35	Trần Thị Việt	Nga	372436	18	2 970 000	X								2 970 000	
36	Vũ Thị	Hiên	372437	18	2 970 000	X								2 970 000	
37	Nguyễn Đức	Minh	372438	18	2 970 000	X								2 970 000	
38	Nguyễn Hà Nhật	Chi	372439	18	2 970 000	X								2 970 000	
39	Nguyễn Thị Thanh	Hương	372440	18	2 970 000	X								2 970 000	
40	Nguyễn Thị	Huệ	372441	18	2 970 000	X								2 970 000	
41	Vũ Thị Kiều	Oanh	372442	18	2 970 000	X								2 970 000	
42	Nguyễn Thị	Ngà	372443	18	2 970 000	X								2 970 000	
43	Vũ Thị	Huyền	372444	18	2 970 000	X								2 970 000	
44	Nguyễn Thị	Cách	372445	18	2 970 000	X								2 970 000	
45	Phạm Thị Thanh	Như	372446	18	2 970 000	X								2 970 000	
46	Lê Thị	Tuyến	372447	18	2 970 000	X								2 970 000	
47	Ngô Thị Tú	Anh	372448	18	2 970 000	X								2 970 000	
48	Phạm Thị Ngọc	Hoa	372449	18	2 970 000	X								2 970 000	
49	Đào Thị Cẩm	Hằng	372450	18	2 970 000	X								2 970 000	
50	Phan Thị Thu	Hương	372451	18	2 970 000	X								2 970 000	
51	Vũ Thị	Vui	372452	18	2 970 000	X								2 970 000	
52	Nguyễn Thị	Tuyền	372453	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
						Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
				Số TC	Thành tiền							Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3724															phải thu
53	Trần Thị	Cúc	372454	18	2 970 000	X								2 970 000	
54	Nguyễn Quang	Huy	372455	18	2 970 000	X								2 970 000	
55	Phạm Thuỷ	Anh	372456	18	2 970 000	X								2 970 000	
56	Đỗ Mạnh	Cường	372457	18	2 970 000	X								2 970 000	
57	Nguyễn Hồng	Anh	372458	18	2 970 000	X								2 970 000	
58	Vương Anh	Tú	372459	18	2 970 000	X								2 970 000	
59	Chu Diệu	Linh	372460	18	2 970 000	X								2 970 000	
60	Trần Mạnh	Hồng	372461	18	2 970 000	X								2 970 000	
61	Nguyễn Thuý	Ngân	372462	18	2 970 000	X								2 970 000	
62	Nguyễn Quỳnh	Hoa	372463	18	2 970 000	X								2 970 000	
63	Phạm Thu	Trang	372464	18	2 970 000	X								2 970 000	
64	Nguyễn Quang	Phong	372465	18	2 970 000	X								2 970 000	
65	Nguyễn Thanh	Phương	372466	18	2 970 000	X								2 970 000	
	Tổng cộng lớp			***	193 050 000									193 050 000	
LỚP: 3725															phải thu
1	Vũ Thị Hoài	Thu	372501	18	2 970 000	X								2 970 000	
2	Hoàng Thị	Tâm	372502	18	2 970 000	X								2 970 000	
3	Hà Hải Yến	Nhung	372503	18	2 970 000	X								2 970 000	
4	Lương Thanh	Phương	372504	18	2 970 000	X								2 970 000	
5	Nguyễn Hải	Nam	372505	18	2 970 000	X								2 970 000	
6	Phạm Thu	Trang	372506	18	2 970 000	X								2 970 000	
7	Nguyễn Bảo	Thoa	372507	18	2 970 000	X								2 970 000	
8	Hoàng Mạnh	Dũng	372508	18	2 970 000	X								2 970 000	
9	Trần Thị	Thu	372509	18	2 970 000		X								
10	Hà Thị	Liễu	372510	18	2 970 000	X								2 970 000	
11	Đàm Xuân	Cửu	372511	18	2 970 000	X								2 970 000	
12	Lê Đình Hải	Nam	372512	18	2 970 000	X								2 970 000	
13	Nguyễn Thị Mai	Sen	372513	18	2 970 000		X								
14	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	372514	18	2 970 000	X								2 970 000	
15	Đỗ Thị Thanh	Tĩnh	372515	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3725															phải thu
16	Hoàng Thị	Hồng	372516	18	2 970 000	X								2 970 000	
17	Lê Thị	Hương	372517	18	2 970 000	X								2 970 000	
18	Phan Thị Thanh	Thủy	372518	18	2 970 000	X								2 970 000	
19	Lương Thùy	Linh	372519	18	2 970 000	X								2 970 000	
20	Nguyễn Thị	Huyền	372520	18	2 970 000	X								2 970 000	
21	Bùi Thị	Phượng	372521	18	2 970 000		X								
22	Nguyễn Phương	Chinh	372522	18	2 970 000	X								2 970 000	
23	Đặng Đình	Ngọc	372523	18	2 970 000	X								2 970 000	
24	Trần Thị	Thủy	372524	18	2 970 000	X								2 970 000	
25	Vũ Thị Hồng	Nhung	372525	18	2 970 000	X								2 970 000	
26	Đặng Thị Cẩm	Tú	372526	18	2 970 000	X								2 970 000	
27	Nguyễn Diệu	Linh	372527	18	2 970 000	X								2 970 000	
28	Nguyễn Phương	Thảo	372528	18	2 970 000	X								2 970 000	
29	Hoàng Thuỳ	Linh	372529	18	2 970 000		X								
30	Nguyễn Ngọc	Lân	372530	18	2 970 000	X								2 970 000	
31	Hoàng Thị Hải	Yến	372531	18	2 970 000	X								2 970 000	
32	Đặng Thị	Quang	372532	18	2 970 000	X								2 970 000	
33	Hồ Thị Ngọc	Anh	372533	18	2 970 000	X								2 970 000	
34	Nguyễn Thảo	Ly	372534	18	2 970 000	X								2 970 000	
35	Bùi Thị Bảo	Anh	372535	18	2 970 000	X								2 970 000	
36	Phan Linh	Trang	372536	18	2 970 000	X								2 970 000	
37	Vũ Văn	Tuân	372537	18	2 970 000	X								2 970 000	
38	Ngô Thị	Hằng	372538	18	2 970 000	X								2 970 000	
39	Hoàng Thu	Trang	372539	18	2 970 000	X								2 970 000	
40	Đào Ngọc	Bích	372540	18	2 970 000		X								
41	Tạ Xuân	Phong	372541	18	2 970 000	X								2 970 000	
42	Nguyễn Văn	Quyên	372542	18	2 970 000	X								2 970 000	
43	Trần Thị	Hằng	372543	18	2 970 000	X								2 970 000	
44	Nguyễn Thị	Quỳnh	372544	18	2 970 000	X								2 970 000	
45	Nguyễn Đức	Anh	372545	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3725															phải thu
46	Nguyễn Thanh	Hương	372546	18	2 970 000	X								2 970 000	
47	Phí Công	Minh	372547	18	2 970 000	X								2 970 000	
48	Nguyễn Thị	Nường	372548	18	2 970 000	X								2 970 000	
49	Trần Thị	Minh	372549	18	2 970 000	X								2 970 000	
50	Nguyễn Thị Hà	Trang	372550	18	2 970 000	X								2 970 000	
51	Phan Thị	Hiền	372551	18	2 970 000	X								2 970 000	
52	Nguyễn Thị	Hạnh	372552	18	2 970 000	X								2 970 000	
53	Nguyễn Nhật	Linh	372553	18	2 970 000		X								
54	Triệu Anh	Trà	372554	18	2 970 000	X								2 970 000	
55	Nguyễn Hoàng Thu	Hà	372555	18	2 970 000	X								2 970 000	
56	Nguyễn Thùy	Dương	372556	18	2 970 000	X								2 970 000	
57	Nguyễn Thị	Thanh	372557	18	2 970 000	X								2 970 000	
58	Nguyễn Xuân	Phương	372558	18	2 970 000	X								2 970 000	
59	Nguyễn Hồng	Lê	372560	18	2 970 000	X								2 970 000	
60	Nguyễn Phương	Thảo	372561	18	2 970 000	X								2 970 000	
61	Nguyễn Hải	Yến	372562	18	2 970 000	X								2 970 000	
62	Vũ Hải	Yến	372563	18	2 970 000	X								2 970 000	
63	Nguyễn Anh	Hiếu	372564	18	2 970 000	X								2 970 000	
64	Tạ Thị	Nga	372565	18	2 970 000	X								2 970 000	
	Tổng cộng lớp			***	190 080 000									172 260 000	
LỚP: 3726															phải thu
1	Nguyễn Thanh	Tùng	372601	18	2 970 000	X								2 970 000	
2	Hoàng Thị Hoài	Xoan	372602	18	2 970 000	X								2 970 000	
3	Đào Duy	Khánh	372603	18	2 970 000	X								2 970 000	
4	Lý Thị Phương	Lan	372604	18	2 970 000	X								2 970 000	
5	Dương Sơn	Tiến	372605	18	2 970 000	X								2 970 000	
6	Cù Minh	Ngọc	372606	18	2 970 000	X								2 970 000	
7	Hoàng Thị	Hương	372607	18	2 970 000	X								2 970 000	
8	Bùi Thị Hồng	Nguyên	372608	18	2 970 000	X								2 970 000	
9	Hoàng Thị Minh	Phương	372609	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3726															
10	Nguyễn Thị Nhung		372610	18	2 970 000	X								2 970 000	
11	Tống Sơn Tuấn		372611	18	2 970 000	X								2 970 000	
12	Lê Thị Ngọc Anh		372612	18	2 970 000	X								2 970 000	
13	Nguyễn Thị Linh Trang		372613	18	2 970 000	X								2 970 000	
14	Nguyễn Thị Bình		372614	18	2 970 000	X								2 970 000	
15	Nguyễn Thị Hòa		372615	18	2 970 000	X								2 970 000	
16	Đặng Thị Mỹ Hạnh		372616	18	2 970 000		X								
17	Nguyễn Thị Thành		372617	18	2 970 000	X								2 970 000	
18	Trịnh Thị Thảo		372618	18	2 970 000	X								2 970 000	
19	Nguyễn Thị Lan Hương		372619	18	2 970 000	X								2 970 000	
20	Nguyễn Đức Khánh		372620	18	2 970 000	X								2 970 000	
21	Mai Diệp Anh		372621	18	2 970 000	X								2 970 000	
22	Bùi Thị Ngọc Quỳnh		372622	18	2 970 000	X								2 970 000	
23	Phạm Thị Huyền Quyên		372623	18	2 970 000	X								2 970 000	
24	Lương Thị Bình		372624	18	2 970 000	X								2 970 000	
25	Trịnh Thị Loan		372625	18	2 970 000	X								2 970 000	
26	Nguyễn Thị Hiên		372626	18	2 970 000	X								2 970 000	
27	Cao Thuý Linh		372627	18	2 970 000	X								2 970 000	
28	Nguyễn Minh Đức		372628	18	2 970 000	X								2 970 000	
29	Đặng Thị Việt Hà		372629	18	2 970 000	X								2 970 000	
30	Lê Thị Nhung		372630	18	2 970 000	X								2 970 000	
31	Bùi Hà Trang		372631	18	2 970 000		X								
32	Lê Thị Nga		372632	18	2 970 000	X								2 970 000	
33	Nguyễn Khánh Linh		372633	18	2 970 000	X								2 970 000	
34	Nguyễn Thị Phương Thùy		372634	18	2 970 000	X								2 970 000	
35	Nguyễn Thị Thuý Dương		372635	18	2 970 000	X								2 970 000	
36	Vũ Thị Linh Chi		372636	18	2 970 000	X								2 970 000	
37	Hoàng Thị Thuý Linh		372637	18	2 970 000	X								2 970 000	
38	Nguyễn Thị Sinh		372638	18	2 970 000	X								2 970 000	
39	Tạ Thị An		372639	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3726															phải thu
40	Dương Thị	Hiền	372640	18	2 970 000	X								2 970 000	
41	Lê Thị	Sen	372641	18	2 970 000	X								2 970 000	
42	Nguyễn Thị Thùy	Trang	372642	18	2 970 000	X								2 970 000	
43	Lê Ngọc	Phan	372643	18	2 970 000	X								2 970 000	
44	Tống Thị Phương	Dung	372644	18	2 970 000	X								2 970 000	
45	Nguyễn Thị	Vi	372645	18	2 970 000		X								
46	Trần Thảo	Nguyên	372646	18	2 970 000	X								2 970 000	
47	Vũ Thị Thuỳ	Ninh	372647	18	2 970 000	X								2 970 000	
48	Nguyễn Thị	Bình	372648	18	2 970 000	X								2 970 000	
49	Tường Thị	ánh	372649	18	2 970 000	X								2 970 000	
50	Nguyễn Thị	Thái	372650	18	2 970 000	X								2 970 000	
51	Nguyễn Thị	Ly	372651	18	2 970 000	X								2 970 000	
52	Phạm Thị	Ngọc	372652	18	2 970 000	X								2 970 000	
53	Mai Thị	Chinh	372653	18	2 970 000	X								2 970 000	
54	Hoàng Thị Thu	Huyền	372654	18	2 970 000	X								2 970 000	
55	Lê Thị	Uyên	372655	18	2 970 000	X								2 970 000	
56	Hoàng Thu	Hoà	372656	18	2 970 000	X								2 970 000	
57	Nguyễn Trung	Toàn	372657	18	2 970 000	X								2 970 000	
58	Mai Thanh	Phương	372658	18	2 970 000	X								2 970 000	
59	Trần Thị Nguyệt	ánh	372659	18	2 970 000	X								2 970 000	
60	Nguyễn Thu	Trang	372660	18	2 970 000	X								2 970 000	
61	Vũ Hồng	Hải	372661	18	2 970 000	X								2 970 000	
62	Đình Anh	Tuấn	372662	18	2 970 000	X								2 970 000	
63	Nguyễn Hoàng	Anh	372663	18	2 970 000	X								2 970 000	
64	Phạm Thảo	Nguyên	372664	18	2 970 000	X								2 970 000	
65	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	372665	18	2 970 000	X								2 970 000	
	Tổng cộng lớp			***	193 050 000									184 140 000	
LỚP: 3727															phải thu
1	Nguyễn Thị Bích	Nguyên	372701	18	2 970 000		X								
2	Hoàng Hữu	Khuê	372702	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3727															
3	Trần Thị Vân	Anh	372703	18	2 970 000	X								2 970 000	
4	Đặng Thị	Dịu	372704	18	2 970 000	X								2 970 000	
5	Nguyễn Đình	Thông	372705	18	2 970 000	X								2 970 000	
6	Dương Hồng	Hải	372706	18	2 970 000	X								2 970 000	
7	Mai Thủy	Liều	372707	18	2 970 000	X								2 970 000	
8	Hoàng Thị Thùy	Dương	372708	18	2 970 000	X								2 970 000	
9	Nguyễn Mai	Linh	372709	18	2 970 000	X								2 970 000	
10	Mai Thị Vân	Anh	372710	18	2 970 000	X								2 970 000	
11	Hà Vĩnh	Đức	372711	18	2 970 000		X								
12	Hoàng Thế	Ngọc	372712	18	2 970 000	X								2 970 000	
13	Nguyễn Hải	Quỳnh	372713	18	2 970 000	X								2 970 000	
14	Vũ Mai	Quỳnh	372714	18	2 970 000	X								2 970 000	
15	Lê Thị	Ly	372715	18	2 970 000	X								2 970 000	
16	Triệu Thị	Hiền	372716	18	2 970 000		X								
17	Lê Thị Hà	Giang	372717	18	2 970 000	X								2 970 000	
18	Ngô Ngọc Đình	Đình	372718	18	2 970 000	X								2 970 000	
19	Mai Thùy	Linh	372719	18	2 970 000	X								2 970 000	
20	Hoàng Thị	Nga	372720	18	2 970 000	X								2 970 000	
21	Nguyễn Quỳnh	Phương	372721	18	2 970 000	X								2 970 000	
22	Đinh Thị Kim	Liên	372722	18	2 970 000	X								2 970 000	
23	Nguyễn Hữu	Quý	372723	18	2 970 000			X						2 970 000	
24	Đỗ Việt	Cường	372724	18	2 970 000	X								2 970 000	
25	Nguyễn Trọng	Nghĩa	372725	18	2 970 000	X								2 970 000	
26	Trần Thị	Dịu	372726	18	2 970 000		X								
27	Nguyễn Vũ Thu	Huyền	372727	18	2 970 000	X								2 970 000	
28	Trịnh Thị	Liên	372728	18	2 970 000	X								2 970 000	
29	Phạm Thị Vân	Anh	372729	18	2 970 000	X								2 970 000	
30	Trần Thảo	Uyên	372730	18	2 970 000	X								2 970 000	
31	Nguyễn Thị	Nhung	372731	18	2 970 000	X								2 970 000	
32	Quách Thị	Mai	372732	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3727															
33	Nguyễn Tiến	Kiên	372733	18	2 970 000	X								2 970 000	
34	Nguyễn Minh	Hà	372734	18	2 970 000	X								2 970 000	
35	Trình Thị Việt	Kiều	372735	18	2 970 000		X								
36	Nguyễn Quỳnh	Nga	372736	18	2 970 000	X								2 970 000	
37	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	372737	18	2 970 000	X								2 970 000	
38	Phạm Thuỳ	Linh	372738	18	2 970 000	X								2 970 000	
39	Đặng Bích	Ngọc	372739	18	2 970 000	X								2 970 000	
40	Nguyễn Thị Mai	Phương	372740	18	2 970 000	X								2 970 000	
41	Đào Thị	Duyên	372741	18	2 970 000	X								2 970 000	
42	Hồ Thị Hồng	Hạnh	372742	18	2 970 000	X								2 970 000	
43	Nguyễn Thị	Dung	372743	18	2 970 000	X								2 970 000	
44	Ngô Văn	Minh	372744	18	2 970 000	X								2 970 000	
45	Trần Thị Thu	Hà	372745	18	2 970 000	X								2 970 000	
46	Lê Thị Khánh	Huyền	372746	18	2 970 000	X								2 970 000	
47	Đỗ Thị Ngọc	ánh	372747	18	2 970 000	X								2 970 000	
48	Lưu Thị Ngọc	Lan	372748	18	2 970 000	X								2 970 000	
49	Trần Thị	Tiếp	372749	18	2 970 000	X								2 970 000	
50	Hoàng Thị	Duyên	372750	18	2 970 000	X								2 970 000	
51	Trần Thị	Linh	372751	18	2 970 000	X								2 970 000	
52	Lê Thị	Thuỳ	372752	18	2 970 000		X								
53	Lê Thuỷ	Tiên	372753	18	2 970 000	X								2 970 000	
54	Quế Bảo	Trung	372754	18	2 970 000	X								2 970 000	
55	Hoàng Mạnh	Cường	372755	18	2 970 000	X								2 970 000	
56	Mai Thùy	Linh	372756	18	2 970 000		X								
57	Bùi Huyền	Trang	372757	18	2 970 000	X								2 970 000	
58	Đặng Vũ Thuỳ	Linh	372758	18	2 970 000	X								2 970 000	
59	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	372760	18	2 970 000	X								2 970 000	
60	Phan Thị	Huyền	372761	18	2 970 000	X								2 970 000	
61	Thắng Quang	Ngọc	372763	18	2 970 000	X								2 970 000	
62	Bùi Văn	Dũng	372764	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh				
												Hiệp định	Tự túc			
LỚP: 3727																phải thu
63	Đặng Ngọc Trần	Phương	372765	18	2 970 000	X								2 970 000		
64	Văn Thùy	Linh	372766	18	2 970 000	X								2 970 000		
	Tổng cộng lớp			***	190 080 000									169 290 000		
LỚP: 3728																phải thu
1	Nguyễn Thị Tố	Uyên	372801	16	2 640 000	X								2 640 000		
2	Hà Thị	Thùy	372802	16	2 640 000		X									
3	Ngô Thị	Bắc	372803	16	2 640 000	X								2 640 000		
4	Trương Thị	Vàng	372804	16	2 640 000	X								2 640 000		
5	Lương Thị	Mai	372805	16	2 640 000	X								2 640 000		
6	Nguyễn Thị	Hương	372806	16	2 640 000	X								2 640 000		
7	Nguyễn Thị Nhật	Tân	372807	16	2 640 000	X								2 640 000		
8	Hà Thị	Thủy	372808	16	2 640 000	X								2 640 000		
9	Nguyễn Phương	Thảo	372809	16	2 640 000	X								2 640 000		
10	Vũ Vương	Tuân	372810	16	2 640 000	X								2 640 000		
11	Ngô Thị Ngọc	Anh	372811	16	2 640 000	X								2 640 000		
12	Nguyễn Thị	Hoài	372812	16	2 640 000	X								2 640 000		
13	Hoàng Trung	Hiếu	372813	16	2 640 000	X								2 640 000		
14	Mai Thị Thanh	Lan	372814	16	2 640 000	X								2 640 000		
15	Hà Thu	Phương	372815	19	3 135 000	X								3 135 000		
16	Hoàng Vương	Yến	372816	16	2 640 000	X								2 640 000		
17	Trần Thị	Trang	372817	16	2 640 000	X								2 640 000		
18	Trần Thị Vân	Anh	372818	16	2 640 000	X								2 640 000		
19	Phan Thị Ngọc	Anh	372819	16	2 640 000	X								2 640 000		
20	Lục Thị	Liễu	372820	16	2 640 000	X								2 640 000		
21	Lê Lệnh	Tú	372821	16	2 640 000			X						2 640 000		
22	Nguyễn Thị Thu	Hường	372822	16	2 640 000	X								2 640 000		
23	Nguyễn Thị Minh	Phương	372823	16	2 640 000	X								2 640 000		
24	Lê Phương	Dung	372824	16	2 640 000	X								2 640 000		
25	Nguyễn Thị Hiền	Anh	372825	16	2 640 000	X								2 640 000		
26	Phạm Văn	Sơn	372826	16	2 640 000	X								2 640 000		

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3728															
27	Vũ Thị Minh		372827	16	2 640 000	X								2 640 000	
28	Trần Thị Ngọc ánh		372828	16	2 640 000	X								2 640 000	
29	Vũ Thị Mỹ Duyên		372829	16	2 640 000	X								2 640 000	
30	Lê Trang Nhung		372830	16	2 640 000	X								2 640 000	
31	Lộc Diệu Linh		372831	16	2 640 000	X								2 640 000	
32	Tống Linh Phương		372832	16	2 640 000	X								2 640 000	
33	Phạm Thu Hương		372833	16	2 640 000	X								2 640 000	
34	Nguyễn Chiến Thắng		372834	16	2 640 000	X								2 640 000	
35	Hoàng Thị Hương Giang		372835	16	2 640 000	X								2 640 000	
36	Ngô Gia Thế		372836	16	2 640 000	X								2 640 000	
37	Trần Thị Thuỳ Linh		372837	16	2 640 000	X								2 640 000	
38	Lê Bá Tuấn		372838	16	2 640 000	X								2 640 000	
39	Lê Vương Hồng Lam		372839	16	2 640 000	X								2 640 000	
40	Hồ Đăng Tường		372840	16	2 640 000	X								2 640 000	
41	Nguyễn Thị Hiên		372841	16	2 640 000	X								2 640 000	
42	Bùi Thị Trang		372842	16	2 640 000	X								2 640 000	
43	Phan Thị Ninh		372843	16	2 640 000	X								2 640 000	
44	Đỗ Văn Đông		372844	16	2 640 000	X								2 640 000	
45	Tô Thị Thanh Hằng		372845	16	2 640 000	X								2 640 000	
46	Văn Thị Quỳnh Anh		372846	16	2 640 000	X								2 640 000	
47	Nguyễn Huy Phương		372847	16	2 640 000	X								2 640 000	
48	Nguyễn Thị Minh		372848	16	2 640 000	X								2 640 000	
49	Mai Thị Thuý		372849	16	2 640 000	X								2 640 000	
50	Vũ Văn Bình		372850	16	2 640 000	X								2 640 000	
51	Trương Thị Thuỷ		372851	16	2 640 000		X								
52	Hoàng Thị Trang		372852	16	2 640 000	X								2 640 000	
53	Đoàn Thị Bích Phương		372853	16	2 640 000			X						2 640 000	
54	Lương Đình Chinh		372854	16	2 640 000	X								2 640 000	
55	Lê Hồng Yến Linh		372855	16	2 640 000	X								2 640 000	
56	Lục Tùng Phong		372856	16	2 640 000	X								2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
						Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
				Số TC	Thành tiền							Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3728															phải thu
57	Nguyễn Phương	Linh	372857	16	2 640 000	X								2 640 000	
58	Hoàng Diệu	My	372858	16	2 640 000	X								2 640 000	
59	Trần Thị Hương	Thảo	372859	16	2 640 000	X								2 640 000	
60	Nguyễn Thị Phương	Thảo	372860	16	2 640 000	X								2 640 000	
61	Nguyễn Thị Hồng	Vân	372861	16	2 640 000	X								2 640 000	
62	Nguyễn Vũ	Đức	372862	16	2 640 000	X								2 640 000	
63	Phạm Mạnh	Hùng	372863	16	2 640 000	X								2 640 000	
64	Lê Thị Thuý	Dương	372864	16	2 640 000	X								2 640 000	
65	Nguyễn Thị	Thu	372865	16	2 640 000	X								2 640 000	
	Tổng cộng lớp			***	172 095 000									166 815 000	
LỚP: 3801															phải thu
1	Quách Thu	Hằng	380101	14	2 310 000	X								2 310 000	
2	Nguyễn Hoài	Việt	380102	15	2 475 000	X								2 475 000	
3	Ma Thị	Thanh	380103	14	2 310 000	X								2 310 000	
4	Nguyễn Thùy	Linh	380104	14	2 310 000	X								2 310 000	
5	Đinh Ngọc	Cương	380105	17	2 805 000	X								2 805 000	
6	Triệu Hồng	Hà	380106	15	2 475 000	X								2 475 000	
7	Vy Thị Mỹ	Duyên	380107	16	2 640 000	X								2 640 000	
8	Nguyễn Thị Thuý	Dung	380108	13	2 145 000	X								2 145 000	
9	Mai Thị Ngọc	Bảo	380109	15	2 475 000	X								2 475 000	
10	Vi Thị	Oanh	380110	17	2 805 000	X								2 805 000	
11	Lý Mỹ	Nguyệt	380111	16	2 640 000	X								2 640 000	
12	Nguyễn Thị	Minh	380112	17	2 805 000	X								2 805 000	
13	Vũ Linh	Chi	380113	15	2 475 000	X								2 475 000	
14	Đinh Ngọc	ánh	380114	17	2 805 000	X								2 805 000	
15	Nguyễn Thị	Trang	380115	15	2 475 000	X								2 475 000	
16	Đoàn Thu	Hương	380116	17	2 805 000	X								2 805 000	
17	Hà Tố	Uyên	380117	14	2 310 000	X								2 310 000	
18	Trần Thị Lưu	Ly	380118	17	2 805 000	X								2 805 000	
19	Phùng Thúy	Kiều	380119	16	2 640 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3801															
20	Phạm Văn	Hoàng	380120	14	2 310 000	X								2 310 000	
21	Nguyễn Thị Minh	Thúy	380121	15	2 475 000			X						2 475 000	
22	Phạm Văn	Thuận	380122	14	2 310 000		X								
23	Triệu Thị	Trang	380123	15	2 475 000				X						
24	Trần Thị	Hà	380124	15	2 475 000	X								2 475 000	
25	Trần Thị	Nga	380125	15	2 475 000				X						
26	Nguyễn Thị Hoa	Nhài	380126	15	2 475 000	X								2 475 000	
27	Nguyễn Thị	Hoa	380127	15	2 475 000	X								2 475 000	
28	Trịnh Thị	Thương	380128	17	2 805 000	X								2 805 000	
29	Tạ Thị Ngọc	Hiệp	380129	16	2 640 000	X								2 640 000	
30	Nguyễn Văn	Hiếu	380130	15	2 475 000	X								2 475 000	
31	Trần Thị Phương	Thảo	380131	15	2 475 000	X								2 475 000	
32	Hoàng Thị Hải	Yến	380132	16	2 640 000	X								2 640 000	
33	Trương Thị	Quyên	380133	14	2 310 000	X								2 310 000	
34	Hoàng Thị	Vy	380134	17	2 805 000	X								2 805 000	
35	Nguyễn Thanh	Tâm	380135	18	2 970 000				X						
36	Ty Thị Thùy	Trang	380136	14	2 310 000	X								2 310 000	
37	Hà Thị Thuỳ	Linh	380137	15	2 475 000	X								2 475 000	
38	Nguyễn Thị	Phượng	380138	17	2 805 000		X								
39	Nguyễn Thị	Duyên	380139	16	2 640 000	X								2 640 000	
40	Nguyễn Thuỷ	Hồng	380140	14	2 310 000	X								2 310 000	
41	Trần Quốc	Lương	380141	15	2 475 000	X								2 475 000	
42	Bùi Minh	Tùng	380142	16	2 640 000	X								2 640 000	
43	Hoàng Thị Thu	Huyền	380143	18	2 970 000	X								2 970 000	
44	Trần Thị Phương	Thảo	380144	16	2 640 000	X								2 640 000	
45	Ngô Hoàng	Hải	380145	14	2 310 000	X								2 310 000	
46	Phạm Hồng	Đức	380146	14	2 310 000	X								2 310 000	
47	Nguyễn Thị	Phượng	380147	17	2 805 000	X								2 805 000	
48	Nguyễn Tiến	Cường	380148	14	2 310 000	X								2 310 000	
49	Cao Thị Mai	Hoa	380149	16	2 640 000	X								2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3801															phải thu
50	Nguyễn Thị	Phương	380150	15	2 475 000	X								2 475 000	
51	Nguyễn Đình	Lộc	380151	9	1 485 000	X								1 485 000	
52	Dương Thị	Tươi	380152	15	2 475 000	X								2 475 000	
53	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	380153	14	2 310 000	X								2 310 000	
54	Nguyễn Thị Linh	Trang	380154	14	2 310 000	X								2 310 000	
55	Nguyễn Thị Diệu	Linh	380155	14	2 310 000	X								2 310 000	
56	Ma Thị Khánh	Linh	380156	15	2 475 000	X								2 475 000	
57	Bùi Thị Thuỷ	Tiên	380157	15	2 475 000	X								2 475 000	
58	Lê Đức	Ngọc	380158	14	2 310 000	X								2 310 000	
59	Phạm Huyền	Trang	380159	15	2 475 000	X								2 475 000	
60	Lương Thị Hoài	Thu	380160	15	2 475 000	X								2 475 000	
61	Lương Đức	Đôn	380161	15	2 475 000	X								2 475 000	
62	Lò Văn	Trọng	380162	16	2 640 000	X								2 640 000	
63	Lê Huy	Cường	380163	12	1 980 000	X								1 980 000	
64	Nông Văn	Thái	380164	18	2 970 000		X								
65	Trịnh Phương	Thảo	380165	15	2 475 000	X								2 475 000	
66	Bùi Thị Hồng	Hạnh	380166	14	2 310 000	X								2 310 000	
67	Nguyễn Thị Thảo	Trang	380167	15	2 475 000	X								2 475 000	
68	Hoàng Đức	Lục	380168	14	2 310 000	X								2 310 000	
69	Xongvisay	Douangke	380169	15	2 475 000	X								2 475 000	
70	Nguyễn Ngọc	Hải	380170	16	2 640 000					X				5 840 000	
	Tổng cộng lớp			***	175 065 000									159 620 000	
LỚP: 3802															phải thu
1	Đỗ Thị	Ngọc	380201	16	2 640 000	X								2 640 000	
2	Đàm Nhật	Lệ	380202	15	2 475 000	X								2 475 000	
3	Triệu Thị	Thảo	380203	15	2 475 000		X								
4	Trần Hoàng	Lâm	380204	15	2 475 000	X								2 475 000	
5	Trương Thị Hồng	Thắm	380205	16	2 640 000	X								2 640 000	
6	Hoàng Thị Vân	Anh	380206	14	2 310 000	X								2 310 000	
7	Đỗ Văn	Mạnh	380207	14	2 310 000	X								2 310 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định			Tự túc
LỚP: 3802															phải thu
8	Vi Thị Mỹ	Huyền	380208	16	2 640 000	X								2 640 000	
9	Hoàng Thị	Thảo	380209	18	2 970 000	X								2 970 000	
10	Hoàng Thị Bảo	Ngọc	380210	17	2 805 000	X								2 805 000	
11	Triệu Thị	Hiên	380211	17	2 805 000		X								
12	Bàng Thị Minh	Trang	380212	15	2 475 000	X								2 475 000	
13	Nguyễn Thị Thái	Hà	380213	17	2 805 000	X								2 805 000	
14	Nguyễn Văn	Dũng	380214	16	2 640 000	X								2 640 000	
15	Ma Thị	Phượng	380215	16	2 640 000	X								2 640 000	
16	Dương Thị	Huệ	380216	14	2 310 000	X								2 310 000	
17	Phạm Thị	Mai	380217	17	2 805 000		X								
18	Hoàng Thị	Hằng	380218	17	2 805 000		X								
19	Hà Thị	Dỹ	380219	16	2 640 000		X								
20	Lê Thị	Oanh	380220	14	2 310 000	X								2 310 000	
21	Lộc Thị Lan	Mây	380221	17	2 805 000				X						
22	Nguyễn Tiến	Long	380222	16	2 640 000	X								2 640 000	
23	Phạm Thu	Hiên	380223	17	2 805 000	X								2 805 000	
24	Ngô Thị Thu	Thủy	380224	15	2 475 000	X								2 475 000	
25	Phạm Thị Thu	Trang	380225	17	2 805 000	X								2 805 000	
26	Nguyễn Trọng	Tân	380226	16	2 640 000	X								2 640 000	
27	Dương Thị	Vân	380227	17	2 805 000	X								2 805 000	
28	Lê Thị	Lan	380228	12	1 980 000	X								1 980 000	
29	Nguyễn Hoàng Kim	Nữ	380229	18	2 970 000				X						
30	Tạ Thị	Nhung	380230	17	2 805 000	X								2 805 000	
31	Giáp Thị	Trang	380231	15	2 475 000	X								2 475 000	
32	Đỗ Thị Thu	Trang	380232	18	2 970 000	X								2 970 000	
33	Phạm Thị Hồng	Nhung	380233	14	2 310 000	X								2 310 000	
34	Đặng Thị Kiều	Trang	380234	18	2 970 000	X								2 970 000	
35	Trần Hải	Ninh	380235	17	2 805 000	X								2 805 000	
36	Trần Thị	Nhung	380236	15	2 475 000	X								2 475 000	
37	Thái Thị Thu	Hương	380237	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú		
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh				
												Hiệp định			Tự túc	
LỚP: 3802																phải thu
38	Đoàn Thị Quỳnh	Quỳnh	380238	14	2 310 000	X									2 310 000	
39	Hoàng Thuỳ Linh	Linh	380239	17	2 805 000	X									2 805 000	
40	Trịnh Phương Anh	Anh	380240	15	2 475 000	X									2 475 000	
41	Hà Diệu Linh	Linh	380241	16	2 640 000	X									2 640 000	
42	Vũ Xuân Việt	Việt	380242	18	2 970 000	X									2 970 000	
43	Đặng Thanh Nhật	Nhật	380243	18	2 970 000	X									2 970 000	
44	Dương Quỳnh Anh	Anh	380244	15	2 475 000	X									2 475 000	
45	Phan Huyền Trang	Trang	380245	17	2 805 000	X									2 805 000	
46	Trần Thị Hương	Hương	380246	15	2 475 000	X									2 475 000	
47	Đào Thị Ngọc Dung	Dung	380247	17	2 805 000	X									2 805 000	
48	Hà Thị Minh Ngân	Ngân	380248	17	2 805 000	X									2 805 000	
49	Nguyễn Phương Linh	Linh	380249	16	2 640 000	X									2 640 000	
50	Vũ Thu Hương	Hương	380250	17	2 805 000	X									2 805 000	
51	Hồ Thị Ngọc Diệp	Diệp	380251	16	2 640 000	X									2 640 000	
52	Ngô Thị Ngọc	Ngọc	380252	16	2 640 000	X									2 640 000	
53	Nguyễn Tùng Sơn	Sơn	380253	15	2 475 000	X									2 475 000	
54	Nguyễn Phương Uyên	Uyên	380254	15	2 475 000	X									2 475 000	
55	Hoàng Trung Thành	Thành	380255	17	2 805 000	X									2 805 000	
56	Nông Huyền Trang	Trang	380256	14	2 310 000	X									2 310 000	
57	Hoàng Văn Vãn	Vãn	380257	15	2 475 000					X						
58	Nguyễn Thị Dung Hạnh	Hạnh	380258	14	2 310 000	X									2 310 000	
59	Nông Văn Thành	Thành	380259	16	2 640 000	X									2 640 000	
60	Bùi Minh Khánh	Khánh	380260	17	2 805 000	X									2 805 000	
61	Đỗ Hương Linh	Linh	380261	14	2 310 000	X									2 310 000	
62	Triệu Bích Nhuận	Nhuân	380262	15	2 475 000	X									2 475 000	
63	Hà Lan Nhi	Nhi	380263	17	2 805 000	X									2 805 000	
64	Khà Thị Hoài Thương	Thương	380264	13	2 145 000	X									2 145 000	
65	Lương Văn Tùng	Tùng	380265	16	2 640 000		X									
66	Đỗ Quang Anh	Anh	380266	15	2 475 000	X									2 475 000	
67	Phạm Đại Nghĩa	Nghĩa	380267	15	2 475 000	X									2 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3802															phải thu
68	Vì Thị	Ngà	380268	12	1 980 000	X								1 980 000	
69	Nguyễn Đăng	Tùng	380269	17	2 805 000					X				6 205 000	
	Tổng cộng lớp			***	180 345 000									159 325 000	
LỚP: 3803															phải thu
1	Bế Đức	Tâm	380301	15	2 475 000	X								2 475 000	
2	Điền Thị	Lương	380302	18	2 970 000	X								2 970 000	
3	Dương Thị	Thuyền	380303	13	2 145 000	X								2 145 000	
4	Vì Thị Thanh	Vy	380304	14	2 310 000		X								
5	Quách Thị Phương	Anh	380305	15	2 475 000		X								
6	Lộc Văn	Giang	380306	17	2 805 000	X								2 805 000	
7	Hằng A	Su	380307	17	2 805 000		X								
8	Vũ Thị Ngọc	Huyền	380308	14	2 310 000	X								2 310 000	
9	Nguyễn Thu	Hương	380309	15	2 475 000	X								2 475 000	
10	Lương Thị Thùy	Linh	380310	15	2 475 000	X								2 475 000	
11	Lã Thị	Trình	380311	18	2 970 000	X								2 970 000	
12	Quan Thị	Hiếu	380312	15	2 475 000		X								
13	Nguyễn Thị Thanh	Lam	380313	18	2 970 000	X								2 970 000	
14	Trần Thị Hải	Anh	380314	9	1 485 000	X								1 485 000	
15	Nguyễn Thu	Thuý	380315	16	2 640 000	X								2 640 000	
16	Nông Thùy	Như	380316	18	2 970 000	X								2 970 000	
17	Thạch Thị Thương	Thương	380317	17	2 805 000	X								2 805 000	
18	Bùi Công	Dũng	380318	18	2 970 000	X								2 970 000	
19	Lê Thị	Quỳnh	380319	15	2 475 000	X								2 475 000	
20	Trần Đức	Khánh	380320	14	2 310 000	X								2 310 000	
21	Lê Thị	Thu	380321	18	2 970 000	X								2 970 000	
22	Nguyễn Thị	Hằng	380322	15	2 475 000	X								2 475 000	
23	Đỗ Thị	Yến	380323	14	2 310 000	X								2 310 000	
24	Phan Thị	Dung	380324	16	2 640 000	X								2 640 000	
25	Lê Thị Phương	Thảo	380325	14	2 310 000	X								2 310 000	
26	Nguyễn Thị	Hương	380326	17	2 805 000	X								2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3803															
27	Nguyễn Thị	Tuyền	380327	17	2 805 000	X								2 805 000	
28	Trình Thị	An	380328	17	2 805 000	X								2 805 000	
29	Nguyễn Thị Thu	Huyền	380329	17	2 805 000	X								2 805 000	
30	Mai Thu	Thủy	380330	14	2 310 000	X								2 310 000	
31	Phan Thị Hoài	Nhi	380331	16	2 640 000		X								
32	Nguyễn Thị Diệu	Linh	380332	18	2 970 000	X								2 970 000	
33	Trần Thị Bình	Minh	380333	17	2 805 000	X								2 805 000	
34	Nguyễn Thị	Hiên	380334	17	2 805 000	X								2 805 000	
35	Vũ Thị Lệ	Hoa	380335	14	2 310 000	X								2 310 000	
36	Lê Thị	Thảo	380336	16	2 640 000	X								2 640 000	
37	Nguyễn Thu	Hương	380337	16	2 640 000	X								2 640 000	
38	Đỗ Thị Phương	Thảo	380338	16	2 640 000	X								2 640 000	
39	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	380339	17	2 805 000	X								2 805 000	
40	Trịnh Thuỳ	Dương	380340	14	2 310 000	X								2 310 000	
41	Đỗ Hoàng Huyền	My	380341	16	2 640 000	X								2 640 000	
42	Đào Hải	Nam	380342	14	2 310 000	X								2 310 000	
43	Phạm Thị Hoài	Thương	380343	14	2 310 000	X								2 310 000	
44	Nguyễn Quang	Đức	380344	14	2 310 000	X								2 310 000	
45	Nguyễn Thị Thùy	Dương	380345	14	2 310 000	X								2 310 000	
46	Nguyễn Thị Thu	Hương	380346	16	2 640 000	X								2 640 000	
47	Vũ Hồng	Nhung	380347	16	2 640 000	X								2 640 000	
48	Nguyễn Thanh	Bình	380348	15	2 475 000	X								2 475 000	
49	Hà Thế	Anh	380349	14	2 310 000	X								2 310 000	
50	Trình Hoàng	Ngân	380350	16	2 640 000	X								2 640 000	
51	Nguyễn Thu	Trang	380351	14	2 310 000	X								2 310 000	
52	Lê Thị Thanh	Phương	380352	16	2 640 000	X								2 640 000	
53	Vũ Đức	Minh	380353	14	2 310 000	X								2 310 000	
54	Nguyễn Kiều	Trang	380354	16	2 640 000	X								2 640 000	
55	Hoàng Thị Ngọc	Luyến	380355	17	2 805 000	X								2 805 000	
56	Nguyễn Thị Vân	Anh	380356	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3803															phải thu
57	Vương Hoàng	Mai	380357	15	2 475 000	X								2 475 000	
58	Trình Đức	Lâm	380358	17	2 805 000	X								2 805 000	
59	Đỗ Minh	Quang	380359	14	2 310 000	X								2 310 000	
60	Chu Thuận	Yến	380360	18	2 970 000	X								2 970 000	
61	Hà Thị	Thuỷ	380361	16	2 640 000		X								
62	Bùi Thị	Vân	380362	16	2 640 000		X								
63	Đỗ Minh	Anh	380363	16	2 640 000	X								2 640 000	
64	Nguyễn Tiến	Mạnh	380364	17	2 805 000	X								2 805 000	
65	Bùi Thị	Huế	380365	15	2 475 000		X								
66	Quách Đức	án	380366	17	2 805 000		X								
67	Lô Đức	Doan	380367	17	2 805 000	X								2 805 000	
68	Nguyễn Phú	Sơn	380368	15	2 475 000	X								2 475 000	
69	Phạm Ngọc	Đại	380369	11	1 815 000					X				4 015 000	
	Tổng cộng lớp			***	178 035 000									156 970 000	
LỚP: 3804															phải thu
1	Trần Thuý	Linh	380401	16	2 640 000	X								2 640 000	
2	Trưởng Thùy	Dung	380402	16	2 640 000	X								2 640 000	
3	Đỗ Thị Hải	Yến	380403	9	1 485 000	X								1 485 000	
4	Võ Thị Như	Hoa	380404	16	2 640 000	X								2 640 000	
5	Hà Diệu	Thuý	380405	15	2 475 000	X								2 475 000	
6	Vĩ Đức	Giang	380406	15	2 475 000		X								
7	Vũ Thị Ngọc	Mai	380407	13	2 145 000	X								2 145 000	
8	Trương Mai	Sơn	380408	16	2 640 000	X								2 640 000	
9	Lô Văn	Hặc	380409	18	2 970 000		X								
10	Nguyễn Thị	Vượng	380410	13	2 145 000	X								2 145 000	
11	Lưu Thị Bích	Ngọc	380411	15	2 475 000	X								2 475 000	
12	Lê Hồng Thắm	Linh	380412	14	2 310 000	X								2 310 000	
13	Lương Thị	Minh	380413	14	2 310 000		X								
14	Trương Thị	Dung	380414	16	2 640 000	X								2 640 000	
15	Ngô Quỳnh	Anh	380415	16	2 640 000	X								2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3804															phải thu
16	Phạm Thị	Hiền	380416	15	2 475 000	X								2 475 000	
17	Nguyễn Thị	Phượng	380417	14	2 310 000	X								2 310 000	
18	Đinh Thị	Phượng	380418	16	2 640 000	X								2 640 000	
19	Vũ Trường	Giang	380419	9	1 485 000	X								1 485 000	
20	Bùi Thị	Thu	380420	14	2 310 000	X								2 310 000	
21	Nguyễn Thanh	Hà	380421	14	2 310 000	X								2 310 000	
22	Trần Thị	My	380422	14	2 310 000	X								2 310 000	
23	Nguyễn Thị Mai	Nga	380423	16	2 640 000	X								2 640 000	
24	Nguyễn Thị Bảo	Linh	380424	15	2 475 000	X								2 475 000	
25	Phan Thanh	Hà	380425	16	2 640 000	X								2 640 000	
26	Nguyễn Thị Thanh	Nga	380426	14	2 310 000	X								2 310 000	
27	Nguyễn Thị	Hường	380427	15	2 475 000	X								2 475 000	
28	Vì Thị	Dếnh	380428	15	2 475 000				X						
29	Nguyễn Minh	Duyên	380429	13	2 145 000	X								2 145 000	
30	Nông Thị	Khoa	380430	15	2 475 000				X						
31	Phàn A	Thương	380431	12	1 980 000				X						
32	Lê Văn	Duẩn	380432	16	2 640 000	X								2 640 000	
33	Cao Thị	Nga	380433	17	2 805 000	X								2 805 000	
34	Đỗ Thị	Hiền	380434	14	2 310 000	X								2 310 000	
35	Lê Thị	Hường	380435	16	2 640 000	X								2 640 000	
36	Bùi Hoàng	Thao	380436	13	2 145 000	X								2 145 000	
37	Nguyễn Quang	Minh	380437	14	2 310 000	X								2 310 000	
38	Nguyễn Minh	Đông	380438	16	2 640 000			X						2 640 000	
39	Nguyễn Thuận	Dương	380439	14	2 310 000	X								2 310 000	
40	Nguyễn Xuân	Anh	380440	15	2 475 000	X								2 475 000	
41	Hoàng Mạnh	Tuấn	380441	14	2 310 000	X								2 310 000	
42	Hoàng Thị Kim	Anh	380442	15	2 475 000	X								2 475 000	
43	Đặng Khánh	Huyền	380443	16	2 640 000	X								2 640 000	
44	Phan Thị Thư	Linh	380444	13	2 145 000	X								2 145 000	
45	Vũ Thị Linh	Phượng	380445	17	2 805 000	X								2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3804															phải thu
46	Nguyễn Thị Bảo	Yến	380446	17	2 805 000	X								2 805 000	
47	Nguyễn Thị	Hiền	380447	14	2 310 000	X								2 310 000	
48	Phạm Thu	Hoài	380448	17	2 805 000	X								2 805 000	
49	Trần Thị Diệu	Linh	380449	17	2 805 000	X								2 805 000	
50	Lê Hoàng	Hà	380450	15	2 475 000	X								2 475 000	
51	Nguyễn Thị	Quyên	380451	17	2 805 000	X								2 805 000	
52	Trần Thị Ngọc	Trang	380452	14	2 310 000	X								2 310 000	
53	Lương Thị Thương	Thương	380453	13	2 145 000	X								2 145 000	
54	Hoàng Diệu	Linh	380454	15	2 475 000	X								2 475 000	
55	Phan Đức	Minh	380455	16	2 640 000	X								2 640 000	
56	Tô Tuấn	Hoàng	380456	13	2 145 000	X								2 145 000	
57	Trương Thị Thu	Huyền	380457	16	2 640 000	X								2 640 000	
58	Chu Hồng	Thuỷ	380458	14	2 310 000	X								2 310 000	
59	Sùng Ngọc	Thanh	380459	18	2 970 000				X						
60	Nguyễn Diễm	Quỳnh	380460	15	2 475 000	X								2 475 000	
61	Nguyễn Ngọc	Trang	380461	16	2 640 000	X								2 640 000	
62	Hoàng Thị Bích	Thảo	380462	11	1 815 000	X								1 815 000	
63	Hoàng Thị Kim	Anh	380463	16	2 640 000	X								2 640 000	
64	Lò Thuý	Trang	380464	16	2 640 000	X								2 640 000	
65	Bùi Thị	Huê	380465	16	2 640 000	X								2 640 000	
66	Thào A	Chỉnh	380466	18	2 970 000		X								
67	Nông Thu	Hà	380467	16	2 640 000		X								
68	Ngô Nguyễn Quỳnh	Anh	380468	17	2 805 000	X								2 805 000	
69	Lưu Văn	Hoàng	380469	17	2 805 000					X				6 205 000	
	Tổng cộng lớp			***	170 445 000									150 580 000	
LỚP: 3805															phải thu
1	Nguyễn Thị	Dung	380501	16	2 640 000	X								2 640 000	
2	Phạm Thảo	Hiền	380502	14	2 310 000	X								2 310 000	
3	Mã Thị Khánh	Phương	380503	17	2 805 000	X								2 805 000	
4	Hứa Văn	Linh	380504	14	2 310 000	X								2 310 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định			Tự túc
LỚP: 3805															phải thu
5	Nguyễn Thị	Hậu	380505	15	2 475 000	X								2 475 000	
6	Hoàng Kỳ	Anh	380506	17	2 805 000	X								2 805 000	
7	Giảng Thị	Dừa	380507	15	2 475 000	X								2 475 000	
8	Nguyễn Thu	Hà	380508	13	2 145 000	X								2 145 000	
9	Phạm Thị	Dịu	380509	15	2 475 000	X								2 475 000	
10	Nguyễn Thị	Dịu	380510	15	2 475 000	X								2 475 000	
11	Trần Thị	Ngọc	380511	15	2 475 000	X								2 475 000	
12	Triệu Hương	Thùy	380512	14	2 310 000	X								2 310 000	
13	Hoàng Đức	Phương	380513	14	2 310 000	X								2 310 000	
14	Trịnh Thị Thùy	Linh	380514	17	2 805 000	X								2 805 000	
15	Đoàn Duy	Thành	380515	17	2 805 000	X								2 805 000	
16	Nông Thị Thanh	Thuỷ	380516	16	2 640 000	X								2 640 000	
17	Vũ Thị Hồng	Nhung	380517	17	2 805 000	X								2 805 000	
18	Nguyễn Thị	Thuỷ	380518	16	2 640 000	X								2 640 000	
19	Vàng Thanh	Dương	380519	14	2 310 000	X								2 310 000	
20	Đặng Thế	Phi	380520	11	1 815 000	X								1 815 000	
21	Nguyễn Thị	Thương	380521	16	2 640 000	X								2 640 000	
22	Chúc Thị	Huyền	380522	14	2 310 000	X								2 310 000	
23	Nguyễn Thị	Tươi	380523	12	1 980 000	X								1 980 000	
24	Hàn Thị Thu	Trang	380524	16	2 640 000	X								2 640 000	
25	Đình Thị	Thanh	380525	18	2 970 000	X								2 970 000	
26	Nguyễn Thị Phương	Liên	380526	14	2 310 000	X								2 310 000	
27	Mai Thị	Uyên	380527	18	2 970 000	X								2 970 000	
28	Lại Thị	Trinh	380528	14	2 310 000	X								2 310 000	
29	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	380529	14	2 310 000	X								2 310 000	
30	Nguyễn Trung	Kiên	380530	14	2 310 000	X								2 310 000	
31	Cử A	Phử	380531	14	2 310 000				X						
32	Lê Thanh	Hiền	380532	16	2 640 000		X								
33	Lê Thị	Thủy	380533	14	2 310 000	X								2 310 000	
34	Nguyễn Công	Thiên	380534	16	2 640 000	X								2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3805															
35	Đoàn Thị Thu	Thủy	380535	14	2 310 000	X								2 310 000	
36	Nguyễn Thị	Thuần	380536	14	2 310 000	X								2 310 000	
37	Nguyễn Đình Thị	Linh	380537	15	2 475 000	X								2 475 000	
38	Trần Thị	Lành	380538	12	1 980 000	X								1 980 000	
39	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	380539	12	1 980 000	X								1 980 000	
40	Vũ Hà	My	380540	17	2 805 000	X								2 805 000	
41	Trần Phương	Nga	380541	17	2 805 000	X								2 805 000	
42	Vũ Thanh	Huyền	380542	14	2 310 000	X								2 310 000	
43	Tạ Thị Thu	Thảo	380543	14	2 310 000	X								2 310 000	
44	Nguyễn Thu	Thủy	380544	18	2 970 000	X								2 970 000	
45	Phạm Quang	Hà	380545	18	2 970 000	X								2 970 000	
46	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	380546	13	2 145 000	X								2 145 000	
47	Đặng Thị Mai	Hoa	380547	14	2 310 000	X								2 310 000	
48	Nguyễn Thị Hiền	Phương	380548	14	2 310 000	X								2 310 000	
49	Nguyễn Mạnh	Cương	380549	16	2 640 000	X								2 640 000	
50	Nguyễn Thị	Lan	380550	16	2 640 000	X								2 640 000	
51	Đỗ Thị Thủy	Dung	380551	15	2 475 000	X								2 475 000	
52	Nguyễn Thị Phương	Lan	380552	15	2 475 000		X								
53	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	380553	15	2 475 000	X								2 475 000	
54	Hoàng Thị	Khoan	380554	15	2 475 000	X								2 475 000	
55	Triệu Thị	Ngoan	380555	18	2 970 000		X								
56	Đinh Khánh	Linh	380556	15	2 475 000	X								2 475 000	
57	Phạm Thị Lan	Hương	380557	17	2 805 000	X								2 805 000	
58	Nguyễn Thị Kim	Thoa	380558	17	2 805 000	X								2 805 000	
59	Phạm Quốc	Đạt	380559	15	2 475 000	X								2 475 000	
60	Nguyễn Phương	Anh	380560	14	2 310 000	X								2 310 000	
61	Nguyễn Tiến	Hải	380561	9	1 485 000	X								1 485 000	
62	Nguyễn Hoàng Thu	Hà	380562	12	1 980 000	X								1 980 000	
63	Nguyễn Thị Thu	Hằng	380563	15	2 475 000	X								2 475 000	
64	Nguyễn Thùy	Trang	380564	17	2 805 000	X								2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3805 phải thu															
65	Bùi Thị Hà	Duyên	380565	15	2 475 000	X								2 475 000	
66	Nghiêm Thị Ngọc	Anh	380566	14	2 310 000	X								2 310 000	
67	Phùng Vũ	Hiệp	380567	14	2 310 000	X								2 310 000	
68	Phạm Thị Hồng	Nhung	380568	16	2 640 000	X								2 640 000	
69	Nguyễn Văn	Trường	380569	9	1 485 000					X				3 285 000	
	Tổng cộng lớp			***	169 455 000									160 860 000	
LỚP: 3806 phải thu															
1	Trần Thị	Loan	380601	16	2 640 000	X								2 640 000	
2	Nguyễn Thị	Linh	380602	14	2 310 000	X								2 310 000	
3	Nguyễn Thị	Tâm	380603	16	2 640 000	X								2 640 000	
4	Trần Thị	Linh	380604	16	2 640 000	X								2 640 000	
5	Đỗ Thị Hằng	Nga	380605	9	1 485 000	X								1 485 000	
6	Lèng ánh	Diện	380606	18	2 970 000	X								2 970 000	
7	Lục Thị Thanh	Hải	380607	17	2 805 000	X								2 805 000	
8	Cầm Thuý	An	380608	15	2 475 000	X								2 475 000	
9	Bế Huyền	Trang	380609	14	2 310 000	X								2 310 000	
10	Phạm Thị	Dung	380610	15	2 475 000	X								2 475 000	
11	Vũ Thị	Nga	380611	15	2 475 000	X								2 475 000	
12	Nguyễn Hoàng	Yến	380612	18	2 970 000	X								2 970 000	
13	Triệu Đức	Huynh	380613	14	2 310 000	X								2 310 000	
14	Đặng Thị Diễm	Quỳnh	380614	14	2 310 000	X								2 310 000	
15	Nguyễn Thị Huyền	Diệu	380615	14	2 310 000	X								2 310 000	
16	Bùi Thị Mai	Hoa	380616	17	2 805 000		X								
17	Bùi Thị	Thu	380617	17	2 805 000	X								2 805 000	
18	Nguyễn Thị Lệ	Giang	380618	18	2 970 000	X								2 970 000	
19	Lê Thị	Linh	380619	14	2 310 000	X								2 310 000	
20	Trần Đình	Thông	380620	14	2 310 000	X								2 310 000	
21	Đường Thị	Hương	380621	17	2 805 000	X								2 805 000	
22	Hồ Thị	Lĩnh	380622	15	2 475 000		X								
23	Trần Thị	Hường	380623	18	2 970 000	X								2 970 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3806															
24	Lưu Thị Lan	380624	18	2 970 000	X									2 970 000	
25	Vũ Thị Yến	380625	15	2 475 000	X									2 475 000	
26	Phạm Thị Diệu	380626	15	2 475 000	X									2 475 000	
27	Phạm Huyền Trang	380627	14	2 310 000	X									2 310 000	
28	Vũ Thị Duyên	380628	18	2 970 000	X									2 970 000	
29	Phạm Văn Ngọc	380629	17	2 805 000	X									2 805 000	
30	Trịnh Thị Phương	380630	14	2 310 000	X									2 310 000	
31	Hoàng Văn Hành	380631	14	2 310 000					X						
32	Nguyễn Thị Thu Trang	380632	15	2 475 000	X									2 475 000	
33	Hoàng Thu Hà	380633	18	2 970 000					X						
34	Vũ Đức Thuận	380634	16	2 640 000	X									2 640 000	
35	Lê Thị Huyền Trang	380635	17	2 805 000			X								
36	Nguyễn Thị Hà	380636	17	2 805 000	X									2 805 000	
37	Dương Thị Xuân	380637	14	2 310 000	X									2 310 000	
38	Huỳnh Minh Đức	380638	16	2 640 000	X									2 640 000	
39	Vũ Thị Hải Linh	380639	17	2 805 000	X									2 805 000	
40	Nguyễn Duy Nhật	380640	17	2 805 000	X									2 805 000	
41	Đinh Thị Thanh Lan	380641	17	2 805 000	X									2 805 000	
42	Phí Văn Long	380642	17	2 805 000	X									2 805 000	
43	Nguyễn Thị Mai Anh	380643	12	1 980 000	X									1 980 000	
44	Lê Hương Trà	380644	15	2 475 000			X								
45	Trần Thị Thanh Huyền	380645	18	2 970 000	X									2 970 000	
46	Nguyễn Thị Thảo	380646	14	2 310 000	X									2 310 000	
47	Trịnh Thái Hoàng	380647	18	2 970 000	X									2 970 000	
48	Lê Thị Thu Thủy	380648	17	2 805 000	X									2 805 000	
49	Nguyễn Thị Mai Phương	380649	14	2 310 000	X									2 310 000	
50	Nguyễn Minh Tâm	380650	13	2 145 000	X									2 145 000	
51	Ngô Anh Tuấn	380651	15	2 475 000	X									2 475 000	
52	Nguyễn Thị Thủy Chung	380652	16	2 640 000	X									2 640 000	
53	Tráng Thị Cũ	380653	14	2 310 000					X						

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3806															phải thu
54	Nông Thị Oanh		380654	9	1 485 000	X								1 485 000	
55	Nguyễn Hoài Thu		380655	15	2 475 000	X								2 475 000	
56	Đặng Thị Nga		380656	16	2 640 000		X								
57	Nguyễn Chí Hiếu		380657	17	2 805 000	X								2 805 000	
58	Luân Minh Giáp		380658	18	2 970 000	X								2 970 000	
59	Trương Văn Anh		380659	16	2 640 000	X								2 640 000	
60	Trần Khả Nhật		380660	15	2 475 000	X								2 475 000	
61	Lê Cường		380661	12	1 980 000	X								1 980 000	
62	Trần Đại Trang		380662	18	2 970 000	X								2 970 000	
63	Lê Dạ Lan Hương		380663	13	2 145 000	X								2 145 000	
64	Hà Quang Huy		380664	15	2 475 000	X								2 475 000	
65	Đào Đức Anh		380665	15	2 475 000	X								2 475 000	
66	Nghiêm Thị Vân Anh		380666	14	2 310 000	X								2 310 000	
67	Hoàng Thị Hậu		380667	15	2 475 000	X								2 475 000	
68	Nguyễn Thị Dung		380668	16	2 640 000	X								2 640 000	
69	Nguyễn Tuấn Vũ		380669	17	2 805 000					X				6 205 000	
	Tổng cộng lớp			***	176 220 000									158 830 000	
LỚP: 3807															phải thu
1	Ma Thu Thảo Quỳnh		380701	15	2 475 000	X								2 475 000	
2	Nguyễn Thị Hạnh Nhung		380702	14	2 310 000	X								2 310 000	
3	Nguyễn Đức Anh		380703	15	2 475 000	X								2 475 000	
4	Hà Thúy Lan		380704	15	2 475 000	X								2 475 000	
5	Dương Thị Thanh Tâm		380705	9	1 485 000	X								1 485 000	
6	Nguyễn Thế Vương		380706	15	2 475 000	X								2 475 000	
7	Giăng Thị Tăng		380707	13	2 145 000		X								
8	Hoàng Thị Trinh		380708	14	2 310 000	X								2 310 000	
9	Đào Thị Thu Phương		380709	18	2 970 000	X								2 970 000	
10	Lê Thị Trang		380710	15	2 475 000	X								2 475 000	
11	Triệu Thị Vinh		380711	15	2 475 000		X								
12	Nguyễn Thị Huệ		380712	18	2 970 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3807															
13	Hoàng Thị Minh	Thư	380713	17	2 805 000	X								2 805 000	
14	Nguyễn Duy	Bình	380714	18	2 970 000		X								
15	Lê Thị Thúy	Nga	380715	16	2 640 000	X								2 640 000	
16	Vũ Phương	Trà	380716	14	2 310 000	X								2 310 000	
17	Hà Thị Thu	Thủy	380717	17	2 805 000	X								2 805 000	
18	Lương Thị ánh	Loan	380718	16	2 640 000		X								
19	Nguyễn Thị Lan	Anh	380719	14	2 310 000	X								2 310 000	
20	Bùi Thu	Trang	380720	15	2 475 000	X								2 475 000	
21	Ngô Thị	Nhã	380721	16	2 640 000	X								2 640 000	
22	Nguyễn Đức	Hải	380722	16	2 640 000	X								2 640 000	
23	Nguyễn Thị Thu	Phương	380723	17	2 805 000	X								2 805 000	
24	Phạm Thị	Phương	380724	15	2 475 000	X								2 475 000	
25	Trình Thị	Oanh	380725	15	2 475 000	X								2 475 000	
26	Nguyễn Thị	Lan	380726	18	2 970 000	X								2 970 000	
27	Nguyễn Thị Diễm	Hoa	380727	15	2 475 000	X								2 475 000	
28	Hoàng Thị	Giang	380728	9	1 485 000	X								1 485 000	
29	Mai Thị	Bắc	380729	16	2 640 000	X								2 640 000	
30	Mùi Văn	Triệu	380730	13	2 145 000				X						
31	Lý Y	Long	380731	16	2 640 000				X						
32	Lê Thị Lan	Anh	380732	14	2 310 000	X								2 310 000	
33	Trần Thị	Hà	380733	14	2 310 000	X								2 310 000	
34	Vũ Minh	Dương	380734	15	2 475 000	X								2 475 000	
35	Bạch Duy	Khánh	380735	13	2 145 000				X						
36	Ngân Thị Diệu	Linh	380736	14	2 310 000				X						
37	Đặng Thanh	Sơn	380737	16	2 640 000	X								2 640 000	
38	Phạm Thị Hồng	Thơ	380738	18	2 970 000	X								2 970 000	
39	Nguyễn Hồng	Khánh	380739	17	2 805 000	X								2 805 000	
40	Nguyễn Hữu	Anh	380740	19	3 135 000	X								3 135 000	
41	Nguyễn Thanh	Hiên	380741	16	2 640 000	X								2 640 000	
42	Nguyễn Thị Diệu	Thu	380742	13	2 145 000	X								2 145 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh				
												Hiệp định	Tự túc			
LỚP: 3807																phải thu
43	Tân Thị Thu	Trang	380743	13	2 145 000	X								2 145 000		
44	Vũ Thị Phương	Chi	380744	16	2 640 000	X								2 640 000		
45	Nguyễn Như	Quỳnh	380745	14	2 310 000	X								2 310 000		
46	Đậu Ngọc	Mai	380746	14	2 310 000	X								2 310 000		
47	Nguyễn Thị Thùy	Dương	380747	15	2 475 000	X								2 475 000		
48	Trần Thị Khánh	Như	380748	14	2 310 000	X								2 310 000		
49	Chu Thị Ngọc	Linh	380749	15	2 475 000	X								2 475 000		
50	Nguyễn Thị Thu	Trang	380750	14	2 310 000	X								2 310 000		
51	Nguyễn Duy	Anh	380751	16	2 640 000	X								2 640 000		
52	Trình Thị Thùy	Dương	380752	15	2 475 000	X								2 475 000		
53	Ngô Thị	Phúc	380753	14	2 310 000	X								2 310 000		
54	Khà Thị	Huyền	380754	15	2 475 000	X								2 475 000		
55	Hoàng Anh	Tuấn	380755	12	1 980 000	X								1 980 000		
56	Nguyễn Thị	Oanh	380756	16	2 640 000	X								2 640 000		
57	Nông Hoàng	Phương	380757	14	2 310 000	X								2 310 000		
58	Nguyễn Đăng	Hữu	380758	14	2 310 000	X								2 310 000		
59	Nguyễn Đức	Minh	380759	18	2 970 000	X								2 970 000		
60	Nguyễn Thị Hà	Bắc	380760	12	1 980 000	X								1 980 000		
61	Lương An	Dung	380761	15	2 475 000	X								2 475 000		
62	Sa Thị Mỹ	Hạnh	380762	17	2 805 000		X									
63	Triệu Thị	Duyên	380763	12	1 980 000	X								1 980 000		
64	Trần Thị	Thu	380764	17	2 805 000	X								2 805 000		
65	Đinh Thị	Phương	380765	16	2 640 000		X									
66	Lương Văn	Thạch	380766	17	2 805 000		X									
67	Nguyễn Thị Thuý	Hương	380767	17	2 805 000	X								2 805 000		
68	Đinh Viết	Triển	380768	15	2 475 000	X								2 475 000		
69	Nguyễn Trọng	Thắng	380769	9	1 485 000					X				3 285 000		
	Tổng cộng lớp			***	170 610 000									141 720 000		
LỚP: 3808																phải thu
1	Nguyễn Thị Vân	Anh	380801	17	2 805 000	X								2 805 000		

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3808															phải thu
2	Phạm Thu	Trang	380802	15	2 475 000	X									2 475 000
3	Hoàng Thị	Tĩnh	380803	18	2 970 000		X								
4	Dương Thị	ánh Nguyệt	380804	14	2 310 000	X									2 310 000
5	Dương Thị	Điệp	380805	16	2 640 000		X								
6	Hoàng Tuấn	Anh	380806	17	2 805 000	X									2 805 000
7	Ngô Thị	Hoa	380807	16	2 640 000	X									2 640 000
8	Hà Thị Thanh	Chà	380808	16	2 640 000	X									2 640 000
9	Bùi Thị	Cẩm	380809	13	2 145 000		X								
10	La Thị	Huệ	380810	14	2 310 000	X									2 310 000
11	Đào Hồng	Lê	380811	17	2 805 000	X									2 805 000
12	Quách Bình	Nhi	380812	14	2 310 000		X								
13	Lê Khánh	Huyền	380813	11	1 815 000	X									1 815 000
14	Nguyễn Thị	Đan	380814	14	2 310 000	X									2 310 000
15	Nguyễn Thanh	Mai	380815	17	2 805 000		X								
16	Nhan Thị	Hoài	380816	12	1 980 000	X									1 980 000
17	Phạm Thị Thuỳ	Dung	380817	18	2 970 000	X									2 970 000
18	Trần Huyền	Trang	380818	15	2 475 000	X									2 475 000
19	Lương Mai	Huế	380819	14	2 310 000				X						
20	Đặng Thị Thu	Hằng	380820	16	2 640 000	X									2 640 000
21	Trương Thị Hải	Yến	380821	17	2 805 000	X									2 805 000
22	Bế Thị	Chuyên	380822	16	2 640 000				X						
23	Nguyễn Thúy	Hằng	380823	11	1 815 000	X									1 815 000
24	Nguyễn Bùi Quỳnh	Anh	380824	14	2 310 000				X						
25	Vũ Đình	Vượng	380825	17	2 805 000	X									2 805 000
26	Dương Thị	Nhân	380826	15	2 475 000	X									2 475 000
27	Bùi Xuân	Hùng	380827	17	2 805 000	X									2 805 000
28	Nguyễn Phương	Linh	380828	14	2 310 000	X									2 310 000
29	Nguyễn Thị	Thương	380829	18	2 970 000	X									2 970 000
30	Lý Thiên	Hòa	380830	14	2 310 000	X									2 310 000
31	Mùa A	Vắng	380831	17	2 805 000				X						

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3808															
32	Lê Thị ánh	Dương	380832	14	2 310 000	X								2 310 000	
33	Bạch Thị	Ngọc	380833	16	2 640 000	X								2 640 000	
34	Lương Văn	Bình	380834	14	2 310 000	X								2 310 000	
35	Vừ Thị	Dung	380835	17	2 805 000				X						
36	Sùng Sinh	Trang	380836	17	2 805 000				X						
37	Nguyễn Thị	Mai	380837	14	2 310 000	X								2 310 000	
38	Nguyễn Hoàng	Minh	380838	14	2 310 000	X								2 310 000	
39	Ngô Thị Thùy	Dương	380839	16	2 640 000	X								2 640 000	
40	Lê Thị	Tuyết	380840	16	2 640 000	X								2 640 000	
41	Lưu Thị Ngọc	Anh	380841	17	2 805 000	X								2 805 000	
42	Lê Thị Thảo	Lam	380842	17	2 805 000	X								2 805 000	
43	Nguyễn Thị	Quý	380843	16	2 640 000	X								2 640 000	
44	Bùi Hạnh	Phúc	380844	14	2 310 000	X								2 310 000	
45	Lâm Thị	Hiên	380845	16	2 640 000	X								2 640 000	
46	Trần Lâm	Sung	380846	15	2 475 000	X								2 475 000	
47	Nguyễn Thị	Hà	380847	17	2 805 000	X								2 805 000	
48	Hoàng Diệu	Linh	380848	18	2 970 000	X								2 970 000	
49	Nguyễn Thị	Yến	380849	17	2 805 000	X								2 805 000	
50	Đỗ Quỳnh	Anh	380850	14	2 310 000	X								2 310 000	
51	Trương Việt	Hoa	380851	14	2 310 000	X								2 310 000	
52	Nguyễn Duy	Phúc	380852	14	2 310 000	X								2 310 000	
53	Phan Vĩnh	Khuê	380853	13	2 145 000		X								
54	Nông Thị Thanh	Tuyển	380854	16	2 640 000	X								2 640 000	
55	Hà Hải	Nam	380855	17	2 805 000	X								2 805 000	
56	Bùi Xuân	Quân	380856	16	2 640 000	X								2 640 000	
57	Bế Thị	Hương	380857	16	2 640 000	X								2 640 000	
58	Phạm Thị Kiều	Trang	380858	9	1 485 000	X								1 485 000	
59	Sông A	Duẩn	380859	18	2 970 000				X						
60	Nguyễn Tiến	Thắng	380860	16	2 640 000	X								2 640 000	
61	Hà Trọng	Thắng	380861	17	2 805 000	X								2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3808															phải thu
62	Bùi Thị Thuỷ		380862	16	2 640 000	X								2 640 000	
63	Nịnh Thu Hà		380863	9	1 485 000	X								1 485 000	
64	Nguyễn Hồng Ngọc		380864	14	2 310 000	X								2 310 000	
65	Hà Xuân Sơn		380865	14	2 310 000	X								2 310 000	
66	Lê Minh Thắng		380866	18	2 970 000	X								2 970 000	
67	Vũ Thị Thanh Vân		380867	16	2 640 000	X								2 640 000	
68	Châu Thị Toan		380868	14	2 310 000	X								2 310 000	
69	Khà Văn Sơn		380869	15	2 475 000					X				5 475 000	
	Tổng cộng lớp			***	174 075 000									143 415 000	
LỚP: 3809															phải thu
1	Mạc Trường Giang		380901	15	2 475 000	X								2 475 000	
2	Hoàng Thị Hoan		380902	15	2 475 000	X								2 475 000	
3	Bùi Thị Oanh		380903	16	2 640 000		X								
4	Nguyễn Thị Hồng Loan		380904	15	2 475 000	X								2 475 000	
5	Lý Thị Huyền Trăng		380905	15	2 475 000	X								2 475 000	
6	Vũ Thị Phương Anh		380906	18	2 970 000	X								2 970 000	
7	Vàng Thị Phương		380907	16	2 640 000		X								
8	Lê Anh Thơ		380908	13	2 145 000	X								2 145 000	
9	Vũ Thị Kiều Oanh		380909	15	2 475 000		X								
10	Trương Hải Linh		380910	16	2 640 000	X								2 640 000	
11	Nguyễn Phương Thảo		380911	17	2 805 000	X								2 805 000	
12	Lê Khắc Thành		380912	15	2 475 000	X								2 475 000	
13	Vũ Ngọc Tú		380913	14	2 310 000		X								
14	Trần Thị Thu Hà		380914	14	2 310 000	X								2 310 000	
15	Tạm Đức Tuấn		380915	16	2 640 000	X								2 640 000	
16	Nguyễn Thuý Hiền		380916	16	2 640 000	X								2 640 000	
17	Phùng Phi Hùng		380917	14	2 310 000	X								2 310 000	
18	Vĩ Thị Phương Mai		380918	16	2 640 000	X								2 640 000	
19	Trương Thị Kim Anh		380919	17	2 805 000	X								2 805 000	
20	Vũ Thị Hải Yến		380920	15	2 475 000	X								2 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định			Tự túc
LỚP: 3809															
21	Nguyễn Thành	Đô	380921	16	2 640 000	X								2 640 000	
22	Đoàn Văn	Quyết	380922	17	2 805 000	X								2 805 000	
23	Quách Công	Lượng	380923	14	2 310 000				X						
24	Bùi Thị	Duyên	380924	17	2 805 000				X						
25	Phạm Thị Thu	Cúc	380925	16	2 640 000	X								2 640 000	
26	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	380926	18	2 970 000	X								2 970 000	
27	Vũ Thị Kim	Oanh	380927	11	1 815 000				X						
28	Nguyễn Thị	Hương	380928	16	2 640 000	X								2 640 000	
29	Lê Oai	Hùng	380929	16	2 640 000	X								2 640 000	
30	Lý Quỳnh	Giang	380930	18	2 970 000				X						
31	Lò Huyền	Trang	380931	14	2 310 000				X						
32	Nguyễn Thị Kim	Anh	380932	16	2 640 000	X								2 640 000	
33	Nguyễn Thị Trà	Vân	380933	16	2 640 000	X								2 640 000	
34	Nguyễn Thị	Ngọc	380934	18	2 970 000	X								2 970 000	
35	Vũ Phương	Mai	380935	18	2 970 000	X								2 970 000	
36	Hoàng Thị Hiền	Thu	380936	18	2 970 000	X								2 970 000	
37	Vũ Cao	Huy	380937	16	2 640 000	X								2 640 000	
38	Bùi Hoàng	Hải	380938	15	2 475 000	X								2 475 000	
39	Phạm Thùy	Hoa	380939	17	2 805 000	X								2 805 000	
40	Dương Thị Thu	Hà	380940	9	1 485 000	X								1 485 000	
41	Hoàng Thị Lan	Hương	380941	14	2 310 000		X								
42	Phạm Thị Hồng	Lan	380942	17	2 805 000	X								2 805 000	
43	Lê Thị Lan	Phượng	380943	16	2 640 000	X								2 640 000	
44	Trần Phương	Thảo	380944	14	2 310 000	X								2 310 000	
45	Phan Thị	Liên	380945	15	2 475 000	X								2 475 000	
46	Trần Văn Hai	Dũng	380946	15	2 475 000	X								2 475 000	
47	Phạm Thanh	Giang	380947	14	2 310 000	X								2 310 000	
48	Đỗ Thị ánh	Phượng	380948	14	2 310 000	X								2 310 000	
49	Lê Minh	Đạo	380949	11	1 815 000	X								1 815 000	
50	Nguyễn Phụng	Hà	380950	16	2 640 000	X								2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3809															phải thu
51	Phạm Ngọc	Oanh	380951	14	2 310 000	X								2 310 000	
52	Trần Thị Thanh	Hiền	380952	16	2 640 000	X								2 640 000	
53	Nguyễn Đình	Tĩnh	380953	14	2 310 000	X								2 310 000	
54	Nông Diệu	Lan	380954	16	2 640 000	X								2 640 000	
55	Ngô Việt	Hoàng	380955	15	2 475 000	X								2 475 000	
56	Trình Thu	Phương	380956	11	1 815 000	X								1 815 000	
57	Nguyễn Lê	Quân	380957	11	1 815 000	X								1 815 000	
58	Đặng Thị	Vân	380958	17	2 805 000	X								2 805 000	
59	Lục Nông	Tuyết	380959	18	2 970 000	X								2 970 000	
60	Trần Chí	Thiện	380960	14	2 310 000	X								2 310 000	
61	Nguyễn Thị	Tâm	380961	15	2 475 000	X								2 475 000	
62	Phạm Bảo	An	380962	14	2 310 000	X								2 310 000	
63	Lê Anh	Tú	380963	9	1 485 000	X								1 485 000	
64	Hoàng Phương	Hà	380964	13	2 145 000	X								2 145 000	
65	Dương Thị Ngọc	Lê	380965	16	2 640 000	X								2 640 000	
66	Phạm Văn	Cương	380966	12	1 980 000		X								
67	Nguyễn Thị Bảo	Yến	380967	14	2 310 000	X								2 310 000	
68	Hà Việt	Hồng	380968	16	2 640 000	X								2 640 000	
69	Đỗ Cảnh	Nam	380969	9	1 485 000					X				3 285 000	
	Tổng cộng lớp			***	170 610 000									145 845 000	
LỚP: 3810															phải thu
1	Triệu Thị	Phương	381001	15	2 475 000	X								2 475 000	
2	Nguyễn Thị	Thúy	381002	18	2 970 000	X								2 970 000	
3	Phạm Thị Mai	Hoa	381003	15	2 475 000	X								2 475 000	
4	Hoàng Đức	Việt	381004	14	2 310 000	X								2 310 000	
5	Bùi Thị	Thảo	381005	18	2 970 000	X								2 970 000	
6	Lê Tiến	Tùng	381006	15	2 475 000	X								2 475 000	
7	Hà Trúc	Ly	381007	15	2 475 000	X								2 475 000	
8	Nguyễn Trung	Nghĩa	381008	18	2 970 000	X								2 970 000	
9	Lương Văn	Kử	381009	12	1 980 000	X								1 980 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định			Tự túc
LỚP: 3810															
10	An Thị	Quỳnh	381010	18	2 970 000	X								2 970 000	
11	Đặng Thị	Phượng	381011	13	2 145 000	X								2 145 000	
12	Đinh Văn	Chiến	381012	15	2 475 000		X								
13	Vũ Thùy	Dương	381013	16	2 640 000	X								2 640 000	
14	Bùi Minh	Tâm	381014	16	2 640 000	X								2 640 000	
15	Hằng A	Trung	381015	12	1 980 000		X								
16	Lò Thị	Bích	381016	16	2 640 000	X								2 640 000	
17	Nông Thị	Huyền	381017	14	2 310 000	X								2 310 000	
18	Phạm Thị Bích	Cẩm	381018	18	2 970 000	X								2 970 000	
19	Ngô Thị Kim	Anh	381019	14	2 310 000	X								2 310 000	
20	Bùi Công	Tuyển	381020	16	2 640 000	X								2 640 000	
21	Phạm Thị Phương	Anh	381021	15	2 475 000	X								2 475 000	
22	Lê Văn	Trường	381022	18	2 970 000	X								2 970 000	
23	Nguyễn Thị	Loan	381023	15	2 475 000	X								2 475 000	
24	Nùng Thị	Oai	381024	18	2 970 000				X						
25	Đỗ Thị	Hương	381025	16	2 640 000	X								2 640 000	
26	Nguyễn Thị	Thư	381026	18	2 970 000	X								2 970 000	
27	Nguyễn Diệu	Linh	381027	14	2 310 000				X						
28	Lò Thị	Văn	381028	16	2 640 000				X						
29	Lê Thị Thu	Hằng	381029	9	1 485 000	X								1 485 000	
30	Lê Thị	Thảo	381030	15	2 475 000	X								2 475 000	
31	Nguyễn Thị	Hoa	381031	17	2 805 000	X								2 805 000	
32	Lê Thị Khánh	Linh	381032	14	2 310 000	X								2 310 000	
33	Tạ Thị	Liễu	381033	18	2 970 000	X								2 970 000	
34	Trần Thị Thu	Hiền	381034	17	2 805 000	X								2 805 000	
35	Phạm Thu	Thủy	381035	17	2 805 000	X								2 805 000	
36	Đỗ Hồng Bảo	Ngọc	381036	17	2 805 000	X								2 805 000	
37	Đoàn Trung	Hiếu	381037	15	2 475 000	X								2 475 000	
38	Đàm Thị Minh	Phượng	381038	14	2 310 000	X								2 310 000	
39	Phạm Thị	Thảo	381039	17	2 805 000	X								2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3810															phải thu
40	Trần Minh	Phương	381040	14	2 310 000	X								2 310 000	
41	Phạm Quỳnh	Anh	381041	15	2 475 000	X								2 475 000	
42	Bùi Thị	Hằng	381042	16	2 640 000	X								2 640 000	
43	Trần Minh	Tuấn	381043	17	2 805 000	X								2 805 000	
44	Phạm Văn	Long	381044	15	2 475 000	X								2 475 000	
45	Phạm Anh	Ngọc	381045	14	2 310 000	X								2 310 000	
46	Trịnh Thảo	Ly	381046	15	2 475 000	X								2 475 000	
47	Đoàn Nguyễn Kiều	My	381047	14	2 310 000	X								2 310 000	
48	Nguyễn Thái	Ninh	381048	15	2 475 000	X								2 475 000	
49	Lê Thị Thúy	Hạnh	381049	14	2 310 000	X								2 310 000	
50	Vũ Thị Hoài	Thương	381050	14	2 310 000	X								2 310 000	
51	Đinh Thị Ngọc	Bích	381051	17	2 805 000	X								2 805 000	
52	Nguyễn Thị Hoàng	Hạnh	381052	17	2 805 000	X								2 805 000	
53	Nông Tiểu	Vân	381053	17	2 805 000	X								2 805 000	
54	Thạch Thị Hoa	Sen	381054	14	2 310 000	X								2 310 000	
55	Nguyễn Mão Như	Lai	381055	9	1 485 000				X						
56	Bùi Anh	Vũ	381056	17	2 805 000	X								2 805 000	
57	Lý Văn	Sơn	381057	15	2 475 000	X								2 475 000	
58	Phùng Thị	Ngọc	381058	17	2 805 000	X								2 805 000	
59	Tôn Viết	Quý	381059	14	2 310 000	X								2 310 000	
60	Hà Thị	Thu	381060	17	2 805 000		X								
61	Nguyễn Thị Yến	Phương	381061	9	1 485 000	X								1 485 000	
62	Nguyễn Thanh Thanh	Huyền	381062	17	2 805 000	X								2 805 000	
63	Đinh Thị Hương	Giang	381063	11	1 815 000	X								1 815 000	
64	Lương Tuấn	Kiệt	381064	14	2 310 000	X								2 310 000	
65	Quách Thị	Trang	381065	18	2 970 000		X								
66	Nguyễn Hữu	Trọng	381066	13	2 145 000	X								2 145 000	
67	Hà Hồng	Nhung	381067	13	2 145 000	X								2 145 000	
68	Thào A	Sùng	381068	18	2 970 000	X								2 970 000	
69	Trần Quang	Thái	381069	9	1 485 000					X				3 285 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
	Tổng cộng lớp			***	172 755 000									154 920 000	
LỚP: 3811															phải thu
1	Nguyễn Thị	Nhân	381101	15	2 475 000	X								2 475 000	
2	Nguyễn Thị	Lan	381102	16	2 640 000	X								2 640 000	
3	Lê Thị Lan	Hương	381103	15	2 475 000	X								2 475 000	
4	Nguyễn Thị Huyền	Quyên	381104	14	2 310 000	X								2 310 000	
5	Chu Thị	Nga	381105	14	2 310 000		X								
6	Bùi Phương Quý	Anh	381106	15	2 475 000	X								2 475 000	
7	Ma Hoàng Lan	Hương	381107	15	2 475 000		X								
8	Phan Thị	Ngân	381108	7	1 155 000	X								1 155 000	
9	Triệu Văn	Toàn	381109	14	2 310 000	X								2 310 000	
10	Nguyễn Văn	Thùy	381110	14	2 310 000	X								2 310 000	
11	Trần Thị	Nụ	381111	16	2 640 000	X								2 640 000	
12	Bùi Thị	Thắng	381112	17	2 805 000		X								
13	Lê Thị	Xuân	381113	15	2 475 000	X								2 475 000	
14	Bế Hứa Minh	Huyền	381114	15	2 475 000	X								2 475 000	
15	Tạ Thị Phương	Hiên	381115	15	2 475 000	X								2 475 000	
16	Phạm Phi	Hùng	381116	14	2 310 000		X								
17	Đào Văn	Tài	381117	14	2 310 000	X								2 310 000	
18	Bùi Minh	Đức	381118	16	2 640 000	X								2 640 000	
19	Tạ Thu	Trang	381119	15	2 475 000	X								2 475 000	
20	Trần Thị	Hải	381120	14	2 310 000	X								2 310 000	
21	Vũ Đức	Trường	381121	16	2 640 000	X								2 640 000	
22	Phan Thị Ngọc	Anh	381122	15	2 475 000	X								2 475 000	
23	Vũ Thị Huyền	Trang	381123	15	2 475 000	X								2 475 000	
24	Hoàng Thị Hồng	Nhung	381124	14	2 310 000				X						
25	Bùi Ngọc	Diệp	381125	11	1 815 000	X								1 815 000	
26	Nguyễn Thị	Thủy	381126	15	2 475 000	X								2 475 000	
27	Lê Thị	Linh	381127	17	2 805 000	X								2 805 000	
28	Phạm Thị Thu	Trang	381128	15	2 475 000	X								2 475 000	
29	Nguyễn Thị	Hoa	381129	14	2 310 000	X								2 310 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3811															
30	Vy Thị	Mần	381130	18	2 970 000	X								2 970 000	
31	Cao Thị	Thoa	381131	14	2 310 000		X								
32	Phùng Thị Thu	Nga	381132	15	2 475 000	X								2 475 000	
33	Nguyễn Xuân	Bách	381133	16	2 640 000	X								2 640 000	
34	Phạm Văn	Quân	381134	14	2 310 000	X								2 310 000	
35	Trình Thị	Hoa	381135	16	2 640 000	X								2 640 000	
36	Nguyễn Văn	Sơn	381136	15	2 475 000	X								2 475 000	
37	Hồ Thị	Giang	381137	15	2 475 000	X								2 475 000	
38	Đinh Thị Tuyết	Tuyết	381138	16	2 640 000	X								2 640 000	
39	Quách Thị Thu	Hiên	381139	15	2 475 000	X								2 475 000	
40	Nguyễn Thị Phương	Thảo	381140	15	2 475 000	X								2 475 000	
41	Nguyễn Hồng	Ngọc	381141	16	2 640 000	X								2 640 000	
42	Bùi Thị Hồng	Quyên	381142	15	2 475 000	X								2 475 000	
43	Trần Thị Hồng	Nhung	381143	15	2 475 000	X								2 475 000	
44	Nguyễn Như	Quỳnh	381144	17	2 805 000	X								2 805 000	
45	Nguyễn Kim	Oanh	381145	14	2 310 000	X								2 310 000	
46	Trần Thị Thu	Thảo	381146	14	2 310 000	X								2 310 000	
47	Bùi Thị Khánh	Linh	381147	14	2 310 000		X								
48	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	381148	15	2 475 000	X								2 475 000	
49	Phạm Thị Mỹ	Hà	381149	14	2 310 000	X								2 310 000	
50	Vũ Minh	Công	381150	17	2 805 000	X								2 805 000	
51	Hoàng Văn	Ba	381151	15	2 475 000		X								
52	Nguyễn Thị Hải	Yến	381152	15	2 475 000	X								2 475 000	
53	Lộc Thị	Lệ	381153	15	2 475 000	X								2 475 000	
54	Hoàng Hồng	Anh	381154	15	2 475 000	X								2 475 000	
55	Nguyễn Thị	Mơ	381155	15	2 475 000	X								2 475 000	
56	Nguyễn Hữu	Tùng	381156	14	2 310 000	X								2 310 000	
57	Lê Minh	Hằng	381157	14	2 310 000	X								2 310 000	
58	Phạm Vĩnh	Thịnh	381158	14	2 310 000	X								2 310 000	
59	Lê Văn	Thắng	381159	14	2 310 000	X								2 310 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3811 phải thu															
60	Trần Dạ Thảo	My	381160	15	2 475 000	X								2 475 000	
61	Nguyễn Thị	Chúc	381161	15	2 475 000	X								2 475 000	
62	Nguyễn	Tùng	381162	17	2 805 000	X								2 805 000	
63	Nguyễn Trọng	Hiếu	381163	15	2 475 000	X								2 475 000	
64	Nguyễn Hạ Phương	Chi	381164	14	2 310 000	X								2 310 000	
65	Mai Thuận	An	381165	17	2 805 000	X								2 805 000	
66	Trần Thanh	Sơn	381166	14	2 310 000	X								2 310 000	
67	Trình Thị Ban	Mai	381167	14	2 310 000	X								2 310 000	
68	Nguyễn Anh	Vũ	381168	14	2 310 000	X								2 310 000	
69	Mai Thị	Phượng	381169	10	1 650 000	X								1 650 000	
70	Đỗ Thị	Yến	381170	14	2 310 000	X								2 310 000	
71	Nguyễn Thanh	Nguyệt	381171	15	2 475 000	X								2 475 000	
	Tổng cộng lớp			***	172 755 000									153 450 000	
LỚP: 3812 phải thu															
1	Nguyễn Đình	Tuyên	381201	7	1 155 000	X								1 155 000	
2	Phan Thị	Tâm	381202	15	2 475 000	X								2 475 000	
3	Trần Thị Kim	Oanh	381203	15	2 475 000		X								
4	Bùi Phương	Anh	381204	18	2 970 000		X								
5	Hà Cẩm	Thương	381205	15	2 475 000	X								2 475 000	
6	Đào Ngọc	Sơn	381206	14	2 310 000	X								2 310 000	
7	Nguyễn Thu	Hiền	381207	12	1 980 000	X								1 980 000	
8	Nguyễn Thị	Huệ	381208	14	2 310 000	X								2 310 000	
9	Hà Ngọc	Long	381209	15	2 475 000	X								2 475 000	
10	Trần Quốc	Toán	381210	15	2 475 000	X								2 475 000	
11	Vì Thị	Dung	381212	13	2 145 000	X								2 145 000	
12	Lê Văn	Sơn	381213	16	2 640 000	X								2 640 000	
13	Hoàng Thị	Chi	381214	14	2 310 000		X								
14	Phạm Thị Vân	Anh	381215	14	2 310 000	X								2 310 000	
15	Nông Thị	Hằng	381216	14	2 310 000	X								2 310 000	
16	Tống Khánh	Linh	381217	15	2 475 000	X								2 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh				
												Hiệp định	Tự túc			
LỚP: 3812															phải thu	
17	Phạm Hồng	Hạnh	381218	15	2 475 000	X									2 475 000	
18	Nguyễn Thị Khánh	Nhung	381219	15	2 475 000	X									2 475 000	
19	Đỗ Thị	Yến	381220	16	2 640 000	X									2 640 000	
20	Hà Thị	Bình	381221	15	2 475 000	X									2 475 000	
21	Phạm Thế	Duy	381222	15	2 475 000	X									2 475 000	
22	Lăng Thị	Kiều	381223	13	2 145 000	X									2 145 000	
23	Nguyễn Bá	Đạt	381224	18	2 970 000	X									2 970 000	
24	Hoàng Đức	Tâm	381225	14	2 310 000	X									2 310 000	
25	Nguyễn Văn	Hưng	381226	15	2 475 000	X									2 475 000	
26	Bùi Thị Bích	Thêu	381227	14	2 310 000		X									
27	Nguyễn Thị	Nga	381228	14	2 310 000	X									2 310 000	
28	Vũ Thị	Như	381229	17	2 805 000	X									2 805 000	
29	Hoàng Phương	Thảo	381230	10	1 650 000	X									1 650 000	
30	Nguyễn Thị	Vân	381231	17	2 805 000	X									2 805 000	
31	Lê Thị	Liễu	381232	16	2 640 000	X									2 640 000	
32	Lê Thị Thuý	Luyên	381233	14	2 310 000		X									
33	Nguyễn Thị Như	Hoa	381234	15	2 475 000	X									2 475 000	
34	Vũ Thị	Thư	381235	7	1 155 000	X									1 155 000	
35	Vũ Thị	Như	381236	14	2 310 000	X									2 310 000	
36	Phan Thị Thu	Thủy	381237	14	2 310 000	X									2 310 000	
37	Quách Thạch	Tuyết	381238	15	2 475 000				X							
38	Trần Thị	Hạnh	381239	15	2 475 000	X									2 475 000	
39	Nguyễn Thu	Thảo	381240	14	2 310 000	X									2 310 000	
40	Bùi Thị Bích	Phương	381241	12	1 980 000	X									1 980 000	
41	Trương Thị Hồng	Hạnh	381242	12	1 980 000		X									
42	Đào Thu	Thảo	381243	15	2 475 000	X									2 475 000	
43	Vũ Thị	Trang	381244	10	1 650 000	X									1 650 000	
44	Nguyễn Thị Mai	Lan	381245	15	2 475 000	X									2 475 000	
45	Nguyễn Thị Hương	Giang	381246	16	2 640 000	X									2 640 000	
46	Phạm Thị	Huyền	381247	15	2 475 000	X									2 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3812															phải thu
47	Nguyễn Thị	My	381248	12	1 980 000	X								1 980 000	
48	Hoàng Thị	Tuyến	381249	12	1 980 000	X								1 980 000	
49	Nguyễn Khánh	Ly	381250	14	2 310 000	X								2 310 000	
50	Phan Nguyễn Thủy	Tiên	381251	7	1 155 000	X								1 155 000	
51	Lê Hoàng Phương	Linh	381252	15	2 475 000		X								
52	Nguyễn Ngọc	Anh	381253	16	2 640 000	X								2 640 000	
53	Ngô Thị Khánh	Hoà	381254	15	2 475 000	X								2 475 000	
54	Trần Nhật	Hà	381255	12	1 980 000			X						1 980 000	
55	Nguyễn Hoàng	Anh	381256	15	2 475 000	X								2 475 000	
56	Nguyễn Thị	Sáu	381257	17	2 805 000	X								2 805 000	
57	Bùi Ngọc	Khánh	381258	15	2 475 000	X								2 475 000	
58	Vũ Thị	Hà	381259	7	1 155 000	X								1 155 000	
59	Tạ Thị Thủy	Tiên	381260	14	2 310 000	X								2 310 000	
60	Hồ Thị Thúy	An	381261	11	1 815 000	X								1 815 000	
61	Phan Ngân	Hạnh	381262	14	2 310 000	X								2 310 000	
62	Nguyễn Ngọc	Oanh	381263	16	2 640 000	X								2 640 000	
63	Nguyễn Thị Hải	Yến	381264	15	2 475 000	X								2 475 000	
64	Đỗ Thị	Nguyệt	381265	10	1 650 000	X								1 650 000	
65	Phạm Nguyễn Thúy	Hà	381266	17	2 805 000	X								2 805 000	
66	Trần Thị Thuý	Linh	381267	15	2 475 000	X								2 475 000	
67	Vũ Văn	Phúc	381268	15	2 475 000	X								2 475 000	
68	Bùi Thị Thuý	Hằng	381269	15	2 475 000	X								2 475 000	
69	Vũ Trần Phương	Trang	381270	13	2 145 000	X								2 145 000	
70	Đặng Thị Ngọc	Anh	381271	14	2 310 000	X								2 310 000	
71	Lương Hồng	Thái	381272	7	1 155 000	X								1 155 000	
	Tổng cộng lớp			986	162 690 000									143 385 000	
LỚP: 3813															phải thu
1	Lý Thị	Hoa	381301	14	2 310 000		X								
2	Lục Trọng	Đạt	381302	18	2 970 000	X								2 970 000	
3	Hoàng Thị Bích	Nhung	381303	17	2 805 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3813															
4	Trương Thị	Thoại	381304	17	2 805 000	X								2 805 000	
5	Triệu Thuý	Vân	381305	15	2 475 000	X								2 475 000	
6	Nguyễn Văn	Linh	381306	16	2 640 000		X								
7	Hà Kiều	Oanh	381307	15	2 475 000	X								2 475 000	
8	Huỳnh Thị	Huế	381308	13	2 145 000	X								2 145 000	
9	Hoàng Thị Phương	Trang	381309	18	2 970 000	X								2 970 000	
10	Thắm Anh	Tuấn	381310	15	2 475 000	X								2 475 000	
11	Lý Thị	Trang	381311	15	2 475 000		X								
12	Đàm Thị Mười	Xoan	381312	13	2 145 000	X								2 145 000	
13	Dương Thị Thảo	Diễm	381313	15	2 475 000	X								2 475 000	
14	Nông Thị	Oanh	381314	15	2 475 000		X								
15	Hà Thị Phương	Linh	381315	14	2 310 000	X								2 310 000	
16	Trần Thị Kim	Oanh	381316	18	2 970 000	X								2 970 000	
17	Triệu Minh	Trang	381317	12	1 980 000	X								1 980 000	
18	Hà Thị Anh	Trâm	381318	15	2 475 000	X								2 475 000	
19	Đỗ Thị	Vân	381319	15	2 475 000	X								2 475 000	
20	Phạm Thị Phương	Anh	381320	15	2 475 000	X								2 475 000	
21	Thào A	Dê	381321	15	2 475 000				X						
22	Hoàng Thị Tố	Uyên	381322	17	2 805 000	X								2 805 000	
23	Dương Thị Lệ	Giang	381323	14	2 310 000	X								2 310 000	
24	Đặng Tố	Uyên	381324	15	2 475 000	X								2 475 000	
25	Lê Thị Thu	Hà	381325	15	2 475 000	X								2 475 000	
26	Phan Mai	Hưng	381326	15	2 475 000	X								2 475 000	
27	Dương Kiều	Vân	381327	17	2 805 000				X						
28	Trịnh Hồng	Ngân	381328	15	2 475 000	X								2 475 000	
29	Lưu Thị	Oanh	381329	15	2 475 000	X								2 475 000	
30	Hà Thị	Phương	381330	15	2 475 000				X						
31	Vàng A	Lài	381331	16	2 640 000				X						
32	Dương Thị	Hương	381332	14	2 310 000	X								2 310 000	
33	Mai Quang	Huy	381333	14	2 310 000	X								2 310 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3813															
34	Nguyễn Thị	Tho	381334	12	1 980 000	X								1 980 000	
35	Khổng Khánh	Linh	381335	14	2 310 000	X								2 310 000	
36	Phạm Thị	Nhung	381336	15	2 475 000		X								
37	Lý Mai	Phương	381337	14	2 310 000				X						
38	Lâu A	Pênh	381338	15	2 475 000				X						
39	Đỗ Thị ánh	Hằng	381339	15	2 475 000	X								2 475 000	
40	Trần Ngọc	Huyền	381340	15	2 475 000	X								2 475 000	
41	Nguyễn Tuấn	Cường	381341	14	2 310 000	X								2 310 000	
42	Bùi Linh	Chi	381342	14	2 310 000	X								2 310 000	
43	Lê Hoài	Thương	381343	18	2 970 000	X								2 970 000	
44	Nguyễn Thị Trúc	Anh	381344	15	2 475 000	X								2 475 000	
45	Phạm Thị	Trang	381345	16	2 640 000	X								2 640 000	
46	Nguyễn Thị Thùy	Linh	381346	17	2 805 000	X								2 805 000	
47	Hoàng Thị	Hạnh	381347	14	2 310 000	X								2 310 000	
48	Trần Phương	Linh	381348	9	1 485 000	X								1 485 000	
49	Tống Mai	Hương	381349	15	2 475 000	X								2 475 000	
50	Trương Thị Hoàng	Anh	381350	16	2 640 000	X								2 640 000	
51	Lê Thị Linh	Trang	381351	15	2 475 000	X								2 475 000	
52	Đinh Thị Như	Thu	381352	17	2 805 000	X								2 805 000	
53	Dương Thị	Thùy	381353	12	1 980 000	X								1 980 000	
54	Lèng Thuý	Nhị	381354	16	2 640 000	X								2 640 000	
55	Phạm Việt	Trình	381355	13	2 145 000	X								2 145 000	
56	Đinh Thị	Hân	381356	12	1 980 000	X								1 980 000	
57	Nguyễn Thanh	Mai	381357	15	2 475 000	X								2 475 000	
58	Đào Thị Lan	Hương	381358	12	1 980 000	X								1 980 000	
59	Nguyễn Minh	Đức	381359	14	2 310 000	X								2 310 000	
60	Vũ Tiến	Duy	381360	17	2 805 000	X								2 805 000	
61	Hũn Vi	Thành	381361	14	2 310 000	X								2 310 000	
62	Quách Thị	Yến	381362	15	2 475 000	X								2 475 000	
63	Vì Tiểu	Phương	381363	14	2 310 000	X								2 310 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3813 phải thu															
64	Nông Thị	Lành	381364	11	1 815 000	X								1 815 000	
65	Lê Minh	Tuấn	381365	15	2 475 000	X								2 475 000	
66	Lê Ngọc	Hưng	381366	17	2 805 000	X								2 805 000	
67	Tạ Hồng	Anh	381367	14	2 310 000	X								2 310 000	
68	Nguyễn Thế	Tùng	381368	14	2 310 000	X								2 310 000	
	Tổng cộng lớp			***	166 155 000									135 795 000	
LỚP: 3814 phải thu															
1	Triệu Thùy	Linh	381401	15	2 475 000	X								2 475 000	
2	Bùi Ngọc	Quỳnh	381402	14	2 310 000	X								2 310 000	
3	Bùi Thị Thanh	Thủy	381403	16	2 640 000	X								2 640 000	
4	Hoàng Thị	Thắm`	381404	14	2 310 000	X								2 310 000	
5	Lê Bảo	Nam	381405	15	2 475 000	X								2 475 000	
6	Bùi Thị Hồng	Hạnh	381406	14	2 310 000	X								2 310 000	
7	Hồ Thị	Vinh	381407	15	2 475 000	X								2 475 000	
8	Phạm Huyền	Như	381408	14	2 310 000	X								2 310 000	
9	Trần Thị Kim	Hiên	381409	15	2 475 000	X								2 475 000	
10	Ngô Thị	Hà	381410	17	2 805 000	X								2 805 000	
11	Bùi Phương	Bình	381411	17	2 805 000	X								2 805 000	
12	Phan Thị	Vui	381412	16	2 640 000	X								2 640 000	
13	Bàn Thị	Bến	381413	18	2 970 000		X								
14	Kiều Thị	Tuyết	381414	15	2 475 000	X								2 475 000	
15	Phan Thị Hà	Giang	381415	18	2 970 000	X								2 970 000	
16	Trần Thị	Thảo	381416	15	2 475 000	X								2 475 000	
17	Ngô Thị ánh	Nguyệt	381417	17	2 805 000	X								2 805 000	
18	Sầm Thị	Huệ	381418	15	2 475 000	X								2 475 000	
19	Vũ Thị Thuý	Quỳnh	381419	14	2 310 000		X								
20	Bùi Linh	Đan	381420	15	2 475 000	X								2 475 000	
21	Vũ Thu	Uyên	381421	18	2 970 000	X								2 970 000	
22	Cao Thị	An	381422	14	2 310 000	X								2 310 000	
23	Vũ Thị Lê	Quỳnh	381423	14	2 310 000	X								2 310 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định			Tự túc
LỚP: 3814															
24	Bùi Hoàng Hồng	Hanh	381424	15	2 475 000	X								2 475 000	
25	Phạm Thị Thu	Hằng	381425	15	2 475 000	X								2 475 000	
26	Đỗ Thị	Huyền	381426	14	2 310 000	X								2 310 000	
27	Phạm Thị	Diệu	381427	14	2 310 000	X								2 310 000	
28	Lương Thị	Phượng	381428	14	2 310 000	X								2 310 000	
29	Nguyễn Thị	Linh	381429	14	2 310 000	X								2 310 000	
30	Đặng Kiều	Giang	381430	9	1 485 000	X								1 485 000	
31	Vàng A	Trùng	381431	16	2 640 000				X						
32	Chu Quang	An	381432	15	2 475 000	X								2 475 000	
33	Lê Thị	Lê	381433	15	2 475 000	X								2 475 000	
34	Phan Thị	Hồng	381434	16	2 640 000	X								2 640 000	
35	Đoàn Thảo	Linh	381435	14	2 310 000	X								2 310 000	
36	Lê Thị Thanh	Hà	381436	15	2 475 000	X								2 475 000	
37	Lý Ngọc	ánh	381437	16	2 640 000				X						
38	Nguyễn Thị Phương	Thảo	381438	15	2 475 000	X								2 475 000	
39	Nguyễn Thị	Thoa	381439	15	2 475 000	X								2 475 000	
40	Bùi Thu	Uyên	381440	14	2 310 000	X								2 310 000	
41	Nguyễn Thị Phương	Thảo	381441	11	1 815 000	X								1 815 000	
42	Nguyễn Thị	Thanh	381442	17	2 805 000	X								2 805 000	
43	Trần Thị Minh	Châm	381443	18	2 970 000	X								2 970 000	
44	Hoàng Thị Thái	Vi	381444	15	2 475 000	X								2 475 000	
45	Trần Văn	Bộ	381445	16	2 640 000	X								2 640 000	
46	Lê Thị Vành	Khuyên	381446	16	2 640 000	X								2 640 000	
47	Lê Thị Như	Quỳnh	381447	15	2 475 000	X								2 475 000	
48	Vũ Việt	Hùng	381448	15	2 475 000	X								2 475 000	
49	Nguyễn Thu	Hương	381450	7	1 155 000	X								1 155 000	
50	Phạm Thị	Yến	381451	15	2 475 000	X								2 475 000	
51	Ly A	Dính	381452	17	2 805 000	X								2 805 000	
52	Hoàng Thị	Dương	381453	18	2 970 000		X								
53	Nguyễn Phương	Đông	381454	14	2 310 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh				
												Hiệp định	Tự túc			
LỚP: 3814																phải thu
54	Lê Thị	Hoài	381455	16	2 640 000	X									2 640 000	
55	Lương Thị	Sơn	381456	15	2 475 000		X									
56	Hoàng Thị Tố	Hoa	381457	14	2 310 000	X									2 310 000	
57	Trần Thị Thùy	Linh	381458	16	2 640 000	X									2 640 000	
58	Nguyễn Hiền	Anh	381459	16	2 640 000	X									2 640 000	
59	Nguyễn Thị	Nhiều	381460	17	2 805 000	X									2 805 000	
60	Mai Thế	Duy	381461	15	2 475 000	X									2 475 000	
61	Nguyễn Thị	Nhung	381462	15	2 475 000	X									2 475 000	
62	Nguyễn Nam	Trang	381463	18	2 970 000	X									2 970 000	
63	Hoàng Thị	Nhung	381464	18	2 970 000	X									2 970 000	
64	Phạm Thái	Hanh	381465	10	1 650 000		X									
65	Bế Thị Thanh	Tâm	381466	17	2 805 000	X									2 805 000	
66	Nguyễn Duy	Phương	381467	16	2 640 000	X									2 640 000	
67	Chounl Amountry	Sonethasi	381468	18	2 970 000	X									2 970 000	
68	Nguyễn Việt	Anh	381469	18	2 970 000					X					6 570 000	
	Tổng cộng lớp			***	170 610 000										154 245 000	
LỚP: 3815																phải thu
1	Nguyễn Thị	Hoàn	381501	15	2 475 000	X									2 475 000	
2	Vũ Hương	Quỳnh	381502	15	2 475 000	X									2 475 000	
3	Nông Thị	Diệu	381503	13	2 145 000	X									2 145 000	
4	Nguy Tiến	Thảo	381504	16	2 640 000	X									2 640 000	
5	Nguyễn Thị Kim	Liên	381505	16	2 640 000	X									2 640 000	
6	Phạm Văn	Đức	381506	14	2 310 000	X									2 310 000	
7	Nguyễn Thùy	Linh	381507	14	2 310 000	X									2 310 000	
8	Nguyễn Linh	Trang	381508	14	2 310 000	X									2 310 000	
9	Nguyễn Hà	My	381509	12	1 980 000	X									1 980 000	
10	Lưu Thị Quỳnh	Nga	381510	14	2 310 000	X									2 310 000	
11	Nguyễn Tiến	Dũng	381511	14	2 310 000	X									2 310 000	
12	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	381512	14	2 310 000	X									2 310 000	
13	Đàm Thu	Thảo	381513	14	2 310 000	X									2 310 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3815															
14	Hà Lê	Thu	381514	14	2 310 000	X								2 310 000	
15	Vũ Anh	Văn	381515	17	2 805 000	X								2 805 000	
16	Hoàng Thị	Phương	381516	14	2 310 000	X								2 310 000	
17	Trần Thị Kim	Ngân	381517	17	2 805 000	X								2 805 000	
18	Vũ Thị Ngọc	Lê	381518	13	2 145 000	X								2 145 000	
19	Nguyễn Thu	Hương	381519	18	2 970 000	X								2 970 000	
20	Nghiêm Thị Thu	Lệ	381520	14	2 310 000	X								2 310 000	
21	Phạm Đăng	Thanh	381521	14	2 310 000	X								2 310 000	
22	Phạm Thị	Dìn	381522	15	2 475 000	X								2 475 000	
23	Lê Thị	Thêu	381523	15	2 475 000	X								2 475 000	
24	Pờ Cố	Ngợi	381524	13	2 145 000				X						
25	Trần Thị Thuý	Ly	381525	12	1 980 000	X								1 980 000	
26	Nông Thị	Nguyệt	381526	17	2 805 000	X								2 805 000	
27	Nguyễn Thị	Tuyết	381527	16	2 640 000	X								2 640 000	
28	Nguyễn Thị Phương	Hằng	381528	17	2 805 000			X						2 805 000	
29	Hoàng Thị Ngọc	Quyên	381529	17	2 805 000				X						
30	Lê Thị	Hồng	381530	14	2 310 000	X								2 310 000	
31	Vương Thu	Hằng	381531	15	2 475 000				X						
32	Tao Văn	Đăm	381532	14	2 310 000				X						
33	Nguyễn Thị Kim	Liên	381533	17	2 805 000	X								2 805 000	
34	Nguyễn Thị	Vinh	381534	14	2 310 000	X								2 310 000	
35	Nguyễn Thị Hương	Liên	381535	14	2 310 000	X								2 310 000	
36	Phạm Huy	Hoàng	381536	15	2 475 000	X								2 475 000	
37	Nguyễn Thị Hương	Thảo	381537	18	2 970 000	X								2 970 000	
38	Nguyễn Thành	Đạt	381538	15	2 475 000	X								2 475 000	
39	Trần Thị Tuyết	Nhung	381539	15	2 475 000	X								2 475 000	
40	Hoàng Thị Phương	Linh	381540	17	2 805 000	X								2 805 000	
41	Trần Thị Lệ	Thủy	381541	14	2 310 000	X								2 310 000	
42	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	381542	14	2 310 000	X								2 310 000	
43	Lê Thị Mai	Ngọc	381543	14	2 310 000	X								2 310 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh				
												Hiệp định	Tự túc			
LỚP: 3815																phải thu
44	Nguyễn Thị Tố	Trinh	381544	11	1 815 000	X									1 815 000	
45	Nguyễn Thị	Mai	381545	14	2 310 000	X									2 310 000	
46	Thắm Hoàng	Anh	381546	11	1 815 000	X									1 815 000	
47	Đoàn Văn	Chiến	381547	16	2 640 000	X									2 640 000	
48	Nguyễn Thị Lan	Hương	381548	14	2 310 000	X									2 310 000	
49	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	381549	15	2 475 000	X									2 475 000	
50	Ngô Đức	Duy	381550	15	2 475 000	X									2 475 000	
51	Lê Mai	Phương	381551	16	2 640 000	X									2 640 000	
52	Đỗ Thanh	Lâm	381552	14	2 310 000	X									2 310 000	
53	Nguyễn Thị Thảo	Phương	381553	15	2 475 000	X									2 475 000	
54	Hà Đức	Anh	381554	14	2 310 000	X									2 310 000	
55	Lưu Thị Thu	Hà	381555	14	2 310 000	X									2 310 000	
56	Lê Anh	Việt	381556	10	1 650 000	X									1 650 000	
57	Lý Thị	Hạnh	381557	18	2 970 000	X									2 970 000	
58	Hồ Thanh	Phong	381558	16	2 640 000	X									2 640 000	
59	Nguyễn Trần Diệu	Linh	381559	14	2 310 000	X									2 310 000	
60	Bàn Thị	Nhung	381560	14	2 310 000	X									2 310 000	
61	Hoàng Thùy	Linh	381561	17	2 805 000	X									2 805 000	
62	Lù Phương	Thảo	381562	14	2 310 000	X									2 310 000	
63	Phạm Vĩnh	Hải	381563	17	2 805 000	X									2 805 000	
64	Nguyễn Thị Việt	Hà	381564	14	2 310 000	X									2 310 000	
65	Quách Văn	Toản	381565	15	2 475 000		X									
66	Dương Thị Phương	Hà	381566	15	2 475 000		X									
67	Nông Quỳnh	Thư	381567	18	2 970 000	X									2 970 000	
68	Bauasavanh	Keosouph	381568	15	2 475 000	X									2 475 000	
69	Lê Văn	Cường	381569	15	2 475 000					X					5 475 000	
	Tổng cộng lớp			***	168 135 000										156 450 000	
LỚP: 3816																phải thu
1	Đặng Hồng	Duyên	381601	17	2 805 000	X									2 805 000	
2	Tường Thị Kiều	Chinh	381602	15	2 475 000	X									2 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3816															
3	Hà Thị Ly	381603	15	2 475 000	X									2 475 000	
4	Nguyễn Thị Vân	381604	15	2 475 000	X									2 475 000	
5	Triệu Thị Xuyến	381605	16	2 640 000	X									2 640 000	
6	Hoàng Lệ Thu	381606	17	2 805 000	X									2 805 000	
7	Chu Thị Linh	381607	14	2 310 000		X									
8	Nguyễn Thị Hải	381608	15	2 475 000	X									2 475 000	
9	Bùi Mạnh Thắng	381609	15	2 475 000	X									2 475 000	
10	Hoàng Thị Phương Hoa	381610	16	2 640 000	X									2 640 000	
11	Nguyễn Thị Ngọc	381611	15	2 475 000	X									2 475 000	
12	Nguyễn Ngọc Thái	381612	15	2 475 000	X									2 475 000	
13	Phan Thị Thanh Tâm	381613	14	2 310 000	X									2 310 000	
14	Ma Kiều Diễm	381614	14	2 310 000	X									2 310 000	
15	Bàn Thị Oanh	381615	15	2 475 000	X									2 475 000	
16	Lê Thị Thu Hà	381616	14	2 310 000	X									2 310 000	
17	Nguyễn Thị Trang	381617	14	2 310 000	X									2 310 000	
18	Phạm Thị Tuyết	381618	14	2 310 000	X									2 310 000	
19	Nguyễn Thị Thu Hiền	381619	15	2 475 000	X									2 475 000	
20	Đặng Thị Thu Giang	381620	14	2 310 000	X									2 310 000	
21	Phạm Thị Hiền	381621	14	2 310 000	X									2 310 000	
22	Nguyễn Anh Tú	381622	14	2 310 000	X									2 310 000	
23	Trình Hữu Thương	381623	15	2 475 000	X									2 475 000	
24	Hồ Minh Quyên	381624	15	2 475 000	X									2 475 000	
25	Vương Mạnh Tùng	381625	14	2 310 000	X									2 310 000	
26	Nguyễn Thị Huyền	381626	15	2 475 000	X									2 475 000	
27	Nguyễn Thị Phượng	381627	13	2 145 000	X									2 145 000	
28	Trần Văn Quý	381628	15	2 475 000	X									2 475 000	
29	Nguyễn Ngọc Anh	381629	15	2 475 000	X									2 475 000	
30	Hà Văn Thập	381630	17	2 805 000				X							
31	Nguyễn Thị Ngọc ánh	381631	15	2 475 000	X									2 475 000	
32	Tần A Phán	381632	14	2 310 000				X							

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3816															
33	Cao Lê	Thu	381633	14	2 310 000	X								2 310 000	
34	Trình Duy	Phượng	381634	15	2 475 000	X								2 475 000	
35	Phạm Thị Hải	Phượng	381635	15	2 475 000	X								2 475 000	
36	Nguyễn Hồng	Nhung	381636	15	2 475 000	X								2 475 000	
37	Nguyễn Thị Minh	Huế	381637	14	2 310 000	X								2 310 000	
38	Vũ Gia	Linh	381638	15	2 475 000	X								2 475 000	
39	Nguyễn Tuấn	Anh	381639	17	2 805 000	X								2 805 000	
40	Hoàng Tuấn	Dũng	381640	14	2 310 000	X								2 310 000	
41	Phạm Huy	Khánh	381641	14	2 310 000	X								2 310 000	
42	Đào Minh	Hoàng	381642	17	2 805 000	X								2 805 000	
43	Nguyễn Chí	Công	381643	16	2 640 000	X								2 640 000	
44	Lê Thị Thanh	Mai	381644	14	2 310 000	X								2 310 000	
45	Ngô Lý	Hoàng	381645	14	2 310 000	X								2 310 000	
46	Bùi Thanh	Bằng	381646	7	1 155 000	X								1 155 000	
47	Ninh Thị	Ngọc	381647	14	2 310 000	X								2 310 000	
48	Nguyễn Thị	Trình	381648	14	2 310 000	X								2 310 000	
49	Nguyễn Thuý	Hằng	381649	14	2 310 000	X								2 310 000	
50	Nguyễn Thanh	Hoài	381650	11	1 815 000	X								1 815 000	
51	Phan Thị Hồng	Liên	381651	14	2 310 000	X								2 310 000	
52	Nguyễn Minh	Nguyệt	381652	14	2 310 000	X								2 310 000	
53	Hà Thị Huyền	Trang	381653	15	2 475 000	X								2 475 000	
54	Hà Thị Khánh	Huyền	381654	14	2 310 000	X								2 310 000	
55	Triệu Trung	Dũng	381655	14	2 310 000	X								2 310 000	
56	Trương Hồng	Ngọc	381656	14	2 310 000	X								2 310 000	
57	Vũ Thị Thanh	Hằng	381657	14	2 310 000	X								2 310 000	
58	Bùi Việt	Anh	381658	12	1 980 000	X								1 980 000	
59	Nguyễn Đức	Giang	381659	7	1 155 000	X								1 155 000	
60	Vũ Hoàng	Long	381660	15	2 475 000	X								2 475 000	
61	Nguyễn Phương	Uyên	381661	14	2 310 000	X								2 310 000	
62	Quách Thi	Chinh	381662	12	1 980 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh				
												Hiệp định	Tự túc			
LỚP: 3816																phải thu
63	Lê Thị Thùy	Dương	381663	17	2 805 000	X									2 805 000	
64	Trương Hà	Phương	381664	15	2 475 000	X									2 475 000	
65	Đinh Thị Thuỳ	Linh	381665	18	2 970 000	X									2 970 000	
66	Triệu Thị	Huyền	381666	14	2 310 000	X									2 310 000	
67	Luân Thị	Nường	381667	15	2 475 000	X									2 475 000	
68	Anousa	Lengsavat	381668	15	2 475 000	X									2 475 000	
69	Thái Bá	Đạt	381669	14	2 310 000					X					5 110 000	
	Tổng cộng lớp			996	164 340 000										157 735 000	
LỚP: 3817																phải thu
1	Nguyễn Thị	Vân	381701	12	1 980 000	X									1 980 000	
2	Phạm Thị Tú	Anh	381702	14	2 310 000	X									2 310 000	
3	Vũ Thúy	Hồng	381703	16	2 640 000	X									2 640 000	
4	Hoàng Thị	Thu	381704	18	2 970 000		X									
5	Nguyễn Thị Kiều	Trang	381705	15	2 475 000	X									2 475 000	
6	Nguyễn Thu	Huệ	381706	16	2 640 000	X									2 640 000	
7	Lưu Trung	Sơn	381707	17	2 805 000		X									
8	Bùi Thị Bích	Khải	381708	15	2 475 000	X									2 475 000	
9	Thân Thị Lệ	Hằng	381709	16	2 640 000	X									2 640 000	
10	Phan Thị	Thiệp	381710	16	2 640 000		X									
11	Bùi Minh	Anh	381711	16	2 640 000	X									2 640 000	
12	Vì Thị	Luyến	381712	15	2 475 000	X									2 475 000	
13	Trần Hương	Trang	381713	7	1 155 000	X									1 155 000	
14	Nguyễn Mai	Phương	381714	15	2 475 000	X									2 475 000	
15	Quách Thị	Thanh	381715	15	2 475 000		X									
16	Ma Thị	Tuyết	381716	12	1 980 000	X									1 980 000	
17	Lương Đình	Thiện	381717	14	2 310 000	X									2 310 000	
18	Nguyễn Thị	Vân	381718	13	2 145 000	X									2 145 000	
19	Nguyễn Thị	Phượng	381719	13	2 145 000	X									2 145 000	
20	Lê Văn	Tiến	381720	14	2 310 000	X									2 310 000	
21	Hoàng Thị	Dấp	381721	15	2 475 000				X							

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định			Tự túc
LỚP: 3817															phải thu
22	Lê Thị Thảo		381722	15	2 475 000	X								2 475 000	
23	Mùi Thị Ngọc		381723	14	2 310 000				X						
24	Lê Thị Phương		381724	14	2 310 000	X								2 310 000	
25	Sỹ Thị Bích		381725	14	2 310 000	X								2 310 000	
26	Trần Thị Nguyệt		381726	15	2 475 000	X								2 475 000	
27	Cần Thị Quỳnh		381727	14	2 310 000	X								2 310 000	
28	Nguyễn Thị Phương		381728	15	2 475 000	X								2 475 000	
29	Bùi Thị Tư		381729	16	2 640 000	X								2 640 000	
30	Sin Văn Đức		381730	14	2 310 000				X						
31	Đoàn Thị Hương		381731	15	2 475 000	X								2 475 000	
32	Đỗ Thị Duyên		381732	14	2 310 000	X								2 310 000	
33	Trịnh Văn Thành		381733	14	2 310 000	X								2 310 000	
34	Nguyễn Thị Vân		381734	15	2 475 000	X								2 475 000	
35	Phạm Hải Nam		381735	14	2 310 000	X								2 310 000	
36	Nguyễn Thu Trang		381736	13	2 145 000	X								2 145 000	
37	Phạm Hưng		381737	17	2 805 000	X								2 805 000	
38	Nguyễn Thị Tuyết		381738	15	2 475 000	X								2 475 000	
39	Hồ Thị Mỹ Dung		381739	13	2 145 000	X								2 145 000	
40	Đào Huyền Trang		381740	17	2 805 000	X								2 805 000	
41	Nguyễn Hải Anh		381741	13	2 145 000	X								2 145 000	
42	Nguyễn Quốc Phương		381742	18	2 970 000	X								2 970 000	
43	Bùi Trường Sơn		381743	15	2 475 000	X								2 475 000	
44	Hoàng Thị Lan		381744	16	2 640 000	X								2 640 000	
45	Nguyễn Như Sơn		381745	15	2 475 000	X								2 475 000	
46	Lê Hoàng Đăng		381746	9	1 485 000	X								1 485 000	
47	Nguyễn Thị Ngọc		381747	11	1 815 000	X								1 815 000	
48	Trương Thị Thu Thảo		381748	16	2 640 000	X								2 640 000	
49	Vũ Thị Ngọc Lan		381749	14	2 310 000	X								2 310 000	
50	Hoàng Thị Hiên		381750	15	2 475 000		X								
51	Trần Nhật Phương		381751	15	2 475 000	X								2 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3817															phải thu
52	Đoàn Lan	Hương	381752	15	2 475 000	X								2 475 000	
53	Dương Linh	Phương	381753	16	2 640 000	X								2 640 000	
54	Lô Thị Hằng	Nga	381754	15	2 475 000	X								2 475 000	
55	Trương Đình	Khánh	381755	16	2 640 000	X								2 640 000	
56	Đào Việt	Hà	381756	17	2 805 000	X								2 805 000	
57	Nguyễn Hoàng Kiều	Trang	381757	15	2 475 000	X								2 475 000	
58	Hoàng Thị	Nguyệt	381758	15	2 475 000	X								2 475 000	
59	Hoàng Thị Cẩm	Mây	381759	16	2 640 000	X								2 640 000	
60	Nguyễn Xuân	Tùng	381760	15	2 475 000	X								2 475 000	
61	Nguyễn Việt	Dũng	381761	15	2 475 000	X								2 475 000	
62	Trương Mỹ	Linh	381762	14	2 310 000	X								2 310 000	
63	Lê Thị	Vui	381763	14	2 310 000	X								2 310 000	
64	Hoàng Thị	Linh	381764	14	2 310 000	X								2 310 000	
65	Quách Công	Thương	381765	12	1 980 000		X								
66	Bùi Thị	Hạnh	381766	16	2 640 000		X								
67	Hoàng Văn	Nghĩa	381767	17	2 805 000	X								2 805 000	
68	Tondavanh	Phatisouk	381768	13	2 145 000							X		2 145 000	
69	Vũ Văn	Huy	381769	17	2 805 000					X				6 205 000	
	Tổng cộng lớp			***	166 815 000									145 135 000	
LỚP: 3818															phải thu
1	Nông Mỹ	Linh	381801	15	2 475 000	X								2 475 000	
2	Đàm Thị Hồng	Nhung	381802	14	2 310 000	X								2 310 000	
3	Hoàng Văn	Thiệp	381803	15	2 475 000	X								2 475 000	
4	Bàn Hồng	Hạnh	381804	17	2 805 000	X								2 805 000	
5	Nông Thị	Thùy	381805	14	2 310 000	X								2 310 000	
6	Phạm Thế	Hiệp	381806	17	2 805 000	X								2 805 000	
7	Đào Nhật	Mỹ	381807	18	2 970 000	X								2 970 000	
8	Bùi Thị	Chi	381808	13	2 145 000		X								
9	Thái Thị	Phương	381809	15	2 475 000	X								2 475 000	
10	Nguyễn Thị	Hoà	381810	16	2 640 000	X								2 640 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3818															
11	Lê Thị	Hoa	381811	14	2 310 000	X								2 310 000	
12	Đỗ Văn	Anh	381812	14	2 310 000	X								2 310 000	
13	Chu Thị Thùy	Linh	381813	7	1 155 000	X								1 155 000	
14	Phạm Thị Khánh	Ly	381814	16	2 640 000	X								2 640 000	
15	Vũ Thị Thu	Phương	381815	14	2 310 000	X								2 310 000	
16	Tông Thúc	Sinh	381816	14	2 310 000	X								2 310 000	
17	Cù Thị	Nhung	381817	14	2 310 000	X								2 310 000	
18	Nguyễn Thị Lâm	Oanh	381818	10	1 650 000	X								1 650 000	
19	Nguyễn Thị	Thúy	381819	7	1 155 000	X								1 155 000	
20	Trần Lan	Nhi	381820	13	2 145 000	X								2 145 000	
21	Bùi Thị	Hằng	381821	17	2 805 000	X								2 805 000	
22	Ngô Ngọc	Hà	381822	15	2 475 000	X								2 475 000	
23	Lương Thị	Dương	381823	15	2 475 000				X						
24	Lưu Thị	Phương	381824	16	2 640 000	X								2 640 000	
25	Ngô Thị	Hằng	381825	17	2 805 000	X								2 805 000	
26	Vũ Thị Thanh	Hương	381826	14	2 310 000	X								2 310 000	
27	Đinh Văn	Kiên	381827	16	2 640 000	X								2 640 000	
28	Bùi Thị	Nụ	381828	14	2 310 000	X								2 310 000	
29	Phạm Thị Hải	Yến	381829	15	2 475 000	X								2 475 000	
30	Lò Văn	Sinh	381830	17	2 805 000				X						
31	Vũ Thanh	Huyền	381831	13	2 145 000	X								2 145 000	
32	Đào Thị Thu	Hà	381832	15	2 475 000	X								2 475 000	
33	Nguyễn Thị	Hằng	381833	7	1 155 000	X								1 155 000	
34	Nguyễn Hà	Trang	381834	17	2 805 000	X								2 805 000	
35	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	381835	15	2 475 000	X								2 475 000	
36	Nguyễn Thị Minh	Châu	381836	17	2 805 000	X								2 805 000	
37	Bùi Thị Thanh	Thủy	381837	7	1 155 000	X								1 155 000	
38	Dương Thị	Hồng	381838	15	2 475 000	X								2 475 000	
39	Trần Hương	Giang	381839	15	2 475 000	X								2 475 000	
40	Đinh Chí	Hùng	381840	14	2 310 000	X								2 310 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh				
												Hiệp định	Tự túc			
LỚP: 3818																phải thu
41	Đỗ Thị Hải	Anh	381841	15	2 475 000	X									2 475 000	
42	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	381842	16	2 640 000	X									2 640 000	
43	Vũ Lê Việt	Hà	381843	15	2 475 000				X							
44	Lưu Thị Trâm	Anh	381844	12	1 980 000	X									1 980 000	
45	Lê Văn	Long	381845	14	2 310 000	X									2 310 000	
46	Trương Thị	Huyền	381846	15	2 475 000	X									2 475 000	
47	Phạm Thu	Thảo	381847	14	2 310 000	X									2 310 000	
48	Hồ Hải	Sơn	381848	15	2 475 000	X									2 475 000	
49	Thái Trang	Nguyễn	381849	14	2 310 000	X									2 310 000	
50	Đoàn Việt	Hà	381850	12	1 980 000	X									1 980 000	
51	Lương Thị Minh	Nguyệt	381851	12	1 980 000	X									1 980 000	
52	Lương Ngọc	Mai	381852	15	2 475 000	X									2 475 000	
53	Vũ Hà	Phương	381853	15	2 475 000	X									2 475 000	
54	Hà Trung	Thành	381854	15	2 475 000		X									
55	Dương Thu	Hà	381855	14	2 310 000	X									2 310 000	
56	Bế Thị	Trang	381856	16	2 640 000	X									2 640 000	
57	Lý Thị Mai	Phương	381858	16	2 640 000	X									2 640 000	
58	Đặng Văn	Vũ	381859	7	1 155 000	X									1 155 000	
59	Hứa Bích	Phương	381860	16	2 640 000	X									2 640 000	
60	Đặng Khánh	Vân	381861	14	2 310 000	X									2 310 000	
61	Phạm Thanh	Hằng	381862	9	1 485 000	X									1 485 000	
62	Nguyễn Quang	Việt	381863	16	2 640 000	X									2 640 000	
63	Vi Lưu	Phương	381864	7	1 155 000	X									1 155 000	
64	Trần Trọng	Hiếu	381865	15	2 475 000	X									2 475 000	
65	Trần Nguyễn Thu	Hiên	381866	16	2 640 000	X									2 640 000	
66	Triệu Thị	Thạo	381867	16	2 640 000	X									2 640 000	
67	Lê Trần Việt	Linh	381868	7	1 155 000	X									1 155 000	
68	Thái Văn	Thành	381869	17	2 805 000					X					6 205 000	
	Tổng cộng lớp			953	157 245 000										148 270 000	
LỚP: 3819																phải thu

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3819															
1	Vì Thị	Huyền	381901	15	2 475 000	X								2 475 000	
2	Phạm Thị Như	Quỳnh	381902	15	2 475 000	X								2 475 000	
3	Nhữ Hồng	Quang	381903	15	2 475 000		X								
4	Đinh Thị	Nga	381904	17	2 805 000	X								2 805 000	
5	Hà Dương	Thắm	381905	17	2 805 000	X								2 805 000	
6	Nguyễn Hồng	Vân	381906	17	2 805 000	X								2 805 000	
7	Bùi Thị	Ninh	381907	15	2 475 000	X								2 475 000	
8	Vũ Thị	Tĩnh	381908	17	2 805 000	X								2 805 000	
9	Lộc Thị	Hằng	381909	16	2 640 000	X								2 640 000	
10	Bế Hải	Hằng	381910	16	2 640 000	X								2 640 000	
11	Viết Ngọc	Dương	381911	17	2 805 000		X								
12	Nguyễn Thị Khánh	Linh	381912	17	2 805 000	X								2 805 000	
13	Hồ Thu	Uyên	381913	16	2 640 000	X								2 640 000	
14	Đỗ Thị	Thủy	381914	15	2 475 000	X								2 475 000	
15	Vì Nguyễn Thuý	Hương	381915	17	2 805 000	X								2 805 000	
16	Đinh Thị Thúy	Ngà	381916	13	2 145 000	X								2 145 000	
17	Vũ Văn	Thắng	381917	15	2 475 000	X								2 475 000	
18	Lê Thị	Hậu	381918	16	2 640 000		X								
19	Nông Thị	Chinh	381919	17	2 805 000				X						
20	Dương Thị	Nhung	381920	15	2 475 000	X								2 475 000	
21	Nguyễn Xuân	Sản	381921	17	2 805 000	X								2 805 000	
22	Nguyễn Thị	Chiến	381922	17	2 805 000	X								2 805 000	
23	Nông Thị	Dung	381923	17	2 805 000				X						
24	Đỗ Thu	Hương	381924	17	2 805 000	X								2 805 000	
25	Đỗ Thị Phương	Lan	381925	16	2 640 000	X								2 640 000	
26	Đỗ Thị Quỳnh	Liên	381926	14	2 310 000	X								2 310 000	
27	Phạm Thị Bích	Ngọc	381927	14	2 310 000	X								2 310 000	
28	Nguyễn Thị Thuý	Linh	381928	15	2 475 000		X								
29	Trần Thị Phương	Thảo	381929	15	2 475 000	X								2 475 000	
30	Phùng Thị Bảo	Nhung	381930	17	2 805 000	X								2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3819															
31	Hà Thị	Len	381931	15	2 475 000				X						
32	Phạm Quốc	Đạt	381932	16	2 640 000	X								2 640 000	
33	Lưu Thị	Thuỷ	381933	14	2 310 000	X								2 310 000	
34	Đặng Thị	Thảo	381934	15	2 475 000				X						
35	Vĩ Hồng	Chung	381935	17	2 805 000				X						
36	Nguyễn Thị	Dung	381936	15	2 475 000	X								2 475 000	
37	Lê Thị Mai	Anh	381937	15	2 475 000	X								2 475 000	
38	Đỗ Thị Ngọc	Huyền	381938	14	2 310 000	X								2 310 000	
39	Dương Văn	Trọng	381939	14	2 310 000	X								2 310 000	
40	Phạm Thị	Duyên	381940	17	2 805 000	X								2 805 000	
41	Ngô Thùy	Trang	381941	14	2 310 000	X								2 310 000	
42	Đào Thị Hồng	Nhung	381942	14	2 310 000	X								2 310 000	
43	Lý Khánh	Vân	381943	17	2 805 000	X								2 805 000	
44	Dương Thị Kiều	My	381944	17	2 805 000	X								2 805 000	
45	Đào Thu	Giang	381945	15	2 475 000	X								2 475 000	
46	Nguyễn Thị Linh	Giang	381946	15	2 475 000	X								2 475 000	
47	Hoàng Thị Thu	Huyền	381947	14	2 310 000		X								
48	Nguyễn Cẩm	Tú	381948	18	2 970 000	X								2 970 000	
49	Nguyễn Thị	Hoa	381949	15	2 475 000	X								2 475 000	
50	Ngải Khánh	Hoà	381950	15	2 475 000	X								2 475 000	
51	Phạm Thị Quỳnh	Như	381951	15	2 475 000	X								2 475 000	
52	Nguyễn Thị Thảo	Phương	381952	15	2 475 000	X								2 475 000	
53	Phạm Hồng	Đức	381953	15	2 475 000	X								2 475 000	
54	Nông Thị	Mơ	381954	15	2 475 000	X								2 475 000	
55	Quách Thị Ngọc	Huyền	381955	17	2 805 000		X								
56	Vĩ Thuỷ	Ngoan	381956	14	2 310 000	X								2 310 000	
57	Hồ Thanh	Bình	381957	18	2 970 000	X								2 970 000	
58	Nguyễn Hồng	Uyên	381958	7	1 155 000	X								1 155 000	
59	Lương Phương	Anh	381959	16	2 640 000	X								2 640 000	
60	Lương Nhật	Lê	381960	17	2 805 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh				
												Hiệp định	Tự túc			
LỚP: 3819																phải thu
61	Trình Thị	Phương	381961	17	2 805 000	X								2 805 000		
62	Phạm Thị	Hương	381962	15	2 475 000	X								2 475 000		
63	Vương Thị	Gái	381963	14	2 310 000	X								2 310 000		
64	Mai Thị	Thuy	381965	14	2 310 000	X								2 310 000		
65	Nguyễn Duy Hữu	Nghĩa	381966	17	2 805 000	X								2 805 000		
66	Vũ Tiến	Dũng	381967	12	1 980 000	X								1 980 000		
67	Quách Văn	Trường	381968	17	2 805 000					X				6 205 000		
	Tổng cộng lớp			***	171 270 000									142 990 000		
LỚP: 3820																phải thu
1	La Thị	Điểm	382001	16	2 640 000	X								2 640 000		
2	Vũ Thị Phương	Anh	382002	13	2 145 000	X								2 145 000		
3	Lại Thị	Giang	382003	16	2 640 000	X								2 640 000		
4	Tạ Khánh	Duy	382004	16	2 640 000	X								2 640 000		
5	Hoàng Thị	Thảo	382005	16	2 640 000		X									
6	Lê Thị Phương	Thảo	382006	16	2 640 000	X								2 640 000		
7	Vàng Mí	Say	382007	17	2 805 000	X								2 805 000		
8	Nguyễn Việt	Hoàng	382008	13	2 145 000	X								2 145 000		
9	Bùi Thị	Hương	382009	15	2 475 000	X								2 475 000		
10	Lê Hoàng Trà	My	382010	15	2 475 000	X								2 475 000		
11	Bàn Thị	Huế	382011	15	2 475 000		X									
12	Nguyễn Thị Thanh	Hường	382012	15	2 475 000		X									
13	Mã Thị	Gấm	382013	17	2 805 000	X								2 805 000		
14	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	382014	13	2 145 000	X								2 145 000		
15	Bùi Thị Thu	Hà	382015	12	1 980 000	X								1 980 000		
16	Nông Thị	Liễu	382016	14	2 310 000	X								2 310 000		
17	Nguyễn Nhất	Nam	382017	16	2 640 000	X								2 640 000		
18	Vũ Thị	Trang	382018	17	2 805 000	X								2 805 000		
19	Luyện Thị	Hiên	382019	15	2 475 000	X								2 475 000		
20	Phan Thị Phương	Anh	382020	15	2 475 000	X								2 475 000		
21	Ngô Thị	Ngọc	382021	18	2 970 000	X								2 970 000		

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
						Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
				Số TC	Thành tiền							Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3820															phải thu
22	Vũ Thị	Hanh	382022	16	2 640 000	X								2 640 000	
23	Phan Thị	Hằng	382023	16	2 640 000	X								2 640 000	
24	Trương Thị	Hằng	382024	16	2 640 000	X								2 640 000	
25	Hoàng Thị Thu	Trang	382025	15	2 475 000	X								2 475 000	
26	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	382026	14	2 310 000	X								2 310 000	
27	Mai Thị	Hằng	382027	16	2 640 000				X						
28	Nguyễn Thị Kim	Tiến	382028	14	2 310 000	X								2 310 000	
29	Lê Thị Thanh	Thanh	382029	14	2 310 000	X								2 310 000	
30	Trần Thị	Hường	382030	18	2 970 000	X								2 970 000	
31	Nguyễn Minh	Anh	382031	12	1 980 000	X								1 980 000	
32	Lê Thị	Trình	382032	17	2 805 000	X								2 805 000	
33	Đỗ Thị Hoa	Phượng	382033	17	2 805 000	X								2 805 000	
34	Trần Xuân	Toàn	382034	12	1 980 000		X								
35	Nguyễn Thị Mộng	Mơ	382035	14	2 310 000	X								2 310 000	
36	Lương Thu	Dung	382036	14	2 310 000	X								2 310 000	
37	Triệu Thị	Huyền	382037	15	2 475 000	X								2 475 000	
38	Đỗ Thu	Trang	382038	14	2 310 000	X								2 310 000	
39	Lê Xuân	Tùng	382039	12	1 980 000	X								1 980 000	
40	Nguyễn Thu	Giang	382040	15	2 475 000	X								2 475 000	
41	Dương Mai	Anh	382041	15	2 475 000	X								2 475 000	
42	Hoàng Việt	Hà	382042	15	2 475 000	X								2 475 000	
43	Cao Thị Lan	Hương	382043	16	2 640 000	X								2 640 000	
44	Lê Thị Thùy	Dung	382044	15	2 475 000	X								2 475 000	
45	Nguyễn Hương	Dung	382045	15	2 475 000	X								2 475 000	
46	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	382046	12	1 980 000	X								1 980 000	
47	Nguyễn Thảo	Hương	382047	15	2 475 000		X								
48	Lê Thị	Loan	382048	14	2 310 000	X								2 310 000	
49	Vũ Duy	Hiếu	382049	15	2 475 000	X								2 475 000	
50	Nguyễn Thị Phương	Hoa	382050	11	1 815 000	X								1 815 000	
51	Hà Phương	Đông	382051	12	1 980 000	X								1 980 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
						Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
				Số TC	Thành tiền							Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3820															phải thu
52	Lê Nam	Thắng	382052	15	2 475 000	X								2 475 000	
53	Đào Thị Mai	Phượng	382053	12	1 980 000	X								1 980 000	
54	Trần Thị Mỹ	Huyền	382054	16	2 640 000	X								2 640 000	
55	Lương Chi	Phượng	382055	14	2 310 000	X								2 310 000	
56	Lê Thị Vân	Anh	382056	14	2 310 000		X								
57	Vũ Thu	Hằng	382057	14	2 310 000	X								2 310 000	
58	Nông Thị	Bình	382058	16	2 640 000	X								2 640 000	
59	Cao Văn	Cường	382059	15	2 475 000	X								2 475 000	
60	Phạm Thị Thuỳ	Linh	382060	14	2 310 000	X								2 310 000	
61	Đỗ Quỳnh	Anh	382061	12	1 980 000	X								1 980 000	
62	Vũ Mạnh	Tuấn	382062	13	2 145 000	X								2 145 000	
63	Đinh Hà	Trang	382063	14	2 310 000	X								2 310 000	
64	Hạ Bá	Chùa	382064	15	2 475 000	X								2 475 000	
65	Lê Ngọc	Tú	382065	7	1 155 000	X								1 155 000	
66	Phạm Thị	Na	382066	15	2 475 000	X								2 475 000	
67	Nguyễn Thị Tú	Anh	382067	14	2 310 000	X								2 310 000	
68	Lê Xuân	Quang	382068	17	2 805 000					X				6 205 000	
	Tổng cộng lớp			993	163 845 000									150 250 000	
LỚP: 3821															phải thu
1	Dương Hồng	Loan	382101	17	2 805 000	X								2 805 000	
2	Nguyễn Thị Lan	Phượng	382102	17	2 805 000	X								2 805 000	
3	Nguyễn Anh	Đức	382103	17	2 805 000	X								2 805 000	
4	Nguyễn Thị	Hoa	382104	17	2 805 000	X								2 805 000	
5	Nguyễn Tiến	Đạt	382105	17	2 805 000	X								2 805 000	
6	Trình Huyền	Linh	382106	17	2 805 000	X								2 805 000	
7	Triệu Minh	Hiển	382107	17	2 805 000	X								2 805 000	
8	Nguyễn Thùy	Dung	382108	17	2 805 000	X								2 805 000	
9	Nghiêm Thị Hà	Phượng	382109	17	2 805 000	X								2 805 000	
10	Lương Lâm	Thảo	382110	17	2 805 000	X								2 805 000	
11	Ngô Thị Thanh	Dung	382111	17	2 805 000	X								2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định			Tự túc
LỚP: 3821															phải thu
12	Nguyễn Thị Mai	Hương	382112	17	2 805 000	X								2 805 000	
13	Nguyễn Thị	Quý	382113	17	2 805 000	X								2 805 000	
14	Đàm Thị	Lộc	382114	17	2 805 000	X								2 805 000	
15	Nguyễn Tố	Hảo	382115	17	2 805 000	X								2 805 000	
16	Nguyễn Ngọc Hiền	Anh	382116	17	2 805 000	X								2 805 000	
17	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	382117	17	2 805 000	X								2 805 000	
18	Nguyễn Thị	Châm	382118	17	2 805 000	X								2 805 000	
19	Phan Thu Hà	My	382119	17	2 805 000	X								2 805 000	
20	Đặng Thu	Phương	382120	17	2 805 000	X								2 805 000	
21	Đỗ Diệu	Linh	382121	17	2 805 000	X								2 805 000	
22	Bùi Thị	Yến	382122	17	2 805 000	X								2 805 000	
23	Nguyễn Thị Mai	Huyền	382123	17	2 805 000	X								2 805 000	
24	Vũ Thị Huyền	Trang	382124	17	2 805 000	X								2 805 000	
25	Nguyễn Minh	Tuấn	382125	17	2 805 000	X								2 805 000	
26	Vì Thị Thanh	Giang	382126	17	2 805 000	X								2 805 000	
27	Trần Khánh	Lâm	382127	17	2 805 000	X								2 805 000	
28	Vũ Ngọc Khánh	Linh	382128	17	2 805 000	X								2 805 000	
29	Hạ Bích	Phương	382129	17	2 805 000	X								2 805 000	
30	Nguyễn Thị Mai	Chi	382130	17	2 805 000	X								2 805 000	
31	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	382131	17	2 805 000	X								2 805 000	
32	Đỗ Văn	Anh	382132	17	2 805 000	X								2 805 000	
33	Tự Thị	Trang	382133	17	2 805 000	X								2 805 000	
34	Nguyễn Hương	Ly	382134	17	2 805 000	X								2 805 000	
35	Lê Thị	Ngà	382135	17	2 805 000	X								2 805 000	
36	Hà Bích	Ngọc	382136	17	2 805 000	X								2 805 000	
37	Lê Thu	Hà	382137	17	2 805 000	X								2 805 000	
38	Đào Phương	Hiền	382138	17	2 805 000	X								2 805 000	
39	Trần Trâm	Anh	382139	17	2 805 000	X								2 805 000	
40	Trần Lan	Hương	382140	17	2 805 000	X								2 805 000	
41	Phạm Thu	Thương	382141	17	2 805 000	X								2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3821															phải thu
42	Trần Hương	Giang	382142	17	2 805 000	X								2 805 000	
43	Ngô Phạm Yến	Linh	382143	17	2 805 000	X								2 805 000	
44	Vũ Hải	Anh	382144	17	2 805 000	X								2 805 000	
45	Quách Thùy	Linh	382145	17	2 805 000	X								2 805 000	
46	Nguyễn Trí	Dũng	382146	17	2 805 000	X								2 805 000	
47	Trần Thị Khánh	Hà	382147	17	2 805 000	X								2 805 000	
48	Phạm Sơn	Tùng	382148	17	2 805 000	X								2 805 000	
49	Nguyễn Thị Kiều	Diễm	382149	17	2 805 000	X								2 805 000	
50	Nguyễn Hạnh	Linh	382150	17	2 805 000	X								2 805 000	
51	Nguyễn Minh	Tú	382151	17	2 805 000	X								2 805 000	
52	Doãn Thị Thục	Anh	382152	11	1 815 000	X								1 815 000	
53	Nguyễn Thu	Trang	382153	17	2 805 000	X								2 805 000	
54	Nguyễn Thị Thu	Trang	382154	17	2 805 000	X								2 805 000	
55	Bùi Thị Cẩm	Vân	382155	17	2 805 000	X								2 805 000	
56	Nguyễn Thị Thuỳ	Linh	382156	17	2 805 000	X								2 805 000	
57	Ngô Phú Duy	Anh	382157	17	2 805 000	X								2 805 000	
58	Nguyễn Hà	Anh	382158	17	2 805 000	X								2 805 000	
59	Trần Minh	Tâm	382159	17	2 805 000	X								2 805 000	
60	Sun	Matey	382160	17	2 805 000		X								
	Tổng cộng lớp			***	167 310 000									164 505 000	
LỚP: 3822															phải thu
1	Trình Thị	Quyên	382201	17	2 805 000	X								2 805 000	
2	Phạm Phương	Thảo	382202	17	2 805 000	X								2 805 000	
3	Nguyễn Thị	Hiên	382203	17	2 805 000	X								2 805 000	
4	Nguyễn Như	Phương	382204	17	2 805 000	X								2 805 000	
5	Lê Thị Mai	Lâm	382205	17	2 805 000	X								2 805 000	
6	Chu Mai	Linh	382206	17	2 805 000	X								2 805 000	
7	Long Thị Phương	Thư	382207	17	2 805 000	X								2 805 000	
8	Nguyễn Thị Diệu	Quyên	382208	17	2 805 000	X								2 805 000	
9	Nguyễn Thị Thùy	Linh	382209	17	2 805 000	X								2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3822															
10	Tăng Bá	Duy	382210	17	2 805 000	X								2 805 000	
11	Phạm Thị Phương	Anh	382211	17	2 805 000	X								2 805 000	
12	Nguyễn Hải	Anh	382212	17	2 805 000	X								2 805 000	
13	Phan Thị Thuỳ	Dung	382213	17	2 805 000	X								2 805 000	
14	Hoàng Thị	Thúy	382214	17	2 805 000	X								2 805 000	
15	Phạm Thị	Mai	382215	17	2 805 000	X								2 805 000	
16	Đặng Thị	Quỳnh	382216	17	2 805 000	X								2 805 000	
17	Chung Thị	Lý	382217	17	2 805 000	X								2 805 000	
18	Vũ Thị Chi	Mai	382218	17	2 805 000	X								2 805 000	
19	Nguyễn Quỳnh	Châu	382219	17	2 805 000	X								2 805 000	
20	Vũ Thị Trang	Thu	382220	17	2 805 000	X								2 805 000	
21	Lê Thị Phương	Thảo	382221	17	2 805 000	X								2 805 000	
22	Đỗ Phương	Thảo	382222	17	2 805 000	X								2 805 000	
23	Vũ Thuỳ	Dung	382223	17	2 805 000	X								2 805 000	
24	Vũ Ngọc Linh	Chi	382224	17	2 805 000	X								2 805 000	
25	Đỗ Thị Thuý	Hạnh	382225	17	2 805 000	X								2 805 000	
26	Đặng Bảo	Linh	382226	17	2 805 000	X								2 805 000	
27	Đoàn Nhật	Thành	382227	17	2 805 000	X								2 805 000	
28	Lê Bích	Ngọc	382228	17	2 805 000	X								2 805 000	
29	Vũ Thị Hà	Trang	382229	17	2 805 000	X								2 805 000	
30	Cao Thị Hoàng	Dung	382230	17	2 805 000	X								2 805 000	
31	Trần Hồng	Nhung	382231	17	2 805 000	X								2 805 000	
32	Nguyễn Hoàng Tuấn	Linh	382232	17	2 805 000		X								
33	Chu Hoàng	Hải	382233	17	2 805 000	X								2 805 000	
34	Đào Bá	Minh	382234	17	2 805 000	X								2 805 000	
35	Bùi Thị Phương	Thảo	382235	17	2 805 000	X								2 805 000	
36	Đỗ Ngọc	Anh	382236	17	2 805 000	X								2 805 000	
37	Nguyễn Thị Phương	Thảo	382237	17	2 805 000	X								2 805 000	
38	Trần Hương	Giang	382238	17	2 805 000	X								2 805 000	
39	Bùi Minh	Ngân	382239	17	2 805 000	X								2 805 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh				
												Hiệp định	Tự túc			
LỚP: 3822																phải thu
40	Hoàng Mai	Trang	382240	17	2 805 000	X								2 805 000		
41	Tạ Phương	Linh	382241	17	2 805 000	X								2 805 000		
42	Nguyễn Minh	Nhật	382242	17	2 805 000	X								2 805 000		
43	Đặng Hải	Long	382243	17	2 805 000	X								2 805 000		
44	Ngô Lê Mỹ	Linh	382244	17	2 805 000	X								2 805 000		
45	Trần Hải	Yến	382245	17	2 805 000	X								2 805 000		
46	Nguyễn Ngọc Hương	Thu	382246	17	2 805 000	X								2 805 000		
47	Phạm Văn	Anh	382247	17	2 805 000	X								2 805 000		
48	Đỗ Việt	Anh	382248	17	2 805 000	X								2 805 000		
49	Nguyễn Hà Mạnh	Hiếu	382249	17	2 805 000	X								2 805 000		
50	Nguyễn Thu	Huyền	382250	17	2 805 000	X								2 805 000		
51	Hoàng Ngọc	ánh	382251	17	2 805 000	X								2 805 000		
52	Vũ Thị Thái	Thanh	382252	17	2 805 000	X								2 805 000		
53	Nguyễn Sao	Mai	382253	17	2 805 000	X								2 805 000		
54	Ngô Vũ Thùy	Dương	382254	17	2 805 000	X								2 805 000		
55	Nguyễn Kiều	Ly	382255	17	2 805 000	X								2 805 000		
56	Lương Thị Thảo	Nhi	382256	17	2 805 000	X								2 805 000		
57	Lương Ngọc	ánh	382257	17	2 805 000	X								2 805 000		
58	Hoàng Diệu	Linh	382258	17	2 805 000	X								2 805 000		
59	Lê Mai	Trang	382259	17	2 805 000	X								2 805 000		
60	Meas	Vicheth	382260	17	2 805 000		X									
	Tổng cộng lớp			***	168 300 000									162 690 000		
LỚP: 3823																phải thu
1	Lô Văn	Đàn	381964	12	1 980 000	X								1 980 000		
2	Phan Thị Hải	Linh	382301	15	2 475 000	X								2 475 000		
3	Đào Trà	My	382302	15	2 475 000	X								2 475 000		
4	Hứa Thị	Nhàn	382303	15	2 475 000		X									
5	Vũ Thu	Hà	382304	15	2 475 000	X								2 475 000		
6	Bùi Ngọc	Huyền	382305	15	2 475 000	X								2 475 000		
7	Bùi Thị	Hoài	382306	12	1 980 000		X									

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3823															
8	Vũ Thị Ngọc	ánh	382307	12	1 980 000	X								1 980 000	
9	Cần Xuân	Quyết	382308	15	2 475 000	X								2 475 000	
10	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	382309	15	2 475 000	X								2 475 000	
11	Phùng Tú	Linh	382310	15	2 475 000	X								2 475 000	
12	Vĩ Thị	Thương	382311	12	1 980 000	X								1 980 000	
13	Tăng Thị Huyền	Linh	382312	15	2 475 000	X								2 475 000	
14	La Thị	Thời	382313	12	1 980 000	X								1 980 000	
15	Phạm Thị	Lan	382314	15	2 475 000		X								
16	Lê Ngọc	Anh	382315	15	2 475 000	X								2 475 000	
17	Trần Thị Hải	Yến	382316	12	1 980 000	X								1 980 000	
18	Phạm Thu	Hằng	382317	12	1 980 000	X								1 980 000	
19	Bùi Thị	Bích	382318	12	1 980 000	X								1 980 000	
20	Nguyễn Diệu	Nga	382319	12	1 980 000	X								1 980 000	
21	Hoàng Thu	Trang	382320	15	2 475 000	X								2 475 000	
22	Nguyễn Kim	Phượng	382321	12	1 980 000	X								1 980 000	
23	Lê Thị Hải	Yến	382322	12	1 980 000	X								1 980 000	
24	Hoàng Văn	Ngọc	382323	15	2 475 000	X								2 475 000	
25	Nguyễn Thị Trà	My	382324	15	2 475 000		X								
26	Vũ Thị Diệu	Linh	382325	15	2 475 000	X								2 475 000	
27	Trần Thị Yến	Trang	382326	12	1 980 000		X								
28	Lê Thị Khánh	Ly	382327	15	2 475 000	X								2 475 000	
29	Lê Thị	Hằng	382328	12	1 980 000	X								1 980 000	
30	Nguyễn Hoa	Quỳnh	382329	12	1 980 000	X								1 980 000	
31	Mai Thị	Nhung	382330	12	1 980 000	X								1 980 000	
32	Nguyễn Thị	Thuỳ	382331	15	2 475 000	X								2 475 000	
33	Nguyễn Thị	Tâm	382332	15	2 475 000	X								2 475 000	
34	Lê Quỳnh	Anh	382333	12	1 980 000	X								1 980 000	
35	Bùi Thị	Uyên	382334	15	2 475 000	X								2 475 000	
36	Nguyễn Thị	Thùy	382335	15	2 475 000	X								2 475 000	
37	Đào Thục	Hanh	382336	15	2 475 000	X								2 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3823															
38	Ngô Thị Thảo		382337	12	1 980 000	X								1 980 000	
39	Thân Thị Quỳnh	Hoa	382338	12	1 980 000	X								1 980 000	
40	Phạm Thị	Chinh	382339	15	2 475 000	X								2 475 000	
41	Nguyễn Diệu	Linh	382340	15	2 475 000	X								2 475 000	
42	Lê Thị Bích	Phượng	382341	12	1 980 000	X								1 980 000	
43	Trần Thị Hoà	Bình	382342	15	2 475 000					X				5 475 000	
44	Đào Thị Thuỷ	Anh	382343	15	2 475 000	X								2 475 000	
45	Ngô Việt	Anh	382344	15	2 475 000	X								2 475 000	
46	Nguyễn Phương	Mai	382345	15	2 475 000					X				5 475 000	
47	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	382346	12	1 980 000		X								
48	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	382347	15	2 475 000					X				5 475 000	
49	Phan Thúy	Quỳnh	382348	15	2 475 000	X								2 475 000	
50	Hoàng Thị Ngọc	Anh	382349	15	2 475 000					X				5 475 000	
51	La Minh	Tuấn	382350	15	2 475 000					X				5 475 000	
52	Trần Thanh	Tú	382351	15	2 475 000					X				5 475 000	
53	Lại Thị Thảo	Anh	382352	12	1 980 000					X				4 380 000	
54	Nguyễn Hoàng Bảo	Ngân	382353	12	1 980 000	X								1 980 000	
55	Nguyễn Văn	Quyển	382354	15	2 475 000	X								2 475 000	
56	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	382355	15	2 475 000					X				5 475 000	
57	Chu ánh	Ngọc	382356	15	2 475 000					X				5 475 000	
58	Phạm Hồng	Minh	382357	12	1 980 000	X								1 980 000	
59	Hoàng Quang	Huấn	382358	15	2 475 000					X				5 475 000	
60	Lý Thị Thuỳ	Trang	382359	12	1 980 000	X								1 980 000	
61	Bùi Thị Hà	Thu	382360	15	2 475 000	X								2 475 000	
62	Lê Thị ánh	Phượng	382361	15	2 475 000	X								2 475 000	
63	Trần Anh	Dũng	382362	12	1 980 000					X				4 380 000	
64	Nguyễn Đan	Phượng	382363	12	1 980 000	X								1 980 000	
65	Triệu Thị Hương	Trà	382364	15	2 475 000					X				5 475 000	
66	Đoàn Vi	Hoa	382365	15	2 475 000					X				5 475 000	
67	Nguyễn Thùy	Dung	382366	12	1 980 000	X								1 980 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3823															phải thu
68	Đinh Thị Phương	Thảo	382367	12	1 980 000					X				4 380 000	
69	Đoàn Thu	Huyền	382368	12	1 980 000	X								1 980 000	
70	Quách Thị Thanh	Trang	382369	15	2 475 000	X								2 475 000	
71	Trần Hoàng	Minh	382370	15	2 475 000	X								2 475 000	
72	Đinh Thị Thu	Huyền	382371	12	1 980 000	X								1 980 000	
73	Tiến Thị Thu	Huyền	382372	15	2 475 000	X								2 475 000	
74	Nguyễn Thuý	Dương	382373	12	1 980 000	X								1 980 000	
75	Đỗ Thu	Huyền	382374	12	1 980 000	X								1 980 000	
76	Đặng Nhật	Trường	382375	12	1 980 000	X								1 980 000	
	Tổng cộng lớp			***	171 765 000									198 600 000	
LỚP: 3824															phải thu
1	Triệu Tú	Linh	382401	15	2 475 000	X								2 475 000	
2	Nguyễn Tuấn	Anh	382402	12	1 980 000	X								1 980 000	
3	Bùi Thị	Thắm	382403	15	2 475 000		X								
4	Nguyễn Thị Lan	Hương	382404	15	2 475 000	X								2 475 000	
5	Hà Thị	Thảo	382405	15	2 475 000	X								2 475 000	
6	Nguyễn Thị Thu	Thảo	382407	15	2 475 000	X								2 475 000	
7	Đinh Thị Bích	Lộc	382408	15	2 475 000	X								2 475 000	
8	Nguyễn Thu	Hương	382409	15	2 475 000	X								2 475 000	
9	Trương Thị Thu	Hà	382410	15	2 475 000	X								2 475 000	
10	Nguyễn Phương	Thuý	382412	15	2 475 000	X								2 475 000	
11	Khuất Thị	Hạnh	382413	15	2 475 000	X								2 475 000	
12	Nguyễn Thị	Lan	382414	12	1 980 000	X								1 980 000	
13	Chế Thị Mai	Phương	382415	12	1 980 000	X								1 980 000	
14	Nguyễn Thị Phương	Thảo	382416	15	2 475 000	X								2 475 000	
15	Ma Thị	Nương	382417	15	2 475 000	X								2 475 000	
16	Lương Thị	Hiền	382418	12	1 980 000	X								1 980 000	
17	Trần Thị	Hoa	382419	12	1 980 000	X								1 980 000	
18	Đặng Thị	Đào	382420	15	2 475 000		X								
19	Đỗ Thị	Hoa	382421	15	2 475 000		X								

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3824															
20	Trần Phương	Thuý	382422	15	2 475 000	X								2 475 000	
21	Nguyễn Thị Thu	Trang	382423	15	2 475 000	X								2 475 000	
22	Lê Thị	Trang	382424	12	1 980 000	X								1 980 000	
23	Hoàng Thị	Sương	382425	12	1 980 000	X								1 980 000	
24	Phạm Thị	Duyên	382426	15	2 475 000	X								2 475 000	
25	Đặng Đức	Ngọc	382427	12	1 980 000	X								1 980 000	
26	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	382428	12	1 980 000	X								1 980 000	
27	Nguyễn Thị	Thơ	382429	12	1 980 000	X								1 980 000	
28	Trần Thị	Phương	382430	15	2 475 000	X								2 475 000	
29	Cung Công	Đức	382431	15	2 475 000	X								2 475 000	
30	Nguyễn Thị Hạnh	Tố	382432	15	2 475 000	X								2 475 000	
31	Lê Thị	Hạnh	382433	15	2 475 000	X								2 475 000	
32	Hồ Thị	Yến	382434	15	2 475 000	X								2 475 000	
33	Lê Anh	Kiên	382435	15	2 475 000		X								
34	Trịnh Thị	Phượng	382436	15	2 475 000	X								2 475 000	
35	Nguyễn Văn	Trường	382437	12	1 980 000	X								1 980 000	
36	Nguyễn Thị Thu	Huyền	382438	12	1 980 000	X								1 980 000	
37	Lê Thị	Nga	382439	15	2 475 000	X								2 475 000	
38	Vũ Anh	Quân	382440	12	1 980 000	X								1 980 000	
39	Nguyễn Thị	Thủy	382441	12	1 980 000	X								1 980 000	
40	Hoàng Minh	Luyến	382442	15	2 475 000	X								2 475 000	
41	Nguyễn Thanh	Mai	382443	15	2 475 000	X								2 475 000	
42	Tô Thị Minh	Hồng	382444	15	2 475 000					X				5 475 000	
43	Đặng Thị Ngọc	Hà	382445	15	2 475 000					X				5 475 000	
44	Nguyễn Khắc Tuấn	Anh	382446	15	2 475 000					X				5 475 000	
45	Trương Thị Hương	Liên	382447	15	2 475 000	X								2 475 000	
46	Vũ Hữu	Toàn	382448	12	1 980 000					X				4 380 000	
47	Phạm Thị Hà	Thu	382449	15	2 475 000					X				5 475 000	
48	Nguyễn Diệu	My	382450	15	2 475 000					X				5 475 000	
49	Hà Thanh	Phúc	382451	12	1 980 000	X								1 980 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3824															phải thu
50	Nguyễn Tiến	Thành	382452	15	2 475 000					X				5 475 000	
51	Trần Anh	Quang	382453	15	2 475 000					X				5 475 000	
52	Trần Quỳnh	Trang	382454	15	2 475 000	X								2 475 000	
53	Bùi Thị	Phương	382455	15	2 475 000	X								2 475 000	
54	Nguyễn Thị Lan	Anh	382456	12	1 980 000	X								1 980 000	
55	Hoàng Thị	Nương	382457	15	2 475 000					X				5 475 000	
56	Hoàng Thị Thùy	Trang	382458	15	2 475 000	X								2 475 000	
57	Hà Thị	Hằng	382459	15	2 475 000	X								2 475 000	
58	Trần Thanh	Tùng	382460	15	2 475 000					X				5 475 000	
59	Hoàng Mai	Anh	382461	12	1 980 000	X								1 980 000	
60	Nguyễn Ngọc	Anh	382462	15	2 475 000					X				5 475 000	
61	Hồ Công	Huy	382463	12	1 980 000					X				4 380 000	
62	Nguyễn Kim	Anh	382464	15	2 475 000	X								2 475 000	
63	Nguyễn Văn	Hợp	382465	15	2 475 000	X								2 475 000	
64	Nguyễn Thị Kim	Tuyến	382466	15	2 475 000	X								2 475 000	
65	Nguyễn Thị Thanh	An	382467	12	1 980 000	X								1 980 000	
66	Lê Vy	Hồng	382468	15	2 475 000					X				5 475 000	
67	Nguyễn Ngọc	Nam	382469	12	1 980 000					X				4 380 000	
68	Nguyễn Thị	Thi	382470	15	2 475 000	X								2 475 000	
69	Nguyễn Anh	Hoàng	382471	15	2 475 000	X								2 475 000	
70	Lê Dương	Tùng	382472	15	2 475 000	X								2 475 000	
71	Vi Hồng	Diệp	382473	15	2 475 000	X								2 475 000	
72	Nguyễn Hương	Mi	382474	15	2 475 000	X								2 475 000	
73	Lã Thu	Trang	382475	12	1 980 000	X								1 980 000	
74	Phạm Phương	Chi	382476	15	2 475 000	X								2 475 000	
75	Đặng Thế	Vinh	382477	12	1 980 000	X								1 980 000	
	Tổng cộng lớp			***	174 240 000									204 540 000	
LỚP: 3825															phải thu
1	Trần Hồng	Hà	382501	15	2 475 000	X								2 475 000	
2	Đinh Thị Hồng	Thanh	382502	15	2 475 000	X								2 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3825															
3	Hà Thị Huyền	Trang	382503	15	2 475 000		X								
4	Nguyễn Đình	Quang	382504	15	2 475 000	X								2 475 000	
5	Đặng Thị	Yến	382505	15	2 475 000	X								2 475 000	
6	Dương Mạnh	Cương	382506	15	2 475 000	X								2 475 000	
7	Nguyễn Sinh	Tú	382507	15	2 475 000	X								2 475 000	
8	Phùng Mạnh	Cường	382508	15	2 475 000	X								2 475 000	
9	Bùi Anh	Tuấn	382509	12	1 980 000	X								1 980 000	
10	Bùi Thị	Lực	382510	15	2 475 000		X								
11	Lưu Thị Huệ	Phương	382511	12	1 980 000	X								1 980 000	
12	Phan Thị	Hằng	382512	15	2 475 000	X								2 475 000	
13	Hoàng Thị	Thương	382513	12	1 980 000	X								1 980 000	
14	Hoàng Kiều	Oanh	382514	15	2 475 000	X								2 475 000	
15	Nguyễn Hồng	Quân	382515	12	1 980 000	X								1 980 000	
16	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	382516	15	2 475 000	X								2 475 000	
17	Hà Thị	Thủy	382517	15	2 475 000	X								2 475 000	
18	Bùi Thị Minh	Nguyệt	382518	15	2 475 000	X								2 475 000	
19	Lưu Minh	Tuấn	382519	12	1 980 000	X								1 980 000	
20	Nông Thị	Dung	382520	15	2 475 000	X								2 475 000	
21	La Thị	Xuân	382521	15	2 475 000	X								2 475 000	
22	Bùi Văn	Trường	382522	15	2 475 000	X								2 475 000	
23	Đỗ Thị Hiệp	Trang	382523	15	2 475 000	X								2 475 000	
24	Lê Quỳnh	Anh	382524	15	2 475 000	X								2 475 000	
25	Phạm Thảo	Quỳnh	382525	15	2 475 000	X								2 475 000	
26	Trần Nhật	Linh	382526	15	2 475 000	X								2 475 000	
27	Nguyễn Hồ Hoàng	Điệp	382527	15	2 475 000	X								2 475 000	
28	Hoàng Thị	Huyền	382528	15	2 475 000	X								2 475 000	
29	Dương Thị	Thoa	382529	12	1 980 000	X								1 980 000	
30	Trần Thị Phương	Anh	382530	12	1 980 000	X								1 980 000	
31	Đoàn Thị	Lan	382531	12	1 980 000	X								1 980 000	
32	Nguyễn Thị	Hòa	382532	15	2 475 000	X								2 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3825															
33	Phan Thị Hà	Trang	382533	15	2 475 000	X								2 475 000	
34	Chu Nghĩa	Hiệp	382534	15	2 475 000	X								2 475 000	
35	Vương Thị	Ngân	382535	12	1 980 000	X								1 980 000	
36	Đặng Thị Kiều	Trinh	382536	15	2 475 000		X								
37	Phan Thị	Vinh	382537	15	2 475 000	X								2 475 000	
38	Nguyễn Thị	Linh	382538	15	2 475 000	X								2 475 000	
39	Chu Quang	Mạnh	382539	15	2 475 000	X								2 475 000	
40	Lê Hà	Phương	382540	12	1 980 000	X								1 980 000	
41	Nguyễn Thị	Huyền	382541	12	1 980 000	X								1 980 000	
42	Nguyễn Thị Thuý	Linh	382542	15	2 475 000					X				5 475 000	
43	Vũ Khánh	Chi	382543	12	1 980 000	X								1 980 000	
44	Nguyễn Thị Thanh	Thuý	382544	15	2 475 000					X				5 475 000	
45	Nguyễn Thị	Lan	382545	15	2 475 000					X				5 475 000	
46	Ngô Thị Thanh	Hà	382546	12	1 980 000	X								1 980 000	
47	Nguyễn Hà	Nhiên	382547	15	2 475 000	X								2 475 000	
48	Vương Mạc	Khải	382548	12	1 980 000	X								1 980 000	
49	Nguyễn Minh	Hằng	382549	15	2 475 000					X				5 475 000	
50	Nguyễn Thị Huyền	Nhung	382550	15	2 475 000	X								2 475 000	
51	Đình Mạnh	Quang	382551	15	2 475 000					X				5 475 000	
52	Nguyễn Ngọc	Như	382553	12	1 980 000	X								1 980 000	
53	Đặng Hoàng Linh	Giang	382554	15	2 475 000					X				5 475 000	
54	Hoàng Phương	Liên	382555	15	2 475 000	X								2 475 000	
55	Nguyễn Đức	Tú	382556	15	2 475 000	X								2 475 000	
56	Liêu Ngọc	Linh	382557	15	2 475 000					X				5 475 000	
57	Hoàng Thu	Uyên	382558	15	2 475 000					X				5 475 000	
58	Nguyễn Phương	Anh	382559	12	1 980 000	X								1 980 000	
59	Bùi Thị Mỹ	Ngọc	382560	12	1 980 000	X								1 980 000	
60	Vũ Trà	My	382561	15	2 475 000					X				5 475 000	
61	Vũ Thị Bích	Thủy	382562	12	1 980 000	X								1 980 000	
62	Hà Thi Thảo	Lan	382563	15	2 475 000					X				5 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3825															phải thu
63	Trần Thị	Thùy	382564	12	1 980 000					X				4 380 000	
64	Hoàng Thị	Thu	382565	15	2 475 000					X				5 475 000	
65	Phạm Thị	Thương	382566	15	2 475 000	X								2 475 000	
66	Nguyễn Thị	Thùy	382567	15	2 475 000	X								2 475 000	
67	Nguyễn Thu	Hương	382568	15	2 475 000	X								2 475 000	
68	Hoàng	Anh	382569	12	1 980 000	X								1 980 000	
69	Nguyễn Hồng	Thanh	382570	15	2 475 000	X								2 475 000	
70	Nguyễn Minh	Thuý	382571	15	2 475 000					X				5 475 000	
71	Trịnh Linh	Như	382572	15	2 475 000	X								2 475 000	
72	Đình Thu	Hà	382573	15	2 475 000	X								2 475 000	
73	Trịnh Kim	Ngân	382574	15	2 475 000	X								2 475 000	
74	Dương Hà	Uyên	382575	12	1 980 000	X								1 980 000	
75	Ngô Thục	Anh	382576	12	1 980 000	X								1 980 000	
	Tổng cộng lớp			***	174 735 000									205 710 000	
LỚP: 3826															phải thu
1	Diệp Thị	Liên	382601	15	2 475 000		X								
2	Bùi Bình	Giang	382602	15	2 475 000	X								2 475 000	
3	Nguyễn Hương Trà	My	382603	15	2 475 000	X								2 475 000	
4	Dương Thị	Ninh	382604	15	2 475 000	X								2 475 000	
5	Lạc Hồng	Minh	382605	15	2 475 000	X								2 475 000	
6	Nguyễn Khánh	Ly	382606	15	2 475 000	X								2 475 000	
7	Ngô Thu	Hà	382607	15	2 475 000	X								2 475 000	
8	Nguyễn Thị Vân	Anh	382608	15	2 475 000	X								2 475 000	
9	Hoàng Thị	Lan	382609	15	2 475 000	X								2 475 000	
10	Phạm Lan	Linh	382610	15	2 475 000	X								2 475 000	
11	Lê Thị	Hiền	382611	12	1 980 000	X								1 980 000	
12	Nguyễn Hữu	Triết	382612	15	2 475 000	X								2 475 000	
13	Nguyễn Lý Đức	Toàn	382613	15	2 475 000	X								2 475 000	
14	Bùi Thị Phương	Thuý	382614	15	2 475 000	X								2 475 000	
15	Nguyễn Thị Thu	Phương	382615	15	2 475 000	X								2 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3826															phải thu
16	Hà Sỹ	Bình	382616	15	2 475 000	X								2 475 000	
17	Nguyễn Thị Ngọc	Ly	382617	15	2 475 000	X								2 475 000	
18	Nguyễn	Sơn	382618	15	2 475 000	X								2 475 000	
19	Trần Thị Vân	Anh	382619	15	2 475 000	X								2 475 000	
20	Lành Thanh	Huyền	382620	15	2 475 000	X								2 475 000	
21	Nguyễn Thị Mai	Chi	382621	15	2 475 000	X								2 475 000	
22	Thân Thị	Nga	382622	15	2 475 000	X								2 475 000	
23	Bùi Hoàng Linh	Chi	382623	15	2 475 000	X								2 475 000	
24	Nguyễn Văn	Chính	382624	15	2 475 000	X								2 475 000	
25	Phạm Thanh	Hải	382625	15	2 475 000	X								2 475 000	
26	Nguyễn Trung	Anh	382626	15	2 475 000	X								2 475 000	
27	Lê Thị	Hường	382627	12	1 980 000		X								
28	Nguyễn Ngọc	Thủy	382628	15	2 475 000	X								2 475 000	
29	Đoàn Thị	Nga	382629	15	2 475 000	X								2 475 000	
30	Nguyễn Thị Lan	Hương	382630	15	2 475 000	X								2 475 000	
31	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	382631	15	2 475 000	X								2 475 000	
32	Nguyễn Thị Bích	Phượng	382632	15	2 475 000	X								2 475 000	
33	Bùi Văn	Anh	382633	15	2 475 000	X								2 475 000	
34	Phan Thị Mỹ	Linh	382634	15	2 475 000	X								2 475 000	
35	Ngô Thị	Trang	382635	15	2 475 000	X								2 475 000	
36	Triệu Thị Tuyết	Lương	382636	15	2 475 000	X								2 475 000	
37	Trịnh Văn	Lên	382637	15	2 475 000	X								2 475 000	
38	Nguyễn Thị Thu	Hiền	382638	15	2 475 000	X								2 475 000	
39	Nguyễn Thị	Chinh	382639	15	2 475 000		X								
40	Nguyễn Thị Thu	Trang	382640	15	2 475 000	X								2 475 000	
41	Phạm Thị Diệu	Thu	382641	15	2 475 000	X								2 475 000	
42	Nguyễn Thị	Ngân	382642	15	2 475 000					X				5 475 000	
43	Vương Thuỳ	Linh	382643	15	2 475 000	X								2 475 000	
44	Nguyễn Thị	Thương	382644	15	2 475 000					X				5 475 000	
45	Nguyễn Sơn	Hải	382645	15	2 475 000	X								2 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3826															phải thu
46	Nguyễn Việt	Tuyển	382646	15	2 475 000	X								2 475 000	
47	Trịnh Thị	Dung	382647	15	2 475 000	X								2 475 000	
48	Phạm Ngọc	Nam	382648	15	2 475 000					X				5 475 000	
49	Đoàn Vũ Hoài	Nam	382649	12	1 980 000	X								1 980 000	
50	Lê Thị Huyền	Trang	382650	15	2 475 000	X								2 475 000	
51	Lê Anh	Ngọc	382651	15	2 475 000	X								2 475 000	
52	Nguyễn Trọng	Nghĩa	382652	15	2 475 000					X				5 475 000	
53	Phạm Ngọc	Linh	382653	12	1 980 000	X								1 980 000	
54	Phạm Thị Phương	Anh	382654	15	2 475 000	X								2 475 000	
55	Cao Thị Thiên	Trang	382655	12	1 980 000	X								1 980 000	
56	Nguyễn Thu	Hà	382656	15	2 475 000	X								2 475 000	
57	Phạm Đức	Lưu	382657	15	2 475 000					X				5 475 000	
58	Nguyễn Hoàng	Hải	382658	15	2 475 000	X								2 475 000	
59	Phạm Thị Thu	Trang	382659	15	2 475 000					X				5 475 000	
60	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	382660	12	1 980 000					X				4 380 000	
61	La Thị Thu	Trang	382661	15	2 475 000					X				5 475 000	
62	Lê Hoàng Bảo	Long	382662	12	1 980 000	X								1 980 000	
63	Nguyễn Thị Huyền	Trang	382663	15	2 475 000					X				5 475 000	
64	Nguyễn Thị Bích	Vân	382664	12	1 980 000	X								1 980 000	
65	Đinh Văn	Hoàng	382665	15	2 475 000	X								2 475 000	
66	Hoàng Thanh	Mai	382666	15	2 475 000	X								2 475 000	
67	Lê Tuấn	Trường	382667	12	1 980 000	X								1 980 000	
68	Nguyễn Diệp	Nhi	382668	15	2 475 000	X								2 475 000	
69	Ngô Cẩm	Tú	382669	15	2 475 000	X								2 475 000	
70	Tạ Ngọc	ánh	382670	15	2 475 000	X								2 475 000	
71	Phạm Thị	Hiên	382671	12	1 980 000	X								1 980 000	
72	Nguyễn Thị Thu	Trang	382672	12	1 980 000	X								1 980 000	
73	Trịnh Ngọc	Ly	382673	15	2 475 000	X								2 475 000	
74	Lê Hồng	Dung	382674	12	1 980 000	X								1 980 000	
75	Hoàng Anh	Dũng	382675	12	1 980 000	X								1 980 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
	Tổng cộng lớp			***	179 190 000									198 660 000	
LỚP: 3827															phải thu
1	Nguyễn Thị Diệu	ánh	382701	12	1 980 000	X								1 980 000	
2	Mai Thanh	Bách	382702	15	2 475 000	X								2 475 000	
3	Nông Thu	Hường	382703	12	1 980 000	X								1 980 000	
4	Nguyễn Thị Thanh	Mai	382704	12	1 980 000	X								1 980 000	
5	Vi Diệp	Thương	382705	15	2 475 000	X								2 475 000	
6	Đặng Thu	Hà	382706	12	1 980 000	X								1 980 000	
7	Phạm Thị Ngọc	ánh	382707	15	2 475 000	X								2 475 000	
8	Nguyễn Hương	Giang	382708	12	1 980 000	X								1 980 000	
9	Phạm Thị Thu	Thảo	382709	15	2 475 000	X								2 475 000	
10	Trần Duy	Hiếu	382710	15	2 475 000	X								2 475 000	
11	Nguyễn Quỳnh	Phương	382711	15	2 475 000	X								2 475 000	
12	Trần Phương	Anh	382712	12	1 980 000	X								1 980 000	
13	Nguyễn Thị	Lan	382713	15	2 475 000		X								
14	Trần Văn	Quỳnh	382714	12	1 980 000	X								1 980 000	
15	Lưu Thị	Tuyến	382715	15	2 475 000		X								
16	Luân Minh	Thuận	382716	15	2 475 000	X								2 475 000	
17	Lê Ngọc	Thành	382717	15	2 475 000	X								2 475 000	
18	Bùi Chính	Tâm	382718	15	2 475 000	X								2 475 000	
19	Mai ánh	Nguyệt	382719	15	2 475 000	X								2 475 000	
20	Chu Thị	Nga	382720	15	2 475 000		X								
21	Trần Việt	Hải	382721	12	1 980 000	X								1 980 000	
22	Lê Thị	Huế	382722	15	2 475 000		X								
23	Nguyễn Thị	Mai	382723	12	1 980 000	X								1 980 000	
24	Lâm Văn	Quỳnh	382724	12	1 980 000	X								1 980 000	
25	Trịnh Thị Hà	Phương	382725	15	2 475 000	X								2 475 000	
26	Nguyễn Thị	Hồng	382726	12	1 980 000	X								1 980 000	
27	Nguyễn Thị	Yến	382727	15	2 475 000	X								2 475 000	
28	Phùng Thị	Hồng	382728	15	2 475 000	X								2 475 000	
29	Nguyễn Thùy	Linh	382729	15	2 475 000	X								2 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3827															phải thu
30	Nguyễn Thị	Hiếu	382730	12	1 980 000	X								1 980 000	
31	Nguyễn Thị	Tươi	382731	15	2 475 000	X								2 475 000	
32	Nguyễn Vũ	Tuấn	382732	12	1 980 000	X								1 980 000	
33	Vũ Thị	Nhinh	382733	15	2 475 000	X								2 475 000	
34	Nguyễn Thị	Mai	382734	15	2 475 000	X								2 475 000	
35	Nông Thị Kim	Oanh	382735	15	2 475 000		X								
36	Hà Thị Ngọc	Yến	382736	15	2 475 000	X								2 475 000	
37	Nguyễn Huy	Hoàng	382737	15	2 475 000	X								2 475 000	
38	Nguyễn Thị Thuỳ	Dung	382738	15	2 475 000	X								2 475 000	
39	Lê Thị Kim	Xuân	382739	12	1 980 000	X								1 980 000	
40	Nguyễn Đăng Huy	Hoàng	382740	15	2 475 000	X								2 475 000	
41	Cao Thị	Dung	382741	12	1 980 000	X								1 980 000	
42	Đỗ Thị Minh	Thu	382742	12	1 980 000	X								1 980 000	
43	Đỗ Diệu	ái	382743	15	2 475 000					X				5 475 000	
44	Tăng Hoàng	Long	382744	15	2 475 000					X				5 475 000	
45	Mai Thị Hà	Linh	382745	12	1 980 000	X								1 980 000	
46	Đặng Thuỳ	Dương	382746	15	2 475 000					X				5 475 000	
47	Thân Thu	Phương	382747	15	2 475 000					X				5 475 000	
48	Nguyễn Thị Huyền	Nhung	382748	15	2 475 000					X				5 475 000	
49	Nguyễn Thị Minh	Tâm	382749	12	1 980 000	X								1 980 000	
50	Vũ Việt	Khánh	382750	15	2 475 000					X				5 475 000	
51	Hà Trịnh Thanh	Nhàn	382751	15	2 475 000					X				5 475 000	
52	Trịnh Đình	Cương	382752	15	2 475 000					X				5 475 000	
53	Trần Hồng	Nhung	382753	12	1 980 000					X				4 380 000	
54	Lê Phương	Thảo	382754	12	1 980 000					X				4 380 000	
55	Lê Thu	Trang	382755	12	1 980 000	X								1 980 000	
56	Nguyễn Thị Huyền	Trang	382756	12	1 980 000	X								1 980 000	
57	Nguyễn Mạnh	Hà	382757	15	2 475 000					X				5 475 000	
58	Nguyễn Thị Huyền	Thương	382758	15	2 475 000	X								2 475 000	
59	Nguyễn Mai	Anh	382759	15	2 475 000	X								2 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3827															phải thu
60	Đỗ Thu	Hằng	382760	12	1 980 000					X				4 380 000	
61	Hoàng Mai	Linh	382762	12	1 980 000	X								1 980 000	
62	Nguyễn Thuỳ	Linh	382763	12	1 980 000	X								1 980 000	
63	Nguyễn Thị	Phương	382764	15	2 475 000					X				5 475 000	
64	Phạm Thuỳ	Linh	382765	12	1 980 000					X				4 380 000	
65	Trần Thùy	Linh	382766	15	2 475 000	X								2 475 000	
66	Cao Nguyên	Hưng	382767	15	2 475 000					X				5 475 000	
67	Hoàng Anh	Đức	382768	15	2 475 000	X								2 475 000	
68	Hoàng Thuỷ	Tiên	382769	15	2 475 000					X				5 475 000	
69	Trần Ngọc	Diệp	382770	12	1 980 000	X								1 980 000	
70	Nguyễn Thúy	Quỳnh	382771	12	1 980 000	X								1 980 000	
71	Đình Quang	Anh	382772	12	1 980 000	X								1 980 000	
72	Nguyễn Thị Kiều	Trang	382773	12	1 980 000	X								1 980 000	
73	Nguyễn Minh	Hoàng	382774	12	1 980 000	X								1 980 000	
74	Phạm Việt	Hà	382775	12	1 980 000		X								
	Tổng cộng lớp			***	167 310 000									198 555 000	
LỚP: 3828															phải thu
1	Nguyễn Nhật	Lệ	382801	15	2 475 000	X								2 475 000	
2	Tạ Thị	Hoà	382802	15	2 475 000	X								2 475 000	
3	Bùi Hồng	Tiết	382803	15	2 475 000		X								
4	Lê Mai	Phương	382804	12	1 980 000	X								1 980 000	
5	Lường Thị An	Quỳnh	382805	15	2 475 000	X								2 475 000	
6	Nguyễn Hữu	Việt	382806	15	2 475 000	X								2 475 000	
7	Đình Xuân	Anh	382807	15	2 475 000	X								2 475 000	
8	Trần Thị	Hiền	382808	15	2 475 000	X								2 475 000	
9	Hứa Thảo	Mai	382809	15	2 475 000	X								2 475 000	
10	Hà Thị Phương	Ly	382810	15	2 475 000	X								2 475 000	
11	Thân Thị	Thảo	382811	12	1 980 000	X								1 980 000	
12	Lường Ngọc	Hùng	382812	15	2 475 000	X								2 475 000	
13	Lê Thùy	Trang	382813	12	1 980 000	X								1 980 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên							Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú	
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định			Tự túc
LỚP: 3828															
14	Mai Linh	Chi	382814	12	1 980 000	X								1 980 000	
15	Hoàng Dạ Thảo	My	382815	15	2 475 000	X								2 475 000	
16	Lê Thị	Quyên	382816	15	2 475 000	X								2 475 000	
17	Quách Lê	Trang	382817	15	2 475 000	X								2 475 000	
18	Đỗ Thị	Lương	382818	15	2 475 000		X								
19	Đỗ Minh	Trung	382819	12	1 980 000	X								1 980 000	
20	Nguyễn Thị	Lý	382820	15	2 475 000	X								2 475 000	
21	Hà Thị	Quyên	382821	12	1 980 000	X								1 980 000	
22	Trần Mai	Linh	382822	12	1 980 000	X								1 980 000	
23	Ngô Thị	Lan	382823	12	1 980 000	X								1 980 000	
24	Vũ Thị	Thanh	382824	15	2 475 000	X								2 475 000	
25	Nguyễn Văn	Trường	382825	15	2 475 000	X								2 475 000	
26	Lê Thị	Hà	382826	12	1 980 000	X								1 980 000	
27	Nguyễn Huyền	My	382827	12	1 980 000	X								1 980 000	
28	Lò Như	Quỳnh	382828	15	2 475 000	X								2 475 000	
29	Trần Thị	Huế	382829	15	2 475 000	X								2 475 000	
30	Nguyễn Thị Vân	Anh	382830	15	2 475 000	X								2 475 000	
31	Lưu Thị Tố	Uyên	382831	15	2 475 000	X								2 475 000	
32	Đỗ Thị	Bình	382832	15	2 475 000	X								2 475 000	
33	Nguyễn Thúy	Trang	382833	12	1 980 000	X								1 980 000	
34	Đào Thùy	An	382834	12	1 980 000	X								1 980 000	
35	Bùi Thị	Thúy	382835	15	2 475 000	X								2 475 000	
36	Nguyễn Đức	Hoà	382836	12	1 980 000	X								1 980 000	
37	Phạm Văn	Trường	382837	15	2 475 000	X								2 475 000	
38	Lê Thị	Liên	382838	15	2 475 000					X				5 475 000	
39	Bạch Thị Hồng	Ly	382839	12	1 980 000	X								1 980 000	
40	Hoàng Cao Ngọc	ánh	382840	12	1 980 000	X								1 980 000	
41	Lương Văn	Tuấn	382841	15	2 475 000					X				5 475 000	
42	Lê Ngọc	Tú	382842	12	1 980 000					X				4 380 000	
43	Lê Phương Linh	Vy	382843	15	2 475 000					X				5 475 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3828															phải thu
44	Nguyễn Thị Kiều	Trang	382844	12	1 980 000	X								1 980 000	
45	Phan Nhật	Nam	382845	15	2 475 000	X								2 475 000	
46	Đỗ Diệu	Linh	382846	12	1 980 000	X								1 980 000	
47	Vũ Thuý	Nga	382847	12	1 980 000	X								1 980 000	
48	Trần Thị Thu	Thuý	382848	12	1 980 000	X								1 980 000	
49	Trần Mỹ	Linh	382849	15	2 475 000	X								2 475 000	
50	Trần Thị	Lý	382850	15	2 475 000					X				5 475 000	
51	Nguyễn Thu	Hằng	382851	15	2 475 000	X								2 475 000	
52	Đỗ Thị	Nhung	382852	12	1 980 000	X								1 980 000	
53	Lê Thị Việt	Hà	382853	12	1 980 000	X								1 980 000	
54	Mã Thị Hồng	Nhung	382854	15	2 475 000					X				5 475 000	
55	Nguyễn Thùy	Dương	382855	15	2 475 000	X								2 475 000	
56	Giáp Thị	Tiền	382856	15	2 475 000	X								2 475 000	
57	Phạm Trần Minh	Khuê	382857	12	1 980 000	X								1 980 000	
58	Trần Thị Thanh	Hòa	382858	12	1 980 000	X								1 980 000	
59	Phạm Thị	Phương	382859	15	2 475 000	X								2 475 000	
60	Nguyễn Thị Phương	Thu	382860	12	1 980 000		X								
61	Nhiếp Thị	Lan	382861	12	1 980 000	X								1 980 000	
62	Vũ Cao	Vinh	382862	12	1 980 000	X								1 980 000	
63	Nguyễn Thuý	Quỳnh	382863	12	1 980 000	X								1 980 000	
64	Dương Thị	Hà	382864	12	1 980 000	X								1 980 000	
65	Trần Thị	Huyền	382865	15	2 475 000	X								2 475 000	
66	Hoàng Đức	Tuấn	382866	12	1 980 000	X								1 980 000	
67	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	382867	12	1 980 000	X								1 980 000	
68	Lương Thị	Nhung	382868	15	2 475 000	X								2 475 000	
69	Nguyễn Thị	Hương	382869	12	1 980 000	X								1 980 000	
70	Trương Vũ	Giang	382870	12	1 980 000	X								1 980 000	
71	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	382871	12	1 980 000	X								1 980 000	
72	Trần Thùy	Dương	382872	15	2 475 000	X								2 475 000	
73	Trịnh Tuấn	Khang	382873	12	1 980 000	X								1 980 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên	Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
			Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
											Hiệp định	Tự túc		
LỚP: 3828														phải thu
74	Đào Tuấn Linh	382874	12	1 980 000	X								1 980 000	
	Tổng cộng lớp		***	165 330 000									175 800 000	
LỚP: HS32A														phải thu
1	Hoàng Mạnh Tùng	HS32A066	13	2 145 000	X								2 145 000	
	Tổng cộng lớp		13	2 145 000									2 145 000	
LỚP: K11ACQ														phải thu
1	Hồ Quang Tuấn	K11ACQ014	15	2 475 000									3 000 000	
2	Hàn Thị Thư	K11ACQ018	15	2 475 000									3 000 000	
3	Đoàn Thị Thanh Nhân	K11ACQ024	15	2 475 000									3 000 000	
4	Lý Thị Huệ	K11ACQ040	15	2 475 000									3 000 000	
5	Lê Thanh Huyền	K11ACQ044	15	2 475 000									3 000 000	
6	Phạm Thanh Đoàn	K11ACQ048	15	2 475 000									3 000 000	
7	Mai Huyền Trang	K11ACQ055	15	2 475 000									3 000 000	
8	Trần Thị Ngọc Mai Ngân	K11ACQ066	15	2 475 000									3 000 000	
9	Đỗ Thị Thanh Xuân	K11ACQ076	15	2 475 000									3 000 000	
10	Trần Lê Thành	K11ACQ081	15	2 475 000									3 000 000	
11	Đỗ Thị Nhung	K11ACQ085	15	2 475 000									3 000 000	
12	Dương Thành Nam	K11ACQ086	15	2 475 000									3 000 000	
13	Lê Hồng Hà	K11ACQ091	15	2 475 000									3 000 000	
14	Nguyễn Thị Thu	K11ACQ093	15	2 475 000									3 000 000	
	Tổng cộng lớp		210	34 650 000									42 000 000	
LỚP: K11BCQ														phải thu
1	Lê Văn Tuấn	K11BCQ002	15	2 475 000									3 000 000	
2	Đinh Thị Hà Linh	K11BCQ009	15	2 475 000									3 000 000	
3	Ngô Thanh Huyền	K11BCQ021	15	2 475 000									3 000 000	
4	Vũ Anh Thư	K11BCQ043	15	2 475 000									3 000 000	
5	Nguyễn Hoài Nam	K11BCQ047	15	2 475 000									3 000 000	
6	Cao Bá Linh	K11BCQ052	15	2 475 000									3 000 000	
7	Mai Anh Tú	K11BCQ053	15	2 475 000									3 000 000	
8	Đoàn Thái Bình	K11BCQ063	15	2 475 000									3 000 000	

DANH SÁCH HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

STT	Họ và tên		Mã sinh viên	Đăng ký môn học HKI năm 2014-2015		Đối tượng sinh viên								Tổng số tiền HP phải thu	Ghi chú
				Số TC	Thành tiền	Bình thường	Miễn	Giảm	Cử tuyển	NCXH, ĐTSD NCNL Tây Bắc	Bộ QP	Lưu học sinh			
												Hiệp định	Tự túc		
LỚP: K11BCQ phải thu															
9	Trần Trung	Thành	K11BCQ070	15	2 475 000									3 000 000	
10	Phạm Văn	Nghĩa	K11BCQ077	15	2 475 000									3 000 000	
11	Trần Ngọc	Tuấn	K11BCQ088	15	2 475 000									3 000 000	
12	Đỗ Trung	Thành	K11BCQ089	15	2 475 000									3 000 000	
13	Đào Thị	Loan	K11BCQ091	15	2 475 000									3 000 000	
	Tổng cộng lớp			195	32 175 000									39 000 000	
LỚP: K11CCQ phải thu															
1	Đặng Việt	Hùng	K11CCQ012	15	2 475 000									3 000 000	
2	Nguyễn Thị	Hiền	K11CCQ068	15	2 475 000									3 000 000	
3	Nguyễn Thị Thu	Hằng	K11CCQ072	15	2 475 000									3 000 000	
4	Nguyễn Thị	Trang	K11CCQ082	15	2 475 000									3 000 000	
5	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	K11CCQ086	15	2 475 000									3 000 000	
6	Nguyễn Hữu	Nội	K11CCQ087	15	2 475 000									3 000 000	
7	Đinh Ngân	Hà	K11CCQ095	15	2 475 000									3 000 000	
	Tổng cộng lớp			105	17 325 000									21 000 000	
LỚP: K11DCQ phải thu															
1	Nguyễn Thị Thuý	Vân	K11DCQ001	16	2 640 000									3 200 000	
2	Ngô Thị Hồng	Nhung	K11DCQ003	16	2 640 000									3 200 000	
3	Đinh Thị Hồng	Anh	K11DCQ020	16	2 640 000									3 200 000	
4	Nguyễn Thanh	Hải	K11DCQ051	16	2 640 000									3 200 000	
5	Nguyễn Dũng	Hoàng	K11DCQ059	16	2 640 000									3 200 000	
6	Lê Thị Lan	Hương	K11DCQ081	16	2 640 000									3 200 000	
7	Nguyễn Thị Thu	Trang	K11DCQ082	16	2 640 000									3 200 000	
	Tổng cộng lớp			112	18 480 000									22 400 000	
LỚP: K12BCQ phải thu															
1	Âu Thị Ngọc	Bích	K12BCQ074	22	3 630 000									4 400 000	
2	Lại Phương	Dung	K12BCQ078	22	3 630 000									4 400 000	
	Tổng cộng lớp			44	7 260 000									8 800 000	

	Tổng cộng		44	15 089 250 000								13 822 855 000	
--	-----------	--	----	----------------	--	--	--	--	--	--	--	----------------	--

PHÒNG ĐÀO TẠO

TRUNG TÂM TIN HỌC

PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN